

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HOÁ BẮC KINH

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

HOA - ANH - VIỆT

Mỗi Ngày



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

301

CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

Biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM - TRẦN ĐỨC THÍNH

(In lần thứ 2)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THÀNH HÙNG

Biên tập và sửa bài: TRẦN THỊ THANH LIÊM

NGUYỄN THỊ THANH

Trình bày bìa:

QUỲNH MAI

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

Mã số 2L-07007 - 02404

In 1000 cuốn, khổ 14,5x20,5 cm tại Nhà in Khoa học và Công nghệ

Số xuất bản: 100/981/XB-QLXB ngày 15/7/2004.

Số trích ngang: 322/KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

MẤY LỜI GIỚI THIỆU

1. Giáo trình "**301 câu đàm thoại tiếng Hoa**" được biên dịch và bổ sung dựa trên cơ sở của cuốn sách giáo khoa "**Hán ngữ hội thoại 301 cú**" do các chuyên gia Hán ngữ của Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn và ấn hành vào tháng 6 năm 1990 ở Trung Quốc.

2. Giáo trình gồm có 48 bài trong đó có 8 bài ôn tập, bao quát trên 800 từ thường dùng. Nội dung các bài gồm các phần "Mẫu câu", "Đàm thoại", "Từ mới", "Chú thích từ ngữ", "Ngữ pháp", "Bài tập", v.v ...

3. Giáo trình biên soạn theo hướng "mẫu câu" để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại.

4. Phần từ mới được soạn thêm âm Hán Việt để học viên có thêm so sánh sự giống nhau và sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ Việt - Trung.

5. Giáo trình này nếu điều kiện cho phép sẽ có in thêm sách tập viết chữ Hán v.v... nhằm hướng dẫn học viên phương pháp viết đúng chữ Hán để nâng cao trình độ tiếng Hán thực hành.

6. Hoàn thành khoá trình này cần khoảng 200 tiết học, học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa

vào từ điển, có thể đọc hiểu được những đoạn văn ngắn thông thường.

7. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại (tiếng phổ thông tiêu chuẩn), bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập mẫu câu và phần hội thoại.

8. Giáo trình biên dịch bằng ba thứ tiếng: Hoa - Anh - Việt để tiện cho nhiều đối tượng học viên học tập và nghiên cứu. Để tiện cho việc in ấn, khi biên dịch chúng tôi đã lược bỏ đi một số đoạn không cần thiết.

9. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên góp ý bổ sung để bộ giáo trình có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Hà Nội, tháng 11 năm 2004

Thay mặt nhóm biên dịch

Ths. TRẦN THỊ THANH LIÊM

Giảng viên chính Đại học Ngoại ngữ Hà Nội

目 录

MỤC LỤC

汉语拼音字表	Bảng chữ cái phiên âm tiếng Hán	(12)
词类简称表	Bảng viết tắt các loại từ	(13)
第一课	Bài 1 : Chào hỏi (1)	(14)
问候(一) 你好!	CHÀO BẠN	
语音		
1 声母 (1)	Thanh mẫu	
韵母 (1)	Vận mẫu	
2 拼音 (1)	Phiên âm	
3 声调	Thanh điệu	
4 轻声	Thanh nhẹ	
5 变调	Biến điệu	
6 拼写说明 (1)	Giải thích cách ghép vần, viết chữ	
第二课	Bài 2 : Chào hỏi (2)	(22)
问候(二) 你身体好吗?	BẠN CÓ KHỎE KHÔNG?	
语音		
1 声母 (2)	Thanh mẫu	
韵母 (2)	Vận mẫu	
2 拼音 (2)	Phiên âm	
3 拼写说明 (2)	Giải thích cách ghép vần, viết chữ	
第三课	Bài 3 : Chào hỏi (3)	(29)
问候(三) 你工作忙吗?	CÔNG VIỆC CỦA BẠN CÓ BẬN KHÔNG?	
语音		
1 韵母 (3)	Vận mẫu	
2 拼音 (3)	Phiên âm ghép vần	
3 拼写说明 (3)	Giải thích cách viết	
4 “不”、“一”的变调	Biến điệu của “不” và “一”	
5 隔音符号	Dấu cách âm	
第四课	Bài 4 : Làm quen (1)	(37)

相识(一)	您贵姓? XIN ÔNG (NGÀI) CHO BIẾT QUÝ DANH?	
语法	1 用“吗”的问句	Câu hỏi dùng “吗”
	2 用疑问代词的问句	Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn
	3 形容词谓语句	Câu vị ngữ hình dung từ
第五课	Bài 5 : Làm quen (2)	(44)
相识(二)	我介绍一下 TÔI XIN GIỚI THIỆU	
语法	1 动词谓语句	Câu vị ngữ động từ
	2 表示领属关系的定语	Định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc
	3 “是”字句(一)	Câu chữ “是” (1)
复习(一)	Bài ôn tập số 1	(52)
第六课	Bài 6 : Hỏi thăm (1)	(55)
询问(一)	你的生日是几月几号? SINH NHẬT CỦA BẠN NGÀY MẤY? THÁNG MẤY?	
语法	1 名词谓语句	Câu vị ngữ danh từ
	2 年、月、日、星期的表示法	Cách diễn đạt thứ ngày tháng năm
	3 “……, 好吗?”	“……, được không?”
第七课	Bài 7 : Hỏi thăm (2)	(64)
询问(二)	你家有几口人? NHÀ BẠN CÓ MẤY NGƯỜI?	
语法	1 “有”字句	Câu chữ “有”
	2 介词结构	Kết cấu giới từ
第八课	Bài 8 : Hỏi thăm (3)	(71)
询问(三)	现在几点? BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?	
语法	1 钟点的读法	Cách đọc giờ
	2 时间词	Từ chỉ thời gian
第九课	Bài 9 : Hỏi thăm (4)	(78)
询问(四)	你住在哪儿? BẠN Ở ĐÂU?	
语法	1 连动句	Câu liên động
	2 状语	Trạng ngữ
第十课	Bài 10 : Hỏi thăm (5)	(85)
询问(五)	邮局在哪儿? BUU ĐIỆN Ở ĐÂU?	
语法	1 方位词	Từ phương vị

	2. 正反疑问句 Hai câu nghi vấn chính phản	
复习(二)	Bài ôn tập số 2	(92)
第十一课	Bài 11 : Nhu cầu (1)	(97)
需要(一) 我要买桔子	TÔI CẦN MUA QUÍT	
语法	1. 语气助词“了”(一) Trợ từ ngữ khí “了”	
	2. 动词重叠 Động từ lấy lại	
第十二课	Bài 12 : Nhu cầu (2)	(104)
需要(二) 我想买毛衣	TÔI MUỐN MUA ÁO LEN	
语法	1. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị	
	2. 能愿动词 Động từ năng nguyện	
第十三课	Bài 13 : Nhu cầu (3)	(112)
需要(三) 要换车	CẦN ĐỔI XE	
语法	1. 双宾语动词谓语句 Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ	
	2. 能愿动词“会” Động từ năng nguyện “会”	
第十四课	Bài 14 : Nhu cầu (4)	(120)
需要(四) 我要去换钱	TÔI CẦN ĐI ĐỔI TIỀN	
语法	1. 兼语句 Câu kiêm ngữ	
	2. 语气助词“了”(二) Trợ từ ngữ khí “了”	
第十五课	Bài 15 : Nhu cầu (5)	(127)
需要(五) 我要打国际电话	TÔI CẦN GỌI ĐIỆN THOẠI QUỐC TẾ	
语法	1. “是”字句(二) Câu chữ “是”	
	2. 结果补语 Bổ ngữ kết quả	
复习(三)	Bài ôn tập số 3	(135)
第十六课	Bài 16 : Hẹn hò (1)	(140)
相约(一) 你看过京剧吗?	BẠN XEM KINH KỊCH CHƯA?	
语法	1. 动态助词“过” Trợ từ động thái “过”	
	2. 无主句 Câu vô chủ	
	3. “还没(有)……呢” “Còn chưa... ừ”	
第十七课	Bài 17 : Hẹn hò (2)	(147)

相约(二)	去动物园	ĐI VƯỜN BÁCH THÚ
语法	1. 选择疑问句	Câu nghi vấn lựa chọn
	2. 表示动作方式的连动句	Câu liên động biểu thị phương thức của động tác
	3. 趋向补语(一)	Bổ ngữ xu hướng
第十八课	Bài 18 : Chào mừng (1) (155)	
迎接(一)	路上辛苦了	ĐI ĐƯỜNG VẮT VÁ KHÔNG?
语法	1. “要…了”	"Sắp... rồi"
	2. “是…的”	"(Là)... đó"
第十九课	Bài 19 : Chào mừng (2)..... (162)	
迎接(二)	欢迎你	CHÀO MỪNG BẠN
语法	1. “从”、“在”的宾语与“这儿”、“那儿”	Tân ngữ của “从”、“在” với “这儿” và “那儿”
	2. 介词“从”、“离”	Giới từ “从”、“离”
	3. 动词、动词短语、主谓短语等作定语	Động từ, ngữ động từ và ngữ chủ vị
第二十课	Bài 20 : Chiêu đãi (170)	
招待	为我们的友谊干杯!	HÃY CẠN CHÉN VÌ TÌNH HỮU NGHỊ CỦA CHÚNG TA
语法	1. 程度补语	Bổ ngữ trình độ
	2. 程度补语与宾语	Bổ ngữ trình độ và tân ngữ
复习(四)	Bài ôn tập số 4 (179)	
第二十一课	Bài 21 : Mời (186)	
邀请	请你参加	MỜI ANH THAM GIA
语法	1. 介词“给”	Giới từ
	2. 动作的进行	Sự tiến hành của động tác
第二十二课	Bài 22 : Từ chối (195)	
婉拒	我不能去	TÔI KHÔNG THỂ ĐI ĐƯỢC.
语法	1. 时段词语作状语	Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ
	2. 动态助词“了”	Trợ từ động thái.
第二十三课	Bài 23 : Xin lỗi (204)	
道歉	对不起	XIN LỖI
语法	1. 形容词“好”作结果补语	Hình dung từ “好” làm bổ ngữ

2. 副词“就”、“才” Phó từ “就”、“才”
3. 趋向补语(二) Bổ ngữ xu hướng
- 第二十四课 Bài 24 : Đáng tiếc (213)
- 遗憾 我觉得很遗憾 TÔI RẤT LẤY LAM TIẾC
- 语法 1. 用动词“让”的兼语句 Câu kiêm ngữ dùng động từ “让”
2. “是不是”构成正反疑问句 Câu hỏi chính phản dùng “是不是”
3. “上”作结果补语 “上” làm bổ ngữ kết quả
- 第二十五课 Bài 25 : Tán thưởng (221)
- 称赞 这张画儿真美! BỨC TRANH NÀY ĐẸP THẬT!
- 语法 1. “又…又…” “Vừa… vừa”
2. “要是…就…” “Nếu… thì”
- 复习(五) Bài ôn tập số 5 (229)
- 第二十六课 Bài 26 : Chúc mừng (234)
- 祝贺 祝贺你 CHÚC MỪNG ÔNG
- 语法 1. “开”、“下”作结果补语 “开” và “下” làm bổ ngữ kết quả
2. 可能补语(一) Bổ ngữ khả năng (1)
3. 动词“着”作结果补语或可能补语 Động từ “着” (zháo) là bổ ngữ kết quả hoặc bổ ngữ khả năng
- 第二十七课 Bài 27: Khuyên bảo (242)
- 劝告 你别抽烟了 BẠN ĐỪNG HÚT THUỐC
- 语法 1. “有点儿”作状语 “有点儿” làm trạng ngữ
2. 存现句 Câu tồn hiện
- 第二十八课 Bài 28 : So sánh (250)
- 比较 今天比昨天冷 HÔM NAY LẠNH HƠN HÔM QUA
- 语法 1. 用“比”表示比较 Dùng “比” để so sánh
2. 数量补语 Bổ ngữ số lượng
3. 用相邻的两个数表示概数 Dùng hai số liền nhau để chỉ sự gần đúng
- 第二十九课 Bài 29 : Ưu thích (258)
- 爱好 我也喜欢游泳 TÔI CŨNG THÍCH BƠI
- 语法 1. 用“有”或“没有”表示比较 Dùng “有” hoặc “没有” để so sánh
2. 时量补语(一) Bổ ngữ thời lượng (1)

3 用“吧”的疑问句 Câu hỏi dùng trợ từ “吧”

第三十课 Bài 30 : Ngôn ngữ (266)

语言 请你慢点儿说 BẠN HÃY NÓI CHẬM MỘT CHÚT

语法 1 时量补语(二) Bổ ngữ thời lượng (2)

2 “除了...以外”

复习(六) Bài ôn tập số 6 (275)

第三十一课 Bài 31 : Du lịch (1) (281)

旅游(一) 那儿的风景美极了! PHONG CẢNH Ở ĐÓ ĐẸP LẮM!

语法 1 趋向补语(三) Bổ ngữ xu hướng (3)

2 “不是...吗” “Chẳng phải... sao?”

第三十二课 Bài 32 : Du lịch (2) (290)

旅游(二) 你的钱包忘在这儿了 VÍ TIỀN CỦA BẠN
BỎ QUÊN Ở ĐÂY

语法 1 动作的持续 Sự tiếp diễn của động tác

2 “见”作结果补语 “见” làm bổ ngữ kết quả

第三十三课 Bài 33 : Du lịch (3) (299)

旅游(三) 有空房间吗? CÓ PHÒNG TRỐNG KHÔNG?

语法 1 形容词重叠与结构助词“地” Hình dung từ
láy lại và trợ từ kết cấu “地”

2 可能补语(二) Bổ ngữ khả năng (2)

第三十四课 Bài 34 : Khám bệnh (308)

看病 我头疼 TÔI ĐAU ĐẦU

语法 1 动量补语 Bổ ngữ động lượng

2 “把”字句(一) Câu chữ “把” (1)

3 “一...就” Vừa... thì... (Hết ... thì...)

第三十五课 Bài 35 : Thăm hỏi (318)

探望 你好点儿了吗? BẠN ĐÃ ĐỒ CHƯA

语法 1 疑问代词“什么” Đại từ nghi vấn “什么”

2 动词“了”作可能补语 Động từ “了” làm
bổ ngữ

复习(七) Bài ôn tập số 7 (328)

第三十六课 Bài 36 : Chia tay (334)

告别 我要回国了 TÔI SẮP VỀ NƯỚC

语法	1 时量补语(三)	Bổ ngữ thời lượng (3)	
	2 “有的…有的…”	“Có người (cái)… có người (cái)…	
第三十七课	……	Bài 37: Bữa cơm chia tay	(343)
钱行	真舍不得你们走	THẬT CHẴNG MUỐN XA CÁC BẠN	
语法	1 “虽然…但是…”复句	Câu phức “Tuy… nhưng”	
	2 “把”字句(二)	Câu chữ “把”(2)	
第三十八课	……	Bài 38: Vận chuyển	(351)
托运	这儿托运行李吗?	Ở ĐÂY CÓ NHẬN CHUYỂN HÀNH LÝ KHÔNG?	
语法	1 “不但…而且…”复句	Câu phức “Chẳng những… mà còn”	
	2 “动”作可能补语	“动” làm bổ ngữ khả năng	
	3 能愿动词在“把”字句中的位置	Vị trí của động từ năng nguyện trong câu chữ “把”	
第三十九课	……	Bài 39: Đưa tiễn (1)	(360)
送行(一)	不能送你去机场了	KHÔNG TIỀN BẠN RA SÂN BAY ĐƯỢC	
语法	1 动作的持续与进行	Sự tiếp diễn tiến hành của động tác	
	2 用“不如”表示比较	Dùng “不如” để so sánh	
第四十课	……	Bài 40: Đưa tiễn (2)	(369)
送行(二)	祝你一路平安	CHÚC BẠN ĐI ĐƯỜNG BÌNH AN	
语法	1 “把”字句(三)	Câu chữ “把”(3)	
	2 “…了, …就…”	“Vừa… liền” (“… rồi… liền”)	
复习(八)	……	Bài ôn tập số 8	(377)
词汇表	……	Bản từ vựng	(384)

汉语拼音字母表

The Chinese Phonetic Alphabet

BẢNG CHỮ CÁI PHIÊN ÂM TIẾNG HÁN

印刷体 Chữ in printed forms	书写体 Chữ thường written forms	字母名称 tên gọi chữ cái names	印刷体 Chữ in printed forms	书写体 Chữ thường written forms	字母名称 tên gọi chữ cái names
A a	A a	[a]	N n	N n	[nɛ]
B b	B b	[pɛ]	O o	O o	[o]
C c	C c	[ts'ɛ]	P p	P p	[p'ɛ]
D d	D d	[tɛ]	Q q	Q q	[ts'iou]
E e	E e	[r]	R r	R r	[ar]
F f	F f	[ɛf]	S s	S s	[ɛs]
G g	G g	[kɛ]	T t	T t	[t'ɛ]
H h	H h	[xa]	U u	U u	[u]
I i	I i	[i]	V v	V v	[vɛ]
J j	J j	[tsiɛ]	W w	W w	[wa]
K k	K k	[k'ɛ]	X x	X x	[ɛi]
L l	L l	[ɛl]	Y y	Y y	[ja]
M m	M m	[ɛm]	Z z	Z z	[tsɛ]

词类简称表

Abbreviations

BẢNG VIẾT TẮT TỪ LOẠI

1. (名)	名词	míngcí	noun	danh từ
2. (代)	代词	dàicí	pronoun	đại từ
3. (动)	动词	dòngcí	verb	động từ
4. (能动)	能愿动词	néngyuàn dòngcí	modal verb	động từ năng nguyện
5. (形)	形容词	xíngróngcí	adjective	hình dung từ (tính từ)
6. (数)	数词	shùcí	numeral	số từ
7. (量)	量词	liàngcí	measure word	lượng từ
8. (副)	副词	fùcí	adverb	phó từ
9. (介)	介词	jiècí	preposition	giới từ
10. (连)	连词	liáncí	conjunction	liên từ
11. (助)	助词	zhùcí	particle	trợ từ
	动态助词	dòngtài zhùcí	aspect particle	trợ từ động thái
	结构助词	jiégòu zhùcí	structural particle	trợ từ kết cấu
	语气助词	yǔqì zhùcí	modal particle	trợ từ ngữ khí
12. (叹)	叹词	tàncí	interjection	thán từ
13. (象声)	象声词	xiàngshēngcí	onomatopoeia	từ tượng thanh
	(头) 词头	cítóu	prefix	tiếp đầu từ
	(尾) 词尾	cíwěi	suffix	tiếp vị ngữ

NGŨ ÂM TIẾNG TRUNG QUỐC

Âm tiết tiếng Trung Quốc do thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu tạo nên. Tiếng Trung Quốc có 21 thanh mẫu, 38 vận mẫu và 4 thanh điệu.

I. *Thanh mẫu*

Thanh mẫu tiếng Trung Quốc sắp xếp theo vị trí phát âm và cách phát âm. Hãy xem bảng biểu sau:

Vị trí phát âm Phương pháp phát âm			Âm môi	Âm môi răng	Âm đầu lưỡi	Âm cuống lưỡi	Âm mặt lưỡi	Âm đầu lưỡi sau	Âm đầu lưỡi trước
âm	trong	không bật hơi	b		d		g		
		bật hơi	p		t		k		
âm tắc	trong	không bật hơi					j	zh	z
		bật hơi					q	ch	c
âm	trong			f		h	x	sh	s
	đục							r	
âm mũi	đục		m		n				
âm biên	đục				l				

1. **b**: gần giống "p" trong "sa pa" của tiếng Việt và "p" trong "papa" của tiếng Pháp.

2. **p**: gần giống "p" trong "party" của tiếng Anh.

b và **p** khi phát âm môi khép chặt, luồng hơi bị tác động đột ngột thoát ra ngoài qua khe môi, dây thanh không rung. **b** không bật hơi, **p** bật hơi.



b



p

1. Chuẩn bị	2. Tích hơi	3. Phát âm:	Không bật hơi b Bật hơi p

3. **m**: gần giống "m" của tiếng Việt.

4. **f**: gần giống "ph" của tiếng Việt.

5. **d**: gần giống "t" của tiếng Việt.

6. **t**: gần giống "th" của tiếng Việt.



d



t

1. Chuẩn bị	2. Tích hơi	3. Phát âm:	Không bật hơi d Bật hơi t

7. **n**: gần giống "n" của tiếng Việt.

8. **l**: gần giống "l" của tiếng Việt.

9. **g**: gần giống "c" trong "ca" của tiếng Việt.

10. **k**: gần như "kh" tiếng Việt, bật hơi, phát ra từ cuống lưỡi.

g và **k** khi phát âm, cuống lưỡi tỳ vào vòm mềm, luồng hơi bị tắc, đột ngột thoát ra ngoài qua nơi tiếp giáp giữa cuống lưỡi và vòm mềm. **g** không bật hơi, **k** bật hơi.



1. Chuẩn bị

2. Tích hơi

3. Phát âm:

Không bật hơi **g**

Bật hơi **k**

11. **h**: gần như giữa "h" và "kh" của tiếng Việt, âm phát ra ở cuống lưỡi. Khi phát âm cuống lưỡi hơi nhô lên chạm vào vòm mềm, luồng hơi qua khe hẹp giữa cuống lưỡi và vòm mềm thoát ra, ma sát thành tiếng. Dây thanh không rung.



12. **j**: gần như âm "chi" của tiếng Việt, phần trước mặt lưỡi tì vào lợi trên và phía trước hàm ếch cứng, luồng hơi ma sát qua mặt lưỡi ra ngoài.

13. **q**: khác **j** ở chỗ luồng hơi đẩy mạnh hơn, gần giống âm "ch" trong "cheer" của tiếng Anh.

j và **q** khi phát âm, phần trước mặt lưỡi tì vào lợi trên và phía trước hàm ếch cứng, đầu lưỡi hạ xuống, luồng hơi đẩy mặt lưỡi

tạo khe hẹp cho luồng khí phát ra, dây thanh không rung. **j** không bật hơi, **q** bật hơi.



1. Chuẩn bị 2. Tích hơi 3. Phát âm: Không bật hơi **j**
Bật hơi **q**

14. **x**: gần như âm "xi" của tiếng Việt, khác **j** và **q** ở chỗ mặt lưỡi trước hơi chạm vào lợi trên. Khi phát âm, phần trước mặt lưỡi chạm vào lợi trên và phía trước hàm ếch cứng, tạo ra khe hẹp để luồng hơi lách ra ma sát thành tiếng. Dây thanh không rung.



15. **z**: gần như "chư" của tiếng Việt, khác ở chỗ đầu lưỡi tỳ vào sau răng trên hoặc đỉnh răng trên, dường như không co vào trong quá trình phát âm.

16. **c**: khác **z** ở chỗ luồng hơi đẩy mạnh hơn, **z** và **c** khi phát âm, đầu lưỡi tỳ vào sau đỉnh răng trên, đẩy về phía trước, luồng hơi theo khe hẹp giữa đầu lưỡi và đỉnh răng thoát ra, ma sát thành tiếng, dây thanh không rung. **z** không bật hơi, **c** bật hơi.



1. Chuẩn bị 2. Tích hơi 3. Phát âm:

Không bật hơi **z**
Bật hơi **c**

17. **s**: gần như âm "x" của tiếng Việt. Khi phát âm, đầu lưỡi đưa về phía trước chạm vào sau lợi trên, tạo ra khe hẹp để luồng hơi đi qua ma sát thành tiếng. Dây thanh không rung.



s

18. **zh**: gần như "trư" của tiếng Việt, giọng miền Trung.

19. **ch**: khác **zh** ở chỗ luồng hơi đẩy mạnh hơn, gần như âm "tch" trong "tchèque" của tiếng Pháp.

zh và **ch** khi phát âm, đầu lưỡi uốn lên tì vào trước hàm ếch cứng, luồng hơi bị tắc đẩy đầu lưỡi, tạo khe hẹp, thoát ra ngoài, ma sát thành tiếng, dây thanh không rung. **zh** không bật hơi, **ch** bật hơi.



zh



ch



1. Chuẩn bị 2. Tích hơi 3. Phát âm:

Không bật hơi **zh**
Bật hơi **ch**

20. **sh**: gần như âm "s" của tiếng Việt. Giọng miền Nam. Khi phát âm, đầu lưỡi cuộn lên chạm vào hàm ếch cứng, tạo ra khe hẹp để luồng khí thoát ra ma sát thành tiếng. Dây thanh không rung.



sh

21. **r**: gần như âm "rư" của tiếng Việt, nhưng đầu lưỡi hơi uốn cong và không rung. Khi phát âm đầu lưỡi uốn lên tì vào hàm ếch cứng, luồng hơi yếu đẩy đầu lưỡi, tạo khe hẹp cho luồng khí thoát ra, ma sát thành tiếng, dây thanh rung:



II. Vận mẫu

Tiếng Trung Quốc có 38 vận mẫu, bao gồm: 9 vận mẫu đơn (do nguyên âm đơn đảm nhiệm), 13 vận mẫu kép (do nguyên âm kép đảm nhiệm) và 16 vận âm mũi (do nguyên âm và phụ âm kết hợp mà thành). Một âm tiết có thể không có thanh mẫu, nhưng nhất thiết phải có vận mẫu.

1. 9 vận mẫu đơn:

Vận mẫu đơn do nguyên âm đơn đảm nhiệm, có thể cùng thanh mẫu tạo thành âm tiết, cũng có thể độc lập trở thành âm tiết:

a: gần như "a" của tiếng Việt.

Ví dụ: bà (爸 bố), mā (妈 mẹ), lǎbā (喇叭 kèn)

o: gần như "ô" → "ư" của tiếng Việt.

Ví dụ: bó (伯 bác), pó (婆 bà), mō (摸 vuốt), fó (佛 phật)

e: gần như "ơ" của tiếng Việt.

Ví dụ: kè (客 khách), rè (热 nóng), tè sè (特色 đặc sắc), de (的 của).

u: gần như "u" của tiếng Việt.

Ví dụ: tú (图 tranh), shù (树 cây), lù (路 đường), bù (不 thông)

ü: gần như "uy" của tiếng Việt, nhưng trong suốt quá trình phát âm không biến dạng môi.

Ví dụ: yú (鱼 cá), qù (去 đi), lǜ (绿 xanh lục), jù (句 câu).

er: nguyên âm cuốn lưỡi.

Ví dụ: ér (儿), ěr (耳), èr (贰).

i: gần như "i" của tiếng Việt.

Ví dụ: bǐ (笔 bút), dǐ (笛 sáo), xì (戏 tuồng), qí (棋 cờ)

i: (nguyên âm đầu lưỡi trước) không tròn môi, chỉ xuất hiện sau **z, c, s** đọc gần như "ư" của tiếng Việt.

Ví dụ: zì (字) cí (词) sì (四) sī (丝).

î: (nguyên âm đầu lưỡi sau) không tròn môi, chỉ xuất hiện sau **zh, ch, sh, r**. Đọc gần như "ư" của tiếng Việt.

Ví dụ: zhǐ (纸) chī (吃) shī (狮) rì (日).

2.13 vận mẫu kép:

ai: (đọc gần như "ai" tiếng Việt, nguyên âm trước vang hơn nguyên âm sau).

ei: (đọc gần như "ây" tiếng Việt, nguyên âm trước vang hơn nguyên âm sau).

ao: (đọc gần như "ao" tiếng Việt, nguyên âm trước vang hơn nguyên âm sau).

ou: (đọc gần như "âu" tiếng Việt, nguyên âm trước vang hơn nguyên âm sau).

ia: (i lướt nhanh sang a, đọc gần như "i + a" tiếng Việt, nguyên âm sau vang hơn nguyên âm trước).

ie: (i lướt nhanh sang ê, đọc gần như "i + ê" tiếng Việt, nguyên âm sau vang hơn nguyên âm trước).

ua: (u lướt nhanh sang a, đọc gần như "oa" tiếng Việt, nguyên âm sau vang hơn nguyên âm trước).

uo: (u lướt nhanh sang ô, đọc gần như "ua" tiếng Việt, nguyên âm sau vang hơn nguyên âm trước).

ue: (u lướt nhanh sang ê, đọc gần như "uy + ê" tiếng Việt, nguyên âm sau vang hơn nguyên âm trước).

iao: (i lướt nhanh sang ao, a vang hơn i và o, đọc gần như "i + ao" tiếng Việt).

iou: (i lướt nhanh sang ou, o vang hơn i và u, đọc gần như "i + âu" tiếng Việt).

uai: (i lướt nhanh sang ai, a vang hơn u và i, đọc gần như "u + ai" tiếng Việt).

uei: (u lướt nhanh sang ei, e vang hơn u và i, đọc gần như "uây" tiếng Việt).

2. 16 vận mẫu mũi:

an: (đọc gần như "an" tiếng Việt).

ian: (i lướt nhanh sang an, gần như "i + an" tiếng Việt).

uan: (u lướt nhanh sang an, gần như "oan" tiếng Việt).

uan: (u lướt nhanh sang an, gần như "uy + an" tiếng Việt).

en: (đọc gần như "ân" tiếng Việt).

in: (đọc gần như "ân" tiếng Việt).

uen: (u lướt nhanh sang en, gần như "u + ân" tiếng Việt).

un: (đọc gần như "uyn" tiếng Việt).

ang: (đọc gần như "ang" tiếng Việt).

iang: (i lướt nhanh sang ang, gần như "i + ang" tiếng Việt).

uang: (u lướt nhanh sang an, gần như "ơang" tiếng Việt).

eng: (đọc gần như "âng" tiếng Việt).

ing: (đọc gần như "in" kéo dài của tiếng Việt).

ueng: (u lướt nhanh sang eng, gần như "u + âng" tiếng Việt).

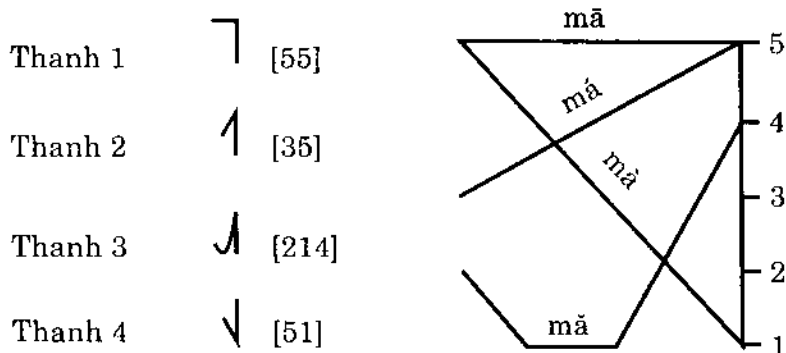
ong: (đọc gần như "ung" tiếng Việt).

iong: (i lướt nhanh sang ong, gần như "i + ung" tiếng Việt).

III. Thanh điệu

1. Thanh điệu cơ bản:

Tiếng Trung Quốc có 4 thanh điệu cơ bản, được đánh trên nguyên âm chủ yếu của âm tiết. Sơ đồ biểu diễn độ cao, thấp, thăng, giáng của thanh điệu (theo độ cao 5) như sau:



Thanh điệu có tác dụng khu biệt ý nghĩa, âm tiết có thanh mẫu, vận mẫu như nhau, nếu thanh điệu không giống nhau thì ý nghĩa biểu thị cũng khác nhau.

Ví dụ:

mā (mẹ)	hū (hồ)	qī (bảy)	tāng (xúp)
má (đáy)	hú (hồ)	qí (cờ)	tán (đường)
mǎ (ngựa)	hǔ (hổ)	qǐ (dây)	tǎng (nằm)
mà (máng)	hù (che)	qì (khí)	tàng (bỏ)

2. Thanh nhẹ:

Trong tiếng Trung Quốc ngoài 4 thanh điệu cơ bản, có một số âm tiết khi đứng sau âm tiết khác mất đi thanh điệu vốn có của nó, đọc nhẹ và ngắn hơn, loại thanh điệu này gọi là thanh nhẹ. Âm tiết đọc thanh nhẹ không ghi ký hiệu.

Ví dụ: wénzi (蚊子 muỗi), zhuozi (桌子 cái bàn),
mántou (馒头 bánh bao), piàoliang (漂亮 đẹp).

Độ cao, thấp, thăng, giáng của thanh nhẹ phụ thuộc vào thanh điệu của âm tiết đứng trước:

SƠ ĐỒ ĐỘ CAO THANH NHẸ

Độ cao	Ví dụ
Thanh 1 + thanh nhẹ 2	妈 māma (mẹ)
Thanh 2 + thanh nhẹ 3	头发 tóufa (tóc)
Thanh 3 + thanh nhẹ 4	奶奶 nǎinai (bà)
Thanh 4 + thanh nhẹ 1	爸爸 bàba (bố)

3. Biến điệu:

Khi các âm tiết đọc liên nhau, một số thanh điệu có hiện tượng biến điệu:

(1) Biến điệu của thanh 3

* Hai thanh 3 đi liên nhau, thanh 3 đứng trước đổi thành thanh 2:

$$\checkmark + \checkmark \longrightarrow ' + \checkmark$$

Ví dụ: nǐ + hǎo ==> nǐ hǎo (你好 chào anh!).

lǎo + hǔ ==> lǎo hǔ (老虎 con hổ).

* Thanh 3 () đứng trước âm tiết thanh 1, thanh 2, thanh 4 và thanh nhẹ thường chỉ đọc nửa thanh 3, vẫn dùng ký hiệu thanh 3 (ˇ) để ghi.

Ví dụ: lǎo + shī → (lǎo đọc 1/2 thanh 3) (老师 thầy giáo)

zǎo + chén → (zǎo đọc 1/2 thanh 3) (早晨 buổi sớm)

hǎo + xiàng → (hǎo đọc 1/2 thanh 3) (好 dường như)

yǐ + zi → (yǐ đọc 1/2 thanh 3) (椅子 ghế)

(2) Biến điệu của “一” (yī):

* “一” đứng một mình hoặc ở cuối câu, đọc thanh 1.

Ví dụ: 一(yī), 二十一(èrshíyī), 第一(dì yī), 统一(tǒng yī)
唯一(wéi yī)

“一” đứng trước thanh 1, thanh 2, thanh 3 đọc thanh 4.

Ví dụ:

一天(một ngày) yī tiān ==> yì tiān

一杯(một cốc) yī bēi ==> yì bēi

一年(một năm) yī nián ==> yì nián

一瓶(một chai) yī píng ==> yì píng

一本(một quyển) yī běn ==> yì běn

一米(một mét) yī mǐ ==> yì mǐ

* “一” đứng trước thanh 4 đọc thanh 2.

Ví dụ:

一个(một cái) yī gè ==> yí gè

一样(một kiểu) yī yàng ==> yí yàng

(3) Biến điệu của “不” (bù):

* “不” đứng một mình hoặc đứng trước thanh 1, thanh 2, thanh 3 đọc nguyên thanh 4.

Ví dụ:

不听(không nghe) bù tīng;

不说(không nói) bù shuō

不平(bất bình) bù píng

不停 (không ngừng) bù tǐng
不想 (không muốn) bù xiǎng
不洗 (không gội) bù xǐ

* " 不 " đứng trước thanh 4 đọc thanh 2.

Ví dụ:

不去 (không đi) bú qù
不在 (không ở đây) bú zài
不是 (không phải) bú shì

IV. Quy tắc phiên âm

(1) Khi **i** mở đầu một âm tiết đổi thành **y**:

Ví dụ: ia --- ya (牙 yá răng).
 ie --- ye (爷 yé ông).
 ian --- yan (眼 yǎn mắt).
 iang --- yáng (羊 yáng dê).
 iong --- y (泳 yǒng bơi).

(2) Khi **i**, **in**, **ing** tự mình trở thành âm tiết, phải thêm **y** phía trước.

(3) Khi **u** mở đầu một âm tiết **u** phải đổi thành **w**.

Ví dụ:

uo → wo (我 wǒ tôi)
ua → wa (挖 wā đào)
uai → wan (歪 wāi nghiêng)
uei → wei (尾 wěi đuôi)
uan → wan (弯 wān cong)
uang → wang (王 wáng vua)
ueng → weng (翁 wēng ông)

Khi **u** một mình trở thành âm tiết, phải thêm **w** phía trước.

(4) Khi **ü** tự mình trở thành một âm tiết hoặc mở đầu một âm tiết phải thêm **y**, lược đi hai chấm trên **ü**.

Ví dụ:

ü --- yu (雨 yǔ mưa)
ün --- yun (云 yún mây)

uan → yuan (园 yuán vườn)

Khi **ü** hoặc vận mẫu mở đầu bằng **u** kết hợp **j**, **q**, **x** phải lược bỏ hai chấm trên **ü**.

Ví dụ:

jü → ju; qün → qun; xüan → xuan.

(5) Theo phương án phiên âm Trung Quốc: **iou** viết thành **io**, **uei** viết thành **ui**, **uen** viết thành **un**.

Ví dụ:

niou → niu (牛 niú bò)

huei → hui (会 huì biết) -

qen → qun (裙 qún váy).

(6) Chữ cái **i** được biểu thị trong các vận mẫu gồm 3 loại, đó là:

i xuất hiện sau các **z-c-s** (gần như "ư" trong Xư tiếng Việt).

i xuất hiện sau **zh-ch-sh** (gần như "ư" trong Sư tiếng Việt, giọng miền Trung).

i đứng một mình hoặc đứng sau các thanh mẫu còn lại (gần như "i" trong tiếng Việt).

Cả 3 biến thể của **i** khi phiên âm chỉ dùng một chữ cái **i** để ghi.

V. Phát âm

1. Thanh mẫu:

b-p: biànpào (鞭炮 pháo tràng); pùbù (瀑布 thác)

d-t: dàitīng (大厅 đại sảnh); tèdiǎn (特点 đặc điểm)

g-k: gùkè (顾客 khách hàng); kāiguān (开关 công tắc)

j-q: jìqiǎo (技巧 kỹ xảo); qǐngjià (请假 xin nghỉ)

z-c: zǎocān (早餐 bữa sáng); cāozuò (操作 điều khiển)

zh-ch: zhēnchéng (真诚 chân thành); chēzhàn (车站 bến xe)

s-sh: sùshè (宿舍 kí túc xá); shēngsǐ (生死 sinh tử)

f-h: fāhuī (发挥 phát huy); hǎifēng (海风 gió biển)

q-x: qiǎnxiǎn (浅显 rõ ràng); xūqiú (需求 nhu cầu)

l-r: ránliào (燃料 chất đốt); rénleì (人类 loài người)

2. Vận mẫu:

an-ang: bānzhǎng (班长 lớp trưởng); fánmáng (繁忙 bận rộn)
en-eng: běnnéng (本能 bản năng); chéngzhèn (城镇 thành trấn)
in-ing: xīnqíng (心情 tâm trạng); dìngqīn (定亲 đính hôn)
ie-ue: jiějué (解决 giải quyết); yuèyě (越野 vượt dã)
iao-iu: yāoqiú (要求 yêu cầu); xiūbiǎo (修表 sửa đồng hồ)
uan-uan: wánquán (完全 hoàn toàn); yuánquān (圆圈 vòng tròn)
iong: zōngxióng (棕熊 gấu nâu); pínqióng (贫穷 nghèo khổ)
ia-ian-iang: jiājiǎn (加减 tăng giảm); qiǎnqiǎng (牵强 khiến cưỡng)

3. Thanh điệu:

- (1) fēijī (飞机 máy bay), jiāotōng (交通 giao thông)
ānquán (安全 an toàn), huānyíng (欢迎 hoan nghênh)
gāngbǐ (钢笔 bút máy), fāngfǎ (方法 phương pháp)
xīwàng (希望 hi vọng), gāoxīng (高兴 phấn khởi)
- (2) nóngcūn (农村 nông thôn), míngtiān (明天 ngày mai)
rénmíng (人名 tên người), értóng (儿童 nhi đồng)
nǚnǚ (男女 trai gái), niúnnǎi (牛奶 sữa bò)
xuéxiào (学校 trường học), páiduì (排队 xếp hàng)
- (3) lǎoshī (老师 thầy giáo), Běijīng (北京 Bắc Kinh)
yǎnyuán (演员 diễn viên), dǎqiú (打球 đánh bóng)
fǎngwèn (访问 thăm viếng), kǎoshì (考试 thi)
- (4) dàjiā (大家 mọi người), lùyīn (录音 ghi âm)
nèiróng (内容 nội dung), kètáng (课堂 buổi học)
lìshǐ (历史 lịch sử), bàozhǐ (报纸 báo chí)
diànshì (电视 ti vi), zhùyì (注意 chú ý)
- (5) lǎobǎn (老板 ông chủ), guǎngchǎng (广场 quảng trường)
yìtiān (一天 một ngày), yìmíng (一名 một người)
yìběn (一本 một quyển), yíge (一个 một cái)
bùtīng (不听 không nghe), bùnéng (不能 không thể)

bùxiǎng (不想 không muốn), búqù (不去 không đi)

- (6) māma (妈妈 mẹ), yéye (爷爷 ông nội)
jiějie (姐姐 chị gái), dìdì (弟弟 em trai)
dōngxi (东西 đồ vật), péngyou (朋友 bạn)
xǐhuan (喜欢 thích), piàoliang (漂亮 đẹp)
huār (花儿 hoa), gài (盖儿 nắp), yídiǎnr (一点儿 một chút)

VI. Các nét chữ Hán

1. Nét cơ bản

点 丶

nét chấm

横 一

nét ngang

竖 丨

nét sổ

撇 丿

nét phẩy

捺 ㇏

nét móc

提 ㇀

nét hất

钩 ㇏

nét ngang móc

折 ㇏

nét ngang gấp

2. Quy tắc viết chữ Hán:

QUY TẮC	VÍ DỤ	CÁCH VIẾT			
先横后竖 ngang trước sổ sau	十	一	十		
先撇后捺 phẩy trước mác sau	人	ノ	人		
从上到下 từ trên xuống dưới	三	一	二	三	
从左到右 từ trái qua phải	什	ノ	イ	仁	什
从外到内 từ ngoài vào trong	月	丿	月	月	月
先里头后封口 vào nhà trước đóng cửa sau	回	丨	冂	回	回
先中间后两边 nét giữa trước đối xứng sau	小	丨	小	小	

VII. Cách tra từ điển

1. Tra theo âm:

Ví dụ: Cần tra chữ 好, xem BẢNG TRA CHỮ THEO ÂM tra âm [hảo], tra được chữ 好 ở trang 10, xem trang 10 ở phần chính của từ điển sẽ tìm thấy được chữ hảo cần tra.

2. Tra theo bộ:

Bảng tra bộ nhóm các chữ theo bộ thủ có trong chữ theo quy tắc nhất định. Bảng được chia làm hai phần là **Mục lục bộ thủ**

và **Bảng tra chữ thủ**. Trong phần **Mục lục bộ thủ** các bộ được sắp xếp theo trật tự số nét tăng dần, bên cạnh bộ thủ chỉ ra số trang các chữ Hán được nhóm lại theo bộ thủ đó ở phần **Bảng tra chữ**.

Tra chữ theo bộ phức tạp hơn tra theo âm. Khi tra, phải trải qua hai bước. Ví dụ từ 清楚 cách tra từ này như sau:

Bước 1: Tại phần **Mục lục bộ thủ**, bạn tra bộ thủ " 扌 " (3 nét): hai nét chấm và một nét hất tìm được số trang 150.

Bước 2: Giở tới trang 150 ở phần **Bảng tra chữ** sẽ thấy các chữ Hán được nhóm theo bộ thủ theo trật tự số nét của chữ không tính số nét của bộ thủ. Như chữ 清 ta đang tra, nếu không tính số nét của bộ thủ thì còn 8 nét, ở phần 8 nét, bạn tìm thấy chữ này có số trang 694. Giở trang 694 ở phần chính tự điển sẽ tìm được từ cần tra.

Như vậy, để tra một từ được nhanh chóng và chính xác, bạn cần nắm vững bộ thủ cũng như biết đếm chính xác số nét của một chữ. Trong một số cuốn tự điển có chỉ rõ hơn về cách tra từ điển.

问候 (一)

wènhòu

GREETINGS

CHÀO HỎI (1)

第一课 LESSON 1
BAI 1

你好!

How do you do!

CHÀO BẠN!

一、句子 Sentences CÂU

- | | |
|---------------|-------------------------------|
| 1. 你好! | How do you do! |
| Nǐ hǎo! | Chào bạn (anh, chị)! |
| 2. 你好吗? | How are you? |
| Nǐ hǎo ma? | Bạn (anh, chị) có khỏe không? |
| 3. 很好。 | Very well. |
| Hěn hǎo. | Rất khỏe |
| 4. 我也很好。 | I am very well too. |
| Wǒ yě hěn hǎo | Tôi cũng rất khỏe |

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大卫 : 玛丽, 你好!

Dàwèi : Mǎlì, nǐ hǎo!

玛丽 : 你好, 大卫!

Mǎlì : Nǐ hǎo, Dàwèi!

*

*

*

王兰 : 你好吗?

WángLán : Nǐ hǎo ma?

刘京 : 很好。 你好吗?

LiúJīng : Hěn hǎo. Nǐ hǎo ma?

王兰 : 我也很好。

WángLán : Wǒ yě hěn hǎo.

注释 Notes Chú thích

①“你好!” “Hello /Hi!” “Chào bạn!” (Anh, chị, ông, bà, cô chú...)

日常问候语。任何时间、任何场合以及任何身份的人都可使用。对方的回答也应是“你好”。

Tiếng chào hỏi hàng ngày. Bất cứ thời gian nào trường hợp nào và người nào cũng đều dùng được. Đối phương cũng trả lời là “你好”。

② “你好吗?” “How are you?” Bạn khỏe không?

常用问候语。回答一般是“我很好”等套语。一般用于已经相识的人之间。

Tiếng chào hỏi thường dùng. Câu đáp lại thông thường là “我很好”, câu này thường dùng giữa những người đã quen biết.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你好! 你们

2. 你好吗? 你们 她 他 他们

*

*

*

1. 你们 好吗?

Nǐmen hǎo ma?

我们 都 很好。 你好吗?

Wǒmen dōu hěn hǎo. Nǐ hǎo ma?

我也 很好。

Wǒ yě hěn hǎo.

2. 你 来 吗?

Nǐ lái ma?

我 来。

Wǒ lái.

爸爸、妈妈 来 吗?

Bàba, māma lái ma?

他们 都 来。

Tāmen dōu lái.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 你 (代)	nǐ	nhĩ	you	anh, chị, bạn
2. 好 (形)	hǎo	hảo	well	tốt, khỏe, được
3. 吗 (助)	ma	ma (structural particle)		(trợ từ)
4. 很 (副)	hěn	hấn	very	rất
5. 我 (代)	wǒ	ngã	I, me	tôi, tao, ta...
6. 也 (副)	yě	giã	also, too	cũng
7. 你们 (代)	nǐmen	nhĩ môn	you (plural)	các anh, các chị, các bạn...
8. 她 (代)	tā	tha	She, her	Bà ấy, cô ấy, nó (chỉ nữ giới)
9. 他 (代)	tā	tha	he, him	Ông ấy, anh ấy, nó (chỉ nam giới)
10. 他们 (代)	tāmen	tha môn	they, them	chúng nó, họ
11. 我们 (代)	wǒmen	ngã môn	we, us	chúng tôi, chúng ta
12. 都 (副)	dōu	dô	all	đều
13. 来 (动)	lái	lai	to come	lại, đến
14. 爸爸 (名)	bàba	bả bả	father, dad	ba, cha
15. 妈妈 (名)	màma	mama	mother, mum	má, mẹ

专名 Proper names DANH TỪ RIÊNG

1. 大卫	Dàwèi	Dại Vệ	David	
2. 玛丽	Mǎlì	Mã Lệ	Mary	
3. 王 兰	Wáng Lán	Vương Lan	Wang Lan	Vương Lan
4. 刘 京	Liú Jīng	Lưu Kinh	Liu Jing	Lưu Kinh

五、语音 Phonetics NGỮ ÂM

1. 声母、韵母 Initials and Finals Thanh mẫu - Vận mẫu

声母 initials	b	p	m	f		
	d	t	n	l		
	g	k	h			
韵母 finals	a	o	e	i	u	ü
	ai	ei	ao	ou	en	ie
	an	ang	ing	iou	(-iu)	

2. 拼音 phonetic alphabet Phiên âm

	a	o	e	ai	ei	ao	ou	an	en	ang
b	ba	bo		bai	bei	bao		ban	ben	bang
p	pa	po		pai	pei	pao	pou	pan	pen	pang
m	ma	mo	me	mai	mei	mao	mou	man	men	mang
f	fa	fo			fei		fou	fan	fen	fang
d	da		de	dai	dei	dao	dou	dan	den	dang

	a	o	e	ai	ei	ao	ou	an	en	ang
t	ta		te	tai		tao	tou	tan		tang
n	na		ne	nai	nei	nao	nou	nan	nen	nang
l	la		le	lai	lei	lao	lou	lan		lang
g	ga		ge	gai	gei	gao	gou	gan	gen	gang
k	ka		ke	kai	kei	kao	kou	kan	ken	kang
h	ha		he	hai	hei	hao	hou	han	hen	hang

3. 声调 tones Thanh điệu

汉语是有声调的语言。汉语语音有四个基本声调。分别用声调符号“一(第一声)、ˊ(第二声)、ˇ(第三声)、ˋ(第四声)”表示。

Tiếng Hán là ngôn ngữ có thanh điệu. Tiếng Hán có bốn thanh điệu cơ bản. Ký hiệu của thanh điệu được đánh dấu như sau:

-(thanh một), / (thanh hai), ˇ (thanh ba) \ (thanh bốn)

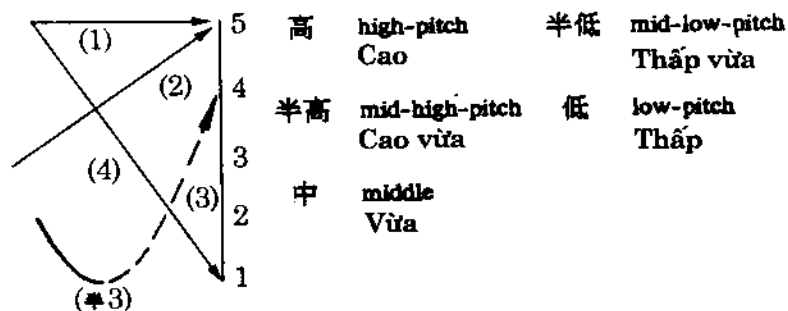
声调有区别意义的作用。如 mā (妈) má (麻) mǎ (马) mà (骂), 声调不同, 意思也不同。

Thanh điệu có tác dụng để phân biệt ý nghĩa. Thanh điệu khác nhau, nghĩa cũng khác nhau. Thí dụ: mà (mẹ), má (đay), mǎ (ngựa), mà (chửi).

当一个音节只有一个元音时, 声调符号标在元音上(元音 i 上有调号时要去掉 i 上的点儿, 如 nǐ)。一个音节的韵母有两个或两个以上的元音时, 声调符号要标在主要元音上, 如 lái。

Khi một âm tiết chỉ có nguyên âm, ký hiệu thanh điệu đánh ở nguyên âm (khi nguyên âm i có dấu thì bỏ dấu chấm, ví dụ: nǐ). Khi vần của một âm tiết có hai hoặc ba nguyên âm trở lên thì ký hiệu thanh điệu phải đánh trên nguyên âm chính. Ví dụ: lái

声调示意图 diagram of tones Hình vẽ và chỉ dẫn thanh điệu



- ˊ : 第一声 1st tone Thanh 1 ˋ : 第二声 2nd tone Thanh 2
 ˇ : 第三声 3rd tone Thanh 3 ˋˊ : 第四声 4th tone Thanh 4

4. 轻声 neutral tone Thanh nhẹ

普通话里有一些音节读得又轻又短,叫作轻声,书写时轻声不标调号,例如:bàba(爸爸)、tāmen(他们)。

Trong tiếng phổ thông có một số âm tiết đọc vừa nhẹ, vừa ngắn, ta gọi âm tiết đó có ký hiệu thanh nhẹ. Khi viết thanh nhẹ không đánh dấu, ví dụ: bà ba (cha), tā men (chúng nó, họ).

5. 变调 Change of tones Biến điệu

(1) 两个第三声音节连在一起时,前一个音节变为第二声(调号仍用“ˊ”),如:“你好 nǐ hǎo”的实际读音为“ní hǎo”。

(1) Khi hai âm tiết cùng có thanh ba đi liền nhau, âm tiết trước biến thành thanh hai (dấu vẫn dùng “ˊ”, ví dụ: âm đọc thực tế của “你好” nǐ hǎo, là “ní hǎo”).

(2) 第三声字在第一、二、四声和大部分轻声字前边时,要变成“半三声”。“半三声”就是只读原来第三声的前一半降调。例如:你们 nǐmen → nimen。

(2) Khi chữ mang thanh ba đứng trước chữ có thanh 1, 2, 4 và phần lớn thanh nhẹ nó sẽ biến thành “nửa thanh 3” tức là chỉ đọc nửa phần trước giáng xuống của thanh 3 ban đầu, ví dụ: “你们” nǐ men → nì men.

6. 拼写说明 notes on spelling

Giải thích cách ghép vần, viết chữ

以 i 或 u 开头的韵母,前面没有声母时,必须把 i 改写为 Y,把 u 改写为 W。例如:ie → ye; uo → wo。

Khi nguyên âm khởi đầu bằng i hoặc u, phía trước không có phụ âm thì phải viết i thành Y, viết u thành W, ví dụ: ie → ye, uo → wo.

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 完成对话: Complete the following conversations.

Hoàn thành đối thoại

(1) A: 你好!

B: _____!

A: 他好吗?

B: _____。

(2) A, B: 你好!

C: _____!

(3) 玛丽: 你好吗?

王兰: _____。 你好吗?

玛丽: _____。 刘京好吗?

王兰: _____, 我们_____。

2. 根据情境会话 Situational dialogues,

Đàm thoại theo tình huống

(1) 你和你的同学见面,互相问候。

Bạn cùng các bạn học gặp gỡ, chào hỏi lẫn nhau

(2) 你去朋友家,见到他爸爸、妈妈,向他们问候。

Bạn đến nhà bạn bè của bạn, gặp bố mẹ của bạn mình, bạn hãy chào hỏi họ.

3. 在课堂上同学、老师互相问候。

A teacher and his students greet each other in class.

Thầy giáo và học trò chào hỏi nhau trong lớp.

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Discrimination of sounds Phân biệt âm

bā (八)	pā (啪)	dā (搭)	tā (他)
gòu (够)	kòu (扣)	bái (白)	pái (排)
dào (到)	tào (套)	gǎi (改)	kǎi (凯)

(2) 变调 Changes of tones Biến điệu

bǔkǎo (补考)	hěn hǎo (很好)
dǎdǎo (打倒)	fēnbǐ (粉笔)
měihǎo (美好)	wǔdǎo (舞蹈)
nǐ lái (你来)	hěn lèi (很累)
měilì (美丽)	hǎiwèi (海味)
hěn hēi (很黑)	nǎ ge (哪个)

(3) 轻声 Neutral tone Thanh nhẹ

tóufa (头发)	nàme (那么)
hēi de (黑的)	gēge (哥哥)
lái ba (来吧)	měimei (妹妹)

问候 (二)

wènhòu

GREETINGS

CHÀO HỎI (2)

第二课 LESSON 2
BÀI 2

你身体好吗?

How is your health?

BẠN CÓ KHỎE KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

5. 你早!

Nǐ zǎo!

Good morning!

Chào (buổi sáng)!

6. 你身体好吗?

Nǐ shēntǐ hǎo ma?

How is your health?

Bạn có khỏe không?

7. 谢谢!

Xièxie!

Thanks

Cám ơn

8. 再见!

Zàijiàn!

Good-bye

Tạm biệt

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

李 老师 : 你 早!

Lǐ lǎoshī : Nǐ zǎo!

王 老师 : 你 早!

Wáng lǎoshī : Nǐ zǎo!

李 老师 : 你 身体 好 吗?

Lǐ lǎoshī : Nǐ shēntǐ hǎo ma?

王 老师 : 很 好。 谢谢!

Wáng lǎoshī : Hěn hǎo. Xièxie!

*

*

*

张 老师 : 你 们 好 吗?

Zhāng lǎoshī : Nǐmen hǎo ma?

学生 A、B: 我们都很好。您身体好吗?
 xuésheng: Wǒmen dōu hěn hǎo. Nín shēntǐ hǎo ma?

张 老师: 也很好。再见!
 Zhāng lǎoshī: Yě hěn hǎo. Zàijiàn!

学生 A、B: 再见!
 xuésheng: Zàijiàn!

注释 Notes Chú thích

①“你早!” “Good morning!” Chào buổi sáng!

问候语。只在早上见面时说。

Lời chào hỏi. Chỉ chào khi gặp nhau buổi sáng

②“您” (The respectful form of “你”)(chỉ sự tôn kính của “你”)

第二人称代词“你”的尊称。通常用于老年人或长辈。为了表示礼貌,对同辈人,特别是初次见面时,也可用“您”。

Cách gọi tôn kính của đại từ nhân xưng ngôi thứ hai “你” thông thường dùng cho người lớn tuổi, hoặc bề trên để tỏ sự lễ độ. Đối với người cùng trang lứa, đặc biệt là khi gặp nhau lần đầu cũng có thể dùng.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你早! 您 你们 张老师 李老师

2. 你身体好吗? 他 你们 他们
王老师 张老师

*

*

*

1. 五号 九号 十四号 二十七号 三十号
 wǔ hào jiǔ hào shísi hào èrshíqī hào sānshí hào
 三十一号
 sānshíyí hào

2. A: 今天六号。李老师来吗?
Jīntiān liù hào. Lǐ lǎoshī lái ma?

B: 他来。
Tā lái.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------|----------|-------------|-----------------|---------------|
| 1. 早 (形) | zǎo | tảo | early, | sáng sớm |
| 2. 身体 (名) | shēntǐ | thân thể | health | thân thể |
| 3. 谢谢 (动) | xièxie | tạ tạ | to thank | cám ơn |
| 4. 再见 (动) | zàijiàn | tái kiến | to say good-bye | tạm biệt |
| 5. 老师 (名) | lǎoshī | lão sư | teacher | thầy giáo |
| 6. 学生 (名) | xuésheng | học sinh | student | học sinh |
| 7. 您 (代) | nín | nâm | you | ông, bà, ngài |
| 8. 一 (数) | yī | nhất | one | một |
| 9. 二 (数) | èr | nhị | two | hai |
| 10. 三 (数) | sān | tam | three | ba |
| 11. 四 (数) | sì | tứ | four | bốn |
| 12. 五 (数) | wǔ | ngũ | five | năm |
| 13. 六 (数) | liù | lục | six | sáu |
| 14. 七 (数) | qī | thất | seven | bảy |
| 15. 八 (数) | bā | bát | eight | tám |
| 16. 九 (数) | jiǔ | cửu | nine | chín |
| 17. 十 (数) | shí | thập | ten | mười |
| 18. 号(日) (名) | hào (rì) | hiệu (nhật) | date | ngày |
| 19. 今天 (名) | jīntiān | kim thiên | today | hôm nay |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

- | | | | | |
|----|---|-------|--------------|-----------|
| 1. | 李 | lǐ | Lǐ (surname) | Họ Lý |
| 2. | 王 | Wáng | Wang(") | Họ Vương |
| 3. | 张 | Zhāng | Zhang(") | Họ Trương |

五、语音 Phonetics NGŨ ÂM

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu

声母	j	q	x	z	c	s
initials	zh	ch	sh	r		
	(an)	(en)	(ang)	eng	ong	
韵母	ia	iao	(ie)	(-iu)		
finals	ian	in	iang	(ing)	iong	
	-i	er				

2. 拼音 Phonetic alphabet Phiên âm

	i	ia	iao	ie	iou	ian	in	iang	ing	iong
j	jī	jiā	jiāo	jiē	jiù	jiān	jīn	jiāng	jǐng	jióng
q	qí	qiā	qiāo	qiē	qiú	qiān	qín	qiāng	qíng	qióng
x	xī	xiā	xiāo	xiē	xiú	xiān	xīn	xiāng	xíng	xióng

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
zh	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng	chong
sh	sha	she	shi	shai	shei	shao	shou	shan	shen	shang	sheng	shong
r		re	ri			rao	rou	ran	ren	rang	reng	rong

3. 拼写说明 Notes on spelling

Giải thích cách ghép vần, viết chữ

(1) 韵母 i 或 u 自成音节时, 前边分别加 y 或 w。例如:

—→ yi; u —→ wu.

Khi nguyên âm i hoặc u tự nó là một âm tiết thì phía trước thêm y hoặc w, ví dụ: i —→ yi, u —→ wu.

(2) -i 代表 z, c, s 后的舌尖前元音 [ɿ], 也代表 zh, ch, sh, r 后的舌尖后元音 [ʅ]。在读 zi, ci, si 或 zhi, chi, shi, ri 时, 不要把 -i 读成 [i]。

"i" đại diện cho nguyên âm đầu lưỡi trước [ɿ] đứng sau z; c; s, nó cũng đại diện cho nguyên âm đầu lưỡi sau [ʅ] đứng sau zh; ch; sh; r. Khi đọc zi; c; si hoặc zhi; chi; shi; ri thì không đọc thành [i] mà đọc như "ư" (Việt Nam).

(3) iou 在跟声母相拼时, 中间的元音 o 省略, 写成 -iu。调号标在后一元音上。例如: jiǔ (九)。

Khi iou ghép với phụ âm thì bỏ nguyên âm o ở giữa viết thành iu. Dấu đánh trên nguyên âm sau. Ví dụ: jiǔ (九)。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 完成对话 Complete the conversation

Hoàn thành đối thoại

(1) A, B: 老师, _____!

老师: _____!

(2) 大卫: 刘京, 你身体_____?

刘京: _____, 谢谢!

大卫: 王兰也好吗?

刘京: _____, 我们_____.

(3) 王兰: 妈妈, 您身体好吗?

妈妈: _____.

王兰: 爸爸_____?

妈妈: 他也很好.

2. 熟读下列词语 Read until fluent the following words
Đọc thuộc các ngữ từ dưới đây

也来 都来 再来

很好 也很好 都很好

谢谢你 谢谢您 谢谢你们 谢谢老师

老师再见 王兰再见

3. 根据情境会话 Situational dialogues:

Đàm thoại theo tình huống.

(1) 两人互相问候并问候对方的爸爸、妈妈。

Two people greet each other and enquire after each other's parents.

Hai người chào hỏi nhau và chào hỏi cha mẹ đối phương.

(2) 同学们和老师见面, 互相问候(同学和同学, 同学和老师;

一个人和几个人, 几个人和另外几个人互相问候)。

Thầy giáo gặp học sinh, chào hỏi nhau (học sinh với học sinh, học sinh với thầy giáo; một người với vài người, vài người với vài người khác chào hỏi nhau).

4. 语音练习

Phonetic exercises

Bài tập ngữ âm

(1) 辨音

Discrimination of sounds

Phân biệt âm

shāngliang	(商量)	xiǎngliàng	(响亮)
jīxīn	(鸡心)	zhīxīn	(知心)
zájì	(杂技)	zázhì	(杂志)
dà xǐ	(大喜)	dàshǐ	(大使)
bù jí	(不急)	bù zhí	(不直)
xìshēng	(牺牲)	shīshēng	(师生)

(2) 辨调

Discrimination of tones

Phân biệt thanh điệu

bā kē	(八棵)	bà kè	(罢课)
bùgào	(布告)	bù gāo	(不高)
qiān xiàn	(牵线)	qiánxiàn	(前线)
xiǎojiē	(小姐)	xiǎo jiē	(小街)
jiàoshì	(教室)	jiàoshī	(教师)

(3) 读下列词语

Read the following words

Đọc các từ ngữ dưới đây.

zǒu lù	(走路)	chūfā	(出发)
shóurù	(收入)	liànxí	(练习)
yǎn xì	(演戏)	sùshě	(宿舍)

问候 (三)

wènhòu

GREETINGS

CHÀO HỎI (3)

第三课 LESSON 3

BÀI 3

你工作忙吗?

Are you busy with your work?

CÔNG VIỆC CỦA BẠN CÓ BẬN KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

9. 你工作忙吗? Are you busy with your work?
Nǐ gōngzuò máng ma? Bạn làm việc có bận không?
10. 很忙, 你呢? Yes, very much, And you?
Hěn máng, nǐ ne? Rất bận, còn bạn?
11. 我不太忙。 I am not very busy.
Wǒ bú tài máng. Tôi không bận lắm.
12. 你爸爸、妈妈 How are your father and mother?
Nǐ bàba, māma Bố mẹ bạn có khoẻ không?
身体好吗?
shēntǐ hǎo ma?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

李 : 你好!

Lǐ : Nǐ hǎo!

张 : 你好!

Zhāng : Nǐ hǎo!

李 : 你工作忙吗?

Lǐ : Nǐ gōngzuò máng ma?

张 : 很忙, 你呢?

Zhāng : Hěn máng, nǐ ne?

李 : 我不太忙。

Lǐ : Wǒ bú tài máng.

*

*

*

大卫 : 您 早!

Dàwèi : Nín zǎo!

玛丽 : 老师 好!

Mǎlì : Lǎoshī hǎo!

张 : 你们 好!

Zhāng : Nǐmen hǎo!

大卫 : 老师 忙 吗?

Dàwèi : Lǎoshī máng ma?

张 : 很 忙, 你们 呢?

Zhāng : Hěn máng, nǐmen ne?

大卫 : 我 不 忙。

Dàwèi : Wǒ bù máng.

玛丽 : 我 也 不 忙。

Mǎlì : Wǒ yě bù máng.

*

*

*

王兰 : 刘京, 你 好!

WángLán : Liú Jīng, nǐ hǎo!

刘京 : 你 好!

LiúJīng : Nǐ hǎo!

王兰 : 你 爸爸、妈妈 身体 好吗?

WángLán : Nǐ bàba, māma shēntǐ hǎo ma?

刘京 : 他们 都 很 好。 谢谢!

LiúJīng : Tāmen dōu hěn hǎo. Xièxie!

注释 Notes Chú thích

“你呢?” What about you? Còn bạn?

承接上面的话题提出问题,如:“我很忙,你呢?”意思是“你忙吗?”、“我身体很好,你呢?”意思是“你身体好吗?”。

Đặt vấn đề hỏi tiếp theo phần trước đó, ví dụ: “我很忙, 你呢?” ý nói là “你忙吗?”; “我身体很好,你呢?” ý nói là “你身体好吗?”

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 老师忙吗? 好 累

2. 你爸爸、妈妈身体好吗?
他们都很好。

哥哥、姐姐
弟弟、妹妹

*

*

*

1. 一月 二月 六月 十二月
yí yuè èr yuè liù yuè shí'èr yuè

2. 今天 十月 三十一号。
Jīntiān shí yuè sānshíyī hào.

明天 十一月 一号。
Míngtiān shíyí yuè yī hào.

今年 一九九〇年, 明年 一九九一年。
Jīnnián yìjiǔjiǔlíng nián, míngnián yìjiǔjiǔyī nián.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|---------|-----------|-----------------------|---------------------|
| 1. 工作(动、名) | gōngzuò | công tác | to work, work | công tác, công việc |
| 2. 忙 (形) | máng | mang | busy | bận |
| 3. 呢 (助) | ne | ni | (structural particle) | (trợ từ) |
| 4. 不 (副) | bù | bất | not, no | không |
| 5. 太 (副) | tài | thái | very, extremely | rất, quá |
| 6. 累 (形) | lèi | lụy | tired, worn out | mệt |
| 7. 哥哥 (名) | gēge | ca ca | elder brother | anh trai |
| 8. 姐姐 (名) | jiějie | thư thư | elder sister | chị gái |
| 9. 弟弟 (名) | dìdi | đệ đệ | younger brother | em trai |
| 10. 妹妹 (名) | měimei | muội muội | younger sister | em gái |
| 11. 月 (名) | yuè | nguyệt | moon, month | tháng |

	u	ua	uo	uai	uei (-ui)	uan	uen (-un)	uang
g	gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

	ü	üe	üan	ün
n	nü	nüe		
l	lǜ	lüe		
j	ju	jue	juan	jün
q	qu	que	quan	qun
x	xu	xue	xuan	xün

3. 拼写说明 Notes on spelling Thuyết minh cách viết

(1) **ü** 自成音节或在一个音节开头时写成 **yu**。如: Hànyǔ (汉语), yuànzi (院子)。

Khi **ü** tự nó thành một âm tiết hoặc ở đầu một âm tiết viết thành **yu**. Ví dụ: Hànyǔ (Hán ngữ), yuàn zi (cái sân).

(2) **j, q, x** 与 **ü** 及以 **ü** 开头的韵母相拼时, **ü** 上的两点省略。如: jùzi (句子), xuéxi (学习)。

Khi **j, q, x** ghép với **ü** và nguyên âm đứng đầu bằng **ü** thì bỏ hai chấm trên đầu. Ví dụ: jù (câu), xué xi (hoạc tập).

(3) **uei, uen** 跟声母相拼时, 中间的元音省略, 写成 **-ui, -un**。如: huí (回), dūn (吨)。

Khi **uei, uen** ghép với phụ âm thì bỏ nguyên âm ở giữa, viết thành **-ui, un**. Ví dụ: huí (về), dūn (tấn).

4. “不” “一”的变调 Change of tones of “不” and “一”
Biến điệu của “不” và “一”

“不”在第四声字前或由第四声变来的轻声字前读第二声“bú”。如: bú xiè (不谢), bú shì (不是)。在第一、二、三声前仍读第四声“bù”。如: bù xīn (不新), bù lái (不来), bù hǎo (不好)。

“不” ở trước thanh 4 hoặc trước chữ thanh nhẹ biến đổi từ thanh 4 đọc thành thanh 2 “bú”. Ví dụ: bú xiè (không có chi), bú shì (không phải). Ở trước thanh 1, 2, 3 vẫn đọc thanh 4 “bù”. Ví dụ: bù xīn (không mới), bù lái (không lại), bù hǎo (không tốt).

“一”在第四声字前或由第四声变来的轻声字前读第二声“yí”。如“yí kuài”(一块)、“yí ge”(一个);在第一、二、三声字前读“yì”。如“yì tiān”(一天)“yì nián”(一年)“yì qǐ”(一起)。

“一” ở trước chữ thanh 4 hoặc trước chữ thanh nhẹ biến đổi từ thanh 4 thì đọc thành thanh 2 “yí”. Ví dụ: yí kuài (một khối), yí ge (một cái). Ở trước chữ thanh 1, 2, 3 đọc yì, ví dụ: yì nián (một năm), yì tiān (một ngày), yì qǐ (cùng nhau).

5. 儿化 Retroflexed with “er” Âm cuốn lưỡi “儿”

er 常常跟其他韵母结合在一起,使该韵母成为儿化韵母。儿化韵母的写法是在原韵母之后加-r。如: wánr (玩儿), huār (花儿)。

“er” thường kết hợp với nguyên âm khác làm cho nguyên âm đó trở thành âm cuốn lưỡi. Cách viết của âm cuốn lưỡi là thêm -r sau vần nguyên, ví dụ: wánr (chơi), huār (hoa).

6. 隔音符号 The dividing mark Dấu cách âm

a, o, e 开头的音节连接在其他音节后面时,为了使音节界限清楚,不致混淆,要用隔音符号“'”隔开。如: nǚ'ér (女儿)。

Khi âm tiết bắt đầu bằng a, o, e nối tiếp sau âm tiết

khác phải dùng dấu cách âm ", " tách ra để làm rõ giới hạn của âm tiết không bị lẫn lộn. Ví dụ: "nữ' er" (con gái).

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并造句

Read until fluent the following words and make sentences

Đọc thuộc các từ dưới đây và đặt câu

不好 不太好 也很忙 都很忙 都不忙 不累 不太累
都不累

2. 用所给的词完成对话

Complete the conversation with the given words.

Dùng từ trong ngoặc để hoàn thành đối thoại

(1) A: 今天你来吗?

B: _____. (来)

A: 明天呢?

B: _____. (也)

(2) A: 你爸爸忙吗?

B: _____. (忙)

A: _____? (呢)

B: 她也很忙。我爸爸、妈妈 _____. (都)

(3) A: 今天你累吗?

B: 我不太累, _____? (呢)

A: 我 _____. (也)

B: 明天你 _____? (来)

A: _____. (不)

3. 根据实际情况回答下列问题:

Answer the following questions according to actual situations

Căn cứ vào tình hình thực tế trả lời những câu hỏi dưới đây

- (1) 你身体好吗?
- (2) 你忙吗?
- (3) 今天你累吗?
- (4) 明天你来吗?
- (5) 你爸爸(妈妈、哥哥、姐姐……)身体好吗?
- (6) 他们忙吗?

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Discrimination of sounds Phân biệt âm

zhǔxí	(主席)	chūxí	(出席)
shàng chē	(上车)	shàngcè	(上策)
shēngchǎn	(生产)	zēngchǎn	(增产)
huádòng	(滑动)	huódòng	(活动)
xīn qiáo	(新桥)	xīn qiú	(新球)
tuīxiāo	(推销)	tuìxiū	(退休)

(2) 辨调 Discrimination of tones Phân biệt thanh điệu

càizǐ	(菜子)	cáizǐ	(才子)
tóngzhì	(同志)	tǒngzhì	(统治)
héshuǐ	(河水)	hē shuǐ	(喝水)
xìqǔ	(戏曲)	xīqǔ	(吸取)
huíyì	(回忆)	huìyì	(会议)

(3) “er”和儿化韵 “er” and retroflex finals “er” Âm cuốn lưỡi

értóng	(儿童)	nǚ'ér	(女儿)
ěrdou	(耳朵)	èrshí	(二十)
yíhuìr	(一会儿)	yídiǎnr	(一点儿)
yíxiàr	(一下儿)	yǒudiǎnr	(有点儿)
huār	(花儿)	wánr	(玩儿)
xiǎoháir	(小孩儿)	bīnggǎnr	(冰棍儿)

相识 (一)

xiāngshí

MAKING

ACQUAINTANCES (1)

LÀM QUEN (1)

第四课 LESSON 4

BÀI 4

您贵姓?

What's your name?

XIN ÔNG (NGÀ) CHO BIẾT QUÝ DANH?

一、句子 Sentences CÂU

13. 我叫玛丽。
Wǒ jiào Mǎlì. I am Mary
Tôi tên là Mari
14. 认识你，很高兴。
Rènshi nǐ, hěn gāoxìng. I am pleased to meet you.
Tôi rất vui mừng được biết bạn
15. 您贵姓?
Nín guì xìng? What's your name?
Ông họ gì?
16. 你叫什么名字?
Nǐ jiào shénme míngzì? What's your name?
Bạn (anh, chị) tên gì?
17. 他姓什么?
Tā xìng shénme? What's his name?
Anh ấy tên gì?
18. 她不是老师，
Tā bú shì lǎoshī, She is not a teacher,
Chị ấy không phải là giáo viên
她是学生。
tā shì xuésheng. she is a student.
Chị ấy là học sinh

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽：我叫玛丽，你姓什么？

Mǎlì：Wǒ jiào Mǎlì, nǐ xìng shénme?

王兰：我姓王，我叫王兰。

WángLán：Wǒ xìng Wáng, wǒ jiào Wáng Lán.

玛丽：认识你，很高兴。

Mǎlì：Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.

王兰：认识你，我也很高兴。
WángLán: Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.

*

*

*

大卫：老师，您贵姓？

Dàwèi: Lǎoshī, nín guì xìng?

张：我姓张。你叫什么名字？

Zhāng: Wǒ xìng Zhāng. Nǐ jiào shénme míngzì?

大卫：我叫大卫。她姓什么？

Dàwèi: Wǒ jiào Dàwèi. Tā xìng shénme?

张：她姓王。

Zhāng: Tā xìng Wáng.

大卫：她是老师吗？

Dàwèi: Tā shì lǎoshī ma?

张：她不是老师，她是学生。

Zhāng: Tā bú shì lǎoshī, tā shì xuésheng.

注释 Notes Chú thích

①“您贵姓？” May I know your name?

Xin ông (ngài) cho biết quý danh?

这是尊敬、客气的询问姓氏的方法。回答时要说“我姓……”，不能说“我贵姓……”。

Đây là cách hỏi họ tên một cách tôn kính, lịch sự. Khi trả lời nên nói là “我姓……”，không nên nói là “我贵姓……”。

②“你叫什么名字？”

也可说“你叫什么？”用于长辈对晚辈，或者青年人之间互相询问姓名。对长辈或要表示尊敬、客气时，不能用此问法。

Khi hỏi họ tên giữa bề trên với bề dưới, hoặc giữa những người trẻ tuổi với nhau cũng có thể nói “你叫什么？” Đối với bề trên hoặc cần biểu lộ sự tôn kính, lịch sự thì không thể dùng cách này.

③“他姓什么?” (What's his name?) (Anh ấy họ gì?)

询问第三者姓氏时用，不能用“他贵姓？”

Dùng khi hỏi họ tên người thứ ba. Không thể dùng “他贵姓?”

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我认识你。 他 那个学生 他们老师
玛丽 这个人
2. 她是老师吗?
她不是老师,她是学生。
- 大夫 留学生
你妹妹 我朋友
你朋友 我哥哥

*

*

*

- A: 我不认识那个人, 她叫什么?
Wǒ bú rènshi nà ge rén, tā jiào shénme?
- B: 她叫玛丽。
Tā jiào Mǎlì.
- A: 她是美国人吗?
Tā shì Měiguó rén ma?
- B: 是, 她是美国人。
Shì, tā shì Měiguó rén.

四、生词 New Words TÙ MÓI

- | | | | | | |
|----|--------|---------|-----------|----------------------------|-----------|
| 1. | 叫 (动) | jiào | khieu | to call, to be known as... | gọi, kêu |
| 2. | 认识 (动) | rènshi | nhận thức | to know | quen biết |
| 3. | 高兴 (形) | gāoxing | cao húng | glad | vui mừng |
| 4. | 贵 (形) | guì | quý | honoured | quý, đắt |
| 5. | 姓 (动) | xìng | tính | to be called | họ |
| 6. | 什么 (代) | shénme | thậm ma | what | cái gì |
| 7. | 名字 (名) | míngzi | danh tự | name | tên |

8. 是	(动) shì	thị	to be	là
9. 那	(代) nà	na	that	kia
10. 个	(量) gè	cá	(measure word)	cái
11. 这	(代) zhè	giá	this	đây, này
12. 人	(名) rén	nhân	person,	người
13. 大夫	(名) dàifu	dại phu	doctor	bác sĩ
14. 留学生	(名) liúxuéshēng	lưu học sinh	foreign student	lưu học sinh
15. 朋友	(名) péngyou	bằng hữu	friend	bạn

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

美国 Měiguó Mỹ quốc the United States nước Mỹ

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 用“吗”的问句 Questions with “吗” Câu hỏi dùng “吗”

在陈述句末尾加上表示疑问语气的助词“吗”，就构成了一般疑问句。例如：

Ở cuối câu trần thuật, thêm trợ từ nghi vấn “吗” ta có một câu hỏi thông thường. Ví dụ:

- (1) 你好吗?
- (2) 你身体好吗?
- (3) 她是老师吗?

2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn

用疑问代词(“谁 shuí”、“什么”、“哪儿 nǎr”等)的问句,其词序跟陈述句一样。把陈述句中需要提问的部分改成疑问代词,就构成了疑问句。例如:

Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn (“谁 shuí”, “什么”, “哪儿 nǎr”), thứ tự của nó giống như câu trần thuật. Ta đổi bộ phận cần

hỏi trong câu trần thuật bằng đại từ nghi vấn sẽ thành câu nghi vấn. Ví dụ:

- (1) 他姓什么?
- (2) 你叫什么名字?
- (3) 谁(shuí)是大卫?
- (4) 玛丽在哪儿(nǎr)?

3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

谓语的主要成分是形容词的句子,叫做形容词谓语句。例如:

Câu vị ngữ hình dung từ là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là hình dung từ, ví dụ:

- (1) 他很忙。
- (2) 他不太高兴。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 完成对话 Complete the following conversations.

Hoàn thành đối thoại

- (1) A: 大夫, _____?
B: 我姓张。
A: 那个大夫 _____?
B: 他姓李。
- (2) A: 她 _____?
B: 是,她是我妹妹。
A: 她 _____?
B: 她叫京京。
- (3) A: _____?

B: 是,我是留学生。

A: 你忙吗?

B: _____, 你呢?

A: _____.

(4) A: 今天你高兴吗?

B: _____, 你呢?

A: _____.

2. 根据情境会话 Situational dialogues

Đàm thoại theo tình huống

(1) 你和一个中国朋友初次见面,互相问候,问姓名,表现出高兴的心情。

Bạn gặp người bạn Trung Quốc lần đầu, chào nhau, hỏi họ tên, biểu lộ sự vui mừng.

(2) 你不认识弟弟的朋友,你向弟弟问他的姓名、身体和工作情况。

Bạn không biết bạn của em trai mình, qua em trai bạn hỏi họ tên, sức khỏe và tình hình công tác của cậu ấy.

3. 听述 Listen and Retell Nghe và thuật lại

我认识王英,她是学生,认识她我很高兴。她爸爸是大夫,妈妈是老师,他们身体都很好,工作也很忙。她妹妹也是学生,她不太忙。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập luyện ngữ âm

(1) 辨音 Discrimination of sounds Phân biệt âm

piāoyáng (飘扬) biǎoyáng (表扬)

dǒng le (懂了) tōng le (通了)

xiāoxi (消息) jiāojī (焦急)

gǔ zhǎng	(鼓掌)	kù cháng	(裤长)
shǎo chí	(少吃)	xiǎochī	(小吃)

(2) 辨调 Discrimination of tones Phân biệt thanh điệu

běifāng	(北方)	běifáng	(北房)
fēnliang	(分量)	fēn liáng	(分粮)
mǎi huār	(买花儿)	mài huār	(卖花儿)
dǎ rén	(打人)	dǎrén	(大人)
lǎo dòng	(老动)	lǎodòng	(劳动)
róngyì	(容易)	róngyī	(绒衣)

(3) 读下列词语: 第 1 声 + 第 1 声

Read the following words: a 1st-tone syllable + a 1st-tone syllable

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 1 + thanh 1

fēijī	(飞机)	cānjiā	(参加)
fāshēng	(发生)	jiāotōng	(交通)
qiūtiān	(秋天)	chūntiān	(春天)
xīngqī	(星期)	yīnggāi	(应该)
chōu yān	(抽烟)	guānxīn	(关心)

相识 (二)
xiāngshí
MAKING
ACQUAINTANCES (2)
LÀM QUEN (2)

第五课 LESSON 5
BÀI 5

我介绍一下儿

Let me introduce...

TÔI XIN GIỚI THIỆU

一、句子 Sentences CÂU

19. 他是谁?

Tā shì shuí?

Who is he?

Anh ấy là ai?

20. 我介绍一下儿。

Wǒ jièshào yíxiàr.

Let me introduce...

Tôi xin giới thiệu

21. 你去哪儿?

Nǐ qù nǎr?

Where are you going?

Anh đi đâu?

22. 张老师在家吗?

Zhāng lǎoshī zài jiā ma?

Is Mr. Zhang at home?

Thầy Trương có nhà không?

23. 我是张老师的

Wǒ shì Zhāng lǎoshī de

I am Mr. Zhang's student.

Tôi là học sinh của thầy

学生。

Trương.

xuésheng.

24. 请进!

Qǐng jìn!

Please come in!

Mời vào!

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽 : 王兰, 他是谁?

Mǎlì : Wáng Lán, tā shì shuí?

王兰 : 玛丽, 我介绍一下儿, 这是我哥哥。

Wáng Lán : Mǎlì, wǒ jièshào yíxiàr, zhè shì wǒ gēge.

王林 : 我叫王林。认识你, 很高兴。

Wáng Lín : Wǒ jiào Wáng Lín. Rènshi nǐ, hěn gāoxìng.

玛丽 : 认识你, 我也很高兴。

Mǎlì : Rènshi nǐ, wǒ yě hěn gāoxìng.

王兰 : 你去哪儿?

WángLán : Nǐ qù nǎr?

玛丽 : 我去北京大学。你们去哪儿?

Mǎlì : Wǒ qù Běijīng Dàxué. Nǐmen qù nǎr?

王林 : 我们去商店。

WángLín : Wǒmen qù shāngdiàn.

玛丽 : 再见!

Mǎlì : Zàijiàn!

王兰 :

WángLán : 再见!

王林 : Zàijiàn!

WángLín :

*

*

和子 : 张老师在家吗?

Hézi : Zhāng lǎoshī zài jiā ma?

小英 : 在。您是——

Xiǎo yīng : Zài. Nín shì ——

和子 : 我是张老师的学生, 我姓山

Hézi : Wǒ shì Zhāng lǎoshī de xuésheng, wǒ xìng Shān-

下, 我叫和子。你是——

xià, wǒ jiào Hézi. Nǐ shì ——

小英 : 我叫小英。张老师是我爸爸。请

Xiǎoyīng : Wǒ jiào Xiǎoyīng. Zhāng Lǎoshī shì wǒ bàba. Qǐng

进!

jìn!

和子 : 谢谢!

Hézi : Xièxiè!

注释 Notes Chú thích

①“我介绍一下儿”“Let me introduce...”“Tôi xin tư giới thiệu...”

给别人作介绍时的常用语。“一下儿”表示动作经历的时间短或轻松随便。这里是表示后一种意思。

Câu thường dùng khi giới thiệu với người khác: “一下儿” biểu thị động tác xảy ra nhanh hoặc nhẹ nhàng. Ở đây chỉ ý thứ hai.

②“您是——” “You are...” “Ông là...”

意思是：“您是谁？”被问者应接下去答出自己的姓名或身份。这种句子是在对方跟自己说话，而自己又不认识对方时发出的询问。注意：“你是谁？”这种问法不太客气，所以对不认识的人，当面一般不问“你是谁？”，而问“您是——”。

Ý nói: "Ông là ai?" Người được hỏi sẽ trả lời tiếp theo họ tên hoặc thân thế của mình. Loại câu này dùng để hỏi khi đối phương nói chuyện với mình mà mình chưa biết họ. Chú ý: "你是谁?" (Anh là ai?) là cách hỏi không lịch thiệp lắm, cho nên, đối với người không quen biết, trực diện thường không hỏi "你是谁?" mà hỏi ".. 你是 .. ?" (Ông là...?).

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

- | | |
|----------------------------|-------------------|
| 1. <u>我</u> <u>介绍</u> 一下儿。 | 你来 • 我看 你听
我休息 |
|----------------------------|-------------------|

- ## 2. 你去哪儿?

我去北京大学。

商店 宿舍 教室

3. 张老师在家吗? 你爸爸 你妈妈 你妹妹

*

*

+

1. A: 你去商店吗?

Nǐ qù shāngdiàn ma?

B: 我不去商店, 我回家。

Wǒ bú qù shāngdiàn, wǒ huí jiā.

2. A: 大卫在宿舍吗?

Dàwèi zài sùshě ma?

B: 不在, 他在 301 教室。

Bú zài, tā zài sānlíngyāo jiào shì.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | |
|----------------------|-------------|-----------------------------|----------------------|
| 1. 谁 (代) shuí | thùy | who | ai |
| 2. 介绍 (动) jièshào | giới thiệu | to introduce | giới thiệu |
| 3. 一下儿 yíxiàr | nhất hạ | a minute, a
little while | một chút,
một lát |
| 4. 去 (动) qù | khứ | to go | đi |
| 5. 哪儿 (代) nǎr | ná nhi | where | ở đâu? |
| 6. 在 (动、介) zài | tại | to be at(in)
; in, at | ở tại |
| 7. 家 (名) jiā | gia | home | nhà |
| 8. 的 (助) de | đích | (structural
particle) | của
(trợ từ) |
| 9. 请 (动) qǐng | thỉnh | to invite, please | mời |
| 10. 进 (动) jìn | tiến | to come in,
to enter | vào |
| 11. 商店 (名) shāngdiàn | thương điểm | shop | cửa hàng |
| 12. 看 (动) kàn | khán | to look, to watch | nhìn, nhìn xem |
| 13. 听 (动) tīng | thính | to listen, to hear | nghe |
| 14. 休息 (动) xiūxi | hưu tức | to have a rest | ngủ |
| 15. 宿舍 (名) sùshě | túc xá | dormitory | nhà ở |
| 16. 教室 (名) jiàoshì | giáo nhât | classroom | phòng học |
| 17. 回 (动) huí | hồi | to come back/return | đi về, trở lại |

专名, Proper Names DANH TỪ RIÊNG

1. 王林 Wáng Lín Vương Lâm Wang Lin Vương Lâm
2. 北京大学 Běijīng Dàxué Bắc Kinh đại học Beijing University
Đại học Bắc Kinh
3. 山下和子 Shānxià Hézi Sơn Hạ Hoà Tử Yama Shita Kazukô
(tên một cô gái Nhật)
4. 小英 Xiǎoyīng Tiểu Anh Xiaoying Tiểu Anh

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

谓语的主要成分是动词的句子,叫做动词谓语句。动词如带有宾语,宾语一般在动词的后边。例如:

Câu vị ngữ động từ là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ. Nếu động từ có tân ngữ thì tân ngữ nói chung ở sau động từ. Ví dụ:

(1) 他来。

(2) 张老师在家。

(3) 我去北京大学。

2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc

代词、名词作定语表示领属关系时,后面要加结构助词“的”。
例如:“他的书”、“张老师的学生”、“王兰的哥哥”等。

Khi đại từ và danh từ làm định ngữ chỉ quan hệ sở thuộc phía sau phải thêm trợ từ kết cấu “的”。Ví dụ: “他的书”, “张老师的学生”, “王兰的哥哥”

人称代词作定语,而中心语是亲属称谓,或表示集体、单位等的名词时,定语可以不用“的”。如“我哥哥”、“他姐姐”、“我们学校”等。

Khi đại từ nhân xưng làm định ngữ, mà trung tâm ngữ là danh từ chỉ quan hệ thân thuộc hoặc chỉ tập thể, đơn vị...v.v... thì định ngữ có thể không dùng “的”。Ví dụ: “我哥哥”, “他姐姐”, “我们学校”

“是”字句(一) The “是” sentence 1 Câu “是”

动词“是”和其他词或短语一起构成谓语的句子,叫做“是”字句。“是”字句的否定形式,是在“是”前加否定副词“不”。例如:

Câu chữ “是” là câu động từ “是” cùng với từ khác hoặc toàn ngữ cấu thành vị ngữ. Thể phủ định của câu “是” là thêm phó từ phủ định “不” ở trước “是”. Ví dụ:

- (1) 他是大夫。
- (2) 大卫是她哥哥。
- (3) 我不是学生,是老师。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并造句

Read until fluent the following words and make sentences:

Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và đặt câu

叫什么 认识谁 在哪儿 去商店

妈妈的朋友 王兰的哥哥

2. 用所给的词完成对话

Dùng từ đã cho để hoàn thành đối thoại:

(1) A: 王兰在哪儿?

B: _____. (教室)

A: _____? (回宿舍)

B: 回。

(2) A: 你认识王林的妹妹吗?

B: _____, 你呢?

A: 我认识。

B: _____? (名字)

A: 她叫王兰。

(3) A: _____? (商店)

B: 去。

A: 这个商店好吗?

B: _____. (好)

3. 根据句中的划线部分,把句子改成用疑问代词问句

Căn cứ phần gạch chân trong câu để chuyển những câu sau thành loại câu hỏi nghi vấn.

(1) 他是我的老师。

(2) 她姓王。

(3) 她叫京京。

(4) 她认识王林。

(5) 王老师去教室。

(6) 玛丽在宿舍。

4. 听述 Listen and Retell Nghe và thuật lại

我介绍一下儿,我叫玛丽,我是美国留学生。那是大卫,他是我的朋友,他也是留学生,他是法国(Fànguó Pháph)人。刘京、王兰是我们的朋友,认识他们我们很高兴。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Discrimination of sounds Phân biệt âm

zhīdao	(知道)	chídao	(迟到)
běnzǐ	(本子)	pénzi	(盆子)
zìjǐ	(自己)	cíqì	(瓷器)
niǎolóng	(鸟笼)	lǎonóng	(老农)
chī lí	(吃梨)	qí lú	(骑驴)
jiāoti	(交替)	jiāo dì	(浇地)

(2) 辨调 Discrimination of tones Phân biệt thanh điệu

núli	(奴隶)	nǔlì	(努力)
chíli	(吃力)	chī li	(吃梨)
jiù rén	(救人)	jiǔ rén	(九人)
Měijīn	(美金)	méijīn	(没劲)
zhuāng chē	(装车)	zhuàng chē	(撞车)
wán le	(完了)	wǎn le	(晚了)

(3) 读下列词语： 第 1 声 + 第 2 声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 1 + thanh 2

bā lóu	(八楼)	gōng rén	(工人)
jīnnián	(今年)	tí qiú	(踢球)
huānyíng	(欢迎)	shēngcí	(生词)
dāngrán	(当然)	fēicháng	(非常)
gōngyuán	(公园)	jiāting	(家庭)

复习 (一) Review 1

BÀI ÔN TẬP SỐ 1

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

林(Lin): 你好!

A: 林大夫,您好!

林: 你爸爸、妈妈身体好吗?

A: 他们身体都很好,谢谢!

林: 他是——

A: 他是我朋友,叫马小民(Mã Tiểu Dân)

[对马小民说 Nói với Mã Tiểu Dân]

林大夫是我爸爸的朋友。

马(Mã): 林大夫,您好! 认识您很高兴。

林: 认识你,我也很高兴。你们去哪儿?

马: 我回家。

A: 我去他家。您呢?

林: 我去商店。再见!

A、马: 再见!

*

*

*

高(Gào): 马小民在家吗?

A: 在。您贵姓?

高: 我姓高,我是马小民的老师。

B: 高老师,请进。

高: 您是——

B: 我是马小民的姐姐,我叫马小清(Mã Tiểu Thanh)

二、语法 Grammar NGŨ PHÁP

“也”和“都”的位置 Vị trí của “也” và “都”

副词“也”和“都”必须放在主语之后、谓语动词或形容词之前。
“也”、“都”同时修饰谓语时,“也”必须在“都”前边。例如:

Phó từ “也” và “都” đặt sau chủ ngữ và trước động từ vị ngữ hoặc hình dung từ. Khi “cũng” và “đều” đồng thời bỏ nghĩa cho vị ngữ, thì “也” phải ở trước “都”. Ví dụ:

- (1) 我也很好。
- (2) 他们都很好。
- (3) 我们都是学生，他们也都是学生。

“都”一般总括它前边出现的人或事物，因此只能说“我们都认识他”，不能说“我都认识他们”。

“都” nói chung bao gồm người hoặc sự vật xuất hiện phía trước nó, do đó chỉ có thể nói “我们都认识他” không thể nói “我都认识他们”。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 辨音辨调 Discrimination of sounds and tones

Phân biệt âm và phân biệt thanh điệu

(1) 送气音与不送气音 Âm đầy hơi và âm không đầy hơi.

b	bǎo le	(饱了)	full)	no rồi
p	pǎo le	(跑了)	to run away)	chạy rồi
d	dà de	(大的)	big)	lớn
t	tā de	(他的)	his)	của nó
g	gǎi zǒu le	(该走了)	It's time to leave)	đi thôi
k	kāizǒu le	(开走了)	to drive away)	lái đi rồi
j	dì - jiǔ	(第九)	No. 9)	số 9
q	dìqiú	(地球)	the Earth)	địa cầu

(2) 区别几个易混的声母和韵母

Discrimination of a few easily confused initials and finals

Phân biệt vài thanh mẫu và vận mẫu dễ nhầm lẫn.

j	jiějie	(姐姐)	x	Xièxie	(谢谢)
s	sìshísi	(四十四)	sh	shì yí shì	(试一试)
ùe	dàxué	(大学)	ie	dà xié	(大鞋)

uan yì zhī chuán (一只船)

uang yì zhāng chuáng (一张床)

(3) 区别不同声调的不同意义

Discrimination of the meanings of different tones

Phân biệt nghĩa khác nhau bởi thanh điệu khác nhau.

yǒu (有 to have) Có yòu (又 again) lại

jǐ (几 how many) mấy jì (寄 to post) gửi

piào (漂 to float) trôi piào (票 ticket) vé

shí (十 ten) mười shì (是 yes) vâng

sī (丝 silk) tơ sì (四 four) bốn

xǐ (洗 to wash) rửa xī (西 west) hướng Tây

2. 三声音节连读 Liason of 3rd-tone syllables

Các âm tiết có thanh 3 đọc liền nhau

(1) Wǒ hǎo.

Wǒ hěn hǎo.

Wǒ yě hěn hǎo.

(2) Nǐ yǒu.

Nǐ yǒu biǎo.

Nǐ yě yǒu biǎo.

四、阅读短文 Read the passage Đọc đoạn văn ngắn

他叫大卫,他是法国(Fàguó Pháp)人。他在北京语言学院(Běijīng Yǔyán Xuéyuàn Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh)学习。

玛丽是美国人。她认识大卫。他们是同学(tóngxué bạn học)。

刘京和(hé và)王兰都是中国(Zhōngguó Trung Quốc)人。他们都认识玛丽和大卫。他们常去留学生宿舍看大卫和玛丽。

玛丽和大卫的老师姓张。张老师很忙,他身体不太好。张老师的爱人(àiren vợ)是大夫,她身体很好,工作很忙。

询问 (一)

xúnwèn

MAKING AN ENQUIRY

HỎI THĂM (1)

第六课 LESSON 6
BÀI 6

你的生日是几月几号?

When is your birthday?

SINH NHẬT CỦA BẠN NGÀY MẤY
THÁNG MẤY?

一、句子 Sentences CÂU

25. 今天几号?

Jīntiān jǐ hào?

What is the date today?

Hôm nay ngày mấy?

26. 今天十月三十一

Jīntiān shíyuè sānshíyī

Today is October the 31st.

Hôm nay 31 tháng 10

号。

hào.

27. 今天不是星期

Jīntiān bú shì xīngqī

Today is not thursday, but yesterday was.

四, 昨天星期

sì, zuótiān xīngqī

Hôm nay không phải thứ năm, hôm qua là thứ năm.

四。

sì.

28. 晚上你作

Wǎnshàng nǐ zuò

What did you do last night?

Buổi tối bạn làm gì?

什么?

shénme?

29. 你的生日是几

Nǐ de shēngrì shì jǐ

When is your birthday?

Sinh nhật của bạn ngày mấy tháng mấy?

月几号?

yuè jǐ hào?

30. 我们上午去他

Wǒmen shàngwǔ qù tā

We'll call on him at his home in the morning, won't we?

家，好吗？
jiā, hǎo ma?

Chúng ta đến nhà nó vào
buổi sáng được không?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽：今天几号？

Mǎlì : Jīntiān jǐ hào?

大卫：今天十月三十一号。

Dàwèi : Jīntiān shíyuè sānshíyī hào.

玛丽：今天星期四吗？

Mǎlì : Jīntiān xīngqīsi ma?

大卫：今天不是星期四，昨天星期四。

Dàwèi : Jīntiān bú shì xīngqīsi, zuótiān xīngqīsi.

玛丽：明天星期六，晚上你作什么？

Mǎlì : Míngtiān xīngqīliù, wǎnshang nǐ zuò shénme?

大卫：我写信，你呢？

Dàwèi : Wǒ xiě xìn, nǐ ne?

玛丽：我看电视。

Mǎlì : Wǒ kàn diànshì.

* * *

玛丽：你的生日是几月几号？

Mǎlì : Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?

王兰：三月十七号，你呢？

WángLán : Sānyuè shíqī hào, nǐ ne?

玛丽：五月九号。

Mǎlì : Wǔyuè jiǔ hào.

王兰：四号是张丽英的生日。

WángLán : Sì hào shì Zhāng Lìyīng de shēngrì.

玛丽：四号星期几？

Mǎlì : Sì hào xīngqī jǐ?

王兰 : 星期天。
WángLán : Xīngqītiān.

玛丽 : 你去她家吗?
Mǎlì : Nǐ qù tā jiā ma?

王兰 : 去, 你呢?
WángLán : Qù, nǐ ne?

玛丽 : 我也去。
Mǎlì : Wǒ yě qù.

王兰 : 我们上午去, 好吗?
WángLán : Wǒmen shàngwǔ qù, hǎo ma?

玛丽 : 好。
Mǎlì : Hǎo.

三、替换与扩展 Substitution and Extension THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 今天几号?

昨天 明天 这个星期六
这个星期日

2. 晚上你作什么?
我写信。

看书 听音乐
看电视

3. 我们上午去她家,
好吗?

晚上看电视
下午去他家
星期天听音乐
明天去买东西

*

*

*

1. A: 明天是几月几号星期几?
Míngtiān shì jǐ yuè jǐ hào xīngqī jǐ?

B: 明天是十一月二十八号, 星期日。

Míngtiān shì shíyiyuè èrshíbā hào, xīngqīrì.

2. 这个星期五是我朋友的生日。他

Zhè ge xīngqīwǔ shì wǒ péngyou de shēngrì. Tā

今年二十岁。下午我去他家看他。

jīnnián èrshí suì. Xiàwǔ wǒ qù tā jiā kàn tā.

四、生词 New Words TỪ MÓI

- | | | | |
|------------------------|----------------|----------------|------------|
| 1. 几 (数) jǐ | ký | What, how many | máy |
| 2. 星期 (名) xīngqī | tuần kỳ | week | tuần lễ |
| 3. 昨天 (名) zuótiān | tạc thiên | yesterday | hôm qua |
| 4. 晚上 (名) wǎnshang | văn thượng | evening | buổi tối |
| 5. 作 (动) zuò | tác | to do, to make | làm |
| 6. 生日 (名) shēngrì | sinh nhật | birthday | sinh nhật |
| 7. 上午 (名) shàngguǒ | thượng ngọ | morning | buổi sáng |
| 8. 写 (动) xiě | tả | to write | viết |
| 10. 电视 (名) diànshì | điện thị | television | ti vi |
| 11. 星期天 (名) xīngqītiān | tuần kỳ thiên | Sunday | chủ nhật |
| (星期日) (xīngqīrì) | (tuần kỳ nhật) | | |
| 12. 书 (名) shū | thư | book | sách |
| 13. 音乐 (名) yīnyuè | âm nhạc | music | âm nhạc |
| 14. 下午 (名) xiàwǔ | hạ ngọ | afternoon | buổi chiều |
| 15. 买 (动) mǎi | mại | to buy | mua |
| 16. 东西 (名) dōngxi | đông tây | things, goods | đồ vật |
| 17. 岁 (量) suì | tuế | age | tuổi |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

张丽英 Zhāng Liying Trương Lệ Anh Zhang Liying Trương Lệ Anh

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

由名词、名词短语或数量词等直接作谓语的句子，叫名词谓语句。肯定句不用“是”（如用“是”则是动词谓语句）。这种句子主要用来表达时间、年龄、籍贯及数量等。例如：

Câu vị ngữ danh từ là câu do danh từ, đoạn ngữ danh từ hoặc số lượng từ v.v... trực tiếp làm vị ngữ. Câu khẳng định không dùng “是” (nếu dùng “是” là câu vị ngữ động từ). Loại câu này chủ yếu dùng để chỉ thời gian, tuổi tác, quê quán và số lượng v.v... Ví dụ:

- (1) 今天星期天。
- (2) 我今年二十岁。
- (3) 他北京人。

如要表示否定，在名词谓语前加“不是”，变成动词谓语句。例如：

Nếu muốn nói rõ là phủ định thì trước vị ngữ danh từ thêm “不是” trở thành câu vị ngữ động từ. Ví dụ:

- (4) 今天不是星期天。
- (5) 他不是北京人。

2. 年、月、日、星期的表示法

Ways to show the year, the month, the day and the days of the week
Cách diễn đạt thứ, ngày, tháng, năm

(1) 年的读法是直接读出每个数字。例如：

Cách đọc năm là cách đọc trực tiếp từng con số

一九八九年
yì jiǔ bā jiǔ nián

一九九七年
yì jiǔ jiǔ qī nián

一九九〇年
yì jiǔ jiǔ líng nián

二〇〇〇年
èr líng líng líng nián

(2) 十二个月的名称是数词 1—12 后边加月份。例如:

Tên của mười hai tháng thì thêm “月” ở sau các số từ 1 đến 12. Ví dụ:

一月
yí yuè

五月
wǔ yuè

九月
jiǔ yuè

十二月
shí èr yuè

(3) 日的表示法同月。数词 1—31 后加“日”或“号”。(“日”多用于书面;“号”多用于口语)

Cách diễn đạt ngày cũng giống như tháng. Sau các số từ 1 đến 31 thêm “日” hoặc “号” (“日” thường dùng để viết; “号” Thường dùng để nói).

(4) 星期的表示法是“星期”后加数词——六。第七天为星期日或星期天。

Cách diễn đạt các thứ trong tuần thì thêm số từ 1 đến 6 ở sau “星期”. Ngày thứ trong tuần (tức Chủ nhật) là “星期日” hay “星期天”

(5) 年、月、日、星期的顺序是:

The order of year, month, day and the days of a week is as follows: Thứ tự của thứ, ngày, tháng, năm là:

1989 年 8 月 27 日 (星期日)

3. “……, 好吗?”

这是用来提出建议后, 征询对方意见的一种问法。问句的前一部分是陈述句。例如:

Đây là một cách hỏi sau khi đã nêu đề nghị muốn dò hỏi ý kiến của người khác. Phần đầu của câu hỏi là câu trần thuật. Ví dụ:

(1) 你来我宿舍, 好吗?

(2) 明天去商店, 好吗?

如同意, 则用“好”、“好啊(a)”等应答。

If the reply is positive, one should say “好”, “好啊”.

Nếu đồng ý thì đáp lại bằng “好”, “好啊”.

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列短语并选四个造句 Đọc thuộc lòng các từ ngữ dưới đây và chọn bốn từ ngữ để đặt câu.

看电视 听音乐 写信 看书

他的生日 我的宿舍 作什么 买什么

星期日下午 明天上午 今天晚上

2. 完成对话 Complete the following conversations

Hoàn thành đối thoại

(1) A: 明天星期几?

B: _____.

A: _____?

B: 我看电视.

(2) A: 星期六是几月几号?

B: _____.

A: 你去商店吗?

B: _____, 我工作很忙.

(3) A: 星期日晚上你作什么?

B: _____, 你呢?

A: _____.

3. 谈一谈 Say what you can

Trò chuyện.

(1) 同学们互相介绍自己的生日。

Students talk about their own birthdays.

Các bạn học sinh giới thiệu cho nhau về ngày sinh của mình.

(2) 介绍一下你做下面几件事情的时间。

Talk about the periods of time in which you do the following things.

Giới thiệu thời gian bạn làm các việc dưới đây.

看书, 看电视, 听音乐, 写信。

4. 听述 Listen and retell

Nghe và thuật lại

今天是星期天, 我不学习。上午我去商店, 下午我去看朋友。晚上我写信。

5. 语音练习 phonetic exercises

bài tập ngữ âm

(1) 辨音 Discrimination of sounds

Phân biệt âm

zhuànglì	(壮丽)	chuànglì	(创立)
zāoyuán	(枣园)	cǎoyuán	(草原)
rénmín	(人民)	shēngmíng	(声明)
pǎo bù	(跑步)	bǎohù	(保护)
niúniǎi	(牛奶)	yóulǎn	(游览)
qǐ zǎo	(起早)	xǐ zǎo	(洗澡)

(2) 辨调 Discrimination of tones

Phân biệt thanh điệu

túdì	(徒弟)	tǔdì	(土地)
xuèyè	(血液)	xuéyè	(学业)
cāi yī cāi	(猜一猜)	cǎi yī cǎi	(踩一踩)
zǔzhī	(组织)	zǔzhǐ	(阻止)

jiǎnzhí (简直) jiǎnzhí (兼取)

jiǎng qíng (讲情) jiǎngqíng (讲清)

(3) 读下列词语： 第 1 声 + 第 3 声

Read the following words, 1st tone + 3rd tone

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 1 + thanh 3

qiānbǐ (铅笔) jiāchǎng (机场)

xīnkǔ (辛苦) jīnglǐ (经理)

shēntǐ (身体) cǎochǎng (操场)

hēibǎn (黑板) kāishǐ (开始)

fāngfǎ (方法) gēwǔ (歌舞)

询问 (二)

xúnwèn

MAKING AN ENQUIRY

HỎI THĂM (2)

第七课 LESSON 7

BÀI 7

你家有几口人?

How many people are there
in your family?

NHÀ BẠN CÓ MẤY NGƯỜI?

一、句子

Sentences CÂU

31. 你家有几口人? How many people are there in
Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén? your family?
Nhà bạn có mấy người?
32. 你爸爸作什么 What does your father do?
Nǐ bàba zuò shénme Ba bạn làm công tác gì?
工作?
gōngzuò?
33. 他在大学工作。 He works in a university.
Tā zài dàxué gōngzuò. Ông ấy công tác ở trường
Đại học
34. 我家有爸爸、 There are my father, mother and
Wǒ jiā yǒu bàba, younger brother in my family.
妈妈和一个 Nhà tôi có ba, mẹ và một em
māma hé yí ge trai
弟弟。
dìdi.
35. 哥哥结婚了。 My elder brother is married..
Gēge jié hūn le. Anh trai cưới vợ rồi
36. 他们没有孩子。 They haven't any children.
Tāmen méiyǒu háiizi. Họ chưa có con

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大卫: 刘京, 你家有几口人?

Dàwèi : Liú Jīng , nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén ?

刘京 : 四口人。你家呢？

Liú Jīng : Sì kǒu rén. Nǐ jiā ne ?

大卫 : 三口人。爸爸、妈妈和我。

Dàwèi : Sān kǒu rén. Bàba , māma hé wǒ .

刘京 : 你爸爸作什么工作？

Liú Jīng : Nǐ bàba zuò shénme gōngzuò ?

大卫 : 他是老师。他在大学工作。

Dàwèi : Tā shì lǎoshī . Tā zài dàxué gōngzuò.

*

*

*

大卫 : 和子，你家有什么人？

Dàwèi : Hézi , nǐ jiā yǒu shénme rén ?

和子 : 爸爸、妈妈和一个弟弟

Hézi : Bàba , māma hé yí ge dìdi.

大卫 : 你弟弟是学生吗？

Dàwèi : Nǐ dìdi shì xuésheng ma ?

和子 : 是。他学习英语。

Hézi : Shì . Tā xuéxí Yīngyǔ .

大卫 : 你妈妈工作吗？

Dàwèi : Nǐ māma gōngzuò ma ?

和子 : 她不工作。

Hézi : Tā bù gōngzuò.

*

*

*

王兰 : 你家有谁？

WángLán : Nǐ jiā yǒu shuí ?

玛丽 : 爸爸、妈妈、姐姐。

Máli : Bàba , māma , jiějie.

王兰 : 你姐姐工作吗？

WángLán : Nǐ jiějie gōngzuò ma ?

玛丽 : 工作。她是职员。在银行工作
 Mǎlì : Gōngzuò . Tā shì zhíyuán . Zài yínháng gōngzuò
 你哥哥作什么工作 ?
 Nǐ gēge zuò shénme gōngzuò ?

王兰 : 他是大夫。

WángLán : Tā shì dàifu.

玛丽 : 他结婚了吗 ?

Mǎlì : Tā jié hūn le ma ?

王兰 : 结婚了。他爱人也是大夫。

WángLán : Jié hūn le . Tā àiren yě shì dàifu.

玛丽 : 他们有孩子吗 ?

Mǎlì : Tāmen yǒu hái zi ma ?

王兰 : 没有。

WángLán : Méiyǒu.

注释 Notes Chú thích

①“你家有几口人？” Nhà bạn có mấy người?

“几口人”只用于询问家庭的人口。其他场合询问人数时，量词要用“个”。

“几口人” chỉ dùng khi hỏi số người trong gia đình. Khi hỏi số người trong trường hợp khác, phải dùng lượng từ “个”。

②“你家有谁？” Who are there in your family? Nhà bạn có những ai?

此句与“你家有什么人？”意思相同。“谁”既可以指单数(一个人)；也可指复数(几个人)。

Câu này đồng nghĩa với “你家有什么人？” “谁” có thể chỉ đơn số (một người) hoặc phức số (vài người)。

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 他学习英语。

汉语 日语

2. 她在银行工作。

教室	上课
宿舍	休息
家	看电视

3. 他们有孩子吗?

你	姐姐,	他	妹妹
你	英语书,	他	汉语书

*

*

*

1. 我在北京语言学院学习。

Wǒ zài Běijīng Yǔyán Xuéyuàn xuéxí .

2. 今天有汉语课,明天没有课。

Jīntiān yǒu Hànyǔ kè , míngtiān méiyǒu kè

3. 下课了,我回宿舍休息。

Xià kè le , wǒ huí sùshě xiūxi

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|---------|-----------|-----------------------|--------------------|
| 1. 有 (动) | yǒu | hǎu | There to be, to have | có |
| 2. 口 (量) | kǒu | khẩu | (measure word) | (từ chỉ số lượng) |
| 3. 大学 (名) | dàxué | dại học | university | dại học |
| 4. 和 (连) | hé | hòa | and, as well as | và |
| 5. 结婚 | jié hūn | kết hôn | marriage | kết hôn |
| 6. 了 (助) | le | liễu | (structural particle) | rồi (trợ từ) |
| 7. 没 (副) | méi | mỗi | no, not | không |
| 8. 孩子 (名) | háizi | hài tử | child, children | trẻ con,
trẻ em |
| 9. 学习 (动) | xuéxí | học tập | to study | học tập |
| 10. 英语 (名) | Yīngyǔ | Anh ngữ | English | Tiếng Anh |
| 11. 职员 (名) | zhíyuán | chức viên | employee, clerk | viên chức |
| 12. 银行 (名) | yínháng | Ngân hàng | bank | ngân hàng |

- | | | | | |
|------------|-------|----------|-----------------------|------------------------|
| 13. 爱人 (名) | àiren | ái nhân | wife, husband | vợ chồng,
người yêu |
| 14. 汉语 (名) | Hànyǔ | Hán ngữ | Chinese | Tiếng Hán |
| 15. 日语 (名) | Rìyǔ | Nhật ngữ | Japanese (language) | Tiếng Nhật |
| 16. 上 (动) | shàng | Thuợng | to go to, to have | lên |
| 17. 课 (名) | kè | khóa | class | bài khóa |
| 18. 下 (动) | xià | hạ | to finish, to be over | xuống |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

北京语言学院 Běijīng Yǔyán Xuéyuàn Bắc Kinh ngữ ngôn học viện
The Beijing Language Institute Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “有”字句 The “有” sentence Câu “有”

由“有”及其宾语作谓语的句子,叫“有”字句.这种句子表示领有.它的否定式是在“有”前加副词“没”?不能加“不”.例如:

Câu chữ “有” là câu do chữ “有” và tân ngữ của nó làm vị ngữ. Loại câu này nói rõ là có. Thể phủ định thì thêm phó từ “没” ở trước “有” không thể thêm “不”. Ví dụ:

- (1) 我有汉语书。
- (2) 他没有哥哥。
- (3) 他没有日语书。

2. 介词结构 Prepositional constructions Kết cấu giới từ

介词跟它的宾语组成介词结构.常在动词前作状语.如“在银行工作”“在教室上课”中的“在银行”、“在教室”都是由介词“在”和它的宾语组成的介词结构.

Giới từ với tân ngữ của nó hợp thành kết cấu giới từ.

thường đứng trước động từ làm trạng ngữ. Ví dụ “在银行” “在教室” trong “在银行工作” và “在教室上课” đều là kết cấu giới từ “在” kết hợp với tân ngữ của nó tạo thành.

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 选用括号中的动词填空

Fill in the blanks with verbs in the brackets

Dùng các động từ trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống

(听 写 学习 看 有 叫 是)

(1) _____ 什么名字? (2) _____ 几口人?

(3) _____ 学生。 (4) _____ 汉语。

(5) _____ 音乐。 (6) _____ 信。

(7) _____ 电视。

2. 用“几”提问,完成下列对话

Dùng “几” để đặt câu hỏi, hoàn thành các đối thoại dưới đây:

(1) A: _____ ?

B: 明天星期四。

A: _____ ?

B: 明天是六月一号。

(2) A: _____ ?

B: 王老师家有四口人。

A: _____ ?

B: 他有一个妹妹。

3. 谈一谈 Say what you can Tập nói chuyện

(1) 同学们互相介绍自己的家庭。

Students talk about each other's family.

Các bạn học sinh giới thiệu với nhau về gia đình mình

(2) 介绍一下自己在哪儿学习、学习什么。

Say something about where and what you study.

Giới thiệu mình học ở đâu, học cái gì.

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

小明五岁,他有一个哥哥,哥哥是学生。他爸爸、妈妈都工作。

小明说(shuō nói),他家有五口人。那一个是谁?是他的猫(māo con mèo)

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 音节连读: 第1声+第4声

Đọc âm tiết liền nhau: thanh 1 + thanh 4

dōu qù	(都去)	gāoxìng	(高兴)
shāngdiàn	(商店)	shēngrì	(生日)
yīnyuè	(音乐)	shēngdiào	(声调)
chī fàn	(吃饭)	bāngzhù	(帮助)
gōngzuò	(工作)	xūyào	(需要)

(2) 第三声的变调 Changes of 3rd tone

Biến điệu của thanh ba

hěn(很)	{	xīn (新)	nǐ(你)	{	chī (吃)
		bái (白)			xué (学)
		zǎo (早)			zǒu (走)
		jiù (旧)			zuò (坐)

询问 (三)

xúnwèn

MAKING AN ENQUIRY

HỎI THĂM (3)

第八课 LESSON 8

BÀI 8

现在几点?

What time is it?

BÂY GIỜ LÀ MẤY GIỜ?

一、句子 Sentences CÂU

37. 现在几点?

Xiànzài jǐ diǎn?

What time is it?

Bây giờ là mấy giờ?

38. 现在七点

Xiànzài qī diǎn

It's twenty five past seven now.

Bây giờ là bảy giờ hai mươi
lăm phút

二十五分。

èrshíwǔ fēn.

39. 你几点上课?

Nǐ jǐ diǎn shàng kè?

At what time does your class begin?

Mấy giờ bạn lên lớp?

40. 差一刻八点

Chà yí kè bā diǎn

A quarter to eight.

Tám giờ kém mười lăm

去。

qù.

41. 我去吃饭。

Wǒ qù chī fàn.

I'm going to have my lunch.

Tôi đi ăn cơm

42. 我们什么时候

Wǒmen shénme shíhòu

When will we go?

Lúc nào chúng ta đi?

去?

qù?

43. 太早了。

Tài zǎo le.

It is still early/It is too early.

Sớm quá

44. 我也六点半起

I also get up at half past six.

Wǒ yě liú diǎn bàn qī Tōi cũng dậy lúc sáu giờ
床。
rưỡi
chuáng.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 玛丽 : 现在几点?
Mǎlì : Xiànzài jī diǎn ?
王兰 : 现在七点二十五分。
WángLán : Xiànzài qī diǎn èrshiwǔ fēn.
玛丽 : 你几点上课?
Mǎlì : Nǐ jī diǎn shàng kè?
王兰 : 八点。
WángLán : Bā diǎn .
玛丽 : 你什么时候去教室?
Mǎlì : Nǐ shénme shíhou qù jiàoshì?
王兰 : 差一刻八点去。
WángLán : Chà yí kè bā diǎn qù.
玛丽 : 现在你去教室吗?
Mǎlì : Xiànzài nǐ qù jiàoshì ma?
王兰 : 不去,我去吃饭。
WángLán : Bú qù , Wǒ qù chī fàn.

*

*

*

- 刘京 : 明天去长城, 好吗?
LiúJīng : Míngtiān qù Chángchéng, hǎo ma?
大卫 : 好, 什么时候去?
Dàwèi : Hǎo , shénme shíhou qù?
刘京 : 早上七点。
LiúJīng : Zǎoshang qī diǎn .
大卫 : 太早了。七点半吧。

Dàwèi : Tài zǎo le . Qǐ diǎn bàn ba .

你几点起床?

Nǐ jǐ diǎn qǐ chuáng?

刘京 : 六点半, 你呢?

Liú Jīng : Liù diǎn bàn , nǐ ne ?

大卫 : 我也六点半起床。

Dàwèi : Wǒ yě liù diǎn bàn qǐ chuáng.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THỂ VÀ MỞ RỘNG

1. 现在几点?

现在七点二十五分。

10 : 15	3 : 45
11 : 35	12 : 10
2 : 30	8 : 15
2 : 55	5 : 20

2. 你什么时候去教室?

差一刻八点去。

来教室	2 : 00
来我的宿舍	4 : 00
去食堂	11 : 55
去上海	7月28号
去日本	1月25号

3. 我去吃饭。

买书	上课	听音乐
看电影	买东西	睡觉

*

*

*

1. 现在两 点 零 五 分, 我去大卫宿舍看

Xiànzài liǎng diǎn líng wǔ fēn , wǒ qù Dàwèi sùshě kàn

他。

tā .

2. 早上 七 点 一 刻 吃 早 饭。

Zǎoshang qī diǎn yī kè chī zǎofàn .

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|-----------|------------|-----------------------|-------------------|
| 1. 现在 (名) | xiànzài | hiện tại | now, nowadays | bây giờ, hiện tại |
| 2. 点 (量) | diǎn | điểm | o'clock, hour | giờ |
| 3. 分 (量) | fēn | phân | minute | phút |
| 4. 差 (动) | chā | sai | to lack, | kém |
| | | | to be short of | mười lăm phút, |
| 5. 刻 (量) | kè | khắc | quarter | một khắc |
| 6. 吃 (动) | chī | ngập | to eat | ăn |
| 7. 饭 (名) | fàn | phạn | meal, rice (cooked) | cơm |
| 8. 时候 (名) | shíhòu | thời hậu | time, hour | lúc, khi |
| 9. 半 (数) | bàn | bán | half | một nửa |
| 10. 起 (动) | qǐ | khởi | to get up | dậy |
| 11. 床 (名) | chuáng | sàng | bed | cái giường |
| 12. 早上 (名) | zǎoshang | tảo thượng | morning | sáng sớm |
| 13. 吧 (助) | ba | ba | (structural particle) | (trợ từ) |
| 14. 两 (数) | liǎng | lưỡng | a numeral | hai |
| 15. 食堂 (名) | shítáng | thực đường | dining-room | phòng ăn |
| 16. 电影 (名) | diànyǐng | điện ảnh | film | phim, điện ảnh |
| 17. 睡觉 | shuì jiào | thụy giác | to go to sleep | ngủ |
| 18. 早饭 (名) | zhǎofàn | tảo phạn | breakfast | điểm tâm |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

长城 Chángchéng Trường thành the Great Wall Trường thành

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 钟点的读法 How to tell time Cách đọc giờ

2 : 00	两 点 liǎng diǎn	6 : 05	六 点 五 分 liù diǎn wǔ fēn
8 : 15	八 点 bā diǎn	(八 点 一 刻) (bā diǎn yí kè)	
	十 五 分 shíwǔ fēn		
10 : 30	十 点 三 (十 点 半) shí diǎn sān (shí diǎn bàn)		
	十 分 shí fēn		
11 : 45	十 一 点 (十 一 点 三 刻 ; 差 一 shíyī diǎn (shíyī diǎn sān kè chà yí		
	四 十 五 分 刻 十 二 点) sìshíwǔ fēn kè shí'èr diǎn)		
1 : 50	一 点 (差 十 分 两 点) yī diǎn (chà shí fēn liǎng diǎn)		
	五 十 分 wúshí fēn		

2. 时间词 Grammatical functions of time words Từ chỉ thời gian

表示时间的名词或数量词可作主语、谓语、定语。例如：

Nouns or numerals indicating time may be used as subjects, predicates and attributives. E. g.

Danh từ hoặc số lượng từ chỉ thời gian có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ. Ví dụ:

- (1) 现在八点。 (主语)
- (2) 今天五号。 (谓语)
- (3) 他看八点二十的电影。 (定语)
- (4) 晚上的电视很好。 (定语)

时间词作状语时,可放在主语之后谓语之前,也可放在主语之前。例如:

Từ chỉ thời gian làm trạng ngữ có thể đặt sau chủ ngữ trước vị ngữ, cũng có thể đứng trước chủ ngữ. Ví dụ:

(5) 我晚上看电视。

(6) 晚上我看电视。

作状语的时间词有两个以上时,表示时间长的词在前。例如:

Khi có hai từ chỉ thời gian trở lên làm trạng ngữ thì từ nào chỉ thời gian dài hơn đứng trước. Ví dụ:

(7) 今天晚上八点二十分我看电影。

时间词与处所词同时作状语时,一般来说时间词在前,处所词在时间词之后。例如:

Khi từ chỉ thời gian và từ chỉ nơi chốn đồng thời làm trạng ngữ, thường thì từ chỉ thời gian đứng trước, từ chỉ nơi chốn đứng sau từ chỉ thời gian. Ví dụ:

(8) 她现在在银行工作。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用汉语说出下列时间并选择五个造句 Dùng tiếng Hán diễn đạt những từ chỉ thời gian dưới đây và chọn 5 số trong đó để đặt câu.

10 : 00	6 : 30	4 : 35	8 : 05	7 : 15
9 : 25	11 : 45	2 : 55	3 : 20	12 : 10

2. 把下列短语扩展成对话

Develop the following phrases into a dialogue

Mở rộng đoạn ngữ dưới đây thành đối thoại

例: 七点四十去教室

A: 你们几点上课?

B: 八点。

A: 你几点去教室?

B: 七点四十去。现在几点?

A: 现在七点半。

(1) 十一点三刻去食堂吃饭。

(2) 十点半回宿舍睡觉。

3. 按照实际情况回答问题

Answer the following questions according to actual situations

Dựa vào tình huống thực tế trả lời các câu hỏi dưới đây:

(1) 你几点起床? 几点吃早饭?

(2) 你几点上课? 几点下课? 几点吃饭?

(3) 你几点吃晚饭(wǎn fàn cōm chiếu) 几点睡觉?

(4) 星期六你几点起床? 几点睡觉?

4. 说说你的一天

Talk about a day in your life Kể về một ngày của bạn

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

今天是星期六,我们不上课。小王说(shuō nói),晚上有一个好电影,他和我一起(yìqǐ cùng) 去看,我很高兴。

下午六点我去食堂吃饭,六点半去小王的宿舍,七点我们去看电影。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语:第1声+轻声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 1 + thanh nhẹ.

yīfu	(衣服)	xiūxi	(休息)
dōngxi	(东西)	zhīdao	(知道)
chuānghu	(窗户)	tāmen	(他们)
dāozi	(刀子)	bóli	(玻璃)
māma	(妈妈)	zhuózi	(桌子)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

de	wó de	(我的)	shi	jiàoshì	(教室)
	xīn de	(新的)		shí ge	(十个)
	cháng de	(长的)		lǎoshī	(老师)
	jiù de	(旧的)		zhīshi	(知识)

询问 (四)

xúnwèn

MAKING AN ENQUIRY

HỎI THĂM (4)

第九课 LESSON 9

BÀI 9

你住在哪儿?

Where do you live?

BẠN Ở ĐÂU?

Sentences CÂU

一、句子

45. 你住在哪儿?

Nǐ zhùzài nǎr?

Where do you live?

Bạn ở đâu?

46. 住在留学生

Zhùzài liúxuéshēng

I live in the dormitory for foreign students.

宿舍。

Ở nhà của lưu học sinh.

sùshè.

47. 多少号房间?

Duōshao hào fángjiān?

What's the number of your room?

Phòng số bao nhiêu?

48. 你家在哪儿?

Nǐ jiā zài nǎr?

Where is your home?

Nhà bạn ở đâu?

49. 欢迎你去

Huánying nǐ qù

You are welcome to my home.

Hoan nghênh bạn đến chơi.

玩儿。

wánr.

50. 她常去。

Tā cháng qù.

She often goes there.

Chị ấy thường đi.

51. 我们一起去吧。

Wǒmen yìqǐ qù ba.

Let's go there together.

Chúng ta cùng đi vậy.

52. 那太好了。

Nà tài hǎo le.

That's great.

Thế thì hay quá.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

刘京：你住在哪儿？

- LiúJīng : Nǐ zhùzài nǎr?
 大卫 : 住在留学生宿舍。
 Dàwèi : Zhùzài liúxuéshēng sùshě.
 刘京 : 几号楼?
 LiúJīng : Jǐ hào lóu?
 大卫 : 九号楼。
 Dàwèi : Jiǔ hào lóu.
 刘京 : 多少号房间?
 LiúJīng : Duōshao hào fángjiān?
 大卫 : 308 号房间。你家在哪儿?
 Dàwèi : Sānlíngbā hào fáng jiān. Nǐ jiā zài nǎr?
 刘京 : 我家在学院路25号,
 LiúJīng : Wǒ jiā zài xuéyuàn lù èrshíwǔ hào,
 欢迎你去玩儿。
 huānyíng nǐ qù wánr.
 大卫 : 谢谢!
 Dàwèi : Xièxie !

* * *

- 大卫 : 张丽英家在哪儿?
 Dàwèi : Zhāng Liying jiā zài nǎr?
 玛丽 : 我不知道。王兰知道。她
 Mǎlì : Wǒ bù zhīdao . Wáng Lán zhīdao. Tā
 常去。
 cháng qù.

- 大卫 : 好,我去问她。
 Dàwèi : Hǎo , wǒ qù wèn tā.

* * *

- 大卫 : 王兰,张丽英家在哪儿?
 Dàwèi : Wáng Lán , Zhāng Liying jiā zài nǎr?

王兰 : 东四大街 97 号。你去她家吗?

WángLán : Dōngsì Dàjiē jiùshíqī hào. Nǐ qù tā jiā ma?

大卫 : 对, 明天我去她家。

Dàwèi : Dui, míngtiān wǒ qù tā jiā.

王兰 : 你不认识路, 我们一起去吧!

WángLán : Nǐ bú rènshi lù, wǒmen yìqǐ qù ba!

大卫 : 那太好了。

Dàwèi : Nà tài hǎo le.

注释 Notes Chú thích

①“几号楼?”和“多少号房间?”

“What's the building number?” and “What's the room number?”

“Nhà lầu số mấy?” và “phòng số bao nhiêu?”

这两句中的“几”和“多少”都是用来询问数目的。估计数目在 10 以下, 一般用“几”, 10 以上用“多少”。

“几” và “多少” trong hai câu này đều dùng để hỏi số. Ước lượng số dưới 10 thường dùng “几”, trên 10 dùng “多少”

②“那太好了。” “That's very good.” “Thế thì hay quá”

这里的“那”, 意思是“那样的话”。

“太好了”是表示满意、赞叹的用语。“太”在这里表示程度极高。

“那”here means “if so”. “那” ở đây có nghĩa là “như thế thì”

“太好了” tỏ ra là mãn nguyện, tán đồng “太” thể hiện mức độ hết sức cao.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你住在哪儿?

我住在留学生宿舍。

九楼 308 号房间

五楼 204 号房间

上海 北京饭店

2. 欢迎你去玩儿。

来我家玩儿 来北京工作
来语言学院学习

3. 她常去张丽英家。

王老师家 那个邮局
留学生宿舍 我们学校

*

*

*

- A: 你去哪儿?

Nǐ qù nǎr?

- B: 我去邮局买邮票。你知道小王住在
Wǒ qù yóujú mǎi yóupiào. Nǐ zhīdao XiǎoWáng zhùzài
哪儿吗?

nǎr ma?

- A: 他住在学生宿舍2层234号房间。

Tā zhùzài xuésheng sùshě èr céng èrsānsì hào fángjiān.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------|---------------|-----------------|------------------------|----------------|
| 1. 住 (动) | zhù | trú | to live | ở |
| 2. 多少 (代) | duóshao | đa thiếu | how many, how much | bao nhiêu |
| 3. 房间 (名) | fángjiān | phòng gian | room | căn phòng |
| 4. 欢迎 (动) | huānyíng | hoan nghênh | to welcome | hoan nghênh |
| 5. 玩儿 (动) | wánr | hoàn nhi | to enjoy oneself, play | chơi, dạo chơi |
| 6. 常 (常) (副) | cháng (cháng) | thường (thường) | often, usually | thường thường |
| 7. 一起 (副、名) | yìqǐ | nhất khởi | together | cùng nhau |
| 8. 楼 (名) | lóu | lâu | building | lầu, nhà lầu |
| 9. 知道 (动) | zhīdao | tri đạo | to know | biết |

10. 问	(动)	wèn	vấn	to ask	hỏi
11. 对 (形、介、动)	duì	đối	right, opposite	đúng, đối với	
12. 路	(名)	lù	lộ	road	con đường
13. 邮局	(名)	yóujú	bưu cục	post office	bưu điện
14. 学校	(名)	xuéxiào	học hiệu	school	trường học
15. 邮票	(名)	yóupiào	bưu phiếu	stamp	tem
16. 层	(量)	céng	tầng	floor	tầng

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

1. 学院路	Xuéyuàn lù	học viện lộ	Xueyuan Road	đường học viện
2. 东四大街	Dōngsì Dàjiē	Đông tứ đại cái	Dongsì Avenue	Đại lộ đông tứ
3. 上海	Shànghǎi	Thượng Hải	Shanghai	Thượng Hải
4. 北京饭店	Běijīng Fàndiàn	Bắc Kinh phạn điểm	Beijing Hotel	Khách sạn Bắc Kinh
5. 北京	Běijīng	Bắc Kinh	Beijing	Bắc Kinh

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 连动句 Sentences with verbal constructions in series

Câu liên động

在动词谓语句中,几个动词或动词短语连用,并有同一主语,这样的句子叫连动句。例如:

Câu liên động là câu dùng liên vài động từ hoặc đoản ngữ động từ và có cùng một chủ ngữ trong câu vị ngữ động từ. Ví dụ:

- (1) 我去问他。
- (2) 王林常去看电影。
- (3) 星期天大卫来我家玩儿。
- (4) 我去他宿舍看他。

2. 状语 Adverbial adjuncts Trạng ngữ

动词、形容词前面的修饰成分叫状语。副词、形容词、时间词、介词结构等都可作状语。例如：

Thành phần tu sức ở trước động từ và hình dung từ để bổ nghĩa gọi là trạng ngữ. Phó từ, hình dung từ, thời gian từ, kết cấu giới từ, v. v... đều có thể làm trạng ngữ. Ví dụ:

- (1) 她常去我家玩。
- (2) 你们快来。
- (3) 我们八点去上课。
- (4) 他姐姐在银行工作。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句 Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và chọn ra một số để đặt câu:

一起	{	玩儿	常	{	看	在	{	家	问	{	老师	买	{	书
		看			听			大学			大夫			饭
		吃			问			教室			谁			东西
		来			银行									

2. 按照实际情况回答问题

Dựa vào tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau đây:

- (1) 你家在哪儿？你的宿舍在哪儿？
- (2) 你住在几号楼？多少号房间？
- (3) 星期日你常去哪儿？晚上你常作什么？
你常写信吗？

3. 用下列词语造句 Make sentences with each pair of words given below

Dùng các từ ngữ dưới đây đặt câu.

例：家 在

王老师的家在北京大学。

- (1) 商店 在

(2) 谁 认识

(3) 一起 听

4. 说话 Conversation . Nói chuyện

介绍一下你的一个朋友 giới thiệu về một người bạn của anh.

提示: 他(她)的家在哪儿; 住在哪儿; 在哪儿学习或工作等等。

suggested points: Where does he (she) live? Where does he (she) study or work?

Gợi ý: Nhà của anh ấy (chị ấy) ở đâu, ở tại đâu? Học tập hoặc công tác tại đâu v. v...

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第2声+第1声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh hai + thanh một

míngtiān (明天)

zuótiān (昨天)

jié hūn (结婚)

fángjiān (房间)

máoyī (毛衣)

pángbiān (旁边)

qiánbiān (前边)

shíjiān (时间)

hóng huā (红花)

huí jiā (回家)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

wo { wǒmen (我们)
wò shǒu (握手)
niǎo wó (鸟窝)

ru { rúguǒ (如果)
rù xué (入学)
wǔrǔ (侮辱)

询问 (五)

xúnwèn

MAKING AN ENQUIRY

HỎI THĂM (4)

第十课 LESSON 10
BÀI 10

邮局在哪儿?

Where is the post office?

BƯU ĐIỆN Ở ĐÂU?

一、句子 Sentences CÂU

53. 八楼在九楼旁
Bā lóu zài jiǔ lóu páng-
边。
biān.
Building No. 8 stands next to
Building No. 9.
Nhà lầu số 8 ở cạnh nhà lầu
số 9.
54. 去八楼怎么走?
Qù bā lóu zěnmē zǒu?
Which way leads to building No. 8.
Đến nhà lầu số 8 đi như thế nào?
55. 那个楼就是八
Nà ge lóu jiù shì bā
楼。
lóu.
That's Building No. 8.
Nhà lầu đó là nhà số 8
56. 请问, 邮局在
Qǐngwèn, yóujú zài
哪儿?
nǎr?
Excuse me, but could you tell me
where the post office is?
Xin hỏi, bưu điện ở đâu?
57. 往前走, 就是
Wǎng qián zǒu, jiù shì
邮局。
yóujú.
The post office is just down the road.
Đi về phía trước là bưu điện.
58. 邮局离这儿远
yóujú lí zhèr yuǎn
不远?
bù yuǎn?
Is the post office far from here?
Bưu điện cách đây xa không?

59. 百货大楼在什么地方? Where is the department store?
 Báihuò Dàlóu zài shénme dìfang? Cửa hàng bách hóa ở đâu?
60. 在哪儿坐汽车? Where is the bus stop?
 Zài nǎr zuò qìchē? Bến xe buýt ở đâu?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

学生: 同志, 八楼在哪儿。
 xuésheng: Tóngzhì, bā lóu zài nǎr?

刘京: 在九楼旁边。
 LiúJīng: Zài jiǔ lóu pángbiān.

学生: 怎么走?
 xuésheng: Zěnme zǒu?

刘京: 你看, 那个楼就是。
 LiúJīng: Nǐ kàn, nà ge lóu jiù shì.

*

*

*

和子: 请问, 邮局在哪儿?
 Hézi: Qǐngwèn, yóujú zài nǎr?

A: 在前边。
 Zài qiánbiān.

和子: 怎么走?
 Hézi: Zěnme zǒu?

A: 往前走。
 Wǎng qián zǒu.

和子: 离这儿远不远?
 Hézi: Lǐ zhèr yuǎn bu yuǎn?

A: 不太远。就在银行旁边。
 Bú tài yuǎn. Jiù zài yínháng pángbiān.

*

*

*

玛丽：请问，百货大楼在什么地方？

Mǎlì : Qǐngwèn, Bǎihuò Dàlóu zài shénme dìfang?

B : 王府井。

Wángfǔjǐng.

玛丽：远吗？

Mǎlì : yuǎn ma?

B : 不远。

Bù yuǎn

玛丽：在哪儿坐汽车？

Mǎlì : Zài nǎr zuò qìchē?

B : 在那儿。

Zài nàr.

玛丽：谢谢！

Mǎlì : Xièxiè!

注释 Notes Chú thích

①“请问，邮局在哪儿？” Xin hỏi bưu điện ở đâu?

“请问”是向别人提问时的客套话。一定要用在提出问题之前。

“请问” "Xin hỏi" là lời nói lịch thiệp khi hỏi người khác về một việc gì, phải dùng ngay trước câu hỏi.

②“那个楼就是”、“就在银行旁边”

"The building over there." "Right beside the bank."

"Đúng là nhà lầu đó". "Ở ngay bên cạnh ngân hàng".

这两句中的副词“就”都是用来加强肯定语气的。

Phó từ “就” trong hai câu này đều để khẳng định thêm.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 八楼在哪儿？

在九楼旁边。

留学生食堂	那个楼前边
他的宿舍	302号旁边

2. 邮局离这儿远不远?

他家	语言学院
北京饭店	这儿
食堂	宿舍

3. 在哪儿坐汽车?

学习汉语	工作
吃饭	休息

*

*

*

他爸爸在商店工作。那个商店离他
 Tā bàba zài shāngdiàn gōngzuò. Nà ge shāngdiàn lí tā
 家很近。他爸爸早上七点半去工作,
 jiā hěn jìn. Tā bàba zǎoshang qī diǎn bàn qù gōngzuò,
 下午五点半回家。
 xiàwǔ wǔ diǎn bàn huí jiā.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|----------|------------|--|-------------------------|
| 1. 旁边 (名) | pángbiān | bàng biēn | beside, next to | bên cạnh |
| 2. 怎么 (代) | zěnmē | chăm ma | how | thế nào |
| 3. 走 (动) | zǒu | tầu | to go, to walk | đi |
| 4. 就 (副) | jiù | tự | right | tức (là) |
| 5. 请问 | qíngwèn | thỉnh vấn | please (tell me),
Excuse me, but... | xin hỏi |
| 6. 往 (介) | wǎng | vãng | to, towards | về phía |
| 7. 前 (名) | qián | tiền | front, before | trước |
| 8. 离 (介) | lí | li | away from (a place) | ở cách |
| 9. 这儿 (代) | zhèr | già nhì | here | ở đây |
| 10. 远 (形) | yuǎn | viễn | far | xa |
| 11. 地方 (名) | dìfang | địa phương | place, region | địa phương.
chỗ, nơi |

- | | | | | |
|------------|----------|-----------|------------------------|--------------|
| 12. 坐 (动) | zuò | toạ | to sit, to take a seat | ngồi |
| 13. 汽车 (名) | qìchē | khí xa | bus, car | xe hơi, ô tô |
| 14. 同志 (名) | tóngzhì | đồng chí | comrade | đồng chí |
| 15. 前边 (名) | qiánbiān | tiền biên | in front of | phía trước |
| 16. 那儿 (代) | nàr | ná nhì | there, over there | ở kia |
| 17. 近 (形) | jìn | cận | near | gần |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

- | | | | | |
|---------|--------------|-----------|------------------|-----------|
| 1. 百货大楼 | Bǎihuò Dàlóu | Bách hóa | department store | Bách hóa |
| | | dại lâu | | dại lâu |
| 2. 王府井 | Wángfǔjǐng | Vương phủ | the Wangfujing | Vương phủ |
| | | tỉnh | street | tỉnh |

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 方位词 Words of location

Phương vị từ (từ chỉ phương hướng vị trí)

“旁边”、“前边”等都是方位词。方位词是名词的一种，可以作主语、宾语、定语等句子成分。

方位词作定语时，一般要用“的”与中心语连接。例如“东边的房间”、“前边的商店”等。

“旁边”、“前边” đều là phương vị từ. Phương vị từ là một loại danh từ, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ v.v... trong câu.

Khi phương vị từ làm định ngữ, thường phải dùng “的” nối với từ trung tâm. Ví dụ: “东边的房间” (căn phòng phía Đông) “前边的商店” (cửa hàng ở phía trước).

2. 正反疑问句 Câu nghi vấn chính phản

将谓语中的动词或形容词的肯定式和否定式并列，就构成了正反疑问句。例如：

Câu nghi vấn chính phản là câu được tạo thành do sự

ghép nối thể khẳng định và thể phủ định của động từ hoặc hình dung từ trong câu vị ngữ. Ví dụ:

- (1) 你今天来不来?
- (2) 这个电影好不好?
- (3) 这是不是你们的教室?
- (4) 王府井离这儿远不远?

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 选词填空 Choose words to fill in the blanks
Chọn từ điền vào chỗ trống.

(去 在 离 回 买 往)

(1) 八楼_____九楼不太远。

(2) 食堂_____宿舍旁边。

(3) 邮局很近，_____前走就是。

(4) 今天晚上我不学习，_____家看电视。

(5) 我们_____宿舍休息一下吧。

(6) 这本(běn measure word)书很好，你_____不_____?

2. 按照实际情况回答问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời các câu hỏi theo tình huống thực tế.

(1) 谁在你旁边? 谁在你前边?

(2) 谁住在你旁边的房间?

(3) 你知道邮局、银行在哪儿吗? 怎么走?

3. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

邮局离银行不远，我常去那儿买邮票、寄(gửi)信。书店在银行旁边。那个书店很大，书很多，我常去那儿买书。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 2 声 + 第 2 声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 2 + thanh 2

liúxué	(留学)	yínháng	(银行)
zhíyuán	(职员)	xuéxí	(学习)
shítáng	(食堂)	huídá	(回答)
tóngxué	(同学)	rénmín	(人民)
wénmíng	(文明)	értóng	(儿童)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

yi	yīshēng	(医生)	bu	bù xīn -	(不新)
	yí ge	(一个)		bú qù -	(不去)
	yǐzi	(椅子)		bǔyǔ	(补语)
	yìjiàn	(意见)		bùxié	(布鞋)
	piányi	(便宜)		hǎo bu hǎo	(好不好)

(3) 朗读会话 Read aloud the conversation

· Đọc rõ đàm thoại

A: Qīngwèn, Běijīng Dàxué zài nǎ?

B: Zài Qīnghuá Dàxué xībiān.

A: Qīnghuá Dàxué dōngbiān shì Yǔyán Xuéyuàn ma?

B: Duì. Zhèr yǒu hěn duō dàxué. Yǔyán Xuéyuàn nánbiān hái yǒu hǎo jǐ ge dàxué.

A: Cōng zhèr wǎng běi zǒu dàxué bù duō lè.

B: Shì de.

复习 (二) Review II

BÀI ÔN TẬP SỐ 2

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王: 小卫(Xiǎo Wèi Tiǎo Vè), 我们什么时候去小李家?

卫: 星期天, 好吗?

王: 好, 他家有在上海饭店(Shànghǎi Fàndiàn khách sạn Thượng Hải) 旁边吧?

卫: 他搬家(bān jiā chuyển nhà)了, 现在在中华路(Zhōnghuá lù Đường Trung Hoa) 38 号。你认识那个地方吗?

王: 不认识, 问一下小马吧。

* * *

卫: 小马, 中华路在什么地方? 你知道吗?

马: 中华路离我奶奶(nǎinai bà)家很近。你们去那儿作什么?

王: 看一个朋友。那儿离这儿远吗?

马: 不太远。星期天我去奶奶家, 你们和我一起去吧。

* * *

王: 小马, 你奶奶不和你们住在一起吗?

马: 不住在一起。奶奶一个人住, 我和爸爸、妈妈常去看她。

卫: 你奶奶身体好吗?

马: 身体很好。她今年六十七岁了, 前边就是我奶奶家, 你们去坐一会儿(yíhuìr một chút)吧!

王: 十点了, 我们不去了。

马: 再见!

卫、王: 再见!

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

句子的主要成分 Thành phần chủ yếu của câu

1. 主语和谓语 The subject and the predicate Chủ ngữ và vị ngữ
句子一般可分为主语和谓语两大部分, 主语一般在谓语之前。

例如:

Câu thường chia ra hai phần lớn là chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ. Ví dụ:

(1) 你好!

(2) 我去商店。

如果语言环境清楚, 主语或谓语可省略。例如:

Nếu như ngữ cảnh rõ ràng, có thể giản lược chủ ngữ hoặc vị ngữ. Ví dụ:

(3) 你好吗?

(我)很好。

(4) 谁是学生?

他(是学生)。

2. 宾语 The Object Tân ngữ

宾语是动词的连带成分, 一般在动词后边。例如:

Tân ngữ là thành phần liên đới của động từ, thường ở sau động từ. Ví dụ:

(1) 我认识他。

(2) 他有一个哥哥。

(3) 他是学生。

3. 定语 The Attributive Định ngữ

定语一般都修饰名词。定语和中心语之间有时用结构助词“的”, 如“王兰的朋友”; 有时不用, 如“我姐姐”、“好朋友”(见第五课语法 2)。

Định ngữ thường bổ nghĩa cho danh từ. Giữa định ngữ và trung tâm ngữ có khi dùng trợ từ kết cấu “的” như “王兰的朋友” có khi không dùng, như “我姐姐”、“好朋友” (xem ngữ pháp 2 Bài 5).

4. 状语 The Adverbial adjunct Trạng ngữ

状语是用来修饰动词或形容词的。它一般要放在中心语的前边。例如：

Trạng ngữ dùng để bổ nghĩa cho động từ hoặc hình dung từ, thường thì trạng ngữ đứng trước từ trung tâm.
Ví dụ:

- (1) 我很好。
- (2) 他们都来。
- (3) 他在家看电视。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

- (1) 一年有几个月？ 一个月有几个星期？ 一个星期有几天 (tiên days)?
- (2) 今天几月几号？ 明天星期几？ 星期天是几月几号？
- (3) 你家有几口人？ 他们是谁？ 你妈妈工作不工作？ 你住在哪儿？ 你家离学校远不远？

2. 用下面所给的句子练习会话

Practise conversations with the given words.

Dùng những câu dưới đây tập đàm thoại

(1) 问候 Greet each other chào hỏi

你好！ 你早！ 你…身体好吗？
你好吗？ 早上好！ 他好吗？
你身体好吗？ 你工作忙不忙？

(2) 相识、介绍 Get to know each other Làm quen, giới thiệu

你贵姓？ 他姓什么？ 我介绍一下儿。
你叫什么名字？ 他是谁？ 我叫_____。
你是_____。 我是_____。
这是_____。
认识你很高兴。

(3) 询问 Make an enquiry Hỏi thăm

- a) 问时间 hỏi thời gian b) 问住址 hỏi chỗ ở
- ...几月几号星期几? 你家在哪儿?
...几点 你住在哪儿?
你的生日_____? 你住在多少号房间?
你几点_____?
你什么时候_____?
- c) 问路 hỏi đường đi d) 问家庭 hỏi gia đình
- ...在哪儿? 你家有几口人?
去...怎么走? 你家有什么人?
...离这儿远吗? 你家有谁?
你有...吗?
你...作什么工作?

语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第2声+第2声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 2 + thanh 2.

tóngxué (同学)

nán tóngxué (男同学)

nán tóngxué lái (男同学来)

nán tóngxué lái huà chuán (男同学来划船)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ ràng lời đàm thoại

A: yóujú lí zhèr yuǎn ma?

B: Bú tài yuǎn, jiù zài nàr.

A: Nà ge yóujú dà bu dà?

B: Hěn dà. Nǐ jì dòngxi ma?

A: Dui, hái mãi jìniàn yóupiào.

四、阅读短文 Read the passage Tập đọc đoạn văn sau

小张家有四口人:爸爸,妈妈、姐姐和他。

他爸爸是大夫。五十七岁了，身体很好。他工作也很忙，星期天常常不休息。

他妈妈是银行职员，今年五十五岁。

他姐姐是老师。今年二月结婚了。她不住在爸爸、妈妈家。

昨天是星期六，下午没有课。我们去小张家了。小张家在北京饭店旁边。我们到(dào dến)小张家的時候，小张的爸爸、妈妈不在家。我们和小张一起谈话(tán huà nǒi chuyèn)、听音乐、看电视……。

五点半小张的爸爸、妈妈都回家了。他姐姐也来了。我们在他家吃了晚饭，晚上八点半我们就回学校了。

需要 (一)

xūyào

NEEDS (1)

NHU CẦU (1)

第十一课 LESSON 11

BÀI 11

我要买桔子

I want to buy some oranges.

TÔI CẦN MUA QUÍT

一、句子

Sentences CÂU

61. 您要什么?

Nín yào shénme?

What would you like?

Ông cần chi?

62. 苹果多少钱一斤?

Píngguǒ duōshao qián yì

How much is a jin of apples?

Táo bao nhiêu tiền một cân?

斤?

jīn?

63. 两块五(毛)一斤。

Liǎng kuài wǔ (máo) yì

Two yuan and fifty cents a jin.

Hai đồng năm hào một cân.

斤。

jīn.

64. 您要多少?

Nín yào duōshao?

How much would you like?

Ông cần bao nhiêu?

65. 您还要别的吗?

Nín hái yào biéde ma?

What else do you want?

Ông còn cần mua gì nữa không?

66. 我要买桔子。

Wǒ yào mǎi júzi.

I want to buy some oranges.

Tôi cần mua quít

67. (桔子)太贵了。

(Júzi) tài guì le.

(Oranges) It is too expensive.

Quít đắt lắm.

68. 您尝尝。

Nín chángchang.

Please have a taste.

Ông nếm thử đi.

二、会话 Conversation DÀM THOẠI

- 售货员 : 您要什么?
shòuhuòyuán : Nín yào shénme?
- 大卫 : 我要苹果。多少钱一斤?
Dàwèi : Wǒ yào píngguǒ. Duōshao qián yì jīn?
- 售货员 : 两块五(毛)。
shòuhuòyuán : Liǎng kuài wǔ (máo).
- 大卫 : 那种呢?
Dàwèi : Nà zhǒng ne?
- 售货员 : 一块三。
shòuhuòyuán : Yī kuài sān.
- 大卫 : 要这种吧。
Dàwèi : Yào zhè zhǒng ba.
- 售货员 : 要多少?
shòuhuòyuán : Yào duōshao?
- 大卫 : 两斤。
Dàwèi : Liǎng jīn.
- 售货员 : 还要别的吗?
shòuhuòyuán : Hái yào biéde ma?
- 大卫 : 不要了。
Dàwèi : Bú yào le.

*

*

*

- 售货员 : 您要买什么?
shòuhuòyuán : Nín yào mǎi shénme?
- 玛丽 : 我要买桔子。一斤多少钱?
Mǎlì : Wǒ yào mǎi júzi. Yì jīn duōshao qián?
- 售货员 : 两块八。
shòuhuòyuán : Liǎng kuài bā.
- 玛丽 : 太贵了。

Mǎi : Tài guì le.

售货员 : 那种便宜。

shòuhuòyuán : Nà zhǒng piányi.

玛丽 : 那种好不好?

Mǎi : Nà zhǒng hǎo bu hǎo?

售货员 : 您尝尝。

shòuhuòyuán : Nín chángchang.

玛丽 : 好,我要四个。

Mǎi : Hǎo, wǒ yào sì ge.

售货员 : 这是一斤半,三块七毛五分。

shòuhuòyuán : Zhè shì yì jīn bàn, sān kuài qī máo wǔ fēn.

还买别的吗?

Hái mǎi biéde ma?

玛丽 : 不要了。

Mǎi : Bú yào le.

注释 Notes Chú y

①“(苹果)多少钱一斤?”与“(桔子)一斤多少钱?”

这两句的句意相同,都是询问一斤的价钱。只是前句侧重“多少钱”能买一斤;后句侧重“一斤”需要多少钱。

Ý của hai câu này giống nhau, đều là hỏi giá tiền một cân, có điều câu trước thiên về “bao nhiêu tiền” “多少钱” mới mua được một cân; còn câu sau thiên về “một cân” “一斤” cần bao nhiêu tiền.

②“两块五毛。”

人民币的计算单位是“元、角、分”,口语里常用“块、毛、分”,都是十进位。处于最后一位的“毛”或“分”可以省略不说。例如:

Đơn vị tính toán của Nhân dân tệ là “元、角、分” nói miệng thường dùng “块、毛、分” đều hơn kém nhau 10 lần. “毛” hoặc “分” đứng sau cùng có thể lược bỏ không nói.

Ví dụ:

1. 30 元→一块三

2. 85 元→两块八毛五

③“两斤” two jīn hai cân

“两”和“二”都表示“2”。在量词前(或不用量词的名词前)一般都用“两”，不用“二”。如“两个朋友”、“两斤苹果”等。但10以上数字中的“2”如12、32等数字中的“2”，不管后面有无量词，都用“二”，不用“两”。例如：“十二点”、“二十二个学生”。

“两” và “二” đều là “2”. Ở trước lượng từ (hoặc trước danh từ không dùng lượng từ) nói chung đều dùng “两” không dùng “二” như “两个朋友”、“两斤苹果”. Nhưng “2” trong số từ 10 trở lên như “2” trong số 12, 32, v.v... thì dù ở sau có lượng từ hay không, đều dùng “二”, không dùng “两”. Ví dụ:

“十二点”、“二十二个学生”。

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 您要什么?

我要苹果。

看 看汉语书

吃 吃桔子

听 听录音

学习 学习汉语

2. 你尝尝。

吃 看 听 问

3. 我要买桔子。

看电视 吃苹果 喝汽水

*

*

*

1. 我常去百货大楼买东西。那儿的东西

Wǒ cháng qù Bǎihuò Dàlóu mǎi dōngxi. Nàr de dōngxi

很多,也很便宜。

hěn duō, yě hěn piányi.

2. A: 你要喝什么?

Nǐ yào hè shénme?

B: 有汽水吗?

Yǒu qìshuǐ ma?

A: 有。

yǒu.

B: 要两瓶吧。

Yào liǎng píng ba.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | |
|---------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------|
| 1. 要 (动、能愿) | yào yěu | to want, would like | cần |
| 2. 苹果 (名) | píngguǒ bính quả | apples | táo |
| 3. 钱 (名) | qián tiēn | money, currency | tiēn |
| 4. 斤 (量) | jīn cân | jin (unit of weight) | cân |
| 5. 块 (元) (量) | kuài khoai | (unit of currency) | đồng |
| | (yuán) (nguyên) | | |
| 6. 毛 (角) (量) | máo (jiǎo) mao (giác) | (unit of currency) | hào, các |
| 7. 还 (副) | hái hoàn | still | còn |
| 8. 别的 (代) | biéde biēt đích | anything else, other | khác |
| 9. 桔子 (名) | júzi quýt tử | oranges | quýt |
| 10. 尝 (动) | cháng thường | to taste | nếm thử |
| 11. 售货员 | thu hóa | shop assistant | người bán |
| | (名) shòuhuòyuán viên | | hàng |
| 12. 种 (量) | zhǒng chủng | kind, sort | chủng loại |
| 13. 便宜 (形) | piányi tiēn nghi | inexpensive, cheap | rẻ |
| 14. 分 (量) | fēn phân | (smallest unit of Chinese currency) | xu |
| 15. 录音 | lù yin lục âm | recording | ghi âm |
| 16. 喝 (动) | hē hát | to drink | uống |
| 17. 汽水 (名) | qìshuǐ khí thủy | soda water | nước ngọt (có ga) |
| 18. 多 (形、数、副) | duō đa | much, many | nhieu |
| 19. 瓶 (名) | píng bính | bottle | bình, ve, lọ, chai |

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 语气助词“了”(一) The modal particle “了” Trợ từ ngữ khí “了”

语气助词“了”有时表示情况有了变化。例如:

Trợ từ ngữ khí “了”, có lúc cho thấy tình hình đã thay đổi. Ví dụ:

- (1) 这个月我不忙了。(以前很忙)
- (2) 现在他有工作了。(以前没有工作)

2. 动词重叠 Reduplication of verbs Động từ lặp lại

汉语中某些动词可以重叠。动词重叠表示动作经历的时间短促或轻松、随便。有时也表示尝试。单音节动词重叠的形式是“AA”。例如“看看”、“听听”、“尝尝”。双音节动词重叠的形式是“ABAB”。例如:“休息休息”、“介绍介绍”。

Trong tiếng Trung Quốc, một số động từ có thể lặp lại. Động từ lặp lại cho thấy thời gian động tác trải qua ngắn ngủi hoặc nhẹ nhàng, linh hoạt. Có khi cũng diễn đạt sự thường thức. Hình thức lặp lại của động từ đơn âm tiết là “AA”. Ví dụ: “看看”、“听听”、“尝尝”. Hình thức lặp lại của động từ song âm tiết là “ABAB”. Ví dụ: “休息休息”、“介绍介绍”。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用汉语读出下列钱数

Đọc số tiền dưới đây bằng tiếng Trung Quốc

6. 54 元 10. 05 元 2. 30 元 8. 20 元 42. 52 元
1. 32 元 9. 06 元 57. 04 元 100 元 142. 92 元

2. 用动词的重叠式造句

Đặt câu với các dạng động từ lặp lại

介绍 看 听 学习 休息 玩儿

例: 问

→ 问问老师,明天上课吗?

3. 完成对话 Complete the conversations:

Hoàn thành đàm thoại:

(1) A: _____。

B: 一瓶汽水八毛钱。

(2) A: 您买什么?

B: _____。

A: 您要多少?

B: _____。一斤桔子多少钱?

A: _____。还要别的吗?

B: _____。

4. 听述 Listen and retell: Nghe và thuật lại

我要买汉语书,不知道去哪儿买。今天我问小王,她说(shuō
nói),新华书店(Xinhua Shūdiàn Tân Hoa Thư Điểm)有,那儿的
汉语书很多。明天下午我去看看。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语 第2声+第3声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 2 + thanh 3

píjiǔ (啤酒) píngguǒ (苹果)

yóulǎn (游览) shíjiǔ (十九)

méiyǒu (没有) jiéguǒ (结果)

máobǐ (毛笔) tíngzhǐ (停止)

cídiǎn (词典) shípǐn (食品)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

you	{	yǒuhǎo (友好)	zhi	{	zhīshi (知识)
		yóuyóu (游泳)			xìnzhi (信纸)
		zuǒyòu (左右)			yízhí (一直)
		péngyou (朋友)			zhèngzhì (政治)

需要 (二)

xūyào

NEEDS (2)

NHU CẦU (2)

第十二课 LESSON 12

BÀI 12

我想买毛衣

I want to buy a sweater.

TÔI MUỐN MUA ÁO LEN

一、句子

Sentences CÂU

69. 天冷了。

Tiān lěng le.

It is getting cold.

Trời lạnh rồi

70. 我想买件毛

Wǒ xiǎng mǎi jiàn máo-

I want to buy a sweater.

Tôi muốn mua chiếc áo len

衣。

yī.

71. 星期天去，

Xīngqītiān qù,

What about going there on Sunday?

Chủ nhật có đi mua được không?

怎么样?

zěnmeyàng?

72. 星期天人太多。

Xīngqītiān rén tài duō.

It is too crowded on Sunday.

Chủ nhật đông người lắm

73. 我看看那件

Wǒ kànkan nà jiàn

I want to have a look at that sweater.

Cho tôi xem chiếc áo len kia

毛衣。

máoyī.

74. 这件毛衣我可

Zhè jiàn máoyī wǒ kě-

Can I try on this sweater?

Tôi có thể thử chiếc áo len

以试试吗?

này không?

yǐ shìshì ma?

75. 这件毛衣不大

Zhè jiàn máoyī bù dà

This sweater is just the right size.

Chiếc áo len này vừa vặn lắm.

也不小。

yě bù xiǎo.

76. 好极了。

Hǎo jí le.

That's very nice.

Rất tuyệt (tốt quá)

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大卫 : 天冷了。我想买件毛衣。

Dàwèi : Tiān lěng le. wǒ xiǎng mǎi jiàn máoyī.

玛丽 : 我也要买东西。我们什么时候去?

Mǎlì : Wǒ yě yào mǎi dōngxi. Wǒmen shénme shíhòu qù?

大卫 : 星期天去, 怎么样?

Dàwèi : Xīngqītiān qù, zěnmeyàng?

玛丽 : 星期天人太多。

Mǎlì : Xīngqītiān rén tài duō.

大卫 : 那明天下午去吧。

Dàwèi : Nà míngtiān xiǎowǔ qù ba.

*

*

*

大卫 : 同志, 我看看那件毛衣。

Dàwèi : Tóngzhì, wǒ kànkàn nà jiàn máoyī.

售货员 : 好。

shòuhuòyuán : Hǎo.

大卫 : 我可以试试吗?

Dàwèi : Wǒ kěyǐ shìshì ma?

售货员 : 您试一下儿吧。

shòuhuòyuán : Nín shì yíxiār ba.

玛丽 : 这件太短了。

Mǎlì : Zhè jiàn tài duǎn le.

售货员 : 您试试那件。

shòuhuòyuán : Nín shìshì nà jiàn.

大卫： 好，我再试一下儿。

Dàwèi : Hǎo, wǒ zài shì yíxiàr.

玛丽： 这件不大也不小。

Mǎlì : Zhè jiàn bù dà yě bù xiǎo.

大卫： 好极了，我就买这件。

Dàwèi : Hǎo jí le, wǒ jiù mǎi zhè jiàn.

注释 Notes .. Chú thích

①“我想买件毛衣” (I want to buy a sweater)

Tôi muốn mua chiếc áo len

量词前的数词“一”如不在句首，可以省略。所以“买一件毛衣”可以说“买件毛衣”。

Số từ “一” trước lượng từ có thể giản lược nếu không đứng ở đầu câu. Cho nên “买一件毛衣” có thể nói là “买件毛衣”。

②“这件太短了” (This one is too short.)

Chiếc này quá ngắn

句中省略了中心语“毛衣”。在语言环境清楚时，中心语可以省略。

Trong câu giản lược từ trung tâm “毛衣”. Khi ngôn ngữ đã rõ ràng, từ trung tâm có thể giản lược.

③“好极了” wonderful Tuyệt (tốt quá)

“极了”在形容词或某些状态动词后，表示达到最高程度。例如：“累极了”、“高兴极了”、“喜欢(xǐhuan like thích)极了”等等。

“极了” đứng sau hình dung từ hoặc động từ chỉ trạng thái nào đó để tỏ ra đạt đến trình độ cao nhất. Ví dụ: “累极了”、“高兴极了”、“喜欢(xǐhuan thích “极了”。

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我想买毛衣。

2.

3. 我看看那件毛衣。

学习汉语	看电影
写信	喝汽水

作	课	练习
穿	件	衣服
尝	种	桔子

这件毛衣不太也不小。

件	衣服	长	短
课	生词	多	少

* * * *

1. 今天的工作很多，我累极了。

Jīntiān de gōngzuò hěn duō, wǒ lèi jí le.

2. 那个电影不太好，我不想看。

Nà ge diànyǐng bù tài hǎo, wǒ bù xiǎng kàn.

3. 请你介绍介绍北京吧。

Qǐng nǐ jièshào jièshào Běijīng ba.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | | |
|--------|--------|-----------|---------|------------------------|---------|
| 1. 天 | (名) | tiān | thiên | weather, sky | trời |
| 2. 冷 | (形) | lěng | lãnh | cold | lạnh |
| 3. 想 | (能愿、动) | xiǎng | tuǒng | to feel like, to want | muốn |
| 4. 件 | (量) | jiàn | kiện | a piece (measure word) | chiếc |
| 5. 毛衣 | (名) | máoyī | mao y | sweater | áo len |
| 6. 怎么样 | | zěnmeyàng | chăn ma | how, what | thế nào |
| | (代) | | dạng | about... | |
| 7. 可以 | (能愿) | kěyǐ | khả dĩ | can, may | có thể |
| 8. 试 | (动) | shì | thí | to try on, to test | thử |

9. 大	(形)	dà	đại	big, large	lớn
10. 小	(形)	xiǎo	tiểu	little, small	bé, nhỏ
11. 极了		jí le	cực liêu	extremely, very	rất
12. 短	(形)	duǎn	đoản	short	ngắn
13. 再	(副)	zài	tái	again	nữa
14. 练习	(名、动)	liànxì	luyện tập	exercise, to practise	bài tập, luyện tập
15. 穿	(动)	chuān	xuyên	to wear, to put on	mặc
16. 衣服	(名)	yīfu	y phục	dress, clothes	y phục
17. 长	(形)	cháng	trường	long	dài
18. 生词	(名)	shēngcí	sinh từ	new words	từ mới
19. 少	(形)	shǎo	thiếu	little, few	ít

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị

由主谓短语作谓语的句子叫主谓谓语句。主谓短语的主语所指的人或事物常跟全句的主语有关。例如：

Câu vị ngữ chủ vị là câu do đoản ngữ chủ vị làm vị ngữ. Chủ ngữ của đoản ngữ chủ vị chỉ người hoặc sự vật thường có liên quan đến chủ ngữ của toàn câu. Ví dụ:

- (1) 他身体很好。
- (2) 我工作很忙。
- (3) 星期天人很多。

2. 能愿动词

Động từ năng nguyện

能愿动词“想、要、可以、会”等常放在动词前边表示意愿、能力或可能。能愿动词的否定式是在能愿动词前加“不”。例如：

Động từ năng nguyện “想、要、可以、会”, v. v... thường đứng trước động từ để tỏ rõ ý nguyện, năng lực hoặc khả năng. Ở thể phủ định ta thêm “不” trước động từ năng nguyện. Ví dụ:

- (1) 他要买书。
- (2) 我想回家。
- (3) 可以去那儿。
- (4) 我不想买东西。

能愿动词“要”的否定形式常用“不想”。例如:

Hình thức phủ định của động từ năng nguyện “要” thường dùng “不想”. Ví dụ:

- (5) 你要喝汽水吗?
——我现在不想喝。

带有能愿动词的句子,只要把能愿动词的肯定形式与否定形式并列起来,就构成了正反疑问句。例如:

Câu có động từ năng nguyện chỉ cần ghép thể khẳng định và thể phủ định của động từ năng nguyện lại với nhau (V + “不” + V) sẽ tạo thành câu nghi vấn, khẳng định, phủ định. Ví dụ:

- (6) 你想不想去长城?
- (7) 你要不要吃个苹果?

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 填入适当的量词,然后用“几”或“多少”提问

Điền lượng từ thích hợp vào chỗ trống, sau đó đặt câu hỏi với “几” hoặc “多少”.

例:我要三_____桔子。

————→ 我要三斤桔子。

你要几斤桔子?

- (1) 我想喝一_____汽水。
- (2) 我要买两_____衣服。
- (3) 我家有五_____人。
- (4) 一件毛衣八十_____六_____三。
- (5) 这是六_____苹果。
- (6) 那个银行有二十五_____职员。
- (7) 这课有十七_____生词。

2. 用括号中的词语完成句子

Dùng các từ ngữ trong ngoặc hoàn thành các câu sau đây:

(不…也不…、太…了、…极了、可以、想)

- (1) 这种_____, 那种便宜, 我买那种。
- (2) 我很忙, 今天_____, 想休息休息。
- (3) 这件衣服_____, 你穿_____极了。
- (4) 今天不上课, 我们_____。
- (5) 明天星期天, 我_____。

3. 谈谈你买的一件东西 Nói về một thứ đồ vật bạn mua.

提示: 多少钱? 贵不贵? 买的时候有几种? 那几种怎么样?

Gợi ý: bao nhiêu tiền? Đắt không? Lúc mua có mấy loại? Mấy loại đó thế nào?

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

- A: 这是小张买的毛衣。他穿太小, 我穿太大, 你试试怎么样?
- B: 不长也不短, 好极了。多少钱?
- A: 不知道。不太贵。
- B: 我们去问问小张。

A: 现在小张不在,下午再去问吧。

5. 语音练习 *Phonetic exercises* Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第2声+第4声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 2 + thanh 4

yóupiào (邮票) yúkuài (愉快)

tóngzhì (同志) xuéyuàn (学院)

shíyuè (十月) qúnzhòng (群众)

chéngdù (程度) guójì (国际)

wénhuà (文化) dédào (得到)

(2) 常用音节练习 Tập đọc âm tiết thường dùng

jǐ {	jǐ ge	(几个)	yong {	yóuyǒng	(游泳)
	jì xìn	(寄信)		bú yòng	(不用)
	zháojī	(着急)		yōngjǐ	(拥挤)
	shōuyīnjī	(收音机)		yǒnggǎn	(勇敢)

需要 (三)

xúyào

NEEDS (3)

NHU CẦU (3)

第十三课 LESSON 13

BÀI 13

要换车

You have to change buses.

CẦN ĐỔI XE

一、句子

Sentences CÂU

77. 这路车到
Zhè lù chē dào
天安门 吗?
Tiān'ānmén ma?
Does this bus go to Tian An Men?
Xe buýt này có đi Thiên An Môn không?
78. 我买两张票。
Wǒ mǎi liǎng zhāng piào.
Tôi mua hai vé.
I want two tickets.
79. 到天安门 还有
Dào Tiān'ānmén hái yǒu
几站?
jǐ zhàn?
How many more stops are there
Còn mấy trạm nữa đến Thiên An Môn?
80. 天安门 到了。
Tiān'ānmén dào le.
Đến Thiên An Môn rồi đó
Here we are at Tian An Men?
81. 哪儿 上的?
Nǎr shàng de?
Where did you get on the bus?
Anh lên ở trạm nào?
82. 去语言学院 要
Qù Yǔyán Xuéyuàn yào
换车吗?
huàn chē ma?
Shall I change buses on my way to
the Beijing Language Institute?
Đi học viện ngôn ngữ có phải
đổi xe không?
83. 我会说 一点儿
Wǒ huì shuō yídiǎnr
汉语。
Hànyǔ.
I can speak a bit of Chinese.
Tôi biết nói chút tiếng
Trung Quốc

84. 换几路车?

Huàn jǐ lù chē?

Which bus shall I change into?

Đổi xe đường số mấy?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽 : 同志, 这路车到天安门 吗?

Mǎlì : Tóngzhì, zhè lù chē dào Tiān'ānmén ma?

售票员 : 到。上 车吧。

shòupiàoyuán : Dào. Shàng chē ba.

大卫 : 买两张 票。多少 钱 一张?

Dàwèi : Mǎi liǎng zhāng piào. Duōshao qián yì zhāng?

售票员 : 两 毛。

shòupiàoyuán : Liǎng máo.

大卫 : 给你 一块 钱。

Dàwèi : Gěi nǐ yì kuài qián.

售票员 : 找 你 六 毛。

shòupiàoyuán : Zhǎo nǐ liù máo.

玛丽 : 请问, 到 天安门 还有 几 站?

Mǎlì : Qǐngwèn, dào Tiān'ānmén hái yǒu jǐ zhàn?

A : 三 站, 你们 会 说 汉语?

Sān zhàn, nǐmen huì shuō Hànyǔ?

大卫 : 会 说 一点 儿。

Dàwèi : Huì shuō yídiǎnr.

玛丽 : 我 说 汉语 你 懂 吗?

Mǎlì : Wǒ shuō Hànyǔ, nǐ dǒng ma?

A : 懂。你们 是 哪 国 人?

Dǒng. Nǐmen shì nǎ guó rén?

大卫 : 我 是 法 国 人。

Dàwèi : Wǒ shì Fǎguó rén.

玛丽 : 我 是 美 国 人。

Mǎlì : Wǒ shì Měiguó rén.

售票员 : 天安门 到了。请 下车 吧。
shòupiàoyuán : Tiān'ānmén dào le. Qǐng xià chē ba.

* * *

大卫 : 同志, 我 买 一 张 票。
Dàwèi : Tóngzhì, wǒ mǎi yì zhāng piào.

售票员 : 哪儿 上 的?
shòupiàoyuán : Nǎr shàng de?

大卫 : 前 一 站。
Dàwèi : Qián yì zhàn.

售票员 : 去 哪儿?
shòupiàoyuán : Qù nǎr?

大卫 : 去 语言 学院。要 换 车 吗?
Dàwèi : Qù Yǔyán Xuéyuàn. Yào huàn chē ma?

售票员 : 要 换 车。
shòupiàoyuán : Yào huàn chē.

大卫 : 在 哪儿 换 车?
Dàwèi : Zài nǎr huàn chē?

售票员 : 平安里
shòupiàoyuán : Ping'ānlǐ.

大卫 : 换 几 路 车?
Dàwèi : Huàn jǐ lù chē?

售票员 : 换 331 路。
shòupiàoyuán : Huàn sānsānyāo lù.

大卫 : 谢谢!
Dàwèi : Xièxie!

售票员 : 不 谢。
shòupiàoyuán : Bú xiè.

注释 Chú thích

- ①“哪儿上的?” Where did you get on the bus? Lên xe ở đâu?
句尾的“的”表示动作已经发生。

“的” Ở cuối câu nói rõ động tác đã xảy ra.

- ② “要换车。” One has to change buses? Cần đổi xe?

能愿动词“要”在这里表示事实上的需要。

Động từ năng nguyện “要” ở đây nói rõ yêu cầu thực tế.

- ③ “你们会说汉语?” Can you speak Chinese?

Các anh có biết nói tiếng Trung Quốc không?

句末用升调,表示疑问语气。

Cuối câu lên giọng để diễn đạt ngữ khí nghi vấn.

三、替换与扩展 Substitution and Extension THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 买两张票。

张	电影票, 个	本子
张	八分的	邮票
本	英语	书

2. 给你一块钱。

他	书,	我	本子
你	汽水,	你	苹果

3. 你是哪国人?
我是法国人。

中国	美国
英国	日本

*

*

*

- A: 你们会说汉语吗?

Nǐmen huì shuō Hànyǔ ma?

- B: 他会说一点儿。我不会。

Tā huì shuō yídiǎnr. Wǒ bú huì.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------|-----------|--------|---------------------|---------|
| 1. 车 | (名) chē | xa | bus, train | xe |
| 2. 到 | (动) dào | đáo | to reach, to get to | đến |
| 3. 张 | (量) zhāng | trương | (measure word) | tờ, tấm |

4. 票	(名) piào	phiếu	ticket	vé
5. 站	(名、动) zhàn	trạm	bus stop; to stand	bến, trạm, đứng
6. 上	(动) shàng	thượng	to get on	lên
7. 换	(动) huàn	hoán	to change	đổi, chuyển
8. 会	(能愿、动) huì	hội	can, be able to	biết
9. 说	(动) shuō	thuyết	to speak	nói
10. 一点儿	yídiǎnr	nhất điểm	a bit, a little	chút ít.
		nhì		một chút
11. 售票员	(名) shòupiào- yuán	thu phiếu viên	conductor	người bán vé
12. 给	(动、介) gěi	cập	to give	cho
13. 找	(动) zhǎo	trào	to look for, to change	tìm, đổi
14. 懂	(动) dǒng	đồng	to understand	hiểu
15. 哪	(代) nǎ	ná	which	ở đâu
16. 国	(名) guó	quốc	nation	nước, quốc gia
17. 下	(动) xià	hạ	to get off	xuống
18. 本子	(名) běnzi	bản tử	exercise book	cuốn tập
19. 本	(量) běn	bản	(measure word)	tập, bản

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

1. 天安门	Tiān'ānmén	Thiên An Môn	Tian An Men	Thiên An Môn
2. 法国	Faguo	Pháp quốc	France	nước Pháp
3. 平安里	Píng'ānlǐ	Bình An Lý	Ping An Li	Bình An Lý
4. 中国	Zhōngguó	Trung Quốc	China	Trung Quốc
5. 英国	Yīngguó	Anh quốc	Britain	nước Anh
6. 日本	Rìběn	Nhật Bản	Japan	Nhật Bản

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 双宾语动词谓语句

Câu vị ngữ có hai tân ngữ

汉语中某些动词可以带两个宾语,前一个是间接宾语(一般指人),后一个是直接宾语(一般指事物)。这种句子叫双宾语动词谓语句。例如:

Trong tiếng Trung Quốc, một số động từ nào đó có thể có hai tân ngữ, tân ngữ trước là tân ngữ gián tiếp (thường chỉ người), tân ngữ sau là tân ngữ trực tiếp (thường chỉ sự vật). Đó là loại câu vị ngữ động từ hai tân ngữ. Ví dụ:

(1) 我给你一本书。

(2) 他找我八毛钱。

2. 能愿动词“会” The Modal verb “会”

Động từ năng nguyện “会”

能愿动词“会”可以表示几种不同的意思,常用的有以下两种:

Động từ năng nguyện 会 có thể diễn đạt mấy ý khác nhau. Thường dùng hai loại dưới đây:

(a) 通过学习掌握了某种技巧。例如:

Qua học tập nắm được một loại kỹ xảo nào đó. Ví dụ:

(1) 他会说汉语。

(2) 我不会做中国饭。

(b) 表示可能性。例如:

Nói rõ khả năng. Ví dụ:

(3) 他会来吗?

——现在九点半了,他不会来了。

3. 数量词作定语 Số lượng từ làm định ngữ

在现代汉语里数词一般不能直接修饰名词,中间必须加上特

定的量词。如“两张票”、“三个本子”、“五个学生”。

Số từ trong tiếng Hán hiện đại nói chung không thể trực tiếp bổ nghĩa cho danh từ, mà ở giữa phải thêm lượng từ thích hợp. Như “两张票”、“三个本子”、“五个学生”。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列短语并选择五个造句

Đọc thuộc các cụm từ dưới đây và chọn lấy 5 cụm từ đặt câu:

给你 找钱 吃(一)点儿 说英语

作练习 穿衣服 坐汽车 去商店

2. 用上“在”“往”“去”完成句子

Dùng “在”“往”“去” để hoàn thành câu:

(1) 大卫_____学习汉语。

(2) 我去王府井, 不知道_____坐汽车。

(3) _____走, 就是 331 路车站。

(4) 请问, _____怎么走?

(5) 我_____, 欢迎你来玩儿。

3. 根据划线部分, 用疑问代词提问

Căn cứ vào chỗ có gạch chân dùng đại từ nghi vấn để đặt câu hỏi

(1) 山下和子是日本留学生。

(2) 我有三个本子,两本书。

(3) 我认识大卫的妹妹。

(4) 今天晚上我去看电影。

(5) 我在平安里坐汽车。

(6) 他爸爸的身体好极了。

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

我认识一个中国朋友,他在北京大学学习。昨天我想去看他。问小刘去北京大学怎么走。小刘说,北京大学离这儿很近,坐 331 路汽车可以到,我就去坐 331 路汽车。

331 路车站就在前边,汽车来了,我问售票员,去不去北京大学,售票员说去,我很高兴,就上车了。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第 2 声 + 轻声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 2 + thanh nhẹ

biéde	(别的)	pútáo	(葡萄)
nánde	(男的)	lái le	(来了)
chuán shang	(船上)	júzi	(桔子)
máfan	(麻烦)	shénme	(什么)
tóufa	(头发)	liángkuai	(凉快)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

liang	liǎng ge	(两个)	lao	láodòng	(劳动)
	liángkuai	(凉快)		lǎoshī	(老师)
	yuèliang	(月亮)		dǎlǎo	(打捞)

需要 (四)

xūyào

NEEDS (4)

NHU CẦU (4)

第十四课 LESSON 14

BÀI 14

我要去换钱

I am going to change money.

TÔI CẦN ĐI ĐỔI TIỀN

一、句子

Sentences CÂU

85. 我没钱了。 I am short of money.
Wǒ méi qián le. Tôi hết tiền rồi
86. 听说, 饭店里 I hear that one can change money
Tīngshuō, fàndiàn lǐ in a hotel.
可以换钱。 Nghe nói trong khách sạn
kěyǐ huàn qián. có thể đổi tiền.
87. 这儿能不能 Is it possible to change money here?
Zhèr nǎng bu néng Ở đây có thể đổi tiền không?
换钱? huàn qián?
88. 您带的什么钱? What kind of money have you
Nín dài de shénme qián? brought with you?
Ông đem theo tiền gì đây?
89. 请您写一下儿 Please write down the sum of
Qǐng nín xiě yíxià money.
钱数。 Xin ông viết cho số tiền
qián shù.
90. 请数一数。 Please count the money.
Qǐng shù yí shǔ. Xin đếm lại
91. 时间不早了。 It is getting late.
Shíjiān bù zǎo le. Không còn sớm nữa
92. 我们快走吧! Let us hurry.
Wǒmen kuài zǒu ba! Chúng ta đi nhanh thôi!

二、会话 Conversation DÀM THOẠI

玛丽 : 钱都花了, 我没钱了。我要去
Mǎlì : Qián dōu huā le, wǒ méi qián le. Wǒ yào qù
换钱。
huàn qián.

大卫 : 听说, 饭店里可以换钱。
Dàwèi : Tīngshuō, Fàndiàn lǐ kěyǐ huàn qián.

玛丽 : 我们去问问吧。
Mǎlì : wǒmen qù wènwèn ba.

* * *

玛丽 : 请问, 这儿能不能换钱?
Mǎlì : Qǐngwèn, zhèr néng bu néng huàn qián?

营业员 : 能, 您带的什么钱?
yíngyèyuán : Néng, Nín dài de shénme qián?

玛丽 : 美元。
Mǎlì : Měiyuán.

营业员 : 换多少?
yíngyèyuán : Huàn duōshao?

玛丽 : 五百美元。一美元换多少
Mǎlì : Wǔ bǎi Měiyuán. Yī Měiyuán huàn duōshao
外汇券?
Wàihuìquàn?

营业员 : 三块七毛四。请您写一下儿
yíngyèyuán : Sān kuài qī máo sì. Qǐng nín. xiě yíxiǎr
钱数。再写一下儿名字。
qián shù. Zài xiě yíxiǎr míngzì.

玛丽 : 这样写, 对不对?
Mǎlì : Zhèyàng xiě, duì bu duì?

- 营业员 : 对, 给您钱, 请数一数。
 yíngyèyuán : Duì, gěi nín qián, qǐng shù yí shù.
 玛丽 : 谢谢!
 Mǎlì : Xièxie!
 大卫 : 时间不早了。我们快走吧!
 Dàwèi : Shíjiān bù zǎo le. Wǒmen kuài zǒu ba!

注释 Notes - Chú thích

“请数一数”。 Please count the money "Hãy đếm đi."

“数一数”与“数数”的意思相同。单音节动词重叠, 中间可加“一”。例如“听一听”、“问一问”等。

Ý nghĩa của “数一数” và “数数” giống nhau. Động từ đơn âm tiết lặp lại ở giữa có thể thêm “一”. Ví dụ: “听一听”, “问一问”.

三、替换与扩展 Substitution and Extension THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 听说, 饭店里可以换钱。

他回国了
大卫会说汉语
小王会一点儿英语

2. 请您写一下儿钱数。

问 电话号码
念 生词
写 这个汉字
等 玛丽

3. 我们快走吧!

你 来, 你们 去
我们 吃, 玛丽 写

1. 没有 时间了, 不等 他了。
 Méiyǒu shíjiān le, bù děng tā le.

2. 这是他的信。请你给他。

Zhè shì tā de xìn qǐng nǐ gěi tā.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------------|------------|-------------------|------------------------------|------------------|
| 1. 听说 | ting shuō | thính thuyết | It is said, I hear | nghe nói |
| 2. 饭店 (名) | fàndiàn | phạn điểm | hotel | khách sạn |
| 3. 里 (名) | lǐ | lý | inside | ở trong |
| 4. 能 (能愿) | néng | năng | can, to be able to | có thể |
| 5. 带 (动) | dài | dai | to take, to bring | mang, đem |
| 6. 数 (名) | shù | số | number | số |
| 7. 数 (动) | shù | số | to count | đếm |
| 8. 时间 (名) | shíjiān | thời gian | time | thời gian |
| 9. 快 (形) | kuài | khoái | quick, rapid | nhanh |
| 10. 花 (动) | huā | hoa | to spend | tiêu (tiêu tiền) |
| 11. 营业员 (名) | yíngyèyuán | doanh nghiệp viên | shop employee | nhà kinh doanh |
| 12. 美元 (名) | Měiyuán | Mỹ nguyên | American dollar | đô la Mỹ |
| 13. 百 (数) | bǎi | bách | hundred | trăm |
| 14. 外汇 (名) | Wàihuìquàn | ngoại hối khoán | foreign exchange certificate | hối đoái |
| 15. 这样 (代) | Zhèyàng | giá dạng | this | thế này |
| 16. 电话 (名) | diànhuà | điện thoại | telephone | điện thoại |
| 17. 号码 (名) | hàomǎ | hiệu mã | telephone number | số điện thoại |
| 18. 念 (动) | niàn | niệm | to read | đọc |
| 19. 汉字 (名) | Hànzì | Hán tự | Chinese character | chữ Hán |
| 20. 等 (动) | děng | đẳng | to wait | đợi |

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 兼语句 The pivotal sentence Câu kiêm ngữ

谓语句由两个动词短语组成,前一个动词的宾语同时又是后一个动词的主语,这种句子叫兼语句,兼语句的动词常常是带有使令意义的动词。如“请”“让 ràng”“叫”等。例如:

Câu kiêm ngữ là câu tạo thành bởi hai ngữ động từ, tân ngữ của động từ trước đồng thời lại là chủ ngữ của động từ sau. Động từ của câu kiêm ngữ thường là động từ có hàm ý cầu khiến, sai bảo như: “请”“让”“叫”。 Ví dụ:

(1) 请您写一下儿名字。

(2) 请他吃饭。

2. 语气助词“了”(二) Th modal particle “了”(2)

Trợ từ ngữ khí “了”(2)

有时“了”表示某件事或某种情况已经发生。试比较下面两组对话:

Đôi khi “了” diễn đạt một sự việc hoặc một tình huống nào đó đã xảy ra. Hãy so sánh hai nhóm đối thoại dưới đây:

- | | | | |
|-----|--|-----|--|
| (1) | { 你去哪儿?
——我去商店。
你买什么?
——我买苹果。 | (2) | { 你去哪儿了?
——我去商店了。
你买什么了?
——我买苹果了。 |
|-----|--|-----|--|

第(1)组对话没用“了”,表示“去商店”“买苹果”这两件事尚未发生;第(2)组用“了”,表示这两件事已经发生了。

Nhóm đối thoại (1) không dùng “了” nói rõ hai sự việc “去商店”“买苹果” chưa xảy ra, nhóm (2) dùng “了” chứng tỏ việc đã xảy ra.

带语气助词“了”的句子,其否定形式是在动词前加副词“没(有)”,去掉句尾的“了”。正反疑问句是在句尾加上“……了没有”,

或者并列动词的肯定形式和否定形式“…没…”。例如：

Thể phủ định của câu có trợ từ ngữ khí “了” là thêm phó từ “没(有)” vào trước động từ, bỏ “了” ở cuối câu. Câu nghi vấn khẳng định + Phủ định thì thêm “…… 了没有” ở cuối câu, hoặc dùng “…没…” ghép thể khẳng định và thể phủ định của động từ lại với nhau. Ví dụ:

- (1) 他没去商店。
- (2) 我没买苹果。
- (3) 你吃饭了没有？
- (4) 你吃没吃饭？

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“要”“想”“能”“会”“可以”和括号中的词语完成句子

Dùng “要”, “想”, “能”, “会”, “可以”, cùng với các từ ngữ nằm trong ngoặc đơn hoàn thành các câu sau:

- (1) 明天我有课, _____。(玩儿)
- (2) 听说那个电影很好, _____。(看)
- (3) 你 _____ 吗? (说)
- (4) 这个本子不太好, _____? (换)
- (5) 现在我 _____, 请你明天再来吧。(上课)

2. 用“再”“可以”“会”“想”填空

Dùng “再”“可以”“会”“想” điền vào chỗ trống

这个汉字我不 _____ 写, 张老师说, 我 _____ 去问他。我 _____ 明天去。大卫说, 张老师很忙, 明天不要去, 星期天 _____ 去吧。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____?

B: 我去看朋友了。

A: _____?

B: 现在我回学校。

(2) A: _____, 好吗?

B: 好。你等一下, 我去换件衣服。

A: _____,

B: 这件衣服 _____?

A: 很好, 我们走吧。

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

和子想换钱。她听说学校的银行能换, 就去了。营业员问她带的什么钱, 要换多少, 还说要写一下钱数和名字, 和子都写了。换钱的时候营业员笑(xiào cuī)了。和子给营业员的不是钱, 是食堂的饭票(fànpiào Phiếu ăn), 和子也笑了, 她回宿舍去拿(ná cầm)钱。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第3声+第1声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 3 + thanh 1

Běijīng	(北京)	shǒudū	(首都)
hǎochī	(好吃)	měi tiān	(每天)
lǎoshī	(老师)	kǎoyā	(烤鸭)
qǐfēi	(起飞)	jiǎndān	(简单)
hěn gāo	(很高)	huǒchē	(火车)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

lǐ	libian	(里边)	dao	zhidao	(知道)
	lishi	(历史)		dào le	(到了)
	likai	(离开)		shuāidào	(摔倒)
	dàoli	(道理)		dāozi	(刀子)

需要 (五)

xūyào

NEEDS (5)

NHU CẦU (5)

第十五课 LESSON 15
BÀI 15

我要打国际电话

I want to make an international
telephone call.

TÔI CẦN GỌI ĐIỆN THOẠI QUỐC TẾ

一、句子 Sentences CÂU

93. 这是新出的纪念邮票。
Zhè shì xīn chū de jì-niàn yóupiào.
This is a newly-issued commemorative stamp.
Đây là tem Kỷ niệm mới phát hành.
94. 还有好看的吗?
Hái yǒu hǎokàn de ma?
Are there any other good-looking stamps?
Còn loại nào đẹp nữa không?
95. 这几种怎么样?
Zhè jǐ zhǒng zěnmeyàng?
How about these kinds?
Mấy loại này thế nào?
96. 请你帮我挑挑。
Qǐng nǐ bāng wǒ tiāo-tiao.
Please help me choose...
Nhờ bạn chọn giúp tôi
97. 一样买一套吧。
Yí yàng mǎi yí tào ba.
Give me a set each.
Mỗi kiểu mua một bộ vậy.
98. 我要打国际
Wǒ yào dǎ guójì
I want to make an international
telephone call.
Tôi cần gọi điện thoại quốc tế.

电话。

diànhuà.

99. 电话 号码 是

Diànhuà hàomǎ shì

多少?

duōshao?

What is the telephone number?

Số điện thoại bao nhiêu?

100. 您的电话接

Nín de diànhuà jiē

通了。

tōng le.

Your line is through.

Điện thoại của ông gọi được rồi

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

和子 : 有 纪念 邮票 吗?

Hézi : Yǒu jìniàn yóupiào ma?

营业员 : 有, 这是新出的。

yíngyèyuán : yǒu, zhè shì xīn chū de.

和子 : 好。买两 套。还有好看的吗?

Hézi : Hǎo. Mǎi liǎng tào Hái yǒu hǎokàn de ma?

营业员 : 你看看, 这几种 怎么样?

yíngyèyuán : Nǐ hǎnkan, zhè jǐ zhǒng zěnmeyàng?

和子 : 请 你帮 我挑挑。

Hézi : Qǐng nǐ bāng wǒ tiāotiao.

营业员 : 我看这四种 都很好。

yíngyèyuán : Wǒ kàn zhè shì zhǒng dōu hěn hǎo.

和子 : 那 一样 买 一 套 吧。这儿 能 打

Hézi : Nà yí yàng mǎi yí tào ba. Zhèr néng dǎ

国际 电话 吗?

guójī diànhuà ma?

营业员 : 能, 在那儿。

yíngyèyuán :	Néng, zài nǎr.	
	*	*
和子 :	我要打国际电话。	*
Hézi :	Wǒ yào dǎ guójī diànhuà.	
营业员 :	打到哪儿?	
yíngyèyuán :	Dǎdào nǎr.	
和子 :	东京。	
Hézi :	Dōngjīng.	
营业员 :	电话号码是多少?	
yíngyèyuán :	Diànhuà hàomǎ shì duōshao?	
和子 :	0 3- 9 0 7- 8 1 6 0	
Hézi :	Líng sān- jiǔ líng qī- bā yāo liù líng	
营业员 :	请写一下儿。	
yíngyèyuán :	Qǐng xiě yíxiàr.	
和子 :	要先交钱吗?	
Hézi :	Yào xiān jiāo qián ma?	
营业员 :	要。	
yíngyèyuán :	Yào.	
	*	*
营业员 :	您的电话接通了。	*
yíngyèyuán :	Nín de diànhuà jiētōng le.	
和子 :	好, 谢谢!	
Hézi :	Hǎo, xièxiè!	

注释 Notes Chú thích

“这几种怎么样?” *Mấy loại này thế nào?*

这里的“几”不是提问, 是表示概数。是用来表示一个十以下的不确定的数目。例如“我有十几张邮票”、“教室里有几十个学生”等。

“几” Ở đây không phải để hỏi mà là để chỉ số ước lượng,

không xác định máy. Ví dụ: “我有十几张邮票”, “教室里有几十个学生” v.v...

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 这是新出的纪念邮票。

买 照相机

做 衣服, 来 老师

2. 请你帮我挑挑邮票。

我 拿东西, 我 找玛丽

他 问电话号码, 我 介绍工作

*

*

*

1. 我去邮局寄信。

Wǒ qù yóujú jì xìn.

2. 他给我照一张相。

Tā gěi wǒ zhāo yì zhāng xiàng.

3. 我给东京的朋友打电话。我说汉语,

Wǒ gěi Dōngjīng de péngyou dǎ diànhuà. Wǒ shuō Hànyǔ,

他不懂, 说日语, 他懂了。

tā bù dǒng, shuō Rìyǔ, tā dǒng le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|------------|----------|----------------------------------|-----------------|
| 1. 新 | (形) xīn | tân | new | mới |
| 2. 出 | (动) chū | xuát | to issue,
to publish | ra,
xuất bản |
| 3. 纪念(名、动) | jìniàn | kỷ niệm | commemoration,
to commemorate | kỷ niệm |
| 4. 好看 | (形) hǎokàn | hảo khán | good-looking, nice | đẹp |
| 5. 帮 | (动) bāng | bang | to help | giúp đỡ |
| 6. 挑 | (动) tiāo | khiêu | to choose | chọn |
| 7. 样 | (量、名) yàng | dạng | kind, type | dạng |
| 8. 套 | (量) tào | sáo | set | bộ |

9. 打	(动) dǎ	đả	to make (a call)	đánh, gọi
10. 国际	(名) guójī	Quốc tế	international	Quốc tế
11. 接	(动) jiē	tiếp	to answer (the call)	nối
12. 通	(动) tōng	thông	to be through	thông, thông suốt
13. 先	(副) xiān	tiên	before hand, in advance	trước
14. 交	(动) jiāo	giao	to pay	giao
15. 照相机	(名) zhàoxiàngjī	chiếu tương cơ	camera	máy chụp hình
16. 做	(动) zuò	tổ	to do, to make	làm
17. 拿	(动) ná	nã	to take	cầm
18. 照相	zhào xiàng	chiếu tương	to take a photo	chụp hình
19. 寄	(动) jì	ký	to mail, to post	gửi

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG
 东京 Dōng jīng Đông kinh Tokyo Tokyo

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. “是”字句(二) The “是” sentence(2) Câu chữ “是”

名词、代词、形容词等后面加助词“的”组成“的”字结构,具有名词的性质和作用,可独立使用.这种“的”字结构常出现在“是”字句里.例如:

Đằng sau danh từ, đại từ, hình dung từ v. v ... thêm trợ từ “的” hợp thành kết cấu có chữ “的”, mang tính chất và tác dụng của danh từ, có thể dùng độc lập. Loại kết cấu chữ “的” này thường xuất hiện trong câu chữ “是”.
 Ví dụ:

- (1) 这个本子是我的。
- (2) 那套邮票是新的。
- (3) 这件毛衣不是玛丽的。

2. 结果补语 The Complement of result

Bổ ngữ chỉ kết quả

说明动作结果的补语叫结果补语。结果补语常由动词或形容词充任。例如“接通”“写对”等。

Bổ ngữ chỉ kết quả là bổ ngữ nói rõ kết quả của động từ. Bổ ngữ kết quả thường do động từ hoặc hình dung từ đảm nhiệm. Ví dụ: “接通”“写对”。

动词“到”作结果补语，表示人或运行的器物通过动作达到某个地点或动作持续到某时间，也可以表示动作进行到某种程度。例如：

Động từ “到” làm bổ ngữ chỉ kết quả nói rõ người hoặc máy móc vận hành thông qua động tác đưa đến một địa điểm nào đó hoặc động tác kéo dài đến một thời gian nào đó, cũng có thể nêu rõ động tác trên triển hành đến một trình độ nào đó. Ví dụ:

- (1) 他回到北京了。
- (2) 我们学到第十五课了。
- (3) 昨天晚上工作到十点。

带结果补语的句子否定式是在动词前加“没(有)”。例如：

Thêm “没(有)” ở trước động từ thì ta có dạng phủ định của câu có bổ ngữ chỉ kết quả. Ví dụ:

- (4) 我没买到那本书。
- (5) 大卫没找到玛丽。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词组，每组选择一个造句

Đọc thuộc các nhóm từ dưới đây, mỗi nhóm chọn một mẫu để đặt câu

新 { 书
本子
衣服

帮 { 你找找
他拿东西
妈妈做饭

先 { 去
说
吃

2. 仿照例句改写句子(用上适当的量词)

Dựa theo câu thí dụ sửa lại câu đã cho (dùng lượng từ thích hợp).

例：这是一件新毛衣。

→这件毛衣是新的。

(1) 这是妹妹的邮票。

(2) 那是一本新书。

(3) 这是第十二课的生词。

(4) 这是一个日本电影。

3. 完成对话 Complete the conversations

Hoàn thành đối thoại

(1) A: 你找什么?

B: _____.

A: 你的书是新的吗?

B: _____.

(2) A: _____?

B: 我没有。你有纪念邮票吗?

A: 有。

B: _____.

A: 对,是新出的。

(3) A: 这个照相机是谁的?

B: _____.

A: _____.

B: 对, 你看, 很新。

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

这个照相机是大卫的。他新买的。昨天北京大学的两个中国学生来玩儿, 我们一起照相了。北京大学的朋友说, 星期日请我们去玩儿。北京大学很大, 也很好看。我们去的时候, 要先给他们打电话。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập luyện âm

(1) 读下列词语: 第3声+第2声

Đọc từ ngữ dưới đây: thanh 3 + thanh 2

yǔyán	(语言)	yǐqián	(以前)
yǒu míng	(有名)	qǐ chuáng	(起床)
lǚxíng	(旅行)	Měiguó	(美国)
hěn cháng	(很长)	jǔxíng	(举行)
jiǎnchá	(检查)	zǎochén	(早晨)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

zhong	yí zhǒng	(一种)	zi	Hànzì	(汉字)
	fēn zhōng	(分钟)		zhuózi	(桌子)
	zhòngyào	(重要)		zìjǐ	(自己)

复习 (三) Review (III)

BÀI ÔN TẬP SỐ 3

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

李: 谁啊? [听见敲门, 去开门 (nghe tiếng gõ cửa ra mở cửa)]

王: 小李, 你好!

卫: 我们来看你了。

李: 是你们啊! 快请进!

请坐; 请喝茶 (chá trà).

王、卫: 谢谢!

李: 你们怎么找到这儿的?

王: 小马带我们来的。

卫: 小马的奶奶家离这儿很近。他去奶奶家, 我们就和他一起来了。

李: 你们走累了吧?

王: 不累, 我们下车以后 (yíhòu sau) 很快就找到了这个楼。

卫: 你家离你工作的地方很远吧?

李: 不远, 坐 18 路汽车就可以到那儿。你们学习忙吧?

王: 很忙, 每天 (mỗi ngày) 都有课, 作业 (zuò bài tập về nhà) 也很多。

卫: 今天怎么你一个人在家? 你爸爸、妈妈呢?

李: 我爸爸、妈妈的一个朋友要去美国, 今天他们去看那个朋友了。

王: 啊 (à ah) 十一点半了, 我们去饭店吃饭吧。

李: 到饭店去吃饭要等很长时间, 也很贵, 就在我家吃吧。我还要请你们尝尝我的拿手 (nàshǒu món sở trường, món tủ) 菜呢?

王、卫: 太麻烦 (máfan làm phiền) 你了。

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

能愿动词小结 Summery of modal verbs

Tóm tắt động từ năng nguyện

1. 想

表示主观上的意愿,侧重“打算”、“希望”。例如:

“想” bày tỏ ý nguyện chủ quan, nặng nề “打算”(dự định)
“希望”(hy vọng). Ví dụ:

(1) 你想去商店吗?

——我不想去商店,我想在家看电视。

2. 要

能愿动词“要”的主要意思和用法有:

Ý nghĩa và cách dùng của động từ năng nguyện “要” có

a. 表示主观意志上的要求。否定式是“不想”。例如:

Bày tỏ yêu cầu thuộc về ý nguyện chủ quan. Thể phủ định là “不想”. Ví dụ:

(1) 我要买件毛衣。

(2) 你要看这本书吗?

——我不想看,我要看那本杂志。

b. 表示客观事实上的需要。否定式常用“不用”。例如:

Bày tỏ nhu cầu về sự thực khách quan. Thể phủ định thường dùng “不用”. Ví dụ:

要换车吗?

——要换车(不用换车)。

3. 会

a. 表示通过学习掌握一种技能。例如:

Biểu thị qua học tập mà nắm vững một kỹ năng nào đó. Ví dụ:

(1) 他会说汉语。

(2) 我不会做菜。

b. 表示可能性。例如:

Biểu thị khả năng. Ví dụ:

现在十点了,他不会来了吧?

——别着急(bié zháojī đừng sốt ruột),他会来的。

4. 能

表示具有某种能力。例如：

Biểu thị một năng lực vốn có nào đó. Ví dụ:

大卫能用汉语谈话(tán huà đàm thoại)

也可表示客观上的允许。例如：

Cũng có thể biểu thị sự cho phép về mặt khách quan.

Ví dụ:

你明天上午能来吗？

——不能来，明天我有事。

5. 可以

表示客观或情理上的许可。例如：

Biểu thị sự cho phép về mặt khách quan hoặc tình lý.

Ví dụ:

(1) 我们可以走了吗？

——可以。

(2) 我们可以在这儿玩儿吗？

——不可以，这儿要上课。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用动词“给”和括号内词语造双宾语句 Dùng động từ “给” và từ ngữ trong ngoặc đơn đặt câu hai tân ngữ. (本子 词典 钱 纪念邮票 苹果)
2. 回答问题 Trả lời câu hỏi
 - (1) 这本书生词多吗？
 - (2) 你的词典是新的吗？ 那本书是谁的？
 - (3) 你会说汉语吗？ 你会不会写汉字？
3. 用下面所给的句子，进行会话练习 Tập đàm thoại với những câu đã cho sẵn sau đây:
 - (1) 买东西

你要买什么?
要多少?
还要别的吗?
请先交钱。
找你……钱。
请数一数。

请问,有……吗?
一(斤)多少钱
多少钱一(斤)?
在这儿交钱吗?
在哪儿交钱?
给你钱。

(2) 坐车

这路车到……吗?
到…还有几站?
一张票多少钱?
买…张票。
在哪儿换车?
换几路车?

我去……。
在…上的。
在…下车。

(3) 换钱

这儿能换钱吗?
…能换多少外汇券?

你带的什么钱?
换多少?

请写一下钱数和名字。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习:第4声+第3声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 4 + thanh 3

Hànyǔ (汉语)

huì jiǎng Hànyǔ (会讲汉语)

Dàdǎo huì jiǎng Hànyǔ (大岛会讲汉语)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation

Đọc rõ những câu đàm thoại

A: Nǐ lěng ma?

B: Yǒudiǎnr lěng.

A: Gěi nǐ zhè jiàn máoyī.

B: Wǒ shìshì.

A: Bú dà yě bù xiǎo.

B: Xièxie.

四、阅读短文 Read the passage

TẬP ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

我跟大卫说好(shuōhǎo hēn)星期天一起去友谊商店。

星期天那天,我很早就起床了。我家离友谊商店不太远。八点半坐车去,九点就到了。星期天,买东西的人很多。我在友谊商店前边等大卫。等到九点半,大卫还没有来,我就先进去(jìnqu vào)了。

友谊商店不太大。东西也不太多。我想买毛衣,不知道在哪儿买。我问售货员,售货员说在二层。我就上楼了。

这儿的毛衣很好看,也很贵。有一件毛衣我穿不长也不短。我去交钱的时候,大卫来了。他说:“坐车的人太多了,我来晚了,真对不起(duibuqǐ thành thật xin lỗi)”。我说:“没什么”。我们就一起去买别的东西了。

相约 (一)

xiāngyuē

MAKING AN
APPOINTMENT

HẸN HÒ (1)

第十六课 LESSON 16
BÀI 16

你看过京剧吗?

Have you ever watched any
Beijing operas?

BẠN XEM KINH KỊCH CHƯA?

一、句子 Sentences CÂU

101. 你看过京剧吗? Have you ever watched any Beijing operas?
Nǐ kànguo jīngjù ma Bạn xem kinh kịch chưa?
102. 我没看过京剧。 I haven't watched any Beijing operas.
Wǒ méi kànguo jīngjù. Tôi chưa xem kinh kịch
103. 你知道哪儿演 Do you know where Beijing opera
Nǐ zhīdao nǎr yǎn is put on?
京剧吗? Bạn biết ở đâu diễn kinh kịch
jīngjù ma? không?
104. 你买到票以后 After you have bought the tickets,
Nǐ mǎidào piào yǐhòu please let me know
告诉我。 Sau khi bạn mua được vé, báo
gàosu wǒ. cho tôi biết nhé.
105. 我还没吃过 I haven't had any Beijing roast duck
Wǒ hái méi chīguo yet.
北京烤鸭呢! Tôi chưa được ăn vịt quay
Běijīng kǎoyá ne! Bắc Kinh!
106. 我们应该去 We should go and have a taste of it.
Wǒmen yīnggāi qù Chúng ta nên nếm thử xem.
尝一尝。
cháng yi cháng.

107. 不行。 No, I can't. (It is not possible.)
Bù xíng. Không được
108. 有朋友来看 A friend of mine will come to see me.
Yǒu péngyou lái kàn Có một người bạn đến thăm tôi.
我。
wǒ.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 玛丽： 你看过京剧吗？
Mǎlì : Nǐ kànguo jīngjù ma?
- 大卫： 没看过。
Dàwèi : Méi kànguo.
- 玛丽： 听说很有意思。
Mǎlì : Tīngshuō hěn yǒuyìsi.
- 大卫： 我很想看，你呢？
Dàwèi : Wǒ hěn xiǎng kàn, nǐ ne?
- 玛丽： 我也很想看。你知道哪儿演吗？
Mǎlì : Wǒ yě hěn xiǎng kàn. Nǐ zhīdao nǎr yǎn ma?
- 大卫： 人民剧场常演。
Dàwèi : Rénmín Jùchǎng cháng yǎn.
- 玛丽： 那我们星期六去看，好不好？
Mǎlì : Nà wǒmen xīngqīliù qù kàn, hǎo bu hǎo?
- 大卫： 当然好。明天我去买票。
Dàwèi : Dāngrán hǎo. Míngtiān wǒ qù mǎi piào.
- 玛丽： 买到票以后告诉我。
Mǎlì : Mǎidào piào yǐhòu gàosu wǒ.
- 大卫： 好。
Dàwèi : hǎo.

- 和子：听说，烤鸭是北京的名菜。
 Hézi : Tīngshuō, kǎoyā shì Běijīng de míngcài.
- 玛丽：我还没吃过呢！
 Mǎlì : wǒ hái méi chīguo ne!
- 和子：我们应该去尝一尝。
 Hézi : Wǒmen yīnggāi qù cháng yi cháng.
- 玛丽：二十八号晚上我没事，你呢？
 Mǎlì : Èshíbā hào wǎnshang wǒ méi shì, nǐ ne?
- 和子：不行，有朋友来看我。
 Hézi : Bù xíng, yǒu péngyou lái kàn wǒ.
- 玛丽：三十号晚上怎么样？
 Mǎlì : Sānshí hào wǎnshang zěnmeyàng?
- 和子：可以。
 Hézi : Kěyǐ.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你看过京剧吗？

去 长城 ， 喝 那种茶
吃 那种菜， 喝 这种酒

2. 买到票以后告诉我。

收 信 ， 买 词典
见 玛丽。买 咖啡

3. 我们应该去尝一尝
烤鸭。

看 京剧， 问 老师
听 音乐， 找 他们

*

*

*

1. 玛丽，快来，有人找你。

Mǎlì, kuài lái, yǒu rén zhǎo nǐ.

2. A: 你看杂技吗?

Nǐ kàn zájì ma?

- B: 不看。昨天的练习我还没作呢。

Bú kàn. zuótiān de liànxí wǒ hái méi zuò ne.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------|---------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. 过 (助) | guo | quá | (structural particle) | qua |
| 2. 京剧 (名) | jīngjù | kinh kịch | Beijing opera | kinh kịch |
| 3. 演 (动) | yǎn | diễn | to put on, to perform | diễn |
| 4. 以后 (名) | yǐhòu | đi hậu | later, afterwards | sau khi |
| 5. 告诉 (动) | gàosu | cáo tố | to tell, to inform | báo, nói
(cho ai đó) |
| 6. 烤鸭 (名) | kǎoyā | khảo áp | roast duck | vịt quay |
| 7. 应该 (能愿) | yīnggāi | ưng cái | ought to, should | nên |
| 8. 行 (形、动) | xíng | hành | It's OK | tốt, được |
| 9. 有意思 | yǒuyìsi | hữu ý tứ | interesting | hay, có ý nghĩa |
| 10. 当然 (副、形) | dāngrán | đương nhiên | of course, certainly | đương nhiên |
| 11. 名菜 | míngcài | danh thái | famous dish | món ăn nổi
tiếng |
| 12. 事 (名) | shì | sự | event | việc |
| 13. 茶 (名) | chá | trà | tea | trà |
| 14. 菜 (名) | cài | thái | dish | rau, món ăn |
| 15. 酒 (名) | jiǔ | tửu | wine | rượu |
| 16. 收 (动) | shōu | thu | to collect, to gather | thu |
| 17. 词典 (名) | cídiǎn | từ điển | dictionary | từ điển |

- | | | | | | |
|-----|--------|-------|--------|------------|--------|
| 18. | 咖啡 (名) | kāfēi | ca phi | coffee | cà phê |
| 19. | 杂技 (名) | zájì | tạp kỹ | acrobatics | tạp kỹ |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

人民剧场 Rénmín Jùchǎng Nhân dân kịch trường People's Opera theatre
Rạp hát "Nhân dân"

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 动态助词“过” Trợ từ động thái “过”

动态助词“过”在动词后,说明某种动作曾在过去发生.常用来强调有过这种经历.例如:

Trợ từ động thái “过” đứng sau động từ để nói rõ một động tác nào đó đã từng xảy ra rồi, thường dùng để nhấn mạnh rằng đã có sự việc đó. Ví dụ:

- (1) 我去过长城。
- (2) 我学过汉语。
- (3) 我没吃过烤鸭。

它的正反疑问句是“…过…没有”。例如:

Câu nghi vấn khẳng định + phủ định của nó là “…过…没有”。 Ví dụ:

- (4) 你去过美国没有?
- (5) 你看过那个电影没有?

在连动句里要表示过去的经历,“过”一般放在第二个动词之后.例如:

Để diễn đạt sự việc đã xảy ra trong câu liên động từ, “过” nói chung đặt ở sau động từ thứ hai. Ví dụ:

- (6) 我去那个饭店吃过饭。

2. 无主句 The sentence without the subject

Câu vô chủ

绝大部分句子都由主语、谓语两部分组成.也有一些句子只有

谓语句没有主语的,这种句子叫无主句。例如:

Hầu hết câu đều do hai bộ phận chủ ngữ và vị ngữ hợp thành. Cũng có một số câu chỉ có vị ngữ, không có chủ ngữ nên gọi là câu vô chủ. Ví dụ:

- (1) 有人找你。
- (2) 有人请你看电影。

3. “还没(有)……呢” “...Not yet...”

"Còn chưa..."

表示一个动作现在还未发生或尚未完成。例如:

Biểu thị một động tác hiện tại chưa xảy ra hoặc là chưa hoàn thành. Ví dụ:

- (1) 他还没(有)来呢。
- (2) 这件事我还不知道呢。
- (3) 我还没吃过烤鸭呢。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“了”或“过”完成句子 Hoàn thành các câu sau đây với “了” hoặc “过”:

- (1) 听说中国的杂技很有意思,我还_____。
- (2) 昨天我_____。这个电影很好。
- (3) 他不在,他去_____。
- (4) 你看_____吗? 听说很好。
- (5) 你_____? 这种酒不太好喝。

2. 用“了”或“过”回答问题

Trả lời các câu hỏi dưới đây với “了” hoặc “过”

- (1) 你来过中国吗? 来中国以后去过什么地方?
- (2) 来中国以后你打过电话吗?

(3) 昨天晚上你作什么了? 你看电视了吗?

(4) 你常听录音吗? 昨天听录音了没有?

3. 把下列句子改成否定句

Chuyển các câu dưới đây thành câu phủ định.

(1) 我找到那个本子了。

(2) 我看过京剧。

(3) 他学过这个汉字。

(4) 我吃过这种菜。

(5) 玛丽去过那个书店。

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

以前(yǐqián)我还没看过中国的杂技。昨天晚上我看了。
中国杂技很有意思。以后我还想看。

我也没吃过中国菜。小王说他会做中国菜,星期六请我吃。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 3 + thanh 3

yǒuhǎo (友好) wǎndiǎn (晚点)

yǔfǎ (语法) liǎojiě (了解)

zhǎnlǎn (展览) hěn duǎn (很短)

hǎishuǐ (海水) gǔdiǎn (古典)

guǎngchǎng (广场) yǒngyuǎn (永远)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

guo { guòqù (过去)
guójiè (国际)
chíguo (吃过)
shuǐguǒ (水果)

shang { shāngdiàn (商店)
Shànghǎi (上海)
chē shang (车上)
xīnshǎng (欣赏)

相约 (二)

xiāngyuē

MAKING AN
APPOINTMENT

HẸN HÒ (2)

第十七课 LESSON 17

BÀI 17

去动物园

To the Zoo

ĐI VƯỜN BÁCH THÚ

一、句子 Sentences- CÂU

109. 这两天天气很好。
Zhè liǎng tiān tiānqì hěn hǎo.
Hai hôm nay thời tiết rất tốt.
110. 我们出去玩儿吧。
Wǒmen chūqu wánr.
Chúng ta ra ngoài chơi đi.
111. 去哪儿玩儿好呢?
Qù nǎr wánr hǎo ne?
Đi chơi đâu cho vui đây?
112. 去北海公园看看花儿,划划船。
Qù Běihǎi Gōngyuán kànkan huār, huáhuá chuán.
Let's go to the Beihai Park to look at the flowers and go boating.
Đi công viên Bắc Hải ngắm hoa, bơi thuyền
113. 今天天气多好!
jīntiān tiānqì duō hǎo
What a fine day, today!
Hôm nay trời đẹp quá!

啊!

a!

114. 去年他在这儿 He studied Chinese here last year.
Qùnián tā zài zhèr Năm ngoái anh ấy học tiếng
学过汉语。 Trung Quốc tại đây.
xuéguo Hànyǔ.
115. 他上午到还是 When will he arrive, in the morn-
Tā shàngwǔ dào háishi ing or in the afternoon?
下午到? Anh ấy đến buổi sáng hay
xiàwǔ dào? buổi chiều?
116. 我跟你一起 I'll go with you.
Wǒ gēn nǐ yìqǐ Tôi cùng đi với bạn.
去。
qù.

二、会话 Conversation DẠM THOẠI

- 张 : 这两天天气很好。我们出去玩儿
Zhāng : Zhè liǎng tiān tiānqì hěn hǎo. Wǒmen chūqu wánr-
玩儿吧。
wánr ba.
- 和子 : 去哪儿玩儿, 好呢?
Hézi : Qù nǎr wánr, hǎo ne?
- 张 : 去北海公园, 看看花, 划划船,
Zhāng : Qù Běihǎi Gōngyuán, kànkàn huā, huáhuá chuán,
多好啊!
duō hǎo a!
- 和子 : 上星期我去过了, 去别的地方吧。
Hézi : Shàng xīngqī wǒ qùguo le, qù biéde dìfang ba.
- 张 : 去动物园 怎么样?
Zhāng : Qù dòngwùyuán zěnmeyàng?

和子：行，还可以看看熊猫呢。

Hézi : Xíng, hái kěyǐ kànkàn xióngmāo ne.

张：什么时候去？

Zhāng : Shénme shíhou qù?

和子：星期天吧。

Hézi : Xīngqítiān ba.

* * *

和子：你认识西川一郎吗？

Hézi : Nǐ rènshi Xīchuān Yīláng ma?

刘京：当然认识。去年他在这儿学过

LiúJīng : Dāngrán rènshi. Qùnián tā zài zhèr xuéguo

汉语。

Hànyǔ.

和子：你知道吗？明天他来北京。

Hézi : Nǐ zhīdao ma? Míngtiān tā lái Běijīng.

刘京：不知道。他上午到还是下午到？

LiúJīng : Bù zhīdao. Tā shàngwǔ dào háishi xiàwǔ dào?

和子：下午两点，我去机场接他。

Hézi : Xiàwǔ liǎng diǎn, wǒ qù jīchǎng jiē tā.

刘京：明天下午没有课，我跟你一起

LiúJīng : Míngtiān xiàwǔ méi yǒu kè, wǒ gēn nǐ yìqǐ

去。

qù.

和子：好的。

Hézi : Hǎo de.

刘京：怎么去？

LiúJīng : Zěnmē qù?

和子：坐车去，一点我去叫你。

Hézi : Zuò chē qù, yì diǎn wǒ qù jiào nǐ.

注释 Notes Chú thích

“这两天天气很好。” “hai hôm nay thời tiết rất tốt”

“这两天”是表示“最近”的意思。“两”在这里表示概数。

“这两天” có nghĩa là “最近” (gần đây), “两” ở đây chỉ số ước lượng.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1.

我没事 他很忙
小王身体不好
他们有考试

2. 看看花,划划船,多好啊!

有意思 高兴

3. 他上午到还是下午到?

今天 明天,下星期 这个星期
坐汽车 骑自行车

* * *

1. 十月一号、二号不上课,我们可以出去

Shíyuè yí hào, èr hào bú shàng kè, wǒmen kěyǐ chūqu

玩儿玩儿。

wánr wánr.

2. 去动物园 哪条路近?

Qù dòngwùyuán nǎ tiáo lù jìn?

——这条路最近。

Zhè tiáo lù zuì jìn.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 天气 (名) tiānqì thiên khí weather thời tiết
2. 出 (动) chū xuất to go out đi ra
3. 花 (名) huā hoa flower hoa
4. 划 (动) huá hoạch to row chèo
5. 船 (名) chuán thuyền boat thuyền
6. 啊 (叹、助) a a (an interjection) a
7. 去年 (名) qùnián khứ niên last year năm ngoái
8. 学 (动) xué học to study học
9. 还是 (连) hái shì hoàn thị or hay là
10. 跟 (介) gēn càn and, with cùng, với
11. 上 (名) shàng thượng on, above, over ở trên
12. 动物园 (名) dòngwù động vật zoo Vườn bách
 yuán viên thú
13. 熊猫 (名) xióngmāo hùng miêu panda gấu mèo
14. 机场 (名) jīchǎng cơ trường airport sân bay
15. 考试 (动、名) kǎoshì khảo thí examination thi, sát hạch
16. 下 (名) xià hạ under, below ở dưới
17. 骑 (动) qí kỵ to ride cưỡi
18. 自行车 (名) zìxíngchē tự hành xa bicycle xe đạp
19. 条 (量) tiáo điều (measure word) con (con đường)
20. 最 (副) zuì tối most nhất

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

1. 北海公园 Běihǎi

the Beihai Park

五、语法 NGŨ PHÁP

1. 选择疑问句 The Alternative question

Câu nghi vấn lựa chọn

用连词“还是”连接两种可能的答案,由回答的人选择其一,这种疑问句叫选择疑问句。例如:

Câu hỏi lựa chọn là câu hỏi có đáp án dùng liên từ “还是” nối hai loại khả năng, do người trả lời chọn một trong hai khả năng đó. Ví dụ:

- (1) 你上午去还是下午去?
- (2) 你喝咖啡还是喝茶?
- (3) 你一个人去还是跟朋友一起去?

2. 表示动作方式的连动句

Câu liên động nêu rõ phương thức của động tác

这种连动句中前一个动词或动词短语表示动作的方式。如“用汉语介绍”、“骑自行车去”等等。

Trong loại câu liên động, động từ hoặc ngữ động từ đứng trước nói rõ phương thức của động tác như “用汉语介绍”, “骑自行车去”

3. 趋向补语(一) Bồ ngữ xu hướng (1)

一些动词后边常用“来”、“去”作补语,表示动作的趋向,这种补语叫趋向补语。动作如果向着说话人的就用“来”,与之相反的就用“去”。例如:

Ở đằng sau một động từ thường dùng “来”、“去” để làm bổ ngữ, nói rõ xu hướng của động tác. Loại bổ ngữ này gọi là bổ ngữ xu hướng. Nếu động tác hướng về người nói thì dùng “来”, ngược lại thì dùng “去”. Ví dụ:

- (1) 上课了,快进来吧。(说话人在里边)
 (2) 他不在家,出去了。(说话人在家里)
 (3) 玛丽,快下来!(说话人在楼下,玛丽在楼上)

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当宾语并造句

Dùng tân ngữ thích hợp ghép với các từ dưới đây và đặt câu:

坐_____ 划_____ 骑_____ 演_____

拿_____ 换_____ 穿_____ 打_____

2. 根据所给的内容用“还是”提问

Căn cứ vào nội dung đã cho dùng “还是” đặt thành câu hỏi

例: 六点半起床 七点起床

——你六点半起床还是七点起床?

- | | |
|-----------|-------|
| (1) 去北海公园 | 去动物园 |
| (2) 看电影 | 看杂技 |
| (3) 坐汽车去 | 骑自行车去 |
| (4) 你去机场 | 他去机场 |
| (5) 今年回国 | 明年回国 |

3. 仿照下面的例子会话

Dựa vào các ví dụ dưới đây để đàm thoại:

例:

A: 你去哪儿?

B: 我去北京大学。

A: 你去北京大学作什么?

B: 我去北京大学看朋友。

- | | |
|-----------|-------|
| (1) 去北京饭店 | 吃饭 |
| (2) 去邮局 | 打国际电话 |
| (3) 去人民剧场 | 看京剧 |

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

小张告诉我,离我们学院不远有一个果园(guǒyuán vườn trái cây)

那个果园有很多水果(shuǐguǒ trái cây)。可以看,可以吃,也可以买。我们应该去看看。

我们想星期日去。我们骑自行车去。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语: 第3声+第4声

Đọc các từ dưới đây: thanh 3 + thanh 4.

gǎnxiè	(感谢)	kǎoshì	(考试)
yǒuyì	(友谊)	wǎnfàn	(晚饭)
qǐng zuò	(请坐)	zěnyàng	(怎样)
mǎlù	(马路)	fǎngwèn	(访问)
mǎidào	(买到)	yǒu shì	(有事)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

ge	liǎng ge	(两个)	ren	rénmín	(人民)
	chàng gē	(唱歌)		rěnràng	(忍让)
	gǎigé	(改革)		rènzhen	(认真)

迎接 (一)

yíngjiē

WELCOME

CHÀO MỪNG (1)

第十八课 LESSON 18

BÀI 18

路上辛苦了

Did you have a good trip?

ĐI ĐƯỜNG VẮT VẢ KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

117. 从 东京 来的 Has the plane from Tokyo ar-
Cóng Dōngjīng lái de rived?
飞机 到了 吗? Máy bay bay từ Tokyo đã đến
fēijī dào le ma? chưa?
118. 飞机 晚点 了。 The plane is behind schedule.
Fēijī wǎndiǎn le. Máy bay đến muộn.
119. 飞机 快 要 起飞 The plane is about to take off.
Fēijī kuài yào qǐfēi Máy bay sắp cất cánh rồi.
了。
le.
120. 飞机 大概 三 点 The plane may arrive around 3: 30
Fēijī dàgài sān diǎn Máy bay có thể đến lúc ba
半 能 到。 giờ rồi
bàn néng dào.
121. 我们 先 去 喝 Let's have a drink first and come
Wǒmen xiān qù hē back here later.
点 儿 水, 一 会 儿 Chúng ta đi uống nước đã,
diǎnr shuǐ, yíhuìr lát nữa trở lại đây.
再 来 这 儿 吧。
zài lái zhèr ba.

122. 路上辛苦了。 Did you have a good trip?
Lù shang xīnkǔ le. Đi đường vất vả không?
123. 你怎么知道我 How did you know I would come?
Nǐ zěnmē zhīdao wǒ Sao bạn biết tôi đến?
要来? yào lái?
yào lái?
124. 是他告诉我的。 He told me about that.
Shì tā gàosu wǒ de. Anh ấy báo cho tôi.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

和子 : 从东京来的飞机到了吗?

Hézi : Cóng Dōngjīng lái de fēijī dào le ma?

服务员: 还没到。

fúwùyuán : Hái méi dào.

和子 : 为什么?

Hézi : Wèishénme?

服务员: 晚点了。飞机现在在上海。

fúwùyuán : Wǎndiǎn le. Fēijī xiànzài zài Shànghǎi.

和子 : 起飞了吗?

Hézi : Qǐfēi le ma?

服务员: 快要起飞了。

fúwùyuán : Kuài yào qǐfēi le.

和子 : 什么时候能到?

Hézi : Shénme shíhòu néng dào?

服务员: 大概三点半能到。

fúwùyuán : Dàgài sān diǎn bàn néng dào.

和子 : 刘京, 我们先去喝点儿水, 一会儿

Hézi : LiúJīng, wǒmen xiān qù hē diǎnr shuǐ, yíhuìr

再来这儿吧。

zài lái zhèr ba.

* * *

和子 : 你看, 西川来了。

Hézi : Nǐ kàn, Xīchuān lái le.

刘京 : 你好! 路上辛苦了。

LiúJīng : Nǐ hǎo! lù shang xīnkǔ le.

西川 : 你们好! 刘京, 你怎么知道我要来?

Xīchuān : Nǐmen hǎo! Liú Jīng, nǐ zěnmē zhīdao wǒ yào lái?

刘京 : 是她告诉我的。

LiúJīng : Shì tā gàosu wǒ de.

西川 : 感谢你们来接我。

Xīchuān : Gǎnxiè nǐmen lái jiē wǒ.

和子 : 我们出去吧!

Hézi : Wǒmen chūqu ba!

西川 : 等一等, 还有贸易公司的人接我

Xīchuān : Děng yí děng, hái yǒu mǎoyì gōngsī de rén jiē wǒ

呢。

ne.

刘京 : 好, 我们在这儿等你。

LiúJīng : Hǎo, wǒmen zài zhèr děng nǐ.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 快要起飞了。

上课 考试 开车 毕业

2. 我们先去喝点儿水, 一会儿
再来这儿吧。

换 钱 买东西
吃 东西 照相
喝 啤酒 看电影

3. 是她告诉我的。

和子 刘京 小王 她
玛丽 大卫

* * *

1. A: 他怎么来的?

Tā zěnmē lái de?

B: 他(是)坐出租汽车来的。

Tā (shì) zuò chūzū qìchē lái de.

2. 火车要开了,快上去吧。

Huǒchē yào kāi le, kuài shàngqu ba.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|----------|---------------|--------------|---------------------|-----------|
| 1. 从 | (介) cóng | tòng | from | từ |
| 2. 飞机 | (名) fēijī | phi cơ | airplane | máy bay |
| 3. 晚点 | wǎndiǎn | vãn điểm | late, behind | trễ, muộn |
| | | | schedule | |
| 4. 要...了 | yào...le | yěu... liǎu | to be about to, sắp | |
| | | | to be going to | |
| 5. 起飞 | (动) qǐfēi | khởi phi | to take off | cất cánh |
| 6. 大概 | (副) dàgài | dại khái | around, about | dại khái, |
| | | | | áng chừng |
| 7. 水 | (名) shuǐ | thủy | water | nước |
| 8. 辛苦 | (形) xīnkǔ | tân khổ | tiring | vất vả |
| 9. 服务员 | (名) fúwùyuán | phục vụ viên | assistant, | người |
| | | | attendant | phục vụ |
| 10. 为什么 | (代) wèishénme | vi thập ma | why | tại sao |
| 11. 一会儿 | (名) yíhuìr | nhất hội nhi | in a minute | một lát |

12. 感谢	(动)	gǎnxiè	cảm tạ	to thank	cảm ơn, cảm tạ
13. 贸易	(名)	màoyì	mậu dịch	trade	mậu dịch
14. 公司	(名)	gōngsī	công ty	company	công ty
15. 开	(动)	kāi	khai	to drive	lái
16. 毕业		bì yè	tốt nghiệp	graduation	tốt nghiệp
17. 啤酒	(名)	píjiǔ	tì tửu	beer	bia
18. 出租汽 车	(名)	chūzū qìchē	xuất tố khí xa	taxi	taxi (xe hơi cho thuê)
19. 火车	(名)	huǒchē	hoả xa	train	xe lửa

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. “要…了” “Sắp... rồi”

“要…了”句式表示一个动作或情况很快就要发生。副词“要”表示将要,放在动词或形容词前,句尾加语气助词“了”。在“要”前还可加上“就”或“快”,表示时间紧迫。例如:

Dạng câu “要…了” chỉ rõ một động tác hoặc tình huống sắp xảy ra rất nhanh. Từ “要” là sắp sửa, đứng trước động từ hoặc hình dung từ, cuối câu thêm trợ từ ngữ khí “了” ở trước “要” còn thêm “就” hoặc “快” để nói rằng thời gian rất gấp gáp. Ví dụ:

- (1) 火车要开了。
- (2) 快要到北京了。
- (3) 他就要来了。

“就要…了”前边可以加时间状语,“快要…了”不行。例如:“他明天就要走了”,不能说“他明天快要走了”。

Ở trước “就要…了” có thể thêm trạng ngữ thời gian, còn “快要…了” thì không được. Ví dụ: “他明天就要走了” không

thể nói “他明天快要走了”.

2. “是…的” "(là)... đó"

“是…的”句用来强调说明已经发生的动作的时间、地点、方式等。“是”放在被强调说明的部分之前，有时可以省略。“的”放在句尾。

Câu “是…的” dùng để nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức v.v... của động tác khi xảy ra. “是” đặt trước phần cần nhấn mạnh, có khi có thể lược bỏ. “的” đặt ở cuối câu. Ví dụ:

- (1) 他是昨天来的。
- (2) 你(是)哪儿上的?
- (3) 我(是)一个人来的。

“是…的”句有时也可强调动作的施事。例如：
Câu “是…的” có khi cũng nhấn mạnh việc thi hành động tác.
Ví dụ:

- (4) 是她告诉我的。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“要…了”或“快要…了”、“就要…了”改写句子

Dùng “要…了” hoặc “快要…了” “就要…了” viết các loại câu dưới đây:

例：现在是十月，你应该买毛衣了。

→ 天气(快)要冷了，你应该买毛衣了。

- (1) 八点上课，现在七点五十了，我们快走吧。
- (2) 你再等等，他很快就来。
- (3) 西川明天回国，我们去看看他吧。
- (4) 饭很快就做好，你们在这儿吃饭吧。

2. 用“大概”、“应该”完成对话 Dùng “大概”、“应该” hoàn thành đối thoại

(1) A: 你们一天学多少生词?

B: _____。

A: 学过的词你们会念吗?

B: _____。

(2) A: 这种啤酒多少钱一瓶?

B: _____。

A: 现在商店还有没有?

B: _____。

3. 按照实际情况回答问题

Dựa vào thực tế trả lời các câu hỏi:

(1) 你从哪儿来中国? 你是怎么来的?

(2) 你为什么来中国?

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

我从法国来,我是坐飞机来的。我在北京语言学院学习汉语。在法国我没学过汉语,我不会说汉语,也不会写汉字。现在我会说一点儿了,我很高兴,我应该感谢我们的老师。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语:第3声+轻声

Đọc các ngữ âm dưới đây: thanh 3 + thanh nhẹ

zěnmé (怎么) wànshang (晚上)

xǐhuan (喜欢) jiǎozi (饺子)

zǎoshang (早上) sǎngzi (嗓子)

jiějie (姐姐) nǎinai (奶奶)

shǒu shang (手上) běnzi (本子)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

he { hē jiǔ (喝酒)

héping (和平)

zhùhè (祝贺)

suíhe (随和)

wei { wèishénme (为什么)

wěidà (伟大)

wēixiǎn (危险)

zhóuwéi (周围)

迎接 (二)

yíngjiē

WELCOME

CHÀO MỪNG (2)

第十九课 LESSON 19

BÀI 19

欢迎你

You are welcome.

CHÀO MỪNG ÔNG

一、句子 Sentences CÂU

125. 别客气。

Bié kèqì.

Not at all.

Đừng khách sáo

126. 一点儿也不累。

Yídiǎnr yě bú lèi.

Not tired at all.

Chẳng mệt chút nào.

127. 您第一次来

Nín dì-yí cì lái

中国 吗?

Zhōngguó ma?

Is this your first visit to China?

Ông đến Trung Quốc lần đầu
phải không?

128. 这是我们经理

Zhè shì wǒmen jīnglǐ

给您的信。

gěi nín de xìn.

Here is a letter for you from our
manager.

Đây là thư của giám đốc chúng
tôi gửi ông.

129. 他问您好。

Tā wèn nín hǎo.

He sent his regards to you.

Ông ấy hỏi thăm ông.

130. 我们在北京

Wǒmen zài Běijīn

饭店 请您吃

Fàndiàn qǐng nín chī

晚饭。

wǎnfàn.

We'll invite you to dinner at Bei-
jing Hotel this evening.

Chúng tôi mời ông dùng cơm
tối ở khách sạn Bắc Kinh.

131. 下午我去朋友 I'll call on my friend's this after-
Xiàwǔ wǒ qù péngyou noon.
那儿。 Buổi tôi đến chỗ người bạn.
nàr.
132. 我从朋友那儿 I'll go to the hotel from where my
Wǒ cóng péngyou nàr friend lives.
去饭店。 Tôi từ chỗ người bạn đến
qù fàndiàn. (thẳng) khách sạn.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王 : 您好! 西川 先生。 我是 王大年,
Wáng : Nín hǎo! Xīchuān xiānsheng. Wǒ shì Wáng Dànián,
公司的 翻译。
gōngsī de fānyì.

西川 : 谢谢您 来接我。
Xīchuān : Xièxie nín lái jiē wǒ.

王 : 别客气, 路上 辛苦了。
Wáng : Bié kèqi, lù shang xīnkǔ le.

西川 : 一点儿 也不累, 很 顺利。
Xīchuān : Yídiǎnr yě bú lèi, hěn shùnlì.

王 : 汽车 在外边, 我们 送 您去 饭店。
Wáng : Qìchē zài wàibian, wǒmen sòng nín qù fàndiàn.

西川 : 我 还有 两 个 朋友。
Xīchuān : Wǒ hái yǒu liǎng ge péngyou.

王 : 那 一起 走吧。
Wáng : Nà yìqǐ zǒu ba.

西川 : 谢谢!
Xīchuān : Xièxie!

* * *

经理： 欢迎 您！西川 先生。

jīnglǐ: Huānyíng nín! Xīchuān xiānsheng.

西川： 谢谢！

Xīchuān: Xièxie!

经理： 您 第一次 来 中国 吗？

jīnglǐ: Nín dì-yí cì lái Zhōngguó ma?

西川： 不，我 以前 来过。这是 我们 经理 给

Xīchuān: Bù, wǒ yǐqián láiguò. Zhè shì wǒmen jīnglǐ gěi

您的 信。

nín de xìn.

经理： 麻烦 您 了。

jīnglǐ: Máfan nín le.

西川： 他 问 您好。

Xīchuān: Tā wèn nín hǎo.

经理： 谢谢，今天 晚上 我们 在北京 饭店

jīnglǐ: Xièxie jīntiān wǎnshang wǒmen zài Běijīng Fàndiàn

请 您 吃 晚饭。

qǐng nín chī wǎnfàn.

西川： 您 太 客气 了，真 不好意思。

Xīchuān: Nín tài kèqì le, zhēn bùhǎoyìsi.

经理： 您 有 时间 吗？

jīnglǐ: Nín yǒu shíjiān ma?

西川： 下午 我去 朋友 那儿。晚上 我 没

Xīchuān: Xiàwǔ wǒ qù péngyou nàr. Wǎnshang wǒ méi

事。

shì.

经理：我们去接您。

jīnglǐ : Wǒmen qù jiē nín.

西川：不用了，我从朋友那儿去。

Xīchuān : Bùyòng le, wǒ cóng péngyou nàr qù.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 一点儿也不累。

一点儿 不热，一分钟 没休息
一样东西 没买，一点儿 不慢

3. 这是我们经理给您的信。

我姐姐 给我 笔
他哥哥 送你 花
我朋友 给我 纪念邮票

2. 您第一次来中国吗？

吃烤鸭 去长城
看京剧 来我们学校

* * *

1. 这次我来北京很顺利。

Zhè cì wǒ lái Běijīng hěn shùnlì.

2. 我寄给你的信收到了吗？

Wǒ jìgěi nǐ de xìn shōudào le ma?

3. 我来中国的时候一句汉语也不会说。

Wǒ lái Zhōngguó de shíhòu yí jù Hànyǔ yě bú huì shuō.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 别 (副) bié . biệt Do not..., Not to đừng

2. 客气 (形)	kèqì	khách khí	polite	khách sáo
3. 第 (头)	dì	đệ	(a pretix to an ordinal number)	thứ
4. 次 (量)	cì	thứ	(measure word)	lần
5. 经理 (名)	jīnglǐ	kinh lý	manager	giám đốc
6. 先生 (名)	xiānsheng	tiên sinh	mister	ông, tiên sinh
7. 翻译 (名、动)	fānyì	phiên dịch	translation ; to translate ;	phiên dịch
8. 顺利 (形)	shùnlì	thuận lợi	successful ~	thuận lợi
9. 外边 (名)	wànbian	ngoại biên	outside	bên ngoài
10. 送 (动)	sòng	tống	to send	đưa, tiễn
11. 以前 (名)	yǐqián	dĩ tiền	before	khi trước, trước đây
12. 麻烦 (形、动)	máfan	ma phiền	troublesome ; to bother	phiền phức, cảm phiền
13. 真 (副、形)	zhēn	chân	really	thật
14. 不好意思	bùhǎoyìsi	bất bảo	embarrassed	ngần ngại,
思		ý tư		áy náy
15. 不用	búyòng	bất dụng	don't bother	không dùng
16. 热 (形)	rè	nhiệt	hot, warm	nóng
17. 钟 (名)	zhōng	chung	clock	đồng hồ
18. 慢 (形)	màn	mạn	slow	chậm
19. 笔 (名)	bǐ	bút	pen	bút
20. 句 (量)	jù	cú	(measure word)	câu (lượng từ)

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “从”、“在”的宾语与“这儿”、“那儿”

Tân ngữ của “从” và “在” với “这儿” và “那儿”

“从”、“在”的宾语如果是一个指人的名词或代词, 必须在它后边加“这儿”或“那儿”, 才能表示处所。例如:

Tân ngữ của “从” hoặc “在” nếu là một danh từ hoặc đại từ chỉ người, ở sau phải thêm “这儿” hoặc “那儿” mới nói rõ nơi chốn. Ví dụ:

- (1) 他从我这儿去书店。
- (2) 我从张大夫那儿来。
- (3) 我妹妹在玛丽那儿玩儿。
- (4) 我的笔在他那儿。

2. 介词“从”、“离” The prepositions “从” and “离” Giới từ “从” và “离”

“从”、“离”除与处所词语组合表示地点外, 还可以与表示时间的词语组合, 表示时间。例如:

“从” và “离” ngoài việc thể hợp với từ ngữ chỉ nơi chốn để nói rõ địa điểm ra, còn có thể kết hợp với từ chỉ thời gian để nói rõ thời gian. Ví dụ:

- (1) 上午我们从八点开始上课。
- (2) 从八点到十二点我们上汉语课。
- (3) 现在离十月还有十天。
- (4) 我们离毕业还有两个月。

3. 动词、动词短语、主谓短语等作定语

Động từ, ngữ động từ, ngữ chủ vị v.v... làm định ngữ.

动词、动词短语、主谓短语、介词短语作定语时, 必须加“的”。

例如:

Khi động từ, ngữ động từ, ngữ chủ vị, ngữ giới từ làm định ngữ thì phải thêm “的”. Ví dụ:

- (1) 来的人很多。
- (2) 学习汉语的学生不少。
- (3) 这是经理给您的信。
- (4) 从东京来的飞机下午到。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用下列动词造句 Đặt câu với các động từ sau đây:
接 送 给 收 换
2. 用“一……也…”改写句子 Dùng “一 ……也” viết lại các câu sau:
例: 我没休息。(天)
→ 我一天也没休息。
(1) 今天我没喝啤酒。(瓶)
(2) 我没去过动物园。(次)
(3) 在北京他没骑过自行车。(次)
(4) 今天我没带钱。(分)
(5) 他不认识汉字。(个)
3. 按照实际情况回答问题 Trả lời các câu hỏi dựa theo thực tế:
(1) 你来过中国吗? 现在是第几次来?
(2) 这本书有多少课? 这是第几课?
(3) 你一天上几节(jié period)课? 现在是第几节课?
(4) 你们宿舍楼有几层? 你住在几层?
4. 会话练习 Conversational exercises Tập đàm thoại.
(1) 去机场接朋友
提示: 问候路上怎么样; 告诉他现在去哪儿; 这几天作什么等。
Gợi ý: hỏi thăm đi đường thế nào, nói với anh ấy bây giờ đi đâu, mấy bữa nay làm gì v.v...
(2) 去火车站接朋友, 火车晚点了
Đón bạn ở ga xe lửa, xe lửa đến muộn
提示: 问为什么还没到, 什么时候能到等。
Gợi ý: hỏi tại sao xe lửa đến muộn, lúc nào có thể đến v.v...

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

上星期五我去大同(Dàtóng Datong)了,我是坐火车去的,今天早上回来的。我第一次去大同,我很喜欢这个地方。

从北京到大同很近,坐火车去大概要七个小时(xiǎoshí giò),现在去,天气不冷也不热,下星期你也去吧。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 读下列词语:第4声+第1声

Đọc các ngữ dưới đây: thanh 4 + thanh 1.

qìchē	(汽车)	lùyīn	(录音)
dàiyī	(大衣)	chàngē	(唱歌)
diàndēng	(电灯)	dàjiā	(大家)
hùxiāng	(互相)	hóutiān	(后天)

(2) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

ye	yèzi	(椰子)	qian	qiānwàn	(千万)
	yéye	(爷爷)		qiánbiān	(前边)
	shùylè	(树叶)		qiǎnxiǎn	(浅显)
	yuányè	(原野)		dàoqiàn	(道歉)

招待

zhāodài

RECEPTION

CHỈU ĐÃI

第二十课

为我们的友谊干杯!

Let's have a toast to our friendship!
HÃY CẠN CHÉN VÌ TÌNH HỮU NGHỊ CỦA
CHÚNG TA

一、句子 Sentences CÂU

133 请 这儿 坐。

Qǐng zhèr zuò.

Please take a seat here.

Mời ngồi đây

134. 我 过 得 很

Wǒ guò de hěn

I really had a good time.

Tôi thấy rất thoải mái

愉快。

yúkuài.

135. 您 喜欢 喝 什么

Nín xǐhuan hē shénme

What would you like to drink?

Ông thích dùng rượu gì?

酒?

jiǔ?

136. 为 我 们 的 友 谊

Wèi wǒmen de yǒuyì

Let's have a toast to our friendship.

Hãy cạn chén vì tình hữu nghị
của chúng ta.

干 杯!

gān bēi!

137. 这 个 鱼 做 得

Zhè ge yú zuò de

The fish is very delicious.

Cá này nấu ngon quá
(Món cá này rất ngon)

真 好吃。

zhēn hǎochī.

138. 你 们 别 客 气，

Nǐmen bié kèqì,

Please make yourself at home.

Các bạn đừng khách sáo,
cứ như ở nhà vậy.

象 在 家 一 样。

xiàng zài jiā yíyàng.

139. 我做菜做得不 I am not good at cooking.
 Wǒ zuò cài zuò de bù Tôi làm thức ăn dở lắm.
 好。
 hǎo.
140. 你们慢吃。 There is no hurry.
 Nimen màn chi. Các bạn cứ ăn tự nhiên.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 翻译 : 西川 先生，请 这儿 坐。
 fānyì : Xīchuān xiānsheng, qǐng zhèr zuò.
- 西川 : 谢谢！
 Xīchuān : Xièxiè!
- 经理 : 这两天 过得 怎么样？
 jīnglǐ : Zhè liǎng tiān guò de zěnmeyàng?
- 西川 : 过 得很 愉快。
 Xīchuān : Guò de hén yúkuài.
- 翻译 : 您 喜欢 喝 什么 酒？
 fānyì : Nín xihuan hē shénme jiǔ?
- 西川 : 啤酒 吧。
 Xīchuān : Píjiǔ ba.
- 经理 : 您 尝尝 这个 菜 怎么样？
 jīnglǐ : Nín chángchang zhè ge cài zěnmeyàng?
- 西川 : 很 好吃。
 Xīchuān : Hěn hǎochī.
- 经理 : 吃 啊，别 客气。
 jīnglǐ : Chī a, bié kèqi.
- 西川 : 不 客气。
 Xīchuān : Bù kèqi.

经理 : 来, 为我们的友谊干杯!
 jīnglǐ : Lái, wèi wǒmen de yǒuyì gān bēi!
 翻译 : 干杯!
 fānyì : Gān bēi!
 西川 : 干杯!
 Xīchuān : Gān bēi!

* * *

刘京 : 我们先喝酒吧。
 LiúJīng : Wǒmen xiān hē jiǔ ba.
 西川 : 这个鱼做得真好吃。
 Xīchuān : Zhè ge yú zuò de zhēn hǎochī.
 刘母 : 你们别客气, 象在家一样。
 Liúmǔ : Nǐmen bié kèqì, xiàng zài jiā yíyàng.
 西川 : 我们不客气。
 Xīchuān : Wǒmen bú kèqì.
 刘母 : 吃饺子吧。
 Liúmǔ : Chī jiǎozi ba.
 和子 : 我最喜欢吃饺子了。
 Hézi : Wǒ zuì xǐhuan chī jiǎozi le.
 刘京 : 听说你很会做日本菜。
 LiúJīng : Tīngshuō nǐ hěn huì zuò Rìběn cài.
 和子 : 哪儿啊, 我做得不好。
 Hézi : Nǎr a, wǒ zuò de bù hǎo.
 刘京 : 你怎么不吃了?
 LiúJīng : Nǐ zěnmé bù chī le?
 和子 : 吃饱了。你们慢吃。
 Hézi : Chībǎo le. Nǐmen màn chī.

注释 Notes Chú thích

Hãy cạn chén vì tình hữu nghị của chúng ta.

①“为我们的友谊干杯!”

介词“为”用来说明动作的目的,必须放在动词前边。

Giới từ “为” nhằm nói rõ mục đích của động tác, phải đứng trước động từ.

②“哪儿啊”

这里的“哪儿”表示否定的意思。常用来回答别人的夸奖。表示自己没有对方说得那么好。

“哪儿” ở đây nêu lên ý phủ định, thường để đáp lại tán thưởng của người khác, tỏ rằng mình không làm được giỏi như đối phương nói.

③“你们慢吃” Các bạn cứ ăn tự nhiên.

这是客套话。自己吃饱而别人还未吃完,就说“慢吃”。

Đây là câu nói khách sáo. Mình ăn no nhưng người khác chưa ăn xong, thì nói “ăn tự nhiên”.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我过得很愉快。

我们	生活	好,	他	说	快
张先生	休息	不错,	大卫	睡	晚

2. 为我们的友谊干杯!

× 中人民的友谊
您的健康

3. 这个鱼做得真好吃。

衣服(件)	洗	干净
照片(张)	照	好
汽车(辆)	开	快

* * *

1. 他汉语说得真好,象中国人一样。

Tā Hànyǔ shuō de zhēn hǎo, xiàng Zhōngguó rén yíyàng.

你说得太快，我没听懂，请你说得
 Nǐ shuō de tài kuài, wǒ méi tīngdǒng, qǐng nǐ shuō de
 慢一点儿。
 màn yidiǎnr.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 过 (动) guò quá to spend, to pass qua
2. 得 (助) de đắc (structural particle) được
3. 愉快 (形) yúkuài du khoái enjoyable, happy thoải mái, vui vẻ
4. 喜欢 (动) xǐhuan hỉ hoan to like, to enjoy thích
5. 为...干杯 wèi ... gān bēi vị ... can bôi to have a toast cạn chén vì
6. 友谊 (名) yǒuyi hữu nghị friendship hữu nghị
7. 鱼 (名) yú ngư fish cá
8. 好吃 (形) hǎochī hảo ngật delicious ngon
9. 象 (动) xiàng tượng to resemble giống
10. 一样 (形) yíyàng nhất dạng same, similar như nhau
11. 饺子 (名) jiǎozi giảo tử dumpling vằn thắn
12. 饱 (形) bǎo bảo to eat one's fill, to be full no
13. 生活 (动、名) shēnghuó sinh hoạt to live, to lead a life sống, sinh hoạt
14. 不错 (形) búcuò bất thố not bad không sai, khá lắm
15. 睡 (动) shuì thùy to sleep ngủ
16. 晚 (形) wǎn văn late muộn

17. 人民 (名)	rénmín	nhân dân	people	nhân dân
18. 健康 (形)	jiànkāng	kiện khang	healthy, in good health	mạnh khỏe
19. 洗 (动)	xǐ	tẩy	to wash	rửa
20. 干净 (形)	gānjīng	can tĩnh	clean	sạch sẽ
21. 照片 (名)	zhàopiàn	chiếu phiến	photo	ảnh
22. 照 (动)	zhào	chiếu	to take a photo	chụp
23. 辆 (量)	liàng	lượng	(measure word)	chiếc (lượng từ)

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 程度补语 The complement of degree

Bổ ngữ chỉ trình độ (chỉ mức độ)

说明动作或事物性质所达到的程度的补语,叫程度补语。简单的程度补语,一般由形容词充任。动词和程度补语之间要用结构助词“得”来连接。

Bổ ngữ trình độ là bổ ngữ nói rõ mức độ đạt được của động tác hoặc tính chất của sự việc. Bổ ngữ trình độ đơn giản thường do hình dung từ đảm nhận. Giữa động từ và bổ ngữ trình độ phải nối với nhau bằng trợ từ kết cấu “得”.

(1) 我们休息得很好。

(2) 玛丽、大卫他们玩儿得很愉快。

程度补语的否定式是在程度补语的前边加否定副词“不”。注意:“不”不能放在动词的前边。例如:

Thể phủ định của bổ ngữ trình độ thì thêm phó từ phủ định “不” ở trước bổ ngữ trình độ. Chú ý: “不” không thể đứng trước động từ. Ví dụ:

(3) 他来得不早。

(4) 他生活得不太好。

带程度补语的正反疑问句是并列程度补语的肯定形式和否定形式。例如：

Câu nghi vấn khẳng định, phủ định mang bổ ngữ trình độ là ghép hình thức khẳng định và hình thức phủ định của bổ ngữ trình độ. Ví dụ:

(5) 你休息得好不好?

(6) 这个鱼做得好吃不好吃?

2. 程度补语与宾语

带宾语的动词后边如再有程度补语时,必须在宾语之后,“得”和程度补语之前,重复动词。例如:

Khi sau động từ có tân ngữ lại có bổ ngữ chỉ mức độ thì cần phải lặp lại động từ ở sau tân ngữ và ở trước “得” và bổ ngữ chỉ mức độ. Ví dụ:

(7) 他说汉语说得很好。

相,照得很多,都照____很好。那天我们玩儿____很愉快。

4. 谈谈你的一天(用上带“得”的程度补语)

Kể về một ngày của bạn (dùng bổ ngữ trình độ có “得”)

提示: (1) 你什么时候起床? 什么时候去教室?

什么时候睡觉? 早还是晚?

(2) 在这儿学汉语,你学得怎么样?

生活得愉快不愉快?

Gợi ý: (1) Lúc nào anh thức giấc? Lúc nào lên lớp? Lúc nào ngủ? Sớm hay muộn.

(2) Học tiếng Trung Quốc ở đây, anh học thế nào? Sống có thoải mái không?

5. 听述

Listen and retell Nghe và thuật lại

- (8) 她做饭做得很不错。
 (9) 我写汉字写得不太好。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列短词并选五个造句

Đọc thuộc đoạn ngữ dưới đây và chọn 5 mẫu để đặt câu:

起得很早	走得很快	玩儿得很高兴
生活得很愉快	穿得很多	演得好极了
休息得不太好	来得不晚	写得不太慢

2. 完成对话(注意用上带“得”的程度补语)

Hoàn thành đối thoại (chú ý dùng bổ ngữ trình độ có “得”)

(1) A: 你喜欢吃鱼吗? 这鱼做_____?

B: _____很好吃。

(2) A: 今天的京剧演_____?

B: _____很有意思。

(3) A: 昨天晚上你几点睡的?

B: 十二点。

A: _____。你早上起得也很晚吧?

B: 不, _____。

3. 用“在”、“给”、“得”、“象……一样”、“跟……一起”填空

Dùng “在”, “给”, “得”, “象……一样” “跟……一起”

王兰和和子都_____语言学院学习, 她们是好朋友, _____姐姐、
 妹妹_____。上星期我_____她们_____去北海公园玩儿, 我_____她们照

昨天我和几个小朋友(xiǎopéngyou 小朋友)去划船了。孩子们很喜欢划船,他们划得很好。我坐在船上高兴极了,也象孩子一样玩儿。这一天过得真有意思。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1)读下列词语:第4声+第2声

Đọc các từ ngữ dưới đây: thanh 4 + thanh 2.

bù lái	(不来)	liànxí	(练习)
qùnián	(去年)	fùxí	(复习)
rìchéng	(日程)	wèntí	(问题)
xìngmíng	(姓名)	gàobié	(告别)
sòngxíng	(送行)	kètáng	(课堂)

(2)常用音节练习

Luyện đọc âm tiết thường dùng

gōng	gōngrén	(工人)	jiū	jiūjīng	(究竟)
	gōnggù	(巩固)		hǎojiǔ	(好久)
	yīgòng	(一共)		chéngjiù	(成就)

复习 (四) Review IV

BÀI ÔN TẬP SỐ 4

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

〔约翰(Yuehàn John)的中国朋友今天从北京来,约翰到机场去接他〕

约翰: 啊,小王,路上辛苦了!

王: 不太累。谢谢你来接我。

约翰: 别客气。我收到你的信,知道你要求旧金山(Jiùjīnshān San Francisco)我高兴极了。

王: 我很高兴能见到(jiàndào gāp)老(lǎo cū)朋友。刘小华(Liú Xiǎohuá Lưu Tiểu Hoa)珍妮(Zhēnni Jean)他们都好吗?

约翰: 都很好。他们很忙,今天没时间来接你。

王: 我们都是老朋友了,不用客气。

约翰: 为了欢迎你来,星期六我们请你在中國飯店吃饭。

王: 谢谢,给你们添(tiān thêm)麻烦了。

* * *

〔在中国饭店〕

珍妮: 小王怎么还没来?

刘: 还没到时间。

珍妮: 他第一次来旧金山,能找到这儿吗?

约翰: 这个饭店很有名,能找到。

刘: 啊,你们看,小王来了!

约翰: 小王,快来! 这儿坐。

珍妮: 三年没见(jiàn gāp)你跟以前一样。

王: 是吗?

珍妮: 这是菜单(càidān menu Thực đơn)小王,你想吃什么?

约翰: 我知道,他喜欢吃糖醋鱼(tángcùyú cá hấp chua ngọt)还有……

王：你们太客气了，我真不好意思。

刘：我们先喝酒吧。

约翰：来，为我们的友谊干杯！

珍妮：

刘：干杯！

王：

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

根据谓语的主要成分的不同，可把句子分为四种类型。

Căn cứ vào sự khác nhau của thành phần chủ yếu của vị ngữ có thể chia câu ra làm 4 loại:

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ

由名词或名词结构、数量词等直接作谓语的句子叫名词谓语句。例如：

Câu vị ngữ danh từ là câu do danh từ hoặc kết cấu danh từ, số lượng từ v.v ... trực tiếp làm vị ngữ. Ví dụ:

(1) 今天星期六。

(2) 他今年二十岁。

(3) 现在两点钟。

(4) 这本书两块五。

2. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ

谓语的主要成分是动词的句子叫动词谓语句。例如：

Câu vị ngữ động từ là câu mà thành phần chủ yếu của vị ngữ là động từ. Ví dụ:

(1) 我写汉字。

(2) 他想学习汉语。

(3) 他来中国旅行。

(4) 玛丽和大卫去看电影。

3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

用来对人或事物的状态加以描写,有时也说明事物的变化。例如:

Là câu dùng để miêu tả trạng thái của người hoặc sự vật có khi cũng nói lên sự thay đổi của sự vật. Ví dụ:

- (1) 张老师很忙。
- (2) 这本汉语书很便宜。
- (3) 天气热了。

4. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị

主谓谓语句中的谓语本身也是一个主谓短语,主要是说明或者描写主语的。例如:

Bản thân vị ngữ trong câu vị ngữ cũng là một ngữ chủ vị, chủ yếu nhằm thuyết minh hoặc miêu tả chủ ngữ. Ví dụ:

- (1) 我爸爸身体很好。
- (2) 他工作很忙。
- (3) 今天天气很不错。

提问的六种方法 Sáu phương pháp đặt câu hỏi

1. 用“吗”的疑问句 Câu nghi vấn dùng “吗”

这是最常用的提问方法,对可能的回答不作预先估计。例如:

Đây là phương pháp đặt câu hỏi thường dùng nhất. Không phải lo chuẩn bị khả năng trả lời. Ví dụ:

- (1) 你是学生吗?
- (2) 你喜欢看中国电影吗?
- (3) 你有纪念邮票吗?

2. 正反疑问句

Câu hỏi chính phản (khẳng định + phủ định)

并列肯定形式和否定形式提问。例如:

Đặt liền cả hai hình thức khẳng định lẫn phủ định để hỏi. Ví dụ:

你认识不认识他?

你们学校大不大?

你有没有弟弟?

(4) 明天你去不去长城?

3. 用疑问代词的疑问句

Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn

用“谁”、“什么”、“哪”、“哪儿”、“怎么样”、“多少”、“几”等疑问代词提问。例如:

Dùng các đại từ nghi vấn “谁”, “什么”, “哪”, “哪儿”, “怎么样”, “多少”, “几” để hỏi. Ví dụ:

(1) 谁是你们的老师?

(2) 哪本书是你的?

(3) 你身体怎么样?

(4) 今天星期几?

4. 用“还是”的选择疑问句

Câu hỏi lựa chọn dùng “还是”

当提问人估计到有两种答案的时候,就用“还是”构成选择疑问句来提问。例如:

Khi người hỏi lường trước có hai loại đáp án thì dùng “还是” câu thành câu hỏi lựa chọn để đặt vấn đề. Ví dụ:

(1) 你上午去还是下午去?

(2) 他是美国人还是法国人?

(3) 你去看电影还是去看京剧?

5. 用“呢”的省略式疑问句

Câu hỏi giản lược dùng “呢”

(1) 我很好,你呢?

(2) 大卫看电视,玛丽呢?

6. 用“…，好吗”提问

Câu hỏi dùng “…好吗”

这种句子常常是提出建议，征求对方意见。例如：

Loại câu này thường là đưa ra kiến nghị, trưng cầu ý kiến đối phương. Ví dụ:

我们明天去，好吗？

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

(1) 用带简单趋向补语的句子回答问题

Dùng bổ ngữ xu hướng giản đơn để trả lời câu hỏi.

- a. 你带来词典了吗？
- b. 你妈妈寄来信了吗？
- c. 昨天下午你出去了吗？
- d. 他买来桔子了吗？

(2) 按照实际情况回答问题

Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế.

- a. 你从哪儿来中国？你是怎么来的？
- b. 你在哪儿上课？你骑自行车去上课吗？
- c. 你常常看电影还是常常看电视？
- d. 你们学校中国学生多还是外国留学生多？
- e. 你去过长城吗？你玩儿得高兴不高兴？

你照相了吗？照得怎么样？

2. 会话(用上下列表示感谢、迎接、招待的句子)

Đàm thoại (dùng các câu dưới đây diễn đạt sự biết ơn, chào đón, chiêu đãi).

感谢 gratitude Cảm ơn

谢谢！

迎接 welcome Chào đón

欢迎您！

感谢你…
麻烦你了！

路上辛苦了。
路上顺利吗？
什么时候到的？

招待 reception Chiếu đãi

你喜欢什么酒？ 很好吃。
别客气，多吃点儿。 不吃(喝)了。
为…干杯！ 吃饱了。

3. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 4 声 + 第 4 声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 4 + thanh 4.

shàng kè (上课)

zài jiàoshì shàng kè (在教室上课)

xiànzài zài jiàoshì shàng kè (现在在教室上课)

bì yè (毕业)

xià yuè bì yè (下月毕业)

dàgài xià yuè bì yè (大概下月毕业)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation

Đọc các câu đàm thoại

A: Wǒ zuì xīhuan xióngmáo.

B: Wǒ yě xīhuan xióngmáo.

A: Wǒmen qù dòngwúyuán ba.

B: Hǎo jí le. xiàwǔ jiù qù.

四、阅读短文 Read the passage

TẬP ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

阿里(Ālǐ),

你好！听说你要去北京语言学院学习了，我很高兴。我给你介绍一下那个学校。

语言学院很大,有很多留学生,也有中国学生。留学生学习汉语;中国学生学习外语(wàiyǔ Ngoại ngữ)。

学校里有很多楼。你可以住在留学生宿舍。留学生食堂就在宿舍楼旁边。他们做的饭菜还不错。

六楼一层有个小邮局,那儿可以寄信、买邮票,也可以寄东西。

离学校不远有个商店,那儿东西很多,也很便宜。我在语言学院的时候,常去那儿买东西。

你知道吗?娜依(Nāyī Tên người)就在北京大学学习。北大离语言学院很近。你有时间可以去那儿找她。

娜依的哥哥毕业了。上个月从英国回来。现在还没找到工作呢。他问你好。

好,不多写了。等你回信。

祝(zhù wìsh chùc)

愉快!

你的朋友

沙非(Shāfēi Sôphi)

1989年5月3日

邀请
yāoqǐng
INVITATION
MỜI

第二十一课 LESSON 21
BÀI 21

请你参加

Will you join us?

MỜI BẠN THAM GIA

一、句子 Sentences CÂU

- | | |
|--|--|
| 141. 喂，北京 大学
Wèi, Běijīng Dàxué
吗?
ma? | Hello! Is that the Beijing University?
A lô! Trường Đại học Bắc
Kinh đấy phải không? |
| 142. 我是北大，你
Wǒ shì Běi-Dà, nǐ
要哪儿?
yào nǎr? | This is the Beijing University.
What extension do you want?
Trường Đại học Bắc Kinh đây
bạn cần gọi đi đâu? |
| 143. 请 转 239
Qǐng zhuǎn èrsānjiǔ
分机。
fēnjī. | Extension 239, please.
Nhờ gọi máy 239 |
| 144. 请 她 给 我 回
Qǐng tā gěi wǒ huí
个 电话。
ge diànhuà. | Please tell her to call us up.
Nhờ cô ấy gọi điện lại cho tôi. |
| 145. 我 一定 转告
Wǒ yídìng zhuǎngào
她。
tā. | I'll certainly tell her about it.
Tôi nhất định nhắn lại chị ấy. |
| 146. 请 420 房 间
Qǐng sì'èrlíng fángjiān | I want to speak to Mary living in
room No. 420. |

的 玛丽 接
de Mǎlì jiē

Mời chi Mari phòng 420
nhận điện thoại.

电话。
diànhuà.

147. 现在你作什么 What are you doing there right
Xiànzài nǐ zuò shénme now?

呢? Bây giờ bạn làm gì?
ne?

148. 现在我休息呢。 I am having a rest.
Xiànzài wǒ xiūxi ne. Tôi đang nghỉ.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 玛丽 : 喂! 北京大学吗?
Mǎlì : Wèi! Běijīng Dàxué ma?
北大 : 对, 我是北大。你要哪儿?
BěiDà : Dui, wǒ shì Běi-Dà. Nǐ yào nǎr?
玛丽 : 请转 239 分机。
Mǎlì : Qǐng zhuǎn èrsānjiǔ fēnjī.

* * *

- 玛丽 : 中文系吗?
Mǎlì : Zhōngwén xì ma?
中文系 : 对, 您找谁?
Zhōngwénxì : Dui, nín zhǎo shuí?
玛丽 : 李红 老师在吗?
Mǎlì : Lǐ Hóng lǎoshī zài ma?
中文系 : 不在。您找她有什么事?
Zhōngwénxì : Bú zài. Nín zhǎo tā yǒu shénme shì?

玛丽 : 她回来以后,请她给我回个电话。
Mǎlì : tā huílái yǐhòu, qǐng tā gěi wǒ huí gè diànhuà.

中文系 : 您是谁啊?
Zhōngwénxì : Nín shì shuí a?

玛丽 : 我是语言学院留学生玛丽。
Mǎlì : Wǒ shì Yǔyán Xuéyuàn liúxuéshēng Mǎlì.

中文系 : 好,我一定转告她。
Zhōngwénxì : Hǎo, wǒ yídìng zhuǎngào tā.

玛丽 : 谢谢!
Mǎlì : Xièxie!

* * *

李红 : 留学生楼吗?请420玛丽接电话。
LǐHóng : liúxuéshēng lóu ma? Qǐng sì'èrlíng Mǎlì jiē diànhuà.

服务员 : 420玛丽,电话!
fúwùyuán : Sì'èrlíng Mǎlì, diànhuà!

玛丽 : 喂,我是玛丽,您是谁啊?
Mǎlì : Wèi, wǒ shì Mǎlì, nín shì shuí a?

李红 : 我是李红,刚才你给我打电话了
LǐHóng : Wǒ shì Lǐ Hóng, gāngcái nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le
吗?

ma?

玛丽 : 是啊,你去哪儿了?
Mǎlì : Shì a, nǐ qù nǎr le?

李红 : 去上课了。
LǐHóng : Qù shàng kè le.

玛丽 : 你现在作什么呢?
Mǎlì : Nǐ xiànzài zuò shénme ne?

李红 : 没有事,休息呢。
LǐHóng : Méi yǒu shì, xiūxi ne.

玛丽：明天晚上我们有个圣诞节
Mǎlǐ : Míngtiān wǎnshang wǒmen yǒu ge Shèngdànjié
晚会，你来参加，好吗？
wǎnhuì, nǐ lái cānjiā, hǎo ma?

李红：好，我一定去。

LǐHóng : Hǎo, wǒ yīdìng qù.

注释 Notes Chú thích

①“我是北大” Đây là trường Đại học Bắc Kinh.

电话用语。表示接电话的人所在的单位。

Tiếng dùng gọi điện thoại, nói rõ đơn vị sở tại của người nhận điện thoại.

②“420 玛丽，电话！” Chị Mary phòng 420 có điện thoại!

电话用语。420 是玛丽的房间号。“玛丽，电话！”也可说“玛丽，你的电话”。呼叫接电话人时用。

Tiếng dùng gọi điện thoại. 420 là số phòng của Mary.
“玛丽，电话！” cũng có thể nói “玛丽，你的电话” dùng khi gọi người nhận điện thoại.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我一定转告她。

告诉 通知 叫 帮助

2. 现在你作什么呢？休息呢？

学习 看报 跳舞
做练习 听录音

3. 明天晚上我们有个圣诞节
晚会。

星期天 新年晚会
星期六晚上 舞会
新年的时候 音乐会

* * *

1. 里边正在开新年晚会，他们在唱歌呢，
 Lǐbian zhèngzài kāi xīnnián wǎnhuì, tāmen zài chàng gē ne,
 快进去吧。
 kuài jìnqu ba.
2. 明天上午去参观，八点在留学生楼
 Míngtiān shàngwǔ qù cānguān, bā diǎn zài liúxuéshēng lóu
 前边上车，请通知一下儿。
 qiánbian shàng chē, qǐng tōngzhī yíxià.

四、生词 New words TỪ MỚI

1. 喂 (叹) wèi uy Hello Alô
2. 转 (动) zhuǎn chuyǎn to pass to chuyǎn
3. 分机 (名) fēnjī phân cơ extension máy nhánh
4. 一定 (副) yídìng nhất định certainly nhất định
5. 转告 (动) zhuǎngào chuyển cáo to pass on, chuyển lời,
 to tell nhấn lại
6. 中文 (名) Zhōngwén Trung văn Chinese tiếng Trung Quốc,
 Trung văn
7. 系 (名) xì hệ department Hệ, khoa
8. 刚才 (名) gāngcái cang tài just now vừa mới
9. 圣诞节 (名) Shèngdànjié sinh đàn tiết Christmas lễ Noel
10. 晚会 (名) wǎnhuì văn hội evening party dạ hội
11. 参加 (动) cānjiā tham gia to participate tham gia
12. 通知 (动、名) tōngzhī thông tri to inform, thông báo
 notice
13. 帮助 (动、名) bāngzhù bang trợ to help giúp đỡ
14. 报 (名) bào báo to register, báo
 to report

15. 跳舞		tiào wǔ	kiêu vũ	dance	kiêu vũ
16. 新年	(名)	xīnnián	tân niên	New Year	năm mới
17. 舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội	dance party	vũ hội
18. 里边	(名)	lǐbiān	lý biên	inside	bên trong
19. 正在	(副)	zhèngzài	chính tại	in the midst of	đang
20. 开	(动)	kāi	khai	to have (a meeting)	khai mạc, mở
21. 唱	(动)	chàng	xướng	to sing	hát
22. 歌	(名)	gē	ca	song	bài ca
23. 参观	(动)	cānguān	tham quan	to visit	tham quan

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

李红 Lǐ Hóng Lý Hồng Li Hong (name of a person) Lý Hồng

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 介词“给” The preposition “给” giới từ “给”

介词“给”可以用来引出动作、行为的接受对象。例如：

Giới từ “给” có thể dùng để dẫn ra đối tượng tiếp thu động tác, hành vi. Ví dụ:

(1) 昨天我给你打电话了。

(2) 他给我做过衣服。

2. 动作的进行 Sự tiến hành động tác

一个动作可以处在进行、持续、完成等不同的阶段。要表示动作正在进行，可在动词前加副词“正在”、“正”、“在”，或在句尾加语气助词“呢”。有时“正在”、“正”、“在”也可以和“呢”同时使用。例如：

Một động tác có thể ở các giai đoạn khác nhau như đang tiến hành, tiếp tục, hoàn thành, v.v... Muốn thể

hiện động tác đang tiến hành, có thể thêm phó từ “正在”、“正”、“在” vào trước động từ hoặc thêm trợ từ ngữ khí “呢” ở cuối câu. Có khi “正在”、“正”、“在” cũng có thể cùng đồng thời với “呢”. Ví dụ:

- (1) 学生正在上课(呢).
- (2) 他来的时候,我正看报(呢).
- (3) 他在听音乐(呢).
- (4) 他写信呢.

一个进行的动作可以是现在,也可以是过去或将来。例如:

Một động tác đang tiến hành có thể là trong hiện tại, cũng có thể là trong quá khứ hoặc tương lai. Ví dụ:

- (1) 你作什么呢?
——休息呢。(现在 now)
- (2) 昨天我给你打电话的时候,你作什么呢?
——我做练习呢。(过去 past)
- (3) 明天上午你去找他,他一定在上课。(将来 future)

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“正在…呢”完成句子并用上括号里的词语

Hoàn thành các câu sau đây với “正在…呢” và các từ ngữ trong ngoặc đơn:

- (1) 今天有舞会,他们_____。(跳舞)
- (2) 你看,玛丽_____。(打电话)
- (3) 今天天气不错,王兰和她的朋友_____。(照相)
- (4) 和子_____。(洗衣服)

2. 仿照例子,造“正在…呢”的句子

Dựa vào câu ví dụ, đặt câu với “正在…呢”

例：去他家
看书

→昨天我去他家的时候，他正在看书呢。

- | | | |
|-------------------|------------------|------------------|
| (1) { 去邮局
寄信 | (2) { 去他宿舍
睡觉 | (3) { 去看他
喝咖啡 |
| (4) { 到动物园
看熊猫 | (5) { 到车站
等汽车 | (6) { 到银行
换钱 |

3. 完成对话 Complete the conversation

Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____?

A: 你找谁?

B: _____。

A: 我就是。你是谁啊?

B: _____。你好吗?

A: 很好。

B: 今天晚上我们去看电影，好吗?

A: _____。什么时候去?

B: _____。

4. 练习打电话 Make a telephone call Tập gọi điện thoại

(1) A:邀请 B 去听音乐会 A mời B đi dự nhạc hội.

提示：时间、地点(dìdiǎn place)，音乐会怎么样？怎么去？

Gợi ý: thời gian, địa điểm, nhạc hội như thế nào?
đi thế nào?

(2) A:邀请 B 去饭店吃饭 A mời B đi khách sạn ăn cơm.

提示：时间 地点 吃什么 怎么去

Gợi ý: thời gian, địa điểm, ăn gì, đi thế nào?

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

汉斯(Hànsi Hans)来了,今天我们公司请他参加欢迎会。

下午两点钟,翻译小王打电话通知他,告诉他五点半在房间等我们,我们开车去接他。

欢迎会开得很好,大家(dàjiā all)为友谊干杯,为健康干杯,象一家人一样。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc các âm tiết thường dùng

jian	kànjiàn	(看见)	xiang	xiāngzi	(箱子)
	shíjiān	(时间)		xiǎngxiàng	(想象)
	jiànkāng	(健康)		zhàoxiàng	(照相)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Wèi, ní yào nǎo?

B: Wǒ yào jiǔ lóu.

A: Nǐ zhāo shuì?

B: Qǐng jiào Dàwèi jiě diànhuà.

A: Qǐng dēng yíxià.

B: Mǎfan nǐ le, xièxie!

婉拒
wǎnjù
DECLINATION
TỪ CHỐI

第二十二课 LESSON 22
BÀI 22

我不能去

I can't go.

TÔI KHÔNG THỂ ĐI ĐƯỢC

一、句子 Sentences CÂU

149. 我买了两张 I have bought two tickets.
Wǒ mǎile liǎng zhāng TÔI đã mua hai vé
票。
piào.
150. 真不巧，我不 Unfortunately I can't go.
Zhēn bù qiǎo, wǒ bù Thật không may, tôi không
能去。 thể đi được.
néng qù.
151. 今天你不能 If you can't go today, we'd better
Jīntiān nǐ bù néng put the matter aside for the mo-
去， ment.
qù, Hôm nay bạn không thể đi
那就以后 được, thì để sau này hãy
nà jiù yǐhòu hay.
再说吧。
zàishuō ba.
152. 我很想去, I'd like to go, but I have a date.
Wǒ hěn xiǎng qù, TÔI rất muốn đi, nhưng tôi
可是我有 个 đã có hẹn rồi.
kěshì wǒ yǒu ge
约会。
yuēhuì.

153. 你是跟女朋友 Will you have a date with your
Nǐ shì gēn nǚ péngyǒu girl friend?
约会吗? BẠN hẹn với bạn gái à?
yuēhuì ma?
154. 有个同学来看 A classmate of mine is coming to
Yǒu ge tóngxué lái kàn see me, so I have to wait for him.
我, 我要等他。 Có người bạn học đến thăm,
wǒ, wǒ yào děng tā. tôi phải đợi anh ấy.
155. 我们好几年没 We haven't seen each other for a
Wǒmen hǎo jǐ nián méi number of years.
见面了。 Chúng ta đã mấy năm rồi
jiàn miàn le. chưa gặp nhau.
156. 这星期我没 I am fully occupied this week.
Zhè xīngqī wǒ méi Tuần này tôi không rỗi.
空儿。
kòngr.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 张丽英 : 我买了两张票。请你看话剧。
ZhāngLiying : Wǒ mǎile liǎng zhāng piào. Qǐng nǐ kàn huàjù.
- 玛丽 : 是吗? 什么时候的?
Mǎlì : Shì ma? shénme shíhòu de?
- 丽英 : 今天晚上七点一刻的。
Liying : Jīntiān wǎnshàng qī diǎn yí kè de.
- 玛丽 : 哎呀, 真不巧, 我不能去。明天
Mǎlì : Āiyā, zhēn bù qiǎo, wǒ bù néng qù. Míngtiān
就考试了, 晚上要复习。
jiù kǎoshì le, wǎnshàng yào fùxí.

丽英 : 那就以后再说吧。

Liyīng : Nà jiù yǐhòu zàishuō ba.

* * *

王兰 : 明天有个画展, 你能去吗?

WángLán : Míngtiān yǒu ge huà-zhǎn, nǐ néng qù ma?

大卫 : 我很想去, 可是明天有个约会。

Dàwèi : Wǒ hěn xiǎng qù, kěshì míngtiān yǒuge yuēhuì.

王兰 : 怎么? 是跟女朋友约会吗?

WángLán : Zěnmé? Shì gēn nǚ péngyou yuēhuì ma?

大卫 : 不是, 有个同学来看我, 我要等

Dàwèi : Bú shì, yǒu ge tóngxué lái kàn wǒ, wǒ yào děng
他。

tā.

王兰 : 他也在北京学习吗?

WángLán : Tā yě zài Běijīng xuéxí ma?

大卫 : 不, 刚从法国来。我们好几年没

Dàwèi : Bù, gāng cóng Fàguó lái. Wǒmen hǎo jǐ nián méi
见面了。

jiàn miàn le.

王兰 : 你应该陪他玩儿玩儿。

WángLán : Nǐ yīnggāi pèi tā wánr wánr.

大卫 : 这星期我没空儿, 下星期我们再

Dàwèi : Zhè xīngqī wǒ méi kòngr, xià xīngqī wǒmen zài
去看画展, 可以吗?

qù kàn huà-zhǎn, kěyǐ ma?

王兰 : 我再问问, 以后告诉你。

WánLán : Wǒ zài wēnwēn, yǐhòu gàoosu nǐ.

大卫 : 好。

Dàwèi : Hǎo.

注释 Notes Ghi chú

①“是吗?” Really? Thật à?

表示对某事原来不知道,听说后觉得有点儿意外。有时还表示不太相信。

Biểu thị một sự việc nào đó vốn không hay biết, sau khi nghe nói cảm thấy hơi bất ngờ, có lúc tỏ ra không tin lắm.

②“怎么? 是跟女朋友约会吗?”

Thế nào? Hẹn với bạn gái rồi phải không?

“怎么?”是用来询问原因的。“是”用来强调后边内容的真实性。

“怎么” dùng để hỏi nguyên nhân “是” dùng để nhấn mạnh sự thật nội dung tiếp sau đó.

③“再说”

“再说”表示把某件事留待以后再办理或考虑。

“再说” nói gác sự việc đó lại sau này giải quyết hoặc xem xét.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我买了两张
票。

翻译 句子(个), 寄 信(封)
参加 会(个), 要 出租汽车(辆)

2. 我们好几年没见面了。

几天 几个月 长时间
几个星期

3. 你应该陪他玩儿玩儿。

帮助 复习,带 参观
帮 说

* * *

1. 我正要去找你,你就来了,太巧了。

Wǒ zhèng yào qù zhǎo nǐ, nǐ jiù lái le, tài qiǎo le.

2. A: 那个很高的人是谁?

Nà ge hěn gāo de rén shì shuí?

- B: 他是小李的男朋友。

Tā shì Xiǎo Lǐ de nán péngyou.

四、生词 New Words TÙ MÓI

- | | | | | |
|-------------|-----------|------------|-------------------------------|------------------|
| 1. 巧 (形) | qiǎo | xǎo | fortunately | may mắn |
| 2. 再说 (动、连) | zàishuō | tái thuyết | put off until some time later | đề sau, hẵng hay |
| 3. 可是 (连) | kěshì | khả thi | however, but | nhưng |
| 4. 约会 (名) | yuēhuì | ước hội | date, appointment | hẹn, hứa |
| 5. 女 (名) | nǚ | nữ | woman, female | nữ |
| 6. 同学 (名) | tóngxué | đồng học | classmate | bạn học |
| 7. 空儿 (形) | kòngr | không nhi | free, to have time | tự do, rảnh rỗi |
| 8. 好 (副) | hǎo | hảo | very well, alright | tốt |
| 9. 见面 | jiàn miàn | kiến diện | to meet, to see | gặp mặt |
| 10. 话剧 (名) | huàjù | thoại kịch | stage play | kịch nói |

11. 哎呀 (叹)	āiyā	ai nha	ah (interjection)	a (thán từ)
12. 复习 (动)	fùxi	phục tập	review	ôn tập
13. 画展 (名)	huà-zhǎn	hoạ triển	exhibition of paintings	phòng trưng bày tranh
14. 刚 (副)	gāng	cương	just now	vừa mới
15. 陪 (动)	péi	bồi	to accompany	đưa đi
16. 句子 (名)	jùzi	cú tử	sentence	câu
17. 封 (量)	fēng	phong	(measure word)	phong, bức (lượng từ)
18. 会 (名)	hui	hội	meeting	cuộc họp
19. 正 (副)	zhèng	chính	in process of (adverb)	đang
20. 高 (形)	gāo	cao	tall, high	cao
21. 男 (名)	nán	nam	man, male	nam giới, con trai, đàn ông

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 时段词语作状语

Từ ngữ thời đoạn làm trạng ngữ

时段词语作状语表示在此段时间内完成了什么动作出现了什么情况。例如:

Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ nói rõ trong một quãng thời gian hoàn thành động tác hay xuất hiện tình huống gì đó. Ví dụ:

(1) 他两天看了一本书。

(2) 我们好几年没见面了。

2. 动态助词“了” Trợ từ động thái “了”

在动词之后表示动作所处阶段的助词叫动态助词。动态助词“了”在动词后边表示动作的完成。有宾语时，宾语常带数量词或其他定语。例如：

Trợ từ động thái là trợ từ đứng đằng sau động từ chỉ giai đoạn động tác diễn ra. Trợ từ động thái, đứng sau động từ chỉ rõ động tác đã hoàn thành. Khi có tân ngữ, tân ngữ thường có số lượng từ hoặc các định ngữ khác. Ví dụ:

- (1) 我昨天看了一个电影。
- (2) 玛丽买了一辆自行车。
- (3) 我收到了他寄给我的东西。

动作完成的否定是在动词前加“没(有)”，动词后不再用“了”。

例如：

Động tác hoàn thành ở dạng phủ định thì thêm “没有” ở trước động từ, sau động từ không dùng “了” nữa. Ví dụ:

- (4) 他没来。
- (5) 我没(有)看电影。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“可是”完成句子 Dùng “可是” hoàn thành các câu sau:

- (1) 他六十岁了，_____。
- (2) 今天我去小王家找他，_____。
- (3) 他学汉语的时间不长，_____。
- (4) 这种苹果不贵，_____。
- (5) 我请小王去看电影，_____。

2. 仿照例子用动态助词“了”造句

Dựa vào ví dụ đặt câu với trợ từ động thái “了”

例:买 词典

→昨天我买了一本词典。

(1) 喝 啤酒

(2) 照 照片

(3) 复习 两课生词

(4) 翻译 几个句子

(5) 开 会

(6) 买 纪念邮票

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

(1) A: 今天晚上有舞会, _____?

B: 大概不行。

A: _____?

B: 学习太忙,没有时间。

A: 你知道王兰能去吗?

B: _____。

A: 真不巧。

(2) A: 圣诞节晚会你唱个歌吧。

B: _____。

A: 别客气。

B: 不是客气,我 _____。

A: 我听你唱过。

B: 那是英文歌。

4. 会话 Conversation Đàm thoại.

(1) 你请朋友星期日去长城,他说星期日有约会,不能去。

(2) 你请朋友跟你跳舞,他说他不会跳舞。

5. 用所给的词语填空并复述

Dùng từ ngữ đã cho điền vào chỗ trống và thuật lại.

(演 太巧了 陪 顺利)

昨天晚上王兰_____玛丽去看京剧。她们从学校前边坐 331 路汽车去。_____, 她们刚走到汽车站, 车就来了。车上人不多, 路上她们很_____。

京剧_____得很好, 很有意思。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

zhu	zhùyì (注意)	lái	chūlai (出来)
	zhūròu (猪肉)		lái guo (来过)
	zhǔrén (主人)		hòulái (后来)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation; Đọc rõ đàm thoại.

A: Nín hē píjiǔ ma?

B: Hè, lái yì bēi ba.

A: Hē bu hē pútáo jiǔ?

B: Bù hē le.

A: Zhè shì Zhōngguó yǒumíng de jiǔ, hē yìdiǎnr ba.

B: Hǎo, shǎo hē yìdiǎnr.

A: Lái, gān bēi!

道歉
dàoqiàn
APOLOGY
XIN LỖI

第二十三课 LESSON 23
BÀI 23

对不起

I am sorry.

XIN LỖI

一、句子 Sentences CÂU

157. 对不起, 让你
Duibuqǐ, ràng nǐ
久等了。
jiǔ děng le.
I am sorry to have kept you waiting for so long.
Xin lỗi đã để bạn chờ quá lâu.
158. 你怎么八点半
Nǐ zěnmē bā diǎn bàn
才来?
cái lái?
Why didn't you come until half past eight?
Sau 8 giờ rưỡi bạn mới đến?
159. 真抱歉, 我来
Zhēn bàoqiàn, wǒ lái
晚了。
wǎn le.
I am sorry I am late.
Thành thật xin lỗi, tôi đến muộn.
160. 半路上我的
Bàn lù shàng wǒ de
自行车坏了。
Zìxíngchē huài le.
My bike broke down on my way here.
Nửa đường tôi bị hỏng xe đạp.
161. 自行车修好了
Zìxíngchē xiūhǎo le
吗?
ma?
Have you fixed your bike?
Xe đạp chữa được chưa?
162. 我怎么能不来
Wǒ zěnmē néng bù lái
How could I fail to come?
Làm sao mà tôi lại có thể

呢?

ne?

không đến được.

163.

我们快进

Wǒmen kuài jìn

Let's go into the cinema right now.

电影院去吧。

diànyǐngyuàn qù ba.

Chúng ta đi mau đến rạp chiếu bóng thôi.

164.

星期日我买到

Xīngqīrì wǒ mǎidào

I bought a new novel last Sunday.

一本新小说。

yì běn xīn xiǎoshuō.

Chủ nhật rồi tôi mua được một quyển tiểu thuyết mới.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大卫：对不起，让你久等了。

Dàwèi : Duìbuqǐ , ràng nǐ jiǔ děng le.

玛丽：我们约好八点，你怎么八点半才

Mǎlì : Wǒmen yuēhǎo bā diǎn , nǐ zěnmē bā diǎn bàn cái

来？

lái ?

大卫：真抱歉，我来晚了。半路上我的

Dàwèi : Zhēn bàoqiàn , wǒ lái wǎn le . Bàn lù shàng wǒ de

自行车坏了。

zìxíngchē huài le.

玛丽：修好了吗？

Mǎlì : Xiūhǎo le ma?

大卫：修好了。

Dàwèi : Xiūhǎo le.

玛丽：我想你可能不来了。

Mǎlì : Wǒ xiǎng nǐ kěnéng bù lái le.

大卫：说好的，我怎么能不来呢？

Dàwèi : Shuōhǎo de, wǒ zěnmé néng bù lái ne?

玛丽：我们快进电影院去吧。

Mǎlì : Wǒmen kuài jìn diànyǐngyuàn qù ba.

大卫：好。

Dàwèi : Hǎo.

* * *

玛丽：刘京，你还你词典，用得时间太长

Mǎlì : Liú Jīng, huán nǐ cídiǎn, yòng de shíjiān tài cháng
了，请原谅！

le, qǐng yuánliàng!

刘京：没关系，你用吧。

Liú Jīng : Méi guānxi, nǐ yòng ba.

玛丽：谢谢，不用了。星期日我买到一本新

Mǎlì : Xiexie, bú yòng le. Xīngqīrì wǒ mǎidào yì běn xīn
小说。

xiǎoshuō.

刘京：英文的还是中文的？

Liú Jīng : Yīngwén de hái shì Zhōngwén de?

玛丽：英文的。很有意思。

Mǎlì : Yīngwén de. hěn yǒuyìsi.

刘京：我能看懂吗？

Liú Jīng : Wǒ néng kàndǒng ma?

玛丽：你英文学得不错，我想能看懂。

Mǎlì : Nǐ Yīngwén xué de búcuò, wǒ xiǎng néng kàndǒng.

刘京：那借我看看，行吗？

Liú Jīng : Nà jiè wǒ kànkàn, xíng ma?

玛丽：当然可以。

Mǎlì : Dāngrán kěyǐ.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我们快进电影院去吧。

进教室	进食堂	回学校
上楼	回家	下楼

2. 借我看看这本小说，行吗？

骑	辆	自行车
用	个	照相机
用	支	笔

* * *

1. 那个收录机我弄坏了。

Nà ge shōulùjī wǒ nònghuài le.

2. A: 对不起，弄脏你的本子了。

Duìbuqǐ, nòngzāng nǐ de běnzi le.

B: 没什么。

Méi shénme.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|--------------|---------------|----------------|----------------|
| 1. 对不起 | duìbuqǐ | đối bất khỏi | I'm sorry | xin lỗi |
| 2. 让 (动、介) | ràng | nhượng | to let | để cho |
| 3. 久 (形) | jiǔ | cửu | long time | lâu |
| 4. 才 (副) | cái | tại | just (adverb) | mới |
| 5. 抱歉 (形) | bàoqiàn | báo khiếm | sorry | có lỗi |
| 6. 坏 (形) | huài | hoại | bad | hư |
| 7. 修 (动) | xiū | tu | to fix, repair | sửa |
| 8. 电影院 (名) | diànyǐngyuàn | điện ảnh viện | cinema | rạp chiếu bóng |

9. 小说	(名) xiǎoshuō	tiểu thuyết	novel	truyện, tiểu thuyết
10. 约	(动) yuē	ước	to arrange	hẹn
11. 可能	(形、名、kěnéng 能愿)	khả năng	possible, possibility, can	may, có khả năng
12. 还	(动) huán	hoàn	to return	còn
13. 用	(动) yòng	dụng	to use	dùng
14. 原谅	(动) yuánliang	nguyên lượng	to apologize	tha thứ
15. 没关系	méi guānxi	mối quan hệ	It doesn't matter	không có chi
16. 英文	(名) Yīngwén	Anh văn	English	tiếng Anh
17. 借	(动) jiè	tá	to borrow	mượn
18. 支	(量) zhī	chi	(measure word)	cái (lượng từ)
19. 收录机	(名) shōulùjī	thu lục cơ	tape-recorder	máy ghi âm
20. 弄	(动) nòng	lộng	to play with, to ruin	làm
21. 脏	(形) zāng	tàng	dirty	bẩn

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 形容词“好”作结果补语 Hình dung từ “好” làm bổ ngữ kết quả.

表示动作完成或达到完善的地步。例如:

Nó cho thấy động tác đã hoàn thành hoặc đạt đến mức hoàn thiện. Ví dụ:

(1) 饭已经(yíjīng already)做好了。

(2) 我一定要学好中文。

“好”作结果补语,有时也表示“定”的意思。例如:

“好” làm kết quả bổ ngữ. có khi cũng có nghĩa là “定”.

Ví dụ:

(3) 我们说好了八点去。

(4) 时间约好了。

2. 副词“就”、“才” Phó từ “就” và “才”

副词“就”、“才”有时可以表示时间的早、晚、快、慢等。“就”一般表示事情发生得早、快或进行得顺利；“才”相反，一般表示事情发生得晚、慢或进行得不顺利。例如：

Phó từ “就” và “才” có khi biểu thị thời gian sớm, muộn, nhanh, chậm v.v ... “就” thường chỉ sự việc xảy ra sớm, nhanh hoặc tiến hành suôn sẻ; “才” thì ngược lại, thường chỉ sự việc xảy ra muộn, chậm hoặc không thuận lợi. Ví dụ:

(1) 八点上课，他七点半就来了。

(2) 八点上课，他八点十分才来。

(3) 昨天我去北京饭店，八点坐车，八点半就到了。

(4) 今天我去北京饭店，八点坐车，九点才到。

3. 趋向补语(二) Bổ ngữ xu hướng (2)

如果动词后有趋向补语又有表示处所的宾语时，处所宾语一定要放在动词和补语之间。例如：

Nếu như ở sau động từ có bổ ngữ chỉ xu hướng lại có tân ngữ chỉ nơi chốn, thì tân ngữ chỉ nơi chốn nhất thiết phải đặt giữa động từ và bổ ngữ. Ví dụ:

(1) 你快下楼来吧。

(2) 上课了，老师进教室来了。

(3) 他到上海去了。

(4) 他回宿舍去了。

如果一般宾语(不表示处所)可放在动词和补语之间，也可放在补语之后。一般来说动作未实现的在“来(去)”之前，已实现的在“来(去)”之后。

Nếu tân ngữ thông thường (không chỉ nơi chốn) có thể đặt giữa động từ và bổ ngữ, cũng có thể đặt sau bổ ngữ. Nói chung động tác chưa thực hiện thì tân ngữ ở trước “来(去)” đã thực hiện thì tân ngữ ở sau “来(去)”. Ví dụ:

- (5) 我想带照相机去。
- (6) 他没买苹果来。
- (7) 我带去了一个照相机。
- (8) 他买来了一斤苹果。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 给下面的对话填上适当的结果补语并朗读

Điền kết quả bổ ngữ thích hợp vào chỗ trống trong câu đối thoại dưới đây, rồi đọc rõ.

A: 小王, 你的自行车修____了吗?

B: 还没修____呢。你要用吗?

A: 是, 我想借一辆自行车, 还没借____。

B: 小刘有一辆, 你去问问他。

A: 问过了, 他的自行车也弄____了。

B: 真不巧。

2. 用动词加“来”或“去”填空

Dùng động từ thêm “来” hoặc “去” điền vào chỗ trống.

(1) 王: 小刘, 你快____吧, 我在楼下等你。

刘: 现在我就_____。

(2) A: 八点了, 你怎么还不_____?

B: 今天星期天, 我想晚一点儿_____。

(3) A: 小王在吗?

B: 他不在。他____家____了。

A: 他什么时候____家____的?

B: 不知道。

(4) A: 外边太冷, 我们____里边____吧。

B: 刚____, 一会儿再____吧。

3. 完成对话 Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____, 我来晚了。

B: 上课十分钟了, 为什么来晚了?

A: _____。

B: 以后早点儿起床。请坐!

A: _____。

(2) A: 请借我用一下你的词典。

B: _____。

A: 他什么时候能还你?

B: _____, 我去问问他。

A: 不用了, 我去借小王的吧。

B: _____。

4. 会话 Conversation Đàm thoại

提示 1: 你借了同学的自行车, 还车的时候你说你骑坏了自行车, 表示道歉。

Gợi ý: Anh mượn xe đạp của bạn học, khi trả xe anh nói anh cuỗi hỏng xe, tỏ vẻ xin lỗi.

提示 2: 你的朋友要借你的照相机用用, 你说别人借去了。

Gợi ý: Bạn của anh muốn mượn máy chụp hình của anh để dùng, anh nói người khác mượn rồi.

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

我和小王约好今天晚上去北京饭店跳舞。下午我们两个人先去友谊商店买东西。从友谊商店出来以后, 我去看一个朋友, 小王去王府井。我在朋友家吃晚饭, 六点半我才从朋友家出来。到北京饭店的时候, 七点多了, 小王正在门口(ménkǒu của)等我。我说:

“来得太晚了，真抱歉，请原谅。”他说：“没关系。”我们就一起进北京饭店去了。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习

Luyện đọc âm tiết thường dùng

sheng {	xuésheng	(学生)	dong {	dōngtiān	(冬天)
	liúxuéshēng	(留学生)		huódòng	(活动)
	Shèngdànjié	(圣诞节)		dǒngshì	(懂事)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Māma, xiānzài wǒ chūqu kàn péngyou.

B: Shénme shíhòu huílai?

A: Dàgài wǎnshàng shí diǎn duō.

B: Tài wǎn le.

A: Wǒmen yào diǎnr shì, nín bié dèng wǒ, nín xiān shuì.

B: Hǎo ba, bié tài wǎn le.

遗憾
yíhàn
REGRET
ĐÁNG TIẾC

第二十四课 LESSON 24
BÀI 24

我觉得很遗憾

It is a great pity.

TÔI RẤT LẤY LÀM TIẾC

一、句子 Sentences CÂU

165. 真糟糕，在 照的 照片 都 没 照上。
Zhēn zāogāo, zài Chángchéng zhào de zhàopiàn dōu méi zhàoshàng.
It's too bad. The photoes we had taken on the Great wall failed to come out.
hỏng rồi, hình chụp ở Trường thành hư hết cả.
166. 为什么 没 照上 呢?
Wèishénme méi zhàoshàng ne?
Why did the photoes fail?
Tại sao chụp không được?
167. 是不是 你的 照相机 坏 了?
Shì bu shì nǐ de zhàoxiàngjī huài le?
Is there anything wrong with your camera?
Hay là máy chụp hình của bạn bị hư?
168. 哎呀，太 可惜 了。
Āiyā, tài kěxī le.
Damn, what a great pity.
Ái dà, thật đáng tiếc.
169. 我觉得 很 遗憾。
Wǒ juéde hěn yíhàn.
I am really sorry about it.
Tôi rất lấy làm tiếc.

170. 公司有急事, Tell him to return from abroad
Gōngsī yǒu jí shì, immediately, because there is
让他马上回 something urgent at the company.
ràng tā mǎshàng huí Công ty có việc gấp, bảo anh
国。 ấy về nước ngay.
guó.
171. 他让我告诉 He asked me to tell you that he
Tā ràng wǒ gàosu hoped to get more letters from
你, 多给他写 you.
nǐ, duō gěi tā xiě Anh ấy bảo tôi nói với anh là
信。 hãy viết thư cho anh ấy nhiều
xin. hơn.
172. 真遗憾, 我没 What a pity that I didn't see him.
Zhēn yìhàn, wǒ méi Thật đáng tiếc, tôi không gặp
见到他。 được anh ấy.
jiàndào tā.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王兰 : 在长城 照 的照片 洗了吗?

WángLán : Zào Chángchéng zhào de zhàopiàn xǐ le ma?

和子 : 洗了。真 糟糕, 都没照上。

Hézi : Xǐ le. Zhēn zāogāo, dōu méi zhàoshàng.

王兰 : 那天天气 不错, 为什么 没照上 呢?

WángLán : Nà tiān tiānqì búcuò, wèishénme méi zhàoshàng ne?

是不是你的照相机 坏了?

Shì bu shì nǐ de zhàoxiàngjī huài le?

和子 : 不是, 胶卷 没上好。

Hézi : Bú shì, jiāojiǎn méi shànghǎo.

王兰 : 真的吗我看看那个胶卷
WángLán : Zhēn de ma? Wǒ kànkàn nà ge jiāojiǎnr.

和子 : 你看, 都是白的

Hézi : Nǐ kàn, dōu shì bái de.

王兰 : 哎呀, 太可惜了。

WángLán : Āiyā, tài kěxī le.

和子 : 我也觉得很遗憾。

Hézi : Wǒ yě juéde hěn yíhàn.

* * *

刘京 : 昨天西川回国了。

LiúJīng : Zuótiān Xīchuān huí guó le.

和子 : 我怎么不知道?

Hézi : Wǒ zěnmé bù zhīdao?

刘京 : 公司有急事, 让他马上回国。

LiúJīng : Gōngsī yǒu jí shì, ràng tā mǎshàng huí guó.

和子 : 真不巧我还想让他带东西呢。

Hézi : Zhēn bu qiǎo, wǒ hái xiǎng ràng tā dài dōngxī ne.

刘京 : 昨天我和他都给你打电话了。你

LiúJīng : Zuótiān wǒ hé tā dōu gěi nǐ dǎ diànhuà le. Nǐ

不在。

bú zài.

和子 : 我在张老师那儿。

Hézi : Wǒ zài Zhāng lǎoshī nàr.

刘京 : 他让我告诉你, 多给他写信。

LiúJīng : Tā ràng wǒ gàosu nǐ, duō gěi tā xiě xìn.

和子 : 真遗憾, 我没见到他。

Hézi : Zhēn yíhàn, wǒ méi jiàndào tā.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我觉得很遗憾。

漂亮 可惜 难 容易

2. 公司让他马上回国。

大夫 检查身体

老师 回答问题

玛丽 查词典

3. 他让我告诉你，
多给他写信。

马上去开会 常给他去信

早点儿回家 后天去见他

* * *

1. 他的钱丢了，是不是

Tā de qián diū le, shì bu shì?

2. A: 李大夫是不是让女同学去检查

Lǐ dàifu shì bu shì ràng nǚ tóngxué qù jiǎnchá

身体?

shēntí?

A: 不，她让大家都去检查。

Bù ta ràng dàjiā dōu qù jiǎnchá.

我家的花都开了。有红的、黄的、白

Wǒ jiā de huā dōu kāi le. Yǒu hóng de, huáng de, bái

的，漂亮极了。

de, piàoliang jī le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 糟糕(形) zāogāo tao cao bad, terrible hǒng hét

2. 可惜(形) kěxī kǎi tích pity đáng tiếc

3. 觉得 (动)	juéde	giác đắc	to feel, to think	cảm thấy
4. 遗憾 (形)	yíhàn	di hám	sorry	xin lỗi
5. 急 (形)	jí	cấp	urgent	gấp rút, khẩn
6. 马上 (副)	mǎshàng	mã thượng	at once, immediately	lập tức, ngay
7. 见 (动)	jiàn	kiến	to see	thấy
8. 胶卷 (名)	jiānjuǎn	giao quyển	film, a reel of film	phim, cuộn phim
9. 白 (形)	bái	bạch	white	trắng
10. 漂亮 (形容)	piàoliang	phiêu lượng	colourful, pretty	đẹp
11. 难 (形)	nán	nan	difficult, hard	khó
12. 容易 (形)	róngyì	dung dị	easy	dễ
13. 检查 (动)	jiǎnchá	kiểm tra	to inspect, to examine	kiểm tra
14. 回答 (动)	huídá	hồi đáp	to reply	trả lời
15. 问题 (名)	wèntí	vấn đề	problem, question	vấn đề, câu hỏi
16. 查 (动)	chá	tra	to check	kiểm soát, tra, xem xét
17. 后天 (名)	hòutiān	hậu thiên	the day after tomorrow	ngày mốt
18. 丢 (动)	diū	đầu	to lose, to miss	mất
19. 大家 (代)	dàjiā	đại gia	everybody	mọi người
20. 红 (形)	hóng	hồng	red	đỏ
21. 黄 (形)	huáng	hoàng	yellow	vàng

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 用动词“让”的兼语句

Câu kiêm ngữ với động từ “让”

跟用“请”的兼语句句式一样,动词“让”构成的兼语句也有要求别人做某事的意思。只是用“请”的兼语句用于比较客气的场合。例如:

Giống như câu kiêm ngữ “请” dùng câu kiêm ngữ cấu thành bởi động từ “让” cũng có nghĩa yêu cầu người khác làm một việc gì đó. Ví dụ:

- (1) 他让我带东西。
- (2) 公司让他回国。
- (3) 我让他给我照张相。
- (4) 他让我告诉你,明天去他家。

2. “是不是”构成的正反疑问句

Câu nghi vấn khẳng định phủ định cấu thành bởi “是不是”

对某一事实或情况已有估计,为了进一步证实,就用“是不是”构成的疑问句提问。“是不是”可以在谓语前,也可在句首或句尾。例如:

Đối với một sự thực hay tình huống đã được lường trước, để chứng thực một bước thì đặt vấn đề bằng câu nghi vấn “是不是”, “是不是” có thể ở trước vị ngữ, cũng có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu. Ví dụ:

- (1) 是不是你的照相机坏了?
- (2) 西川先生是不是回国了?
- (3) 这个电影都看过了,是不是?

3. “上”作结果补语“上” làm bổ ngữ chỉ kết quả

“上”作结果补语的意义很多。本课出现的结果补语“上”指的是通过动作使某物(或形象)存留在某处。例如:

“上” làm bổ ngữ chỉ kết quả có rất nhiều nghĩa. Bổ ngữ chỉ kết quả “上” trong bài này là thông qua động tác

làm cho sự vật (hoặc hình ảnh) còn lưu lại ở một nơi nào đó. Ví dụ:

(2) 在宿舍旁边种(zhòng to plant)上很多花。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并选择造句

Đọc thuộc các nhóm từ dưới đây và chọn một số nhóm để đặt câu.

觉得	很可惜	让	我还书
	很遗憾		小王修自行车
	不错		我跟他见面
	不好意思		我们问问题
	很愉快		他们回答问题
	很冷		

2. 完成对话(用上表示遗憾的词语)

Hoàn thành đối thoại (với các từ tỏ sự đáng tiếc).

(1) A: 听说今天食堂有饺子, _____。

B: 是不是你们下课晚了?

A: _____。

(2) A: 昨天晚上的杂技好极了, 你怎么没去看?

B: _____, 我的票 _____。

A: 听说这个星期六还演呢。

B: 那我一定去看。

3. 按照实际情况回答问题

Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế.

(1) 你汉语说得怎么样?

(2) 第二十三课的练习你觉得难不难?

- (3) 来中国以后你看过京剧、话剧、杂技吗? 演得怎么样?
 (4) 昨天的课你复习没复习?

4. 把下面对话中 B 的话改成“是不是”的问句

Đổi câu B trong đối thoại sau đây với “是不是”

(1) A: 今天我去找小王, 他不在。

B: 大概他回家了。

(2) A: 不知道为什么飞机晚点了。

B: 我想可能是天气不好。

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

昨天是星期日, 张老师的爱人让张老师洗衣服, 张老师的爱人做饭。

张老师很少洗衣服, 他觉得红的、白的、黄的衣服一起洗没关系, 他就一起洗了。他爱人新买的一条黄裙子(qúnzi cái váy)和他的 一件白衬衫(chènshān skirt áo sơ mi)都洗坏了。他正看的时候, 他爱人问:

“衣服洗得怎么样了?”他不知道说什么, 他爱人看了说:“哎呀! 真糟糕!”

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện âm tiết thường dùng.

zai	{ xiànzài (现在)	ni	{ nǐ hǎo (你好)
	{ zàijiàn (再见)		{ níróng (呢绒)
	{ zāizhòng (栽种)		{ nílóng (尼龙)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Nǐ de xīn zìxíngchē zhēn piàoliang.

B: Kěshì huài le.

A: Zhēn kěxī, néng xiūhǎo ma?

B: Bù zhīdao.

A: Xiūxiu ba, kàn zěnmeyàng.

B: Hǎo.

称赞

chēngzàn

PRAISE

TÁN THUỞNG

第二十五课 LESSON 25

BÀI 25

这张画儿真美!

This picture is very beautiful!

BỨC TRANH NÀY ĐẸP THẬT!

一、句子 Sentences CÂU

173. 你的房间布置得
Nǐ de fángjiān bùzhì
得
de hǎo jí le.
好极了。
Căn phòng của bạn bố trí
rất đẹp.
174. 这张画儿真
Zhè zhāng huàr zhēn
美!
mēi!
This picture is really beautiful.
Bức tranh này đẹp thật.
175. 你的房间又
Nǐ de fángjiān yòu
干净又漂亮
gānjìng yòu piàoliang.
又漂亮
Your room is clean and colourful.
Căn phòng của bạn vừa sạch
vừa đẹp.
176. 今天没有人
Jīntiān méi yǒu rén
来。
lái.
Nobody will come today.
Hôm nay không ai đến.
177. 你的衣服更
Nǐ de yīfú gèng
漂亮!
piàoliang!
Your dress is even prettier.
Áo quần của bạn càng đẹp!
178. 这件衣服不是
Zhè jiàn yīfú bú shì
这件衣服不是
This dress was not bought but
made by my mother.

买的，是我 Bộ quần áo này không phải
mãi de, shì wǒ mua mà là mẹ tôi may.

妈妈做的。

māma zuò de.

179. 你妈妈的手 Your mother is really skillful with
Nǐ māma de shǒu her hands.

真巧。 Mẹ bạn khéo tay thật đấy.

zhēn qiǎo.

180. 要是你喜欢，就 If you like the dress, why won't
Yàoshi nǐ xǐhuan, jiù you have one made for your girl
给你女朋友做 friend.

giě nǐ nǚ péngyou zuò Nếu bạn thích thì may cho
一件。 bạn gái của bạn một bộ.

yí jiàn.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王兰：你的房间布置得好极了。

WángLán: Nǐ de fángjiān bùzhì de hǎo jī le.

玛丽：哪儿啊，马马虎虎。

Mǎlì: Nǎr a, māmahūhū.

王兰：桌子放在这儿，写字看书都很好。

WángLán: Zhuōzi fàngzài zhèr, xiě zì kàn shū dōu hěn hǎo.

玛丽：你看，衣柜放在床旁边，怎么样？

Mǎlì: Nǐ kàn, yiguì fàngzài chuáng pángbiān, zěnmeyàng?

王兰：很好。拿东西很方便。这张画儿

WángLán: Hěn hǎo. ná dōngxi hěn fāngbiàn. Zhè zhāng huàr

真美！

zhēn měi!

玛丽：是吗？刚买的。

Mǎlì: Shì ma? Gāng mǎi de.

王兰 : 你的房间又干净又漂亮。今天谁来啊?
WángLán: Nǐ de fángjiān yòu gānjīng yòu piàoliang. Jīntiān shuí lái a?

玛丽 : 没有人来。新年快到了。
Mǎlì : Méi yǒu rén lái. Xīnnián kuài dào le.

王兰 : 啊! 明天晚上有舞会。
WángLán: À! Míngtiān wǎnshang yǒu wǔhuì.

玛丽 : 真的? 那明天晚上我们都去跳舞吧。
Mǎlì : Zhēn de? Nà Míngtiān wǎnshang wǒmen dōu qù tiàowǔ ba.

* * *

王兰 : 你今天穿得真漂亮!
WángLán: Nǐ jīntiān chuān de zhēn piàoliang!

玛丽 : 是吗? 过新年了嘛。你的衣服更漂亮, 在那儿买的?
Mǎlì : Shì ma? guò xīnnián le ma. Nǐ de yīfu gèng piàoliang, zài nǎr mǎi de?

王兰 : 不是买的, 是我妈妈做的。
WángLán: Bú shì mǎi de, shì wǒ māma zuò de.

玛丽 : 你妈妈的手真巧, 衣服的样子也很好。
Mǎlì : Nǐ māma de shǒu zhēn qiǎo, yīfu de yàngzi yě hěn hǎo.

王兰 : 我也觉得不错。
WángLán: Wǒ yě juéde búcuò.

刘京 : 我很喜欢。这个颜色。
LiúJīng : Wǒ hěn xīhuan. zhè ge yánsè.

玛丽：要是你喜欢，就给你女朋友做一

Mǎlì：Yàoshi nǐ xǐhuan, jiù gěi nǐ nǚ péngyou zuò yí
件。

jiàn.

刘京：我还没有女朋友呢。

Liújīng：Wǒ hái méi yǒu nǚ péngyou ne.

注释 Chú thích

①“过新年了嘛。”

语气助词“嘛”表示一种“道理显而易见”、“理应如此”的语气。

Trợ từ ngữ khí “嘛” nói rõ một thứ “đạo lý rõ ràng và dễ thấy”, “lý ra phải như vậy”.

②“哪儿啊”

受到对方称赞时，常用“哪儿啊”回答，表示否定。这是一种客气的说法。“哪儿啊”有时也说成“哪里”。

Khi được đối phương tán thưởng, thường dùng “哪儿啊” để trả lời, chỉ sự phủ định, đó là cách nói xã giao có khi cũng nói là “哪里”.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你的房间又干净又漂亮。

英文书	容易	有意思
纪念邮票	多	好看
自行车	漂亮	好骑
笔	好用	便宜

2. 这件衣服不是买的，是我妈妈做的。

个	菜	买	我自己	做
张	画儿	买	朋友	画
辆	自行车	买	我哥哥	借

3. 我很喜欢这个颜色。

个 孩子, 些 花
张 照片, 辆 汽车
支 铅笔

* * *

1. 要是明天天气好, 我们就去公园看
Yàoshi míngtiān tiānqì hǎo, wǒmen jiù qù gōngyuán kàn
花展。

huā-zhǎn.

2. A: 今天他们两个怎么穿得这么漂亮?
Jīntiān tāmen liǎng ge zěnmē chuān de zhème piàoliang?

B: 结婚嘛。

Jié hūn ma.

四、生词 New Words TỪ MÓI

- | | | | |
|---------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. 布置 (动) bùzhì | bố trí | to decorate | bố trí, trang trí |
| 2. 画儿 (名) huàr | hoạ nhi | painting, drawing | bức tranh |
| 3. 美 (形) měi | mỹ | beautiful, pretty | đẹp |
| 4. 又 (副) yòu | hựu | also | lại |
| 5. 更 (副) gèng | cánh | more, even more | càng |
| 6. 手 (名) shǒu | thủ | hand | tay |
| 7. 要是 (连) yàoshi | yếu thị | if..... | nếu như |
| 8. 马虎 (形) mǎhu | mã hổ | careless | tùy tiện |
| 9. 桌子 (名) zhuōzi | trác tử | table | cái bàn |
| 10. 放 (动) fàng | phóng | to put, to place | đặt, để |
| 11. 衣柜 (名) yiguì | y cự | wardrobe | tủ áo |
| 12. 方便 (形) fāngbiàn | phương tiện | convenient, easy | tiện lợi |

13. 嘛 (助) ma	ma	modal particle	(trợ từ)
14. 样子 (名) yàngzi	dạng tử	shape, appearance	dáng, kiểu
15. 颜色 (名) yánsè	nhân sắc	colour	màu sắc
16. 自己 (代) zìjǐ	tự kỷ	oneself	tự mình
17. 画 (动) huà	họa	to draw	vẽ, họa
18. 些 (量) xiē	tá	some	một số
19. 铅笔 (名) qiānbǐ	diên bút	pencil	bút chì
20. 公园 (名) gōngyuán	công viên	park	công viên
21. 这么 (代) zhème	giá ma	like this, such	như vậy

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. “又…又…” both…and… Vừa … vừa

表示两种情况或性质同时存在。例如：

Nói rõ hai loại tình huống và tính chất đồng thời tồn tại. Ví dụ:

(1) 你的房间又干净又漂亮。

(2) 那儿的東西又便宜又好。

(3) 他汉字写得又好又快。

2. “要是…就…” if…then… Nếu như… thì

“要是”表示假设，后一分句常用副词“就”来承接上文，得出结论。例如：

“要是” biểu thị giả định, phần sau của câu thường dùng phó từ “就” để tiếp nối phần trước, rút ra kết luận. Ví dụ:

(1) 你要有“英汉词典”，就带来。

(2) 要是明天不上课，我们就去北海公园。

(3) 你要有时间，就来我家玩儿。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 回答问题:(用上所给的词语)

- (1) 北海公园怎么样?(又…又…)
- (2) 这个星期天你去公园玩儿吗?(要是…就…)
- (3) 为什么你喜欢这件衣服?(喜欢、颜色)
- (4) 这本词典是你买的吗?(不是…是…)

2. 完成句子(用上“很”,“真”,“极了”,“更”,“太…了”)

Hoàn thành câu (dùng “很”, “真”, “极了”, “更” và “太…了”)

- (1) 这个句子 _____, 大家都不懂, 去问老师吧。
- (2) 她很会做中国饭, 她做的饺子 _____。
- (3) 今天天气 _____, 听说明天天气 _____。我应该出去玩儿玩儿。
- (4) 你这张照片 _____, 人很漂亮, 那些花也很美。
- (5) 看书的时候, 有不认识的生词没关系, 查词典 _____。

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại.

(1) A: 你看, 这件毛衣怎么样?

B: _____, 贵吗?

A: 六十五块。

B: _____, 还有吗?

A: 怎么? 你也想买吗?

B: 是啊, _____。

(2) A: 你的字写得真好!

B: _____, 你写得好。

A: _____, 我刚学。

4. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

玛丽的毛衣是新疆(Xinjiang Tân Cương)的, 样子好看,

颜色也漂亮。大卫说,新疆的水果(shuǐguǒ trái)和饭菜也好吃极了。玛丽听了很高兴。她约大卫今年七月去新疆。在新疆可以参观,可以吃很多好吃的东西。大卫说,你不能吃得太多,要是吃得太多,你回来以后,就不能穿这件毛衣了。

5. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

xiao	xiǎoháir(小孩儿)	ke	kěyǐ(可以)
	xiāoxi(消息)		kèqì(客气)
	xiào le(笑了)		kēxué(科学)

(2) 朗读会话 Đọc to đàm thoại

A: Zhè xiē huár shì mǎi de ma?

B: Bú shì mǎi de, shì wǒ zuò de.

A: Nǐ de shǒu zhēn qiǎo.

B: Nǎr a, wǒ gāng xué.

A: Shì gēn Hézi xué de ma?

B: Bú shì, shì gēn yí ge Zhōngguó tóngxué xué de.

复习 (五) Review V

BÀI ÔN TẬP SỐ 5

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

A: 刚才小林来找你,你不在。

B: 我去朋友那儿了,刚回来。他有事吗?

A: 他让我告诉你,下星期六他结婚,请你去吃喜糖(xǐtáng bǎnhuā)

B: 真的吗?那我一定去。我还没参加过中国人的婚礼(hūnlǐ lǚ huā)

A: 下星期六,我来找你,我们一起去。

B: 好的。

*

*

*

A: 你怎么了? 病(bìng bēnh)了吗?

B: 真遗憾,今天我不能去参加小林的婚礼了。

A: 你就在宿舍休息吧,我一个人去了。再见!

B: 再见!

*

*

*

A: 可以进吗?

B: 请进。

A: 你看,谁来了?

B: 啊,小林,对不起,那天我病了,没能去参加你们婚礼。

林:没关系。贝丽(Bèilì),你的病好了吗? 今天我给你送喜糖来了。

B: 好了。谢谢你! 听说你爱人很漂亮。

A: 她还会唱歌跳舞呢。那天唱得好极了。那天他们还表演(biǎoyǎn biǎo diǎn)两个人吃一块糖。

林:贝丽,你别听她的。

B: 那是接吻(jiēwěn hōn)吧?

A: 是的,中国人不在别人面前(miànrán qián)接吻,这是结婚的时候,大家闹着玩儿(nàozhe wánr vui đùa)的。

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

语气助词“了”与动态助词“了”

Trợ từ ngữ khí “了” và trợ từ động thái “了”

1. 语气助词“了”在句尾,强调某事或某情况已经发生;动态助词“了”在动词后,强调这个动作已完成或肯定要完成。例如:

Trợ từ ngữ khí “了” ở cuối câu nhấn mạnh một sự việc hoặc một tình huống xảy ra: trợ từ động thái “了” ở sau động từ, nhấn mạnh động tác này đã hoàn thành. Ví dụ:

(1) 昨天你去哪儿了?

——我去友谊商店了。

(肯定这件事已发生 Khẳng định sự việc xảy ra)

(2) 你买了什么东西?

——我买了一件毛衣。

(“买”的动作已完成 Động tác mua đã hoàn thành)

2. 动词后有动态助词“了”,又有简单宾语时,宾语前一般要有数量词或其他定语,或者有比较复杂的状语,才能成句。例如:

Khi sau động từ có trợ từ động thái “了” lại vừa có tân ngữ giản đơn thì trước tân ngữ thường phải có số lượng từ hoặc định ngữ khác, hoặc là có trạng ngữ tương đối phức tạp, mới có thể thành câu. Ví dụ:

(1) 我买了一件毛衣。

(2) 他做了很好吃的菜。

(3) 他在教室里就做了练习。

3. 不表示具体动作的动词“是”、“在”、“象”等和表示存在的“有”,不能用动态助词“了”。

Động từ “是”、“在”、“象” biểu thị động tác cụ thể và “有” biểu thị sự tồn tại, không thể dùng trợ từ động thái.

4. 不表示具体动作的动词谓语句,一般的动词谓语句否定式和形容词谓语句等等,句尾都可带“了”,表示变化。例如:

Câu vị ngữ động từ không biểu thị động tác cụ thể, câu vị ngữ động từ dạng phủ định nói chung và câu vị ngữ hình dung từ... v.v... thì cuối câu đều có thể có “了” để chỉ sự thay đổi. Ví dụ:

(1) 现在是冬天(dōngtiān winter)了。天气冷了。

(2) 他现在不是学生,是老师了。

(3) 我不去玛丽那儿了。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题

Căn cứ thực tế trả lời câu hỏi.

(1) 现在你正在作什么? 昨天这个时候你在作什么?

(2) 到中国以后,你都去哪儿了? 买了什么?

(3) 你说汉语说得怎么样? 汉字会写不会写?

(4) 你有没有觉得遗憾的事? 请说一说。

2. 会话 Conversation Đàm thoại

(1) 称赞 (衣服 吃的 房间)

Praise Tán thưởng

多好(漂亮 美 好看)啊!

哪儿啊!

真好吃(干净……)!

马马虎虎

…极了!

是吗?

又…又…

(2) 道歉(来晚了 弄坏了东西 弄脏了东西)

Apology Xin lỗi

对不起

没关系

请原谅

没什么

真抱歉

(3) 遗憾(好的地方没去 喜欢的东西没买到)

Regret Hối tiếc

真遗憾

太可惜了

真不巧

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

(1) A: 喂, 玛丽吗? 我请你今天吃晚饭。

B: 真的吗? _____?

A: 北京饭店。_____。

B: 不用接我, 七点我自己去。

(2) A: 昨天的话剧好极了, 你怎么没去看啊?

B: _____! 这个星期还演吗?

A: 可能还演, 你可以打电话问问。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第 2 声 + 第 4 声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 2 + thanh 4.

yíhàn(遗憾)

bú yào yíhàn(不要遗憾)

yídìng bú yào yíhàn(一定不要遗憾)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đàm thoại

A: Zhè jiàn máoyì zhēn piàoliang, wǒ hěn xīhuan zhè ge yánsè.

B: Kěxǐ yǒudiǎnr duān.

A: Yǒu cháng diǎnr de ma?

B: Méi yóu.

A: Zhēn yíhàn.

四、阅读短文 Read the passage

TẬP ĐỌC ĐOÀN VĂN

我昨天晚上到北京。今天早上我对姐姐说,我出去玩儿玩儿。姐姐说:“你很累了,昨天晚上也没睡好觉,你今天在家休息,明天我带你去玩儿。”我在家觉得没意思,姐姐出去买东西的时候,我就一个人坐车出去了。

北京这个地方很大,我第一次来,也不认识路。汽车开到一个公园前边,我就下了车,去那个公园了。

公园的花儿开得漂亮极了。玩了一会儿我觉得累了,就坐在长椅(chángyǐ ghế băng)上休息。

“同志,要关门(guān mén dòng cửa)了,请回吧!”一个在公园里工作的同志叫我。“哎呀,对不起!刚才我睡着(shuìzháo ngủ thiếp đi)了。”现在已经很晚了,我想姐姐一定在找我呢。得(déi phải)快回家了。

祝贺

zhùhè

CONGRATULATION
CHÚC MỪNG

第二十六课 LESSON 26
BÀI 26

祝贺你

Congratulations

CHÚC MỪNG BẠN

一、句子 Sentences CÂU

181. 这次考试,成绩
Zhè cì kǎoshì, chéngjī
还可以。
hái kěyǐ. The result of this examination is quite good.
Lần thi này thành tích tạm được.
182. 他的成绩全班
Tā de chéngjī quán bān
第一。
dì- yī. He came out first in the exam for the whole class.
Thành tích của anh ấy đứng nhất cả lớp.
183. 考得真好,
Kǎo de zhēn hǎo,
祝贺你!
zhùhè nǐ! Congratulate you on the success in the exam.
Thì giỏi thật, chúc mừng bạn!
184. 祝你生日好!
Zhù nǐ shēngrì hǎo! Happy birthday to you!
Chúc bạn Sinh nhật hạnh phúc.
185. 祝你身体
Zhù nǐ shēntǐ
健康!
jiànkāng! I wish you good health.
Chúc bạn mạnh khỏe!
186. 我猜不着。
Wǒ cāi bu zháo. Tôi đoán không ra.
187. 你打开盒子
Nǐ dǎkāi hézi
看看。
kànkan. Please open the box and have a look.

看看。

Bạn mở hộp ra xem.

kànkàn.

188. 我送你一件 I give you a gift. Please accept it.
Wǒ sòng nǐ yí jiàn Tōi tặng bạn món quà, xin
礼物, 请收下。 nhận cho.
lǐwù, qǐng shōuxià.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

刘京：这次考试成绩怎么样？

LiúJīng: Zhè cì kǎoshì chéngjī zěnmeyàng?

大卫：还可以。笔试九十分，口试八十五

Dàwèi: Hái kěyǐ. Bǐshì jiǔshí fēn kǒushì bāshíwǔ

分。

fēn.

玛丽：你知道吗？他的成绩全班第一。

Mǎlì: Nǐ zhīdao ma? Tā de chéngjī quán bān dì yī.

刘京：考得真好，祝贺你！

LiúJīng: Kǎo de zhēn hǎo, zhùhè nǐ!

大卫：还要感谢你们的帮助呢。

Dàwèi: Hái yào gǎnxiè nimen de bāngzhù ne.

玛丽：你怎么也说客气话了？你还

Mǎlì: Nǐ zěnmē yě shuō kèqì huà le? Nǐ hái

常常帮助我呢。

chángcháng bāngzhù wǒ ne.

* * *

玛丽：王兰，祝你生日好！

Mǎlì: Wáng Lán, Zhù nǐ shēngrì hǎo!

刘京：我们送你一个生日蛋糕。祝你

LiúJīng: Wǒmen sòng nǐ yí ge shēngrì dāngāo. Zhù nǐ

身体 健康!

shēntǐ jiànkāng!

王兰 : 谢谢!

WángLán : Xièxie!

大卫 : 这是我给你的花儿。

Dàwèi : Zhè shì wǒ gěi nǐ de huār.

王兰 : 谢谢大家! 请坐, 请坐。

WángLán : Xièxie dàjiā! qǐng zuò, Qǐng zuò.

和子 : 我送你一件礼物, 请收下。

Hézi : Wǒ sòng nǐ yí jiàn lǐwù, qǐng shōuxià.

刘京 : 你猜猜她送的什么?

LiúJīng : Nǐ cāicai tā sòng de shénme?

王兰 : 猜不着。

WángLán : Cāi bù zháo.

和子 : 你打开盒子看看。

Hézi : Nǐ dǎkāi hézi kànkàn.

王兰 : 啊, 是一只小狗。

WángLán : À shì yí zhī xiǎo gǒu.

刘京 : 这个小东西多可爱啊!

LiúJīng : Zhè ge xiǎo dōngxi duō kě'ài a!

注释 Notes Chú thich

“这个小东西多可爱啊!”

“小东西”这里指的是玩具“小狗”。有时“小东西”也可指人或动物, 并含有喜爱的感情。

“小东西” đây là đồ chơi "chú chó con". Có khi cũng có thể chỉ người hoặc động vật, hàm chứa tình cảm yêu thích.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 祝你生日好!

生日愉快 身体健康
生活幸福 工作顺利

2. 你打开盒子看看。

衣柜 找, 窗户 看
收录机 听, 门 看

3. 这个小东西多可爱啊!

公园 美, 画儿 好看
鱼 好吃, 地方 好玩儿

* * *

下个月玛丽的姐姐结婚。玛丽写信祝贺

Xià ge yuè Mǎlǐ de jiějie jié hūn. Mǎlǐ xiě xìn zhùhè

他们生活幸福、新婚愉快。

tāmen shēnghuó xìngfú, xīnhūn yúkuài.

四、生词 New Words TÙ MÓI

- | | | | | |
|------------|---------|------------|----------------------------------|-----------------------|
| 1. 成绩 (名) | chéngjī | thành tích | result, achievement | thành tích
kết quả |
| 2. 全 (形、副) | quán | toàn | all, every | toàn, tất cả |
| 3. 班 (名) | bān | ban | class | lớp |
| 4. 考 (动) | kǎo | khảo | to give (or to take) examination | thi |
| 5. 祝贺 (动) | zhùhù | chúc hạ | congratulation | chúc mừng |
| 6. 祝 (动) | zhù | chúc | to congratulate | chúc |
| 7. 猜 (动) | cāi | sai | to guess | đoán |
| 8. 着 (动) | zháo | trước | to have guessed right | được |

9. 打 (动)	dǎ	dǎ	to do, to beat	đánh
10. 开 (动)	kāi	khai	to open	mở
11. 盒子 (名)	hézi	hộp tử	box	cái hộp
12. 礼物 (名)	lǐwù	lễ vật	gift, present	quà
13. 笔试 (名)	bǐshì	bút thí	written exam.	thi viết
14. 分 (名)	fēn	phân	credit points, marks	điểm
15. 口试 (名)	kǒushì	khẩu thí	oral exam.	thi miệng
16. 话 (名)	huà	thoại	speech	tiếng
17. 蛋糕 (名)	dàngāo	đám cao	cake	bánh ngọt
18. 只 (量)	zhī	chỉ	(measure word)	con (lượng từ)
19. 狗 (名)	gǒu	cẩu	dog	chó
20. 可爱 (形)	kě'ài	khả ái	lovely	đáng yêu, khả ái
21. 幸福 (形、名)	xìngfú	hạnh phúc	happy; happiness	hạnh phúc
22. 窗户 (名)	chuānghu	song hộ	window	cửa sổ
23. 门 (名)	mén	môn	door, gate	cửa

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. “开”、“下”作结果补语

“开” và “下” làm bổ ngữ chỉ kết quả.

动词“开”作结果补语

Động từ “开” làm bổ ngữ chỉ kết quả.

a. 表示通过动作使合拢、连接的东西分开。例如：

Thông qua động tác tách rời những vật vốn ghép lại, nối lại với nhau. Ví dụ:

(1) 她打开衣柜拿了一件衣服。

(2) 请打开书,看第十五页(yè page)

b. 表示通过动作,使人或物离开某处。例如:

Thông qua động tác làm cho người hoặc vật tách rời ra một chỗ nào đó. Ví dụ:

(3) 车来了,快走开!

(4) 快拿开桌子上的东西。

动词“下”作结果补语

Động từ “下” làm bổ ngữ chỉ kết quả.

a. 表示人或事物随动作从高处到低处。例如:

Người hoặc sự vật theo động tác từ chỗ cao đến chỗ thấp. Ví dụ:

(1) 你坐下吧。

(2) 他放下书,就去吃饭了。

b. 使某人或某物固定在某处。例如:

Làm cho người nào đó, vật nào đó cố định ở một nơi nào đó. Ví dụ:

(3) 写下你的电话号码。

(4) 请收下这个礼物吧。

2. 可能补语(一)

Bổ ngữ chỉ khả năng (1).

在动词和结果补语之间加上结构助词“得”,就构成了表示可能的可能补语。如“修得好”、“打得开”,就是“能修好”、“能打开”的意思。

它的否定式是将中间的“得”换成“不”。如“修不好”、“打不开”等等。

Giữa động từ và bổ ngữ chỉ kết quả thêm trợ từ kết cấu “得” sẽ cấu thành bổ ngữ khả năng để chỉ khả năng. Như “能修好”, “能打开” có nghĩa là “修得好”, “打得开”

Thế phủ định của nó thay “不” vào “得” ở giữa. Như “修不好” “打不开” v.v ...

3. 动词“着”作结果补语或可能补语

Động từ “着” làm bổ ngữ chỉ kết quả hoặc bổ ngữ chỉ khả năng.

a. 动词“着”作结果补语表示达到目的或有了结果。例如：

Động từ “着” làm bổ ngữ chỉ kết quả đã đạt được mục đích hoặc có kết quả. Ví dụ:

(1) 那本词典我买着了。

(2) 我找着他了。

b. “着”作可能补语表示“能…到”的意思。例如：

“着” làm bổ ngữ chỉ khả năng có nghĩa “能…到”
Ví dụ:

(3) 那本词典你买得着吗？

(4) 我怎么猜得着那里边是什么呢？

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句

Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và chọn một số để đặt câu:

全班	生活幸福	买礼物	猜不着
全家	全家幸福	送礼物	找不着
全校	幸福的生活	生日礼物	买不着
全国	幸福的孩子	结婚礼物	吃不着

2. 用“多…啊”完成句子

Hoàn thành câu với “多…啊”

(1) 这件衣服的颜色_____，孩子们穿最好看。

(2) 上课的时候，我去晚了，你知道我_____！

(3) 你没去过长城？那_____！

(4) 你爸爸、妈妈都很健康，你们全家_____！

(5) 你新买的自行车坏了，_____！

3. 完成对话(用上祝愿、祝贺的话)

Hoàn thành đối thoại (dùng những tiếng cầu mong, chúc mừng)

(1) A: 听说你的两张画儿参加了画展, _____.

B: 谢谢! 欢迎参观。

(2) A: 明天要考试了。

B: _____.

(3) A: 我妈妈来了, 我陪她去玩儿玩儿。

B: _____!

4. 会话 Conversation Đàm thoại

(1) 你朋友考试的成绩很好, 你向他祝贺。

(2) 你的朋友结婚, 你去祝贺他。

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

上星期英语系的同学用英语唱歌, 演话剧。王兰、刘京都参加了。那些同学的英语说得真好, 歌唱得更好。以后我们要是能用汉语演话剧就好了。

刘京他们班演的话剧是全系第一, 王兰唱歌是第三, 我们高兴极了, 都去祝贺他们。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện âm tiết thường dùng.

yao	{	yàoshì (要事)		{	tiào wǔ (跳舞)
		yàoshì (钥匙)		wu	{
		yāoqǐng (邀请)			wūzi (屋子)
					fúwùyuán (服务员)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Xīnnián hǎo !

B: Xīnnián hǎo ! Zhù nǐ xīnnián kuàilè !

A: Zhù nǐmen quán jiā xìngfú !

B: Zhù nǐmen shèntǐ jiànkāng, shēnghuó yúkuài !

A: Xièxie !

劝告
quàngào
PERSUASION
KHUYÊN BẢO

第二十七课 LESSON 27
BÀI 27

你别抽烟了

Please don't smoke.

ANH DỪNG HÚT THUỐC

一、句子 Sentences CÂU

- | | |
|---|---|
| 189. 我有点儿咳嗽。
Wǒ yǒudiǎnr késou. | I have a cough.
Tôi hơi bị ho. |
| 190. 你别抽烟了。
Nǐ bié chōu yān le. | Please don't smoke.
Anh đừng hút thuốc. |
| 191. 抽烟对身体
Chōu yān duì shēntǐ
不好。
bù hǎo. | Smoking is not good for your health.
Hút thuốc có hại đến sức khỏe. |
| 192. 你去医院看看
Nǐ qù yīyuàn kànkàn
吧。
ba. | You'd better go to a hospital.
Anh đi bệnh viện khám xem. |
| 193. 你骑车骑得太
Nǐ qí chē qí de tài
快了。
kuài le. | You ride too fast.
Anh đi xe nhanh quá. |
| 194. 骑快了容易出
Qíkuài le róngyì chū
事故。
shìgù. | You may have an accident if you ride fast.
Đi nhanh dễ xảy ra tai nạn. |
| 195. 昨天清华 大学
Zuótiān Qínghuá Dàxué | There was a traffic accident in front of Quinhua University yes- |

前边 出 交通

qiánbiān chū jiāotōng

事故了。

shìgù le.

terday.

Hôm qua xảy ra tai nạn giao thông ở trước cửa Trường đại học Thanh Hoa.

196. 你得注意 安全

Nǐ de zhùyì ānquán

啊！

a !

You must be careful about your own safety.

Anh phải chú ý an toàn đấy!

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王兰：哥哥，你怎么了？

WángLán: Gēge, Nǐ zěnmē le?

王林：没什么，有点儿咳嗽。

WángLín: Méi shénme, yǒudiǎnr késou.

王兰：你别抽烟了。

WángLán: Nǐ bié chōu yān le.

王林：我每天抽得不多。

WángLín: Wǒ měitiān chōu de bù duō.

王兰：那对身体也不好。

WángLán: Nà duì shēntǐ yě bù hǎo.

王林：我想不抽，可是觉得不舒服。

WángLín: Wǒ xiǎng bù chōu, kěshi juéde bù shūfu.

王兰：时间长了就习惯了。

WángLán: Shíjiān cháng le jiù xíguàn le.

王林：好，我试试。今天先吃点儿药。

WángLín: Hǎo, Wǒ shìshi. Jīntiān xiān chī diǎnr yào.

王兰：你去医院看看吧。

WángLán: Nǐ qù yīyuàn kànkàn ba.

王兰：你骑车骑得太快了。这样不
WángLán: Nǐ qí chē qí de tài kuài le. Zhèyàng bù
安全。

anquán.

大卫：我有事，得快点儿去。

Dàwèi: Wǒ yǒu shì, dēi kuài diǎnr qù.

王兰：那也不能骑得这么快。

WángLán: Nà yě bù néng qí de zhème kuài.

大卫：没关系，我骑车的技术好。

Dàwèi: Méi guānxi, Wǒ qíchē de jìshù hǎo.

王兰：骑快了容易出事故。昨天清华大学

WángLán: Qíkuài le róngyì chū shìgù. Zuótiān Qīnghuá Dàxué

前边出交通事故了。

qiánbiān chū jiāotōng shìgù le.

大卫：真的吗？

Dàwèi: Zhēn de ma?

王兰：你得注意安全啊！

WángLán: Nǐ de zhùyì ānquán a!

大卫：好，我以后不骑快车了。

Dàwèi: Hǎo, wǒ yǐhòu bù qí kuài chē le.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你别抽烟了。

去那儿 喝酒 骑快车

2. 你骑车骑得太快了。

写字 慢,睡觉 晚
起床 早,说汉语 快

3. 我以后不骑快车了。

抽很多烟 喝很多酒
开快车

* * *

1. 我头疼、咳嗽，可能感冒了。一会儿我去
Wǒ tóu téng, késou, kěnéng gǎnmào le. yíhuìr wǒ qù
医院看病。

yīyuàn kàn bìng.

2. 每个人都要注意交通安全。

Měi ge rén dōu yào zhùyì jiāotōng ānquán.

3. 小孩子不要在马路上玩儿。

Xiǎoháizi bú yào zài mǎlù shàng wánr.

四. 生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|-----------------|----------|--------------|---------------------|------------------------|
| 1. 有点儿 | yǒudiǎnr | hữu điểm nhi | a little, slight | hơi, một chút |
| 2. 咳嗽(动) | késou | khái thấu | to cough | ho |
| 3. 抽 (动) | chōu | trừu | to smoke | hút |
| 4. 烟 (名) | yān | yên | cigarette | thuốc lá |
| 5. 医院(名) | yīyuàn | y viện | hospital | bệnh viện |
| 6. 事故(名) | shìgù | sự cố | accident | sự cố tai nạn |
| 7. 交通(名) | jiāotōng | giao thông | traffic | giao thông |
| 8. 得(能、动) | děi | đắc | must, have to, need | phải |
| 9. 注意(动) | zhùyì | chú ý | to be careful | chú ý |
| 10. 安全(形) | ānquán | an toàn | safe | an toàn |
| 11. 舒服(形) | shūfu | thư phục | comfortable | thoải mái, dễ chịu |
| 12. 习惯(名、
动) | xíguàn | tập quán | habit, used to | tập quán,
thói quen |

13. 药 (名)	yào	duộc	medicine	thuốc
14. 这样 (代)	zhèyàng	giá dạng	in this way, like this	như thế này
15. 技术 (名)	jìshù	kỹ thuật	technique	kỹ thuật
16. 头 (形)	tóu	dầu	head	dầu
17. 疼 (形)	téng	đông	painful, aching	đau
18. 感冒 (名、动)	gǎnmào	cảm mạo	cold; catch (a) cold	cảm mạo
19. 病 (名、动)	bìng	bệnh	illness; sick	bệnh
20. 每 (代)	měi	mỗi	every	mỗi
21. 马路 (名)	mǎlù	mã lộ	street, road	đường

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “有点儿”作状语 “有点儿” làm trạng ngữ

“有点儿”在动词或形容词前作状语，表示程度轻微，并带有不如意的意思。例如：

“有点儿” đứng trước động từ hoặc hình dung từ làm trạng ngữ chỉ mức độ rất ít và có ý không hài lòng.
Ví dụ:

- (1) 这件事有点儿麻烦。
- (2) 今天有点儿热。
- (3) 他有点儿不高兴。

2. 存现句 Câu tồn hiện

表示人或事物在某处存在、出现或消失的动词谓语句叫做存现句。例如：

Câu tồn hiện là câu vị ngữ động từ chỉ người hoặc sự vật tồn tại, xuất hiện hoặc mất đi ở một nơi nào đó.
Ví dụ:

- (1) 桌子上有一本汉英词典。
- (2) 前边走来一个外国人。
- (3) 上星期走了一个美国学生。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“有点儿”“(一)点儿”填空

Điền vào chỗ trống với “有点儿”“(一)点儿”

- (1) 这件衣服_____长, 请换一件短_____的。
- (2) 刚来中国的时候, 我生活_____不习惯, 现在习惯_____了。
- (3) 现在这么忙, 你应该注意_____身体。
- (4) 你病了, 得去医院看看, 吃_____药。
- (5) 他刚才喝了_____酒, 头_____疼, 现在已经好_____了。

2. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

(1) A: 我想骑车去北海公园。

B: 路太远, _____。

A: _____, 我不累。

B: 路上车多人多, 要_____。

A: 谢谢。

(2) A: 我们唱唱歌吧。

B: _____, 现在十一点了, 大家都要休息了。

A: 好, _____。

3. 会话(用上表示劝告的话)

Đàm thoại (dùng lời khuyên bảo)

(1) 有个人在公共汽车上抽烟, 售票员和抽烟人对话。

Có một người hút thuốc trên xe buýt, người bán vé đối thoại với người hút thuốc.

(2) 有一个参观的人要照相,可是这里不允许照相,你告诉他并劝阻他。

Có một người đi tham quan muốn chụp hình, nhưng ở đây không được phép, bạn hãy nói cho anh ta biết và ngăn lại.

(3) 有一个人骑车,车后还带了一个人,这在中国是不行的,警察和骑车的人对话。

Có một người đi xe, đằng sau xe đeo theo một người, ở Trung Quốc không cho làm việc đó, cảnh sát và người đi xe đối thoại với nhau.

4. 把下列句子改成存现句

Đổi các câu sau đây ra câu tồn hiện.

例:有两个人往这边走来了。

→前边来了两个人。

(1) 有两个新同学到我们班来了。

(2) 一支铅笔、一个本子放在桌子上。

(3) 两个中国朋友到我们宿舍来了。

(4) 一辆汽车从那边开来了。

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại.

昨天是小刘的生日,我们去他家给他祝贺。他妈妈做的菜很好吃。我们喝酒、吃饭、唱歌、跳舞,高兴极了。大家劝(quàn persuade)大卫别喝酒。为什么?他是骑摩托车(mótuōchē motorbike)去的。他要是喝酒,就太不安全了。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

yu	Hànyǔ(汉语)	jie	jiē diànhuà(接电话)
	yùjiàn(遇见)		jiějie(姐姐)
	yì tiáo yú(一条鱼)		jiè shū(借书)
			jié hūn(结婚)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Bié jīnqu le.

B: Wèishénme?

A: Tā yǒudiǎnr bù shūfu, shuìjiào le.

B: Nǐ zhīdao tā shì shénme bìng ma?

A: Gǎnmào.

B: Chǐ yào le ma?

A: Gāng chīguo.

比较

bǐjiào

COMPARISON

SO SÁNH

第二十八课

LESSON 28

BÀI 28

今天比昨天冷

It is colder today than it was yesterday.

HÔM NAY LẠNH HƠN HÔM QUA

一、句子 Sentences CÂU

197. 今天比昨天冷。 It's colder today than it was yesterday.
Jintīān bǐ zuótiān lěng.
198. 这儿比东京冷多了。 It's much colder here than in Tokyo.
Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le. Ở đây lạnh hơn Tôkyô nhiều.
199. 东京的气温比这儿高五、六度。 The temperature in Tokyo is 5 to 6 degrees higher than that in here.
Dōngjīng de qìwēn bǐ zhèr gāo wǔ-liù dù. Nhiệt độ ở Tôkyô cao hơn ở đây 5,6 độ
200. 有时候下雨。 It rains sometimes.
Yǒushíhòu xià yǔ. Có lúc có mưa.
201. 天气预报说, 明天有大风。 The weather forecast says that there will be strong winds tomorrow.
Tiānqì yùbào shuō, míngtiān yǒu dà fēng. Dự báo thời tiết cho biết ngày mai có gió lớn.
202. 明天比今天还冷呢。 It will be colder tomorrow than it is today.
Míngtiān bǐ jīntiān hái lěng ne. Ngày mai còn lạnh hơn hôm nay đấy.
203. 那儿的天气跟这儿的一样。 Is the weather there the same as that here.
Nàr de tiānqì gēn zhèr de yíyàng.

- 这儿一样吗? Thời tiết ở đó có giống ở đây không?
 Zhèr yíyàng ma?
 204. 气温在零下二十多度。 The temperature is over 20 degrees below zero.
 Qìwēn zài língxià èr-
 shí duō dù. Nhiệt độ hơn 20 độ dưới 0.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 刘京: 今天天气真冷。
 LiúJīng: Jīntiān tiānqì zhēn lěng.
 和子: 是啊,今天比昨天冷。
 Hézi: Shì a, Jīntiān bǐ zuótiān lěng.
 刘京: 这儿的天气,你习惯了吗?
 LiúJīng: Zhèr de tiānqì, nǐ xíguàn le ma?
 和子: 还不太习惯呢。这儿比东京冷多了。
 Hézi: Hái bú tài xíguàn ne. Zhèr bǐ Dōngjīng lěng duō le.
 刘京: 你们那儿冬天不太冷吗?
 LiúJīng: Nǐmen nàr dōngtiān bú tài lěng ma?
 和子: 是的。气温比这儿高五、六度。
 Hézi: Shì de. qìwēn bǐ zhèr gāo wǔ-liù dù.
 刘京: 东京下雪吗?
 LiúJīng: Dōngjīng xià xuě ma?
 和子: 很少下雪。有时候下雨。
 Hézi: Hěn shǎo xià xuě. Yǒushíhòu xià yǔ.
 刘京: 天气预报说,明天有大风,比今天
 LiúJīng: Tiānqì yùbào shuō, míngtiān yǒu dà fēng, bǐ jīntiān

还冷呢。

hái lěng ne.

和子： 是吗？

Hézi : Shì ma?

刘京： 你要多穿衣服，别感冒了。

LiúJīng : Nǐ yào duō chuān yīfu, bié gǎnmào le .

* * *

玛丽： 张 老师，北京的夏天热吗？

Mǎlì : Zhāng lǎoshī Běijīng de xiàtiān rè ma?

张： 不太热，大概三十二、三度。你们

Zhāng : bú tài rè, dàgài sānshí'èr-sān dù. Nǐmen

那儿跟这儿一样吗？

nàr gēn zhèr yíyàng ma?

玛丽： 不一样，夏天不热，冬天很冷。

Mǎlì : Bù yíyàng, xiàtiān bù rè, dōngtiān hěn lěng.

张： 有多冷？

Zhāng : Yǒu duō lěng.

玛丽： 零下二十多度。

Mǎlì : língxià èrshí duō dù.

张： 真冷啊！

Zhāng : Zhēn lěng a !

玛丽： 可是，我喜欢冬天。

Mǎlì : Kěshì, wǒ xǐhuan dōngtiān.

张： 为什么？

Zhāng : Wèi shénme?

玛丽： 可以滑冰滑雪。

Mǎlì : Kěyǐ huá bīng huá xuě.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 今天比昨天冷。

这儿 那儿 暖和
这本书 那本书 旧
他 我 瘦

2. 这儿比东京冷多了。

这儿 那儿 凉快
这本书 那本书 难
这条路 那条路 远
这个歌 那个歌 好听

3. 明天比今天还冷呢。

那儿的東西 这儿 贵
那个颜色 这个 好看
那个孩子 这个 胖

*

*

*

欢迎 你 秋天 来 北京, 那时候 天气 最好,
Huānyíng nǐ qiūtiān lái Běijīng, Nà shíhòu tiānqì zuì hǎo,
不 冷 也 不 热。

bù lěng yě bù rè.

北京 的 春天 常常 刮 风, 不 常 下 雨。
Běijīng de chūntiān chángcháng guā fēng, bù cháng xià yǔ.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|-------|--------|---------------|---------|
| 1. 比 (介、动) | bǐ | tỷ | than, compare | so với |
| 2. 气温 (名) | qìwēn | khí ôn | temperature | nhệt độ |
| 3. 高 (形) | gāo | cao | high | cao |

4. 度 (量)	dù	độ	degree	độ
5. 有时候	yǒu shíhòu	hữu thời hậu	sometimes	có lúc
6. 下 (动)	xià	hạ	to rain, to fall	xuống
7. 雨 (名)	yǔ	vũ	rain	mưa
8. 预报 (动)	yùbào	dự báo	to forecast	dự báo
9. 风 (名)	fēng	phong	wind	gió
10. 冬天 (名)	dōngtiān	đông thiên	winter	mùa đông
11. 雪 (名)	xuě	tuyết	snow	tuyết
12. 夏天 (名)	xiàtiān	hạ thiên	summer	mùa hạ
13. 滑 (动)	huá	hoạt	to skate	trượt
14. 冰 (名)	bīng	băng	ice	băng
15. 暖和 (形)	nuǎnhuo	noãn hòa	warm	ấm áp
16. 旧 (形)	jiù	cựu	old	cũ
17. 瘦 (形)	shòu	sấu	thin	gầy
18. 凉快 (形)	liángkuai	lương khoái	cool	mát mẻ
19. 胖 (形)	pàng	bàng	fat	mập
20. 秋天 (名)	qiūtiān	thu thiên	autumn	mùa thu
21. 春天 (名)	chūntiān	xuân thiên	spring	mùa xuân
22. 刮 (动)	guā	quát	to blow	thổi

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 用“比”表示比较 Dùng “比” để so sánh

介词“比”可以比较两个事物的性质、特点等，例如：

Giới từ “比” để so sánh hai tính chất đặc điểm của hai sự vật. Ví dụ:

- (1) 他比我忙。
- (2) 他二十岁,我十九岁,他比我大。
- (3) 今天比昨天暖和。
- (4) 他唱歌唱得比我好。

用“比”的句子里不能再用“很”、“非常”、“太”等程度副词。比如不能说“他比我很大”、“今天比昨天非常暖和”等等。

Trong câu dùng “比” không thể dùng lại các phó từ chỉ trình độ như “很”、“非常” và “太”. Ví dụ như không thể nói “他比我很大” và “今天比昨天非常暖和”.

2. 数量补语

Bổ ngữ chỉ số lượng

在用“比”表示比较的形容词谓语中,如果要表示两事物的具体差别,就在谓语后边加上数量词作补语。例如:

Trong câu vị ngữ hình dung từ dùng “比” để so sánh, nếu muốn thể hiện sự chênh lệch cụ thể của hai sự vật thì thêm số lượng từ ở sau vị ngữ để làm bổ ngữ. Ví dụ:

- (1) 他比我大两岁。
- (2) 他家比我家多两口人。

如果要表示大略的差别程度,可以用“一点儿”、“一些”,说明差别极小;用“得”和程度补语“多”,说明差别很大。例如:

Nếu cần thể hiện sự chênh lệch đại khái, có thể dùng “一点儿”、“一些” để chỉ rõ chênh lệch rất nhỏ, dùng “得” và trình độ bổ ngữ “多” để chỉ rõ chênh lệch rất lớn. Ví dụ:

- (3) 他比我大一点儿(一些)。
- (4) 这个教室比那个教室大得多。
- (5) 他跳舞跳得比我好得多。

3. 用相邻的两个数表示概数

Dùng hai số gần nhau để diễn đạt số lượng.

把两个相邻的数字连在一起,可表示概数。如“零下三、四度”、“二、三百人”、“五、六十个房间”等。

Dùng hai số gần nhau nối lại với nhau có thể diễn đạt số ước lượng. Ví dụ:

“零下三、四度”, “二、三百人”, “五、六十个 房间”

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句

Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và chọn ra một số để đặt câu:

上楼	上飞机	上课	下雨
下楼	下飞机	下课	下雪
上星期	桌子上		
下星期	本子上		

2. 用“比”改写句子 Viết lại các câu sau với “比”

例:我有五本书,他有二十本书。

→他的书比我多。

或:我的书比他少。

(1) 我二十四岁,他二十岁。

(2) 昨天气温 27 度,今天 25 度。

(3) 他的毛衣很好看,我的毛衣不好看。

(4) 小王常常感冒,小刘很少有病。

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 你怎么又感冒了?

B: 这儿的春天_____。(比、冷)

A: _____?

B: 二十多度。

A: _____(比、暖和)

B: 这儿早上和晚上冷,中午暖和,_____。

A: 时间长了,你就习惯了。

4. 回答问题 Answer the questions Trả lời câu hỏi

(1) 今天三十四度, 昨天三十度, 今天比昨天高几度?

(2) 小张家有五口人, 小刘家只有三口人, 小张家比小刘家多几口人?

(3) 小王二十三岁, 小刘二十二岁, 小王比小刘大多了还是大一点儿?

(4) 这个楼有四层, 那个楼有十六层, 那个楼比这个楼高多少层?

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

人们都说春天好, 春天是一年的开始(kāishǐ bǎt dāu)要是有一个好的开始, 这一年就会很顺利。一天也是一样, 早上是一天的开始, 要是从早上就注意怎么样生活、学习、工作, 这一天就会过得很好。

让我们都爱(ài yēu)春天爱时间吧, 要是不注意, 以后会觉得遗憾的。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện âm tiết thường dùng

jīn	tiān (今天)	{	shēng	chǎn (生产)
qǐng	jìn (请进)		chǎn	shēng (产生)
bú	yào jīn (不要紧)		chǎn	pǐn (产品)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Jīnnián dōngtiān bù lěng.

B: Shì bí qùnnián nuǎnhuo.

A: Dōngtiān tài lěng bù hǎo.

B: Zénme?

A: Róngyì yǒu bìng.

爱好
àihào
HOBBY
ƯA THÍCH

第二十九课 LESSON 29
BÀI 29

我也喜欢游泳

I also like swimming.

TÔI CŨNG THÍCH BƠI

一、句子 Sentences CÂU

205. 你喜欢什么 What kind of sports do you like?
Nǐ xǐhuan shénme BẠN THÍCH môn thể thao gì?
运动。
yùndòng.
206. 爬山、滑冰、 Mountaineering, skating and
Pá shān, huá bīng, swimming are all my favourite
游泳 我 都 sports.
yóuyóng wǒ dōu Leo núi, trượt băng, bơi lội,
喜欢。 tôi đều thích.
xǐhuan.
207. 你游泳游得 Do you swim well?
Nǐ yóuyóng yóu de BẠN BƠI có khá không?
好不好?
hǎo bù hǎo?
208. 我游得不好, I can't swim very well. You swim
Wǒ yóu de bù hǎo, much better than I do.
没有你游得 Tôi bơi dở lắm, không bơi được
mãi yǒu nǐ yóu de như bạn đâu.
好。
hǎo.
209. 谁跟谁比赛? Which team plays against which team?
Shuí gēn shuí bǐsài? Ai đua với ai?

210. 北京队对 The Beijing Team plays against the
 Běijīng duì duì Guantung Team.
 广东队。 Đới Bắc Kinh đua với đội
 Guǎngdōng duì. Quảng Đông
211. 我在写毛笔字, I am not drawing, but writing with
 Wǒ zài xiě máobǐzì, a writing brush.
 没画画儿。 Tôi đang viết chữ bút lông,
 méi huà huàr. không vẽ tranh.
212. 我想休息 I want to have a rest.
 Wǒ xiǎng xiūxi Tôi muốn nghỉ một lát.
 一会儿。 yíhuìr.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

刘京: 你喜欢什么运动。

LiúJīng: Nǐ xǐhuan shénme yùndòng.

大卫: 爬山、滑冰、游泳我都喜欢。你

Dàwèi: Pá shān, huá bīng, yóuyóng wǒ dōu xǐhuan. Nǐ
 呢?
 ne?

刘京: 我常常打篮球、打排球, 也喜欢

LiúJīng: Wǒ chángcháng dǎ lánqiú, dǎ páiqiú, yě xǐhuan
 游泳。
 yóuyóng.

大卫: 你游得好不好?

Dàwèi: nǐ yóu de hǎo bù hǎo?

刘京: 我游得不好, 没有你游得好。

LiúJīng: Wǒ yóu de bù hǎo, méi yǒu nǐ yóu de hǎo.

明天有排球比赛? 你看吗?

Míngtiān yǒu páiqiú bǐsài? Nǐ kàn ma?

大卫：谁跟谁比赛？

Dàwèi : Shuí gēn shuí bǐsài?

刘京：北京队对广东队。

LiúJīng : Běijīng duì duì Guǎngdōng duì.

大卫：那一定很有意思。我很想看，票

Dàwèi : Nà yīdìng hěn yǒuyìsi. Wǒ hěn xiàng kàn, piào

一定很难买吧？

yīdìng hěn nán mǎi ba?

刘京：现在去买可能买得着。

LiúJīng : Xiànzài qù mǎi, kěnéng mǎi de zháo.

* * *

玛丽：你在画画儿吗？

Mǎlì : Nǐ zài huà huàr ma?

大卫：在写毛笔字，没画画儿。

Dàwèi : Zài xiě máobǐzì, méi huà huàr.

玛丽：你写得真不错！

Mǎlì : Nǐ xiě de zhēn búcuò!

大卫：练了两个星期了。我没有和子写

Dàwèi : Liànlè liǎng ge xīngqī le. Wǒ méiyǒu Hézi xiě

得好。

de hǎo.

玛丽：我也很喜欢写毛笔字，可是一点儿

Mǎlì : Wǒ yě hěn xǐhuan xiě máobǐzì, kěshi yídiǎnr

也不会。

yě bú huì.

大卫：没关系，你想学，王老师可以教

Dàwèi : Méi guānxi, nǐ xiǎng xué, Wáng lǎoshī kěyǐ jiāo

你。

nǐ.

玛丽：那太好了。

Mǎlì : Nà tài hǎo le.

大卫：写累了，我想休息一会儿。

Dàwèi : Xiělèi le, wǒ xiǎng xiūxi yíhuìr.

玛丽：走，出去散散步吧。

Mǎlì : Zǒu, chūqu sànsàn bù ba.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你游泳游得好不好?

跑步 快, 打网球 好
洗衣服 干净

2. 票一定很难买吧?

毛笔字 写, 广东话 懂
日本饭 做, 汉语 学

3. 我想休息一会儿。

坐 睡 玩儿 躺

*

*

*

1. 放 假 的 时 候, 他 常 去 旅 行。

Fàng jià de shíhòu, tā cháng qù lǚxíng.

2. 他 每 天 早 上 打 太 极 拳, 晚 饭 后 散 步。

Tā měi tiān zǎoshang dǎ tàijíquán, wǎnfàn hòu sǎn bù.

3. 糟 糕, 我 的 钥 匙 丢 了。

Zāogāo, wǒ de yàoshi diū le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 运动 (名、动) yùndòng vận động sports

môn thể thao, điền
kinh, vận động

2. 爬 (动)	pá	bà	to climb	bò, leo
3. 山 (名)	shān	sơn	mountain	núi
4. 游泳 (动)	yóuyóǒng	du vịnh	to swim	bơi lội
5. 游 (动)	yóu	du	to swim	bơi
6. 比赛 (动、名)	bǐsài	tỷ thái	match	đua, đấu
7. 队 (名)	duì	đội	team	đội
8. 毛笔 (名)	máobǐ	mao bút	writing brush	bút lông
9. 练 (动)	liàn	luyện	to practise	luyện
10. 打 (动)	dǎ	đả	to play	đánh
11. 篮球 (名)	Lánqiú	lam cầu	basket ball	bóng rổ
12. 排球 (名)	páiqiú	bài cầu	volleyball	bóng chuyền
13. 教 (动)	jiāo	giáo	to teach, to instruct	dạy
14. 散步	sàn bù	tản bộ	to take a walk	đi bộ
15. 跑步	pǎo bù	bảo bộ	jogging	chạy
16. 网球 (名)	wǎnqiú	võng cầu	tennis	quần vợt
17. 躺 (动)	tǎng	thăng	to lie	nằm
18. 放假	fàng jià	phóng giá	to be on vacation	nghỉ hè
19. 旅行 (动)	lǚxíng	lữ hành	to travel	du lịch
20. 太极拳 (名)	tàijíquán	thái cực quyền	Taijī boxing	thái cực quyền
21. 钥匙 (名)	yàoshi	thước thi	key	chìa khóa

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

广东 Guǎngdōng Quảng Đông a province of China Quảng Đông

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 用“有”或“没有”表示比较

Dùng “有” và “没有” để so sánh

动词“有”或其否定式“没有”可用于比较,表示达到或未达到某种程度,这种比较常用于疑问句和否定式。例如:

Động từ “有” hoặc thể phủ định của nó “没有” có thể dùng để so sánh xem đã đạt hoặc chưa đạt đến trình độ nào đó. Loại so sánh này thường dùng ở câu nghi vấn và thể nghi vấn. Ví dụ:

- (1) 你有他高吗?
- (2) 那棵(kē shù)树有五层楼那么高。
- (3) 广州没有北京冷。
- (4) 我没有你游得好。

2. 时量补语(一)

Bổ ngữ thời lượng (1) (bổ ngữ chỉ thời gian)

时量补语用来说明一个动作或一种状态持续多长时间。例如:

Bổ ngữ thời lượng dùng để thuyết minh một động tác hoặc một trạng thái liên tục trong thời gian dài. Ví dụ:

- (1) 我练了两个星期了。
- (2) 我们才休息了五分钟。
- (3) 火车开走一刻钟了。
- (4) 玛丽病了两天,没来上课。

3. 用“吧”的疑问句

Câu nghi vấn dùng “吧”

如对某事有了一定的估计,但还不能肯定时,就用语气助词“吧”提问。例如:

Nếu như đối với một sự việc gì đã có dự đoán nhất định nhưng chưa khẳng định thì dùng trợ từ ngữ khí “吧” để hỏi. Ví dụ:

- (1) 你最近很忙吧?
- (2) 票一定很难买吧?
- (3) 你很喜欢打球吧?

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当的动词,组成动宾短语,并选择造句

Dùng những từ đã cho sau đây ghép với động từ thích hợp tạo thành cụm động tân ngữ và chọn ra một số để đặt câu.

排球	飞机	事故	礼物	问题	酒
汽车	电话	网球	生词	饭	歌

2. 把下面的句子改成正反疑问句

Chuyển các câu dưới đây thành câu nghi vấn khẳng định, phủ định:

例: 你睡得好吗?

→ 你睡得好不好?

(1) 每天你起得早吗?

(2) 太极拳你打得好吗?

(3) 昨天的杂技演得好吗?

(4) 你走得快吗?

3. 把下面用“比”的句子改成用“没有”的否定句

Chuyển các câu dùng “比” dưới đây thành câu phủ định dùng “没有”

(1) 他滑冰比我滑得好。

(2) 王兰爬山比张老师爬得快。

(3) 他的收录机比我的大。

(4) 他画画儿画得比我好。

4. 完成对话 Complete the conversations Hoàn thành đối thoại

(1) A: _____?

B: 我喜欢打篮球。 _____?

A: 我不喜欢打篮球。

B: _____?

A: 我喜欢爬山。

(2) A: _____?

B: 我不喜欢喝酒。

A: _____? 少喝一点儿没关系。

B: 我开车,喝酒不安全。

(1) 你喜欢吃什么饭菜? 喜欢不喜欢做饭?

(2) 休息的时候你喜欢作什么?

(3) 你喜欢喝什么? 为什么?

5. 听述 listen and retell Nghe và thuật lại

汉斯有很多爱好(àihào hobbies)他喜欢运动。冬天滑冰、夏天游泳。到中国以后他还学会打太极拳了。他画画儿也不错。他房间里的那张画就是他自己画的。可是他也有一个不好的爱好,那就是抽烟。现在他身体不太好,要是不抽烟,他的身体一定比现在好。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

zuo {	zuǒyòu (左右)	jia {	huí jiā (回家)
	zuò liànxí (做练习)		fàng jià (放假)
	zuótiān (昨天)		shūjià (书架)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Nǐ xǐhuan shénme?

B: Wǒ xǐhuan dòngwù.

A: Wǒ yě xǐhuan dòngwù.

B: Shì ma? Nǐ xǐhuan shénme dòngwù?

A: Wǒ xǐhuan xiǎo gǒu, nǐ ne?

B: Wǒ xǐhuan xióngmāo.

语言
yǔyán
LANGUAGE
NGÔN NGỮ

第三十课 LESSON 30
BÀI 30

请你慢点儿说

Please speak slowly.

BẠN HÃY NÓI CHẬM MỘT CHÚT

一、句子 Sentences CÂU

213. 我的发音还差 My pronunciation is very poor.
Wǒ de fā yīn hái chà Tôi phát âm còn kém lắm
得远呢。
de yuǎn ne.
214. 你学汉语学了 How long have you been learning
Nǐ xué Hànyǔ xué le chinese?
多长时间了? Bạn học tiếng Trung Quốc
duō cháng shíjiān le? được bao lâu rồi?
215. 你能看懂 Can you read Chinese newspapers?
Nǐ néng kàndǒng Bạn có thể đọc hiểu tiếng
中文报吗? Trung Quốc không?
Zhōngwén bào ma?
216. 听和说比较 Comparatively speaking, listening
Tīng hé shuō bǐjiào and speaking are difficult, while
难, 看比较 reading is easy.
nán, kàn bǐjiào Nghe và nói tương đối khó,
容易。 đọc tương đối dễ.
róngyì.
217. 你慢点儿说, If you speak slowly, I can under-
Nǐ màn diǎnr shuō stand what you say.
Bạn nói chậm tôi nghe hiểu
được.

我听得懂。

Wǒ tīng de dòng.

218. 你忙什么呢?

Nǐ máng shénme ne?

What are you busy with?

Bạn bận gì vậy?

219. 我父亲来了,

Wǒ fùqīn lái le,

My father has come, I am going to travel with him.

我要陪他去

Wǒ yào péi tā qù

Ba tôi đến rồi, tôi phải đưa ông ấy đi du lịch.

旅行。

lǚxíng.

220. 除了广州、

Chúle Guǎngzhōu,

We are going to visit Hong Kong as well as Guanzhou and Shanghai.

上海 以外,

Shànghǎi yǐwài,

Ngoài Quảng Châu, Thượng Hải ra, chúng tôi còn phải đi Hồng Kông.

我们还要去

wǒmen hái yào qù

香港。

Xiānggǎng.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

李红: 你汉语说得很不错, 发音很清楚。

LǐHóng: Nǐ Hànyǔ shuō de hěn búcuò, fā yīn hěn qīngchū.

大卫: 哪儿啊, 还差得远呢。

Dàwèi: Nǎr a, hái chà de yuǎn ne.

李红: 你学汉语学了多长时间了?

LǐHóng: Nǐ xué Hànyǔ xuéle duō cháng shíjiān le?

大卫: 学了半年了。

Dàwèi: Xuéle bàn nián le.

李红 : 你能看懂中文报吗?

LǐHóng : Nǐ néng kàndǒng Zhōngwén bào ma?

大卫 : 不能。

Dàwèi : Bù néng.

李红 : 你觉得汉语难不难?

LǐHóng : Nǐ juéde Hànyǔ nán bu nán?

大卫 : 听和说比较难, 看比较容易, 可以

Dàwèi : Tīng hé shuō bǐjiào nán, kàn bǐjiào róngyì, kěyǐ

查词典。

chá cídiǎn.

李红 : 我说的话, 你能听懂吗?

LǐHóng : Wǒ shuō de huà, nǐ néng tīngdǒng ma?

大卫 : 慢点儿说, 我听得懂。

Dàwèi : Mǎn diǎnr shuō, wǒ tīng de dǒng.

李红 : 你应该多跟中国人谈话。

LǐHóng : Nǐ yīnggāi duō gēn Zhōngguó rén tán huà.

大卫 : 对, 这样可以提高听和说的能力。

Dàwèi : Duì, zhèyàng kěyǐ tígāo tīng hé shuō de nénglì.

* * *

王兰 : 你忙什么呢?

WángLán : Nǐ máng shénme ne?

和子 : 我在收拾东西呢, 我父亲来了, 我

Hézi : Wǒ zài shōushì dōngxi ne, wǒ fùqīn lái le, wǒ

要陪他去旅行。

yào péi tā qù lǚxíng.

王兰 : 去哪儿啊?

WángLán : qù nǎr a?

和子：除了广州、上海以外，还要去

Hézi: Chule Guǎngzhōu, Shànghǎi yǐwài, hái yào qù

香港。我得给他当导游。

Xiānggāng. Wǒ děi gěi tā dāng dǎoyóu.

王兰：那你父亲一定很高兴。

Wánglán: Nà nǐ fùqin yíqīng hěn gāoxīng.

和子：麻烦的是广东话、上海话 我都

Hézi: Máfan de shì Guǎngdōnghuà, Shànghǎihuà wǒ dōu

听不懂。

tīng bu dǒng.

王兰：没关系，商店、饭店都说普通话。

Wánglán: Méi guānxi, shāngdiàn, fàndiàn dōu shuō pǔtōnghuà.

和子：他们能听懂我说的话吗？

Hézi: Tāmen néng tīngdǒng wǒ shuō de huà ma?

王兰：没问题。

Wánglán: Méi wèntí.

和子：那我就放心了。

Hézi: Nà wǒ jiù fàngxīn le.

三、替换与扩展 Substitution and extension

THAY THỂ VÀ MỞ RỘNG

1. 现在你能看懂中文报吗？

下午	布置好	教室
明天	修好	电视
晚上	做完	翻译练习

2. 你学汉语学了多长时间了？
学了半年了。

看录像	一个小时
翻译句子	一个半小时
听音乐	二十分钟
打电话	三分钟

3. 除了广州、上海以外, 我们
还要去香港。

饺子	包子	吃菜
京剧	话剧	看录像
手表	电视	买冰箱

* * *

1. 汉语的发音不太难, 语法比较容易。
Hànyǔ de fā yīn bù tài nán, yǔfǎ bǐjiào róngyì.
2. 我预习了一个小时生词, 现在这些生词
Wǒ yùxíle yí ge xiǎoshí shēngcí, xiànzài zhè xiē shēngcí
都记住了。
dōu jìzhù le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------|--------------------|--------------------------|--|--------------|
| 1. 发音 | fā yīn | phát âm | pronunciation | phát âm |
| 2. 比较 (副、动) | bǐjiào | tỷ giảo | comparatively | tương đối |
| 3. 父亲 (名) | fùqīn | phụ thân | father — ba, | ba, cha, bố |
| 4. 除了 ... 以外 | chúle ...
yǐwài | trừ hiểu ...
đi ngoài | besides, in addition
to, ... as well as ... | ngoài ... ra |
| 5. 清楚 (形) | qīngchū | thanh sở | clear | rõ ràng |
| 6. 谈 (动) | tán | đàm | to talk, to speak | nói |
| 7. 提高 (动、名) | tígāo | đề cao | to raise, to improve | nâng cao |
| 8. 能力 (名) | nénglì | năng lực | ability | năng lực |
| 9. 收拾 (动) | shóushì | thu thập | to clean, to tidy up | dọn dẹp sắp |
| 10. 当 (动) | dāng | đương | to serve as | làm |

- | | | | | |
|--------|---------------|--------------------|--|------------------------------|
| 1. 导游 | (名) dǎoyóu | đạo du | travel guide | người hướng
dẫn tham quan |
| 2. 普通话 | (名) pǔtōnghuà | phổ thông
thoại | common speech | tiếng phổ thông |
| 3. 放心 | fàngxīn | phóng tâm | set one's mind at
rest, feel relieved | yên tâm |
| 4. 完 | (动) wán | hoàn | to finish, to end | xong, hết |
| 5. 包子 | (名) bāozi | bao tử | steamed stuffed bun | cái gói, bao, túi |
| 6. 录像 | lù xiàng | lục tượng | video film | giải hình |
| 7. 手表 | (名) shǒubiǎo | thủ biểu | watch | đồng hồ đeo tay |
| 8. 冰箱 | (名) bīngxiāng | băng sương | refrigerator | tủ lạnh |
| 9. 语法 | (名) yǔfǎ | ngữ pháp | grammar | ngữ pháp |
| 10. 预习 | (动) yùxí | dự tập | to rehearse, to
prereview | học ôn |
| 11. 小时 | (名) xiǎoshí | tiểu thời | hour | giờ |
| 12. 记 | (动) jì | ký | to write down | ghi chép |

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

- | | | | |
|-------|-----------|------------|--|
| 1. 广州 | Guǎngzhōu | Quảng Châu | Guangzhou (name of a city)
Quảng Châu |
| 2. 香港 | Xiānggǎng | Hương Cảng | Hong Kong Hương Cảng |

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 时量补语(二)

Bổ ngữ thời lượng (2)

动词后有时量补语又有宾语时, 一般要重复动词, 时量补语在第二个动词之后。例如:

Khi ở động từ có bổ ngữ thời lượng lại có cả tân ngữ thì nói chung phải lặp lại động từ. Bổ ngữ thời lượng đứng ở sau động từ thứ hai. Ví dụ:

- (1) 他们开会开了半个小时。
- (2) 他念生词念了一刻钟。
- (3) 他学英语学了两年了。

如果宾语不是人称代词,时量补语也可在动词和宾语之间。时量补语和宾语之间也可以加“的”例如:

Nếu tân ngữ không phải đại từ nhân xưng, thì bổ ngữ thời lượng cũng có thể đứng giữa động từ và tân ngữ. Giữa bổ ngữ thời lượng và tân ngữ cũng có thể thêm “的”. Ví dụ:

- (4) 他每天看半个小时电视。
- (5) 他跳了半个多小时的舞。
- (6) 我和妹妹打了二十分钟的网球。

如宾语较复杂或为了强调宾语,也常把宾语提前。例如:

Khi tân ngữ tương đối phức tạp hoặc để nhấn mạnh tân ngữ, ta cũng thường đưa tân ngữ lên trước. Ví dụ:

- (7) 那件漂亮的毛衣他试了半天。
- (8) 那本小说他看了两个星期。

2. “除了...以外” besides “ngoài... ra”

a. 表示在什么之外,还有别的。后边常有“还”、“也”等呼应。例如:

Nói rõ rằng ngoài cái đó ra còn có cái khác nữa. Phía sau thường có “还”、“也”。 Ví dụ:

- (1) 和子和他父亲除了去上海以外,还去广州、香港。
- (2) 除了小王以外,小张小李也会说英语。

b. 表示所说的人或事不包括在内。例如:

Nói rõ rằng người nói hoặc sự việc không bao gồm trong đó. Ví dụ:

- (1) 这件事除了老张以外,我们都不知道。
- (2) 除了大卫以外,我们都去过长城了。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词语并选择造句

Đọc thuộc các từ ngữ dưới đây và chọn ra một số để đặt câu.

听得不清楚 画得不好 说得不快 起得不早
听不清楚 画不好 说不快 起不早

2. 仿照例子改写句子

Sửa lại các câu dựa theo ví dụ:

例: 我喜欢小狗,还喜欢熊猫。

→ 除了小狗以外,我还喜欢熊猫。

- (1) 我每天都散步,还打太极拳。
- (2) 明天的晚会我们唱歌,还要跳舞。
- (3) 他有一个弟弟,还有一个妹妹。
- (4) 我们学发音,还学汉字。

3. 按照实际情况回答问题

Trả lời các câu hỏi theo hoàn cảnh thực tế.

- (1) 你什么时候来北京的? 来北京多长时间了?
- (2) 来中国以前你学过汉语吗? 学了多长时间?
- (3) 每星期你们上几天课?
- (4) 你每天运动吗? 做什么运动? 运动多长时间?
- (5) 每天你几点睡觉? 几点起床? 大概睡多长时间?

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 昨天的电影你看了吗?

B: _____.

A: _____?

B: 听不懂, 说得太快。

A: 我也是_____. (要是…能…)

B: 我们还要多练习听和说。

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

有一个小孩儿学认(rèn nhìn nhận)字。老师在他的本子上写“人”字,他学会了。第二天,老师见到他,在地上(dìshàng mặt đất)写的“人”字很大,他不认识了。老师说“这不是“人”字吗?你怎么忘了?”他说:“这个人比昨天那个人大多了,我不认识他。”

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

xian {	xiānsheng (先生)	quan {	quán bān (全班)
	xiànzài (现在)		quàngào (劝告)
	wēixiǎn (危险)		tàijíquán (太极拳)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: nā nā nā nā

B: Nǐ liànxí fā yīn ne?

A: Shì a, wǒ juéde fā yīn yǒu diǎnr nán.

B: Nǐ fā yīn hěn qīngchú.

A: Hái chà de yuǎn ne.

B: Yàoshì nǐ měi tiān liànxí, jiù néng xué do nèn hǎo.

复习 (六) Review VI

BÀI ÔN TẬP SỐ 6

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

〔阿里(Ālǐ Ālǐ)、小王跟小李都很喜欢旅行,他们约好今天去天津(Tiānjīn Thiên Tân)玩。现在阿里和小王在火车站等小李〕

阿里:小李怎么还不来?

小王:是不是他忘了?

阿里:不会的。昨天我给他打电话,说得很清楚,告诉他十点五十开车,今天我们在这儿等他。

小王:可能病了吧?

阿里:也可能有什么事,不能来了。

小王:火车马上开了,我们也不去了,回家吧。

阿里:去看看小李,问问他怎么回事(zěnmé huí shì?。)
(có chuyện gì thế?)

* * *

〔小李正在宿舍里睡觉,阿里和小王进来〕

阿里:小李,醒醒(xíngxing tỉnh dậy)!

小王:我猜得不错吧,他真病了。

小李:谁病了?我没病。

阿里:那你怎么不去火车站呀(ya trở từ ngũ khí)?

小李:怎么没去呀,今天早上四点我就起床了,到火车站的时候才四点半。等了你们半天,你们也不来,我就回来了。我又累又困(kùn buồn ngủ)就睡了。

小王:我们的票是十点五十的,你那么早去作什么?

小李:什么? 十点五十? 阿里电话里说四点五十。

小王:我知道了,阿里说“十”和“四”差不多。(chà bu duō khoảng, xấp xỉ, na ná)

小李:啊! 我听错(cuò nhầm)了。

阿里:真对不起,我发音不好,让你白跑一趟 (bái pǎo yí tàng phí công, công toi).

小李:没什么,我们都白跑了一趟。

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

几种表示比较的方法 *Mấy phương pháp biểu thị so sánh*

1. 用副词“更”、“最”表示比较

Dùng trạng từ “更”, “最” biểu thị so sánh.

(1) 他汉语说得很好,他哥哥说得更好。

(2) 这次考试他的成绩最好。

2. “有”表示比较 “有” Biểu thị so sánh

(1) 你弟弟有你这么高吗?

(2) 这种苹果没有那种好吃。

(3) 我没有他唱得好。

(我唱得没有他好)

(我唱歌唱得没有他好)

3. “跟…一样”表示比较 “跟…一样” Biểu thị so sánh

(1) 今天的天气跟昨天一样。

(2) 我买的毛衣跟你的一样贵。

以上三种方法都能表示异同或差别,但不能表示具体的差别。

Ba phương pháp trên đều có thể biểu thị sự giống nhau và khác nhau, nhưng không thể biểu thị khác biệt cụ thể.

4. 用“比”表示比较 Dùng “比” biểu thị so sánh.

(1) 今天比昨天热。

(2) 我的自行车比他的新一点儿。

(3) 他买的词典比我买的便宜两块钱。

(4) 他打排球比我打得好得多。

(他打排球打得比我好得多)。

用“比”来进行比较,不仅能指出有差别,而且还能表示出有多少差别。

Dùng “比” để so sánh, không những có thể chỉ ra được sai biệt mà còn có thể biểu thị sai biệt bao nhiêu.

几种概数的表示方法

Mấy phương pháp biểu thị số ước lượng.

1. “几”表示“十”以下的不确定的数目。

“几” biểu thị số không xác định dưới “十” (mười).

(1) 衣框里有几件衣服。

(2) 书架上有三十几本中文书和几本词典。

2. 两个相邻的数连在一起。

Hai số kế nhau đi liền nhau.

(1) 二层北边有七、八个房间。

(2) 教室里有十五、六张桌子。

(3) 他来过两、三次。

3. “多”放在数目后,表示超过前边的数目。如“二十多”、“八十多”、“二百多”等等。

Đặt sau con số biểu thị vượt quá con số ở trước như “二十多”, “八十多”, “二百多”

“多”表示整数时,用在量词或不带量词的名词之前。

Khi “多” biểu thị số nguyên dùng ở trước lượng từ hoặc danh từ không mang theo lượng từ.

(1) 他带去五十多块钱。

(2) 最冷零下二十多度。

(3) 三十多年以前,他来过中国。

表示整数后的零数时,用在量词或不带量词的名词之后。

Khi biểu thị số lẻ sau số nguyên thì dùng sau lượng từ

hoặc danh từ không mang theo lượng từ.

(4)他的小孩两岁多。

(5)这支笔九块多钱。

(6)他回家一年多了。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题

Trả lời dựa theo câu hỏi thực tế.

(1)你有什么爱好? 你最喜欢作什么?

(2)你学过什么外语? 你觉得难不难?

(3)你在中国旅行过吗?除了普通话以外,哪儿的话容易懂?哪儿的话不容易懂?

(4)你住的地方跟北京的天气一样不一样?北京的天气你习惯不习惯?

(5)一年中你喜欢春天、夏天,还是喜欢秋天、冬天?为什么?

2. 会话 Conversation Đàm thoại

(1)祝贺、祝愿(生日、结婚、节日、毕业)

Chúc mừng, cầu mong (sinh nhật, kết hôn, ngày lễ tốt nghiệp).

祝你…好(愉快、幸福)! 谢谢!

祝贺你(了)! 谢谢大家!

我们给你祝贺生日来了! 多谢朋友们!

祝你学习(工作)顺利!

(2)劝告(别喝酒、别急、别不好意思)

Lời khuyên (đừng uống rượu, đừng sốt ruột, đừng ngại ngùng)

你开车,别喝酒。

他刚睡着,别说话。

别急,你的病会好的。

学汉语要多说,别不好意思。

(3) 爱好(运动、音乐、美术…)

Ưa thích (thể thao, âm nhạc, mỹ thuật)

你喜欢什么?

你喜欢作什么?

你最喜欢什么?

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 你学多长时间汉语了?

B: _____.

A: 你觉得听和说哪个难?

B: _____.

A: 写呢?

B: _____.

A: 现在你能看懂中文报吗?

B: _____.

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第3声+第4声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 3 + thanh 4

kǒushì (口试)

Wǒ qù kǒushì (我去口试)

Wǔ hào wǒ qù kǒushì (五号我去口试)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Nǐ zhīdao ma? Dōngběi huà lí “rén” de fā yīn shì “yīn”

B: Ō, yǒuyìsi.

A: Tāmen bù shuō zhī ròu.

B: Shuō zhī “yòu” shì bù shì?

A: Nǐ xué de zhēn kuài.

B: Kěxī pùtōnghuà wó xué de bú kuài.

A: Nà tài yìhàn le.

四、阅读短文 Read the passage

TẬP ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

小张吃了晚饭回到宿舍,刚要打开收音机,就听见楼下有人叫他。他打开窗户往下看,是小刘叫他。

小刘给他一张电影票,让他星期日八点去看电影,说好谁先到电影院谁就在电影院门口(ménkǒu của rạp)等。

星期日到了。小张先去看了一位朋友,下午去商店买了一些东西。七点四十到电影院。他没看见小刘,就在门口等。

差五分八点,电影就要开始了,可是小刘还没来。小张想,小刘可能有事不来了,就一个人进电影院去了。电影院的同志对小张说:“八点没有电影,是不是你弄错了(nòngcuò nhầm lẫn)?”小张一看电影票,那上边写的是上午八点。小张想:我太马虎了,要是看看票,或者(huòzhě hoặc là)问问小刘就好了。

旅游 (一)

lǚyóu

TRAVELLING

DU LỊCH (1)

第三十一课 LESSON 31
BÀI 31

那儿的风景美极了!

The scenery is very beautiful there!

PHONG CẢNH Ở ĐÓ ĐẸP LẮM!

一、句子 Sentences CÂU

221. 中国 的 名胜
Zhōngguó de míngshèng
古迹 多 得 很。
gǔjī duō de hěn.
There are great many scenic spots and historical sites in China.
Danh lam thắng cảnh của Trung Quốc nhiều vô kể.
222. 你 说 吧, 我 听
Nǐ shuō ba wǒ tīng
你 的。
nǐ de.
Please go ahead.
I'll leave it to you to decide what we shall do (or where we shall go).
Bạn nói đi, tôi nghe bạn đây
223. 从 这 儿 到 桂
Cóng zhèr dào Guì-
林 坐 火 车 要 坐
lín zuò huǒchē yào zuò
多 长 时 间?
duō cháng shíjiān?
How long will it take to go from here to Guilin by train.
Từ đây đến Quế Lâm đi xe lửa mất bao lâu?
224. 七 点 有 电 影
Qī diǎn yǒu diànyǐng,
现 在 去 来 得 及
xiànzài qù lái de jí
来 不 及?
lái bu jí?
There'll be a film at 7 o'clock.
Can we get there in time if we start right now.
Bây giờ có phim, bây giờ đi kịp không?
225. 我 们 看 电 影
Wǒmen kàn diànyǐng
Let's go and see a film.
Chúng ta đi xem phim đi

去。

qù.

226. 我想买些礼

Wǒ xiǎng mǎi xiē lǐ-

物寄回家去。

wù jǐ huí jiā qu.

I want to buy some presents to
mail back home.

Tôi muốn mua ít quà gửi
về nhà

227. 上海的东西比

Shànghǎi de dōngxi bǐ

这儿多得多。

zhèr duō de duō.

There are much more commodities
in Shanghai than (in) here.

Các thứ ở Thượng Hải nhiều
hơn ở đây nhiều.

228. 你不是要去豫

Nǐ bú shì yào qù Yù-

园游览吗?

yuán yóulǎn ma?

You want to visit the Yuyuan
park, don't you?

Chẳng phải bạn muốn đi du
lịch công viên Dự Viên đó sao?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大卫: 快放假了, 你想不想去旅行?

Dàwèi: Kuài fàngjiǎ le, nǐ xiǎng bu xiǎng qù lǚxíng?

玛丽: 当然想。

Mǎlì: Dāngrán xiǎng.

大卫: 中国的名胜古迹多得很, 去哪儿

Dàwèi: Zhōngguó de míngshèng gǔjī duō de hěn, qù nǎr

呢?

ne?

玛丽: 你说吧, 听你的。

Mǎlì: Nǐ shuō ba, tīng nǐ de.

大卫: 先去桂林吧, 那儿的风景美极了。

Dàwèi: Xiān qù Guilín ba, nàr de fēngjǐng měi jī le.

玛丽: 从这儿到桂林坐火车要坐多长

Mǎlì: Cóng zhèr dào Guilín zuò huǒchē yào zuò duō cháng

时间?

shíjiān?

大卫: 大概得三十多个小时。我们在桂林

Dàwèi : Dàgài děi sānshí duō ge xiǎoshí. wǒmen zài Guīlín

玩儿三、四天, 然后去上海。

wánr sān—sì tiān, ránhòu qù Shànghǎi.

玛丽: 这个计划不错, 就这么办吧。七点

Mǎlì : Zhè ge jìhuà búcuò, jiù zhème bàn ba. Qī diǎn

有电影, 现在去来得及来不及?

yǒu diànyǐng, xiànzài qù lái de jí lái bu jí?

大卫: 来得及。

Dàwèi : Láí de jí.

玛丽: 我们看电影去吧。

Mǎlì : Wǒmen kàn diànyǐng qù ba.

大卫: 走吧。

Dàwèi : Zǒu ba.

* * *

和子: 去上海的时候, 我想买些礼物寄

Hézi : Qù Shànghǎi de shíhòu, wǒ xiǎng mǎi xiē lǐwù jì

回家去。

huí jiā qù.

王兰: 对, 上海的东西比这儿多得多。

WángLán : Duì, Shànghǎi de dōngxi bǐ zhèr duō de duō.

和子: 上海哪儿最热闹?

Hézi : Shànghǎi nǎr zuì rènao?

王兰: 南京路。那儿有各种各样的

WángLán : Nánjīng lù. Nàr yǒu gèzhǒng —gèyàng de

商店, 买东西非常方便。

shāngdiàn, mǎi dōngxi fēicháng fāngbiàn.

和子：听说 上海 的小吃 也很有名。

Hézi : Tīngshuō Shànghǎi de xiǎochī yě hěn yǒumíng.

王兰：你不是要去豫园游览吗？顺便

Wánglán: Nǐ bú shì yào qù Yùyuán yóulǎn ma? Shùnbian

尝尝 那儿的小吃。

chángcháng nàr de xiǎochī.

和子：上海 是中国 最大的城市

Hézi : Shànghǎi shì Zhōngguó zuì dà de chéngshì.

王兰：对了，你还可以去参观一下儿工业

Wánglán: Duì le, nǐ hái kěyǐ qù cānguān yíxià gōngyè

展览馆。

zhǎnlǎnguǎn.

注释 Notes Chú thích

① “你说吧，听你的。”

这句话的意思是“你说你的意见吧，我按你的意见去做”。当无条件地同意对方的意见时，就可以这样说。

Ý của câu này là “bạn nói ý kiến của bạn đi, tôi làm theo ý kiến của bạn”. Có thể nói như vậy khi đồng ý vô điều kiện ý kiến của đối phương.

② “对了”

在口语中，当说话人忽然想起应该做某事或要补充说明某事时，就说“对了”。

Trong khẩu ngữ, khi người nói chuyện đột nhiên nhớ tới phải làm một việc gì đó, hoặc phải thuyết minh bổ sung một vấn đề gì, thì nói “对了” (đúng rồi).

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 我们看电影去。

开会 参观学校

游览名胜古迹 看话剧

2. 坐火车要坐多长时间?

坐船	坐飞机
骑车	办手续

3. 我想买些礼物寄回家去。

菜	送, 药	寄
水果	带	

* * *

1. 王府井是北京最热闹的地方之一。

Wángfǔjǐng shì Běijīng zuì rènao de dìfang zhī yī.

2. A: 我的圆珠笔找不到了。

Wǒ de yuánzhūbǐ zhǎo bu dào le.

B: 那不是你的圆珠笔吗?

Nà bú shì nǐ de yuánzhūbǐ ma?

A: 啊! 找到了。

À! Zhǎodào le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------------|----------------|--------------------|--|---------------------|
| 1. 名胜古迹 (名) | míngshèng gǔjī | danh thắng cổ tích | scenic spots and historical sites | danh lam thắng cảnh |
| 2. 来得及 | lái de jí | lái đắc cập | to be able to do something in time | kịp |
| 3. 来不及 | lái bu jí | lái bất cập | too late to do..., to have no time to..... | không kịp |
| 4. 游览 (动) | yóulǎn | du lãm | to go sight-seeing | du lịch |
| 5. 风景 (名) | fēngjǐng | phong cảnh | scenery | phong cảnh |
| 6. 然后 (副) | ránhòu | nhiên hậu | then | sau đó |
| 7. 计划 (名、动) | jìhuà | kế hoạch | plan | kế hoạch |

8. 办	(动)	bàn	biện	to do, to make	làm
9. 热闹	(形)	rènao	nhật náo	bustling with excitement, lively	náo nhiệt
10. 各	(代)	gè	các	every, each	các
11. 非常	(形、副)	fēicháng	phi thường	very, most	phi thường, rất
12. 小吃	(名)	xiǎochī	tiểu ngật	refreshments	quà vặt
13. 有名	(形)	yóumíng	hữu danh	famous, well-known	nổi tiếng, có tiếng
14. 顺便	(副)	shùnbian	thuận tiện	by the way, at one's convenience	thuận tiện
15. 城市	(名)	chéngshì	thành thị	city	thành thị
16. 工业	(名)	gōngyè	công nghiệp	industry	công nghiệp
17. 展览馆	(名)	zhǎnlǎnguǎn	triển lãm quán	exhibition hall	nhà triển lãm
18. 手续	(名)	shǒuxù	thủ tục	procedure	thủ tục
19. 水果	(名)	shuǐguǒ	thủy quả	fruit	trái cây
20. 之一		zhī yī	chí nhất	one of...	một trong số
21. 圆珠笔	(名)	yuánzhūbǐ	viên chu bút	ball-pen	bút bi

专名 Proper names DANH TỪ RIÊNG

- | | | | | |
|--------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------|
| 1. 桂林 | Guīlín | Quyế Lâm | Guilin (name of a city) | Quyế Lâm |
| 2. 南京路 | Nánjīnglù | Nam Kinh lộ | Nanjing Road | Đường Nam Kinh |
| 3. 豫园 | Yùyuán | Dự Viên | the Yuyuan Park | Công viên Dự Viên |

五、语法 NGỮ PHÁP

1. 趋向补语(三) Bỏ ngữ chỉ xu hướng

动词“上、下、进、出、回、过、起”等后面加上“来”或“去”以后，

可做其他动词的补语,表示动作的方向,这种趋向补语叫复合趋向补语。例如:

Sau khi thêm “来” hoặc “去” vào sau các động từ “上”、“下”、“进”、“出”、“回”、“过”、“起”... có thể làm bổ ngữ chỉ xu hướng của động từ khác. Loại bổ ngữ chỉ xu hướng này gọi là bổ ngữ chỉ hướng phức hợp. Ví dụ:

- (1) 他从教室走出来了。
- (2) 他想买些东西寄回去。

复合趋向补语中的“来”、“去”所表示的方向与说话人(或所谈论的事物)之间的关系;表示处所的宾语的位置都与简单趋向补语相同。例如:

Phương hướng do “来” và “去” biểu thị trong câu bổ ngữ chỉ xu hướng phức hợp có quan hệ với người nói chuyện (hoặc sự vật đang nói đến, nói rõ vị trí của tân ngữ chỉ nơi chốn đều giống bổ ngữ chỉ xu hướng giản đơn. Ví dụ:

- (3) 上课了,老师走进教室来了。
- (4) 那些照片都寄回国去了。

2. “不是...吗?”

Câu phản vấn dùng “不是...吗?” “chẳng phải... sao”

“不是...吗?”构成的反问句,用来表示肯定,并有强调的意思。

例如:

Câu phản vấn cấu thành bởi “不是...吗?” dùng để biểu thị sự khẳng định và có ý nhấn mạnh. Ví dụ:

- (1) 你不是要去旅行吗? (你要去旅行)
- (2) 这个房间不是很干净吗? (这个房间很干净)

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 选择适当的动词组成动宾结构并造句

Chọn động từ thích hợp tạo thành kết cấu động từ tân

ngữ và đặt câu. Ví dụ:

例:字

(a) 写 那个孩子正在写字。

(b) 画

(1) 名胜古迹

(2) 风景

(3) 手续

(a) 游览

(a) 参观

(a) 作

(b) 旅行

(b) 看

(b) 办

(4) 能力

(5) 电影

(6) 自行车

(a) 提高

(a) 演

(a) 坐

(b) 练好

(b) 开

(b) 骑

2. 用动词及趋向补语完成句子

Dùng động từ và bổ ngữ chỉ xu hướng hoàn thành các câu sau đây:

(1) 注意,前边_____一辆汽车。(开)

(2) 和子,楼下有人找你,你快_____吧。(下)

(3) 下课了,我们的老师_____了。(走)

(4) 山上的风景很好,你们快_____吧。(爬)

3. 仿照例子,把下面的句子改成疑问句

Phỏng theo ví dụ chuyển các câu dưới đây thành câu nghi vấn.

例: 昨天我们跳舞跳了两个小时。

→ 昨天你们跳舞跳了几个小时?

或: 昨天你们跳舞跳了多长时间?

(1) 我来北京的时候,坐飞机坐了十二个小时。

(2) 昨天我爬山爬了三个小时。

(3) 今天早上我吃饭吃了一刻钟。

(4) 从这儿到北海,骑车要骑一个多小时。

(5) 昨天我们划船划了两个多小时。

4. 说话 Nói chuyện

介绍一个你游览过的名胜古迹。

Giới thiệu một danh lam thắng cảnh mà bạn đã tham quan:

提示: 风景怎么样, 有什么有名的东西。

你最喜欢什么, 游览了多长时间。

Gợi ý: Phong cảnh thế nào, có những gì nổi tiếng, bạn thích nhất cái gì, tham quan hết bao lâu.

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

我喜欢旅行, 旅行可以游览名胜古迹。旅行还是一种学习汉语的好方法(fāngfǎ phương pháp)。在学校, 我习惯听老师说话, 换一个人就不习惯。可是旅行的时候要跟各种各样的人说话, 要问路、要参观、要买东西……, 这是学习汉语的好机会(jīhuì dịp, cơ hội)。放假的时候我就去旅行, 提高我的听说能力。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

shuo	shuō huà (说话)	qu	qùnián (去年)
	xiǎoshuō (小说)		chūqu (出去)
	shuōmíng (说明)		qǔdé (取得)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Fāng jiā yǐhòu nǐ jǐhuà zuò shénme?

B: Wǒ xiǎng qù lǚxíng.

A: Nǐ qù nǎr?

B: Qù Dōngběi.

A: Xiànzài Dōngběi duō lěng a!

B: Lěng hǎo a, kěyǐ kàn bīngdēng.

旅游 (二)

lǚyóu

TRAVELLING

DU LỊCH (2)

第三十二课 LESSON 32

BÀI 32

你的钱包忘在这儿了

You've left your purse (or wallet) here.

VÍ TIỀN CỦA BẠN BỎ QUÊN Ở ĐÂY

一、句子 Sentences CÂU

229. 你看见和子了吗?
Nǐ kànjiàn Hézi le ma?
Have you seen Hezi? Bạn thấy Hazzĩ chưa?
230. 你进大厅去找她吧。
Nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba.
You'd better go and look for her in the hall. Bạn vào phòng chính tìm cô ấy xem.
231. 你买到票了吗?
Nǐ mǎidào piào le méiyǒu?
Haven't you got the ticket? Bạn mua vé được chưa?
232. 明天的票卖完了。
Míngtiān de piào mài-wán le.
The tickets for tomorrow are all sold out. Vé ngày mai bán hết rồi.
233. 您应该早点儿预订飞机票。
Nín yīnggāi zǎo diǎnr yùdìng fēijī piào.
You should book your airplane tickets as early as possible. Ông nên đặt vé máy bay sớm một chút.
234. 我有急事, 您
Wǒ yǒu jī shì, nín
I am sorry to bother you, but I have something urgent.

帮帮忙吧!

bāngbang máng ba!

机票上写着

jīpiào shàng xiězhe

235. 十四点零五

shísi diǎn líng wǔ

分起飞。

fen qǐfēi.

236. 小姐, 你的钱包

Xiǎojiě, nǐ de qiánbāo

忘在这儿了。

wàngzài zhèr le.

Tôi có việc gấp, ông giúp đỡ tôi nhé.

The airplane ticket says that the plane leaves at 14 : 05.

Trên vé máy bay ghi 14 giờ 5 phút cất cánh.

You've left your purse here, Miss.

Thưa cô, ví tiền của cô bỏ quên ở đây.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

刘京: 你看见和子了吗?

LiúJīng: Nǐ kànjiàn Hézi le ma?

玛丽: 没看见。你进大厅去找她吧。

Mǎlì: Méi kànjiàn. Nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba.

* * *

刘京: 和子, 买到票了没有?

LiúJīng: Hézi, mǎidào piào le méi yǒu?

和子: 还没有呢。

Hézi: Hái méi yǒu ne.

刘京: 快到南边六号窗口去买。

LiúJīng: Kuài dào nánbiān liù hào chuāngkǒu qù mǎi.

和子: 买两张去上海的票。

Hézi: Mǎi liǎng zhāng qù Shànghǎi de piào.

售票员 : 要哪天的?

shòupiàoyuán: Yào nǎ tiān de?

和子 : 明天的有没有?

Hézi : Míngtiān de yǒu méi yǒu?

售票员 : 卖完了。有后天的, 要哪次的?

shòupiàoyuán: Mǎiwán le. yǒu hòutiān de, yào nǎ cì de?

和子 : 我想白天到, 买哪次好?

Hézi : Wǒ xiǎng báitiān dào, mǎi nǎ cì hǎo?

售票员 : 买十三次吧。要硬卧还是软卧?

shòupiàoyuán: Mǎi shí sān cì ba. Yào yìng-wò hái shì ruǎn-wò?

和子 : 硬卧。

Hézi : Yìng-wò.

*

*

*

尼娜 : 到北京的飞机票有吗?

Nínà : Dào Běijīng de fēijī piào yǒu ma?

售票员 : 三天以内的都没有了。你应该早

shòupiàoyuán: Sān tiān yǐnèi de dōu méiyǒu le. Nǐ yīnggāi zǎo

: 点儿预订。

: diǎnr yùdìng.

尼娜 : 同志我有急事, 帮帮忙吧!

Nínà : Tóngzhì, wǒ yǒu jí shì, bāngbang máng ba!

售票员 : 啊, 有一张十五号的。

shòupiàoyuán: À, yǒu yì zhāng shíwǔ hào de.

尼娜 : 我要了。这是我的护照。请问,

Nínà : Wǒ yào le. Zhè shì wǒ de hùzhào. Qǐngwèn,

从这儿到北京要多长时间?

cóng zhèr dào Běijīng yào duō cháng shíjiān?

售票员 : 一个多小时。

shòupiàoyuán: Yí ge duō xiǎoshí.

尼娜 : 几点 起飞?

Nínà : Jǐ diǎn qǐfēi?

售票员 : 您看, 机票上 写着 十四点零五
shòupiàoyuán: Nín kàn, jīpiào shàng xiězhe shí sì diǎn líng wǔ
分 起飞。
fēn qǐfēi.

*

*

*

售票员 : 小姐, 您的 钱包 忘在这儿了。

shòupiàoyuán: Xiǎojiě, nín de qiánbāo wàngzài zhèr le.

尼娜 : 太 感谢 你了。

Nínà : Tài gǎnxiè nǐ le.

三、 替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你买到 票了没有?

找到 钱包, 拿到 护照
办完 手续, 带来 词典

2. 你的钱包 忘在这儿了。

他 行李 放, 她 衣服 挂
王先生 汽车 停

3. 你进 大厅去找她吧。

进图书馆 回宿舍
到她家 进礼堂

*

*

*

1. A: 我的 汉语 书 忘在 宿舍 里了, 怎么
B: Wǒ de Hànyǔ shū wàngzài sùshě lǐ le, zěnmē

办?

bàn?

B: 现在 马上 回宿舍去拿, 来得及。

Xiànzài mǎshàng huí sùshě qù ná, lái de jí.

2. 大家讨论一下儿, 哪个办法好。

Dàjiā tāolùn yíxiàr, nǎ ge bànfǎ hǎo.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|-----------|-------------|-----------------------|-------------------|
| 1. 大厅 (名) | dàtīng | dại sảnh | hall | phòng lớn |
| 2. 卖 (动) | mài | mãi | to sell | bán |
| 3. 预订 (动) | yùdìng | dự định | to book, to reserve | đặt |
| 4. 帮忙 | bāng máng | bang mang | to help | giúp được |
| 5. 着 (助) | zhe | trước | (structural particle) | (trợ từ) |
| 6. 小姐 (名) | xiǎojiě | tiểu thư | miss, young lady | tiểu thư, cô gái |
| 7. 忘 (动) | wàng | vong | to forget, to leave | quên |
| 8. 钱包 (名) | qiánbāo | tiền bao | purse, wallet | ví tiền, bóp tiền |
| 9. 南边 (名) | nánbiān | Nam biên | on the south | phía Nam |
| 10. 窗口 (名) | chuāngkǒu | song khẩu | window | cửa sổ |
| 11. 白天 (名) | báitiān | bach thiên | day time | ban ngày |
| 12. 硬卧 (名) | yìng-wò | ngạnh ngoạ | hard sleeper | giường cứng |
| 13. 软卧 (名) | ruǎn-wò | nhuyễn ngoạ | soft sleeper | giường mềm |
| 14. 以内 | yǐnèi | dĩ nội | within, under | trong vòng |
| 15. 护照 (名) | hùzhào | hộ chiếu | passport | hộ chiếu |
| 16. 行李 (名) | xínglǐ | hành lý | luggage | hành lý |
| 17. 挂 (动) | guà | quải | to hang | treo |
| 18. 停 (动) | tíng | đình | to stop | dừng |

19. 图书馆 (名) *túshūguǎn* đồ thư quán *library* thư viện
20. 礼堂 (名) *lǐtáng* lễ đường *auditorium* lễ đường, hội trường
21. 讨论 (动) *tǎolùn* thảo luận *to discuss* thảo luận
22. 办法 (名) *bànfǎ* biện pháp *measure* biện pháp

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

尼娜 *Nínà* Ni Na *Nina* (name of a person) tên người

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 动作的持续(一)

Sự tiếp diễn của động tác (1)

动态助词“着”加在动词后边,表示动作、状态的持续。否定形式是“没(有)…着”。例如:

Trợ từ động thái “着” đặt sau động từ biểu thị sự tiếp diễn của động tác, trạng thái. Thể phủ định là “没(有)…着”. Ví dụ:

- (1) 窗户开着,门没开着。
- (2) 衣柜里挂着很多衣服。
- (3) 书上边没写着你的名字。
- (4) 他没拿着东西。

它的正反疑问句的形式是用“…着…没有”表示。例如:

Hình thức của câu nghi vấn khẳng định phủ định của nó biểu thị bằng “…着…没有” Ví dụ:

- (5) 门开着没有?
- (6) 你带着护照没有?

2. “见”作结果补语

“见” là bổ ngữ kết quả

“见”常在“看”或“听”之后作结果补语。“看见”的意思是“看到”;“听见”的意思是“听到”。

“见” thường đứng sau “看” hoặc “听” làm bổ ngữ kết quả. Ý nghĩa của “看见” là “看到”. Ý nghĩa của “听见” là “听到”

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 根据情况, 用趋向补语和下边的词语造句

Dựa vào thực tế dùng bổ ngữ xu hướng và các từ ngữ dưới đây để đặt câu:

例: 进 候机室 (说话人在外边)
→ 刚才他进候机室去了。

- (1) 上 山 (说话人在山下)
- (2) 进 教室 (说话人在教室)
- (3) 进 公园 (说话人在公园外)
- (4) 下 楼 (说话人在楼下)
- (5) 回 家 (说话人在外边)

2. 用动词加“着”填空

Dùng động từ thêm “着” điền vào chỗ trống.

- (1) 衣服在衣柜里_____呢。
- (2) 你找钱包? 不是在你手里_____吗?
- (3) 我的自行车钥匙在桌子上_____, 你去拿吧。
- (4) 九楼前边_____很多自行车。
- (5) 我的本子上_____我的名字呢, 能找到。
- (6) 参观的时候你_____他去, 他不认识那儿。

3. 用“从…到…”回答问题:

Trả lời câu hỏi với “从…到…”

- (1) 每星期你什么时候上课?
- (2) 你每天从几点到几点上课? 从几点到几点做什么?

(3) 从你们国家到北京远不远?

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 可以预订火车票吗?

B: _____, 你去哪儿?

A: _____.

B: _____?

A: 我要一张四月十号的。

B: _____?

A: 要软卧。

5. 根据下面的火车时刻表买票

Căn cứ vào bảng giờ tàu hoả dưới đây để mua vé.

火车时刻表
BẢNG GIỜ TÀU HOẢ

车次	种类	起止点	开车时间 Thời gian đến	到达时间 Thời gian đi
71	特快	北京—天津	8:13	9:54
73	特快	北京—天津	13:10	14:51
75	特快	北京—西安	13:30	10:54
279	直快	北京—西安	19:25	15:24 (第二天)

(1) 去天津(Tiānjīn)可以买当天(dàngiān cùng ngày)的票。

(2) 去西安要提前三天预订。

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

张三和李四去火车站,进去以后,离开车只(zhǐ chǐ)有五秒钟了。他们快跑,张三跑得快,先上了火车。他看见李四还在车下

边,急了,就要下车。服务员说:“先生,不能下车,车就要开了,来不及了。”张三说:“不行,要走的是他,我是送他来的。”

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

chu {	chūlai (出来)	er {	érqiě (而且)
	dàochù (到处)		érzi (儿子)
	chúqù (除去)		ěrduo (耳朵)
			èryuè (二月)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation

A: Huǒchē shàng yǒudiǎnr rè.

B: Kāi chē yǐhòu jiù liángkuai le.

A: Zhè xiē dōngxī fàngzài nǎr?

B: Fàngzài shàngbian de xíngliǎ shàng.

A: Zhēn gāo a.

B: Wǒ bāng nǐ fàng.

A: Mǎfan nǐ le.

B: Bú kèqì.

旅游 (三)

lǚyóu

TRAVELLING

DU LỊCH (3)

第三十三课 LESSON 33

BÀI 33

有空房间吗?

Are there any vacant rooms?

CÓ PHÒNG TRỐNG KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

237. 终于到了桂林

Zhōngyú dào le Guǐlín

了。

le.

We've got to Guilin at last.

Cuối cùng thì đã đến được
Quế Lâm.

238. 哎呀累死了!

Āiyā, lèisi le!

Oh, my God! I am really worn out.

Ái dà, mệt chết đi được!

239. 你只要找个

Nǐ zhǐ yào zhǎo ge

离市中心近

lǐ shì zhōngxīn jìn

的旅馆就行。

de lǚguǎn jiù xíng.

Any hotel would be okay if it is
near the downtown area.

Bạn chỉ cần tìm một khách
sạn gần trung tâm thành phố
là được.

240. 你们在前边那

Nǐmen zài qiánbiān nà

个汽车站等

ge qìchē zhàn děng

我。

wó.

At which bus stop ahead will you
wait for me?

Các anh hãy đợi tôi ở bến xe
hơi phía trước.

241. 请问, 有空

Qǐngwèn, yǒu kōng

房间吗?

fángjiān ma?

Excuse me, but are there any va-
cant rooms here?

Xin hỏi có phòng nào không?

242. 现在没有空
 Xiànzài méi yǒu kōng
 房间，都住满
 fángjiān, dōu zhùmǎn
 了。
 le.
 All rooms are occupied.
 Hiện giờ không có phòng
 trống, đều ở chật cả rồi.
243. 那个包你放
 Nà ge bāo nǐ fàng
 进衣柜里去
 jìn yīguì lǐ qù
 吧。
 ba.
 Will you please put that bag into
 the wardrobe.
 Cái bọc đó bạn bỏ vào tủ áo
 được rồi.
244. 那个包很大，
 Nà ge bāo hěn dà,
 放得进去放
 fàng de jìn qù fàng
 不进去？
 bù jìn qù?
 Can you put that big bag into it?
 Cái bọc đó lớn lắm, để vào
 có lọt không?

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 大卫：终于到了桂林了。
 Dàwèi : Zhōngyú dào le Guìlín le.
 尼娜：哎呀，累死了！
 Nínà : Āiyā, lèisi le!
 玛丽：大卫，你快去找住的地方吧。
 Mǎlì : Dàwèi, Nǐ kuài qù zhǎo zhù de dìfang ba.
 大卫：找什么样的旅馆好呢？
 Dàwèi : Zhǎo shénmeyàng de lǚguǎn hǎo ne?
 玛丽：只要找个离市中心近的就
 Mǎlì : Zhǐyào zhǎo ge lí shìzhōngxīn jìn de jiù xíng.

旅游 (三)

lǚyóu

TRAVELLING

DU LỊCH (3)

第三十三课 LESSON 33

BÀI 33

有空房间吗?

Are there any vacant rooms?

CÓ PHÒNG TRỐNG KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

237. 终于到了桂林

Zhōngyú dào le Guǐlín

了。

le.

We've got to Guilin at last.

Cuối cùng thì đã đến được
Quế Lâm.

238. 哎呀累死了!

Āiyā, lèisǐ le!

Oh, my God! I am really worn out.

Ài dà, mệt chết đi được!

239. 你只要找个

Nǐ zhǐ yào zhǎo ge

离市中心近

lǐ shì zhōngxīn jìn

的旅馆就行。

de lǚguǎn jiù xíng.

Any hotel would be okay if it is
near the downtown area.

Bạn chỉ cần tìm một khách
sạn gần trung tâm thành phố
là được.

240. 你们在前边那

Nǐmen zài qiánbiān nà

个汽车站等

ge qìchē zhàn děng

我。

wǒ.

At which bus stop ahead will you
wait for me?

Các anh hãy đợi tôi ở bến xe
hơi phía trước.

241. 请问, 有空

Qǐngwèn, yǒu kōng

房间吗?

fángjiān ma?

Excuse me, but are there any va-
cant rooms here?

Xin hỏi có phòng nào không?

Mǎlì : Zhǐ yào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jūn de jiù xíng.
 大卫 : 那 你们 慢慢 地 走, 在 前边 那个
 Dàwèi : Nà nimen mànmanr de zǒu, zài qiánbian nà ge
 汽车 站 等 我。我 去 问问。
 qìchē zhàn děng wǒ. wǒ qù wènwen.

* * *

大卫 : 请问, 有空 房间 吗?
 Dàwèi : Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?
 服务员 : 现在 没有, 都 住满 了。
 fúwùyuán : Xiànzài méi yǒu, dōu zhùmǎn le.
 大卫 : 请 您 想想 办法 帮 个 忙 吧!
 Dàwèi : Qǐng nín xiǎngxiang bànfǎ, bāng ge máng ba!
 服务员 : 你们 几 位?
 fúwùyuán : Nimen jǐ wèi?
 大卫 : 两 个 女 的, 一个 男 的。
 Dàwèi : Liǎng ge nǚ de, yí ge nán de.
 服务员 : 你们 等 一会儿 看看, 可能 有 客人
 fúwùyuán : Nimen děng yíhuìr kànkàn, kěnéng yǒu kèren
 要 走。
 yào zǒu.

* * *

玛丽 : 这个 房间 很 不错。窗 户 很 大。
 Mǎlì : Zhè ge fángjiān hěn búcuò. chuānghu hěn dà.
 尼娜 : 我 想 洗 澡。
 Nínà : Wǒ xiǎng xǐ zǎo.
 玛丽 : 先 吃 点 儿 东 西 吧。
 Mǎlì : Xiān chī diǎnr dōngxi ba.
 尼娜 : 我 不 饿, 刚 才 吃 了 一 块 蛋 糕。
 Nínà : Wǒ bù è, gāngcái chī le yí kuài dāngāo.

玛丽：那个包你放进衣柜里去吧。

Mǎlì : Nà ge bāo nǐ fàng jìn yīguì lǐ qù ba.

尼娜：包很大，放得进去放不进去？

Nínà : Bāo hěn dà , fàng de jìn qu fàng bu jìn qu?

玛丽：你试试。

Mǎlì : Nǐ shìshì.

尼娜：放得进去。我的红衬衫怎么不

Nínà : Fàng de jìn qu. Wǒ de hóng chènshān zěnmé bú

见了？

jiàn le?

玛丽：不是放在椅子上吗？

Mǎlì : Bú shì fàngzài yǐzi shàng ma?

尼娜：啊！刚放的就忘了。

Nínà : À! Gāng fàng de jiù wàng le.

注释 Notes Chú thích

“累死了！”

“死”作补语，表示程度高，即“达到极点”的意思。

“死” làm bổ ngữ chỉ mức độ cao, có nghĩa đạt đến cực điểm.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 累死了！

麻烦 忙 饿 渴 高兴 难

2. 只要找个离市中心近的旅馆就行。

穿 颜色好看 衣服
买 好用 笔
找 交通方便 饭店

Mǎlì : Zhī yào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de jiù xíng.
 大卫 : 那 你们 慢慢 地 走, 在 前边 那个
 Dàwèi : Nà nimen mànmanr de zǒu, zài qiánbiān nà ge
 汽车 站 等 我。我 去 问问。
 qìchē zhàn děng wǒ. wǒ qù wēnwēn.

* * *

大卫 : 请问, 有空 房间 吗?
 Dàwèi : Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?
 服务员: 现在 没有, 都 住满 了。
 fúwùyuán : Xiànzài méi yǒu, dōu zhùmǎn le.
 大卫 : 请 您 想想 办法 帮 个 忙 吧!
 Dàwèi : Qǐng nín xiǎngxiang bànfǎ, bāng ge máng ba!
 服务员: 你们 几 位?
 fúwùyuán : Nimen jǐ wèi?
 大卫 : 两 个 女 的, 一个 男 的。
 Dàwèi : Liǎng ge nǚ de, yí ge nán de.
 服务员: 你们 等 一会儿 看看, 可能 有 客人
 fúwùyuán : Nimen děng yíhuìr kànkàn, kěnéng yǒu kèrén
 要 走。
 yào zǒu.

* * *

玛丽 : 这个 房间 很 不错。窗 户 很 大。
 Mǎlì : Zhè ge fángjiān hěn búcuò. chuānghu hěn dà.
 尼娜 : 我 想 洗 澡。
 Nínà : Wǒ xiǎng xǐ zǎo.
 玛丽 : 先 吃 点 儿 东 西 吧。
 Mǎlì : Xiān chī diǎnr dōngxī ba.
 尼娜 : 我 不 饿, 刚 才 吃 了 一 块 蛋 糕。
 Nínà : Wǒ bú è, gāngcái chī le yí kuài dāngāo.

3. 那个包你放进衣柜里去
吧。

条裙子	箱子
条裤子	包
件毛衣	衣柜
瓶啤酒	冰箱

*

*

*

1. 餐厅在大门的旁边。

Cāntīng zài dànmén de pángbiān.

2. A: 你洗个澡吧。

Nǐ xǐ ge zǎo ba.

- B: 不, 我饿死了, 先吃点儿东西再说

Bù, wǒ èsǐ le, xiān chī diǎnr dōngxi zàishuō.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------|------------------|---------------|----------------------|------------------|
| 1. 终于 (副) | zhōngyú | chung vu | at last, finally | cuối, kết thúc |
| 2. 死 (动、形) | sǐ | tử | to die, dead | chết |
| 3. 只要...就... | zhǐ yào...jiù... | chỉ yếu...tựu | if...then... | chỉ cần...thì |
| 4. 市 (名) | shì | thị | city | thành phố |
| 5. 中心 (名) | zhōngxīn | trung tâm | down town area | trung tâm |
| 6. 旅馆 (名) | lǚguǎn | lữ quán | hotel | khách sạn |
| 7. 空 (形) | kōng | không | vacant | trống, không |
| 8. 满 (形) | mǎn | mãn | occupied, full | đầy, chật |
| 9. 包 (名) | bāo | bao | a bag | cái bao, cái bọc |
| 10. 地 (助) | de | địa | (structure particle) | trợ từ |
| 11. 位 (量) | wèi | vị | (measure word) | vị (lượng từ) |
| 12. 客人 (名) | kèrén | khách nhân | guest | khách |

13. 洗澡	xǐ zǎo	tắm tháo	to have a bath	tắm
14. 饿 (形)	è	ngà	hungry	đói
15. 衬衫 (名)	chènshān	sấn sam	shirt, blouse	sơ mi
16. 椅子 (名)	yǐzi	kỷ tử	chair	cái ghế
17. 裙子 (名)	qúnzi	quần tử	skirt	cái váy
18. 箱子 (名)	xiāngzi	sương tử	trunk, suitcase	vali, cái rương
19. 裤子 (名)	kùzi	khố tử	trousers, pantalon	quần
20. 渴 (形)	kě	khát	thirsty	khát
21. 餐厅 (名)	cāntīng	xam sảnh	dining hall	nhà ăn
22. 再说 (动、连)	zàishuō	tái thuyết	furthermore	hăng hay

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 形容词重叠与结构助词“地”

Hình dung từ lặp lại và trợ từ kết cấu “地”

一部分形容词可以重叠,重叠后表示性质程度的加深。

单音节形容词重叠后第二个音节变为第一声,并可儿化。如“好好儿”、“慢慢儿”等;双音节形容词的重叠形式为“AABB”如“高高兴兴”、“干干净净”等。

Một bộ phận hình dung từ có thể lặp lại, khi lặp lại càng làm sâu thêm tính chất, trình độ của nó. Sau khi hình dung từ đơn âm tiết lặp lại thì âm tiết thứ hai biến thành thanh 1, và có thể cuốn lưỡi như “好好儿”、“慢慢儿”. Hình thức lặp lại của tính từ đa âm tiết là AA BB như “高高兴兴”、“干干净净”

单音节形容词重叠后作状语用不用“地”都可,双音节形容词重叠一般要用“地”。例如:

Hình dung từ đơn âm tiết sau khi lặp lại làm trạng ngữ, dùng “地” hay không đều được, còn hình dung từ song âm tiết

lặp lại, nói chung phải dùng “地”. Ví dụ:

- (1) 你们慢慢(地)走啊!
- (2) 他高高兴兴地说:“我收到了朋友的来信”。
- (3) 玛丽舒舒服服地躺在床上睡了。

2. 可能补语(二)

Bổ ngữ khả năng (2)

动词和趋向补语之间加“得”或“不”,就可构成可能补语。例如:

Giữa động từ và bổ ngữ xu hướng thêm “得” hoặc “不” thì có thể cấu thành bổ ngữ khả năng. Ví dụ:-

- (1) 他们去公园了,十二点以前回得来。
- (2) 山很高,我爬不上去。

正反疑问句的构成方式是并列可能补语的肯定形式和否定形式。例如:

Phương thức cấu thành câu nghi vấn khẳng định, phủ định đi liền với thể khẳng định và thể phủ định của bổ ngữ chỉ khả năng. Ví dụ:

- (3) 你们十二点以前回得来回不来?
- (4) 门很小,汽车开得进来开不进来?

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 填上适当的量词

Điền lượng từ thích hợp vào chỗ trống.

- | | | |
|----------|---------|----------|
| 一____衬衫 | 两____裤子 | 一____裙子 |
| 一____桌子 | 三____马路 | 一____衣柜 |
| 四____小说 | 两____票 | 一____自行车 |
| 三____圆珠笔 | 一____小狗 | 三____客人 |

2. 把下面的句子改成正反疑问句

Chuyển các câu dưới đây thành câu nghi vấn, khẳng,

phủ định:

例: 今天晚上六点你回得来吗?

→今天晚上六点你回得来回不来?

(1) 那个门很小, 汽车开得进去吗?

(2) 这个包里再放进两件衣服, 放得进去吗?

(3) 这么多药水你喝得下去吗?

(4) 箱子放在衣柜上边, 你拿得下来吗?

3. 用“只要…就”回答问题

Trả lời câu hỏi với “只要…就”

例: 明天你去公园吗?

→只要天气好, 我就去。

(1) 中国人说话, 你听得懂吗?

(2) 你去旅行吗?

(3) 明天你去看杂技吗?

(4) 你想买什么样的衬衫?

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 请问, 一个房间_____?

B: 一天八十块。

A: _____?

B: 有两张床。

A: _____?

B: 很方便, 一天二十四小时都有热水。

A: 这儿能打国际电话吗?

B: _____。

A: 好, 我要一个房间。

5. 会话 Conversation Đàm thoại

在饭店看房间, 服务员说这个房间很好, 你觉得太贵了, 想换一个。

提示: 房间大小, 有什么东西, 能不能洗澡、是不是干净, 一天多少钱, 住几个人。

Khi xem các phòng khách sạn, nhân viên phục vụ nói căn phòng này rất tốt, bạn cảm thấy đắt quá muốn đổi một phòng khác.

Gợi ý: Căn phòng lớn hay nhỏ, có những thứ gì, có tắm được không, có sạch sẽ không, một ngày bao nhiêu tiền, ở được mấy người.

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

这个饭店不错。房间不太大, 可是很干净。每个房间都能洗澡, 很方便。晚上可以看电视, 听音乐。饭店的楼上有咖啡厅和舞厅。客人们白天在外边参观游览了一天, 晚上喝杯咖啡, 跳跳舞, 可以好好地休息休息。

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习

Luyện đọc âm tiết thường dùng

xíng	xíngmíng (姓名)	huí	huí jiā (回家)
	xíngchē (自行车)		huí Hànyǔ (会汉语)
	xīngqī (星期)		huìfù (恢复)

(2) 朗读会话 Đọc rõ đàm thoại

A: Qǐngwèn, yǒu kòng fángjiān ma?

B: Duìbuqǐ, xiànzài méi yǒu.

A: Shénme shíhòu néng yǒu?

B: Xiàwǔ liù diǎn.

A: Hǎo, liù diǎn zài lái.

看病

kàn bing

TO SEE A DOCTOR

KHÁM BỆNH

第三十四课 LESSON 34
BÀI 34

我头疼

I have a headache.

TÔI ĐAU ĐẦU

一、句子 Sentences CÂU

245. 你怎么了?
Nǐ zěnmē le?
Is there any thing wrong with you?
Bạn làm sao thế?
246. 我头疼, 咳嗽。
Wǒ tóu téng, késou.
I have a headache and a cough.
Tôi đau đầu, ho
247. 我昨天晚上
Wǒ zuótiān wǎnshàng
I began to feel unwell last night.
Tối hôm qua tôi bắt đầu thấy
就开始不
jiù kāishǐ bù
舒服。
shūfu.
khó chịu.
248. 你把嘴张开,
Nǐ bà zuǐ zhāngkāi,
Please open your mouth and let
me have a look.
我看看。
wǒ kànkàn.
Bạn há miệng ra tôi xem
249. 吃两天药, 就
Chī liǎng tiān yào, jiù
Take medicine for two days and
you will get well.
会好的。
huì hào de.
Uống thuốc hai hôm sẽ khỏi.
250. 王 兰 呢?
Wáng Lán ne?
Where is Wang Lan?
Vương Lan đâu?
251. 我 找 了 她 两
Wǒ zhǎo le tā liǎng
I looked for her twice, but she
was not in on both occasions

次，
cì,

都不在。
dōu bú zài.

Tôi tìm chị ấy hai lần đều
không gặp

252. 她一出门就
Tā yì chū mén jiù

摔倒了。
shuāidǎo le.

No sooner had she left the room
than she fell down.

Chị ấy vừa ra khỏi phòng là
ngã.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

大夫：你怎么了？

dàifu : Nǐ zěnmē le?

玛丽：我头疼、咳嗽。

Mǎlì : Wǒ tóu téng, késou.

大夫：几天了？

dàifu : Jǐ tiān le?

玛丽：昨天上午还好好地，晚上就开始

Mǎlì : Zuótiān shàngwú hái hǎohǎo de, wǎnshang jiù kāishǐ
不舒服了。

bù shūfu le.

大夫：你吃药了吗？

dàifu : Nǐ chī yào le ma?

玛丽：吃了一次。

Mǎlì : Chī le yí cì.

大夫：你把嘴张开我看看。嗓子有点儿

dàifu : Nǐ bǎ zuǐ zhāngkai, wǒ kànkàn. Sǎngzi yǒu diǎnr
红。

hōng.

玛丽：有问题吗？

Mǎlì : Yǒu wèntí ma?

大夫: 没什么。你试试表吧。

dàifu : Méi shénme. Nǐ shìshì biǎo ba.

玛丽: 发烧吗?

Mǎlì : Fā shāo ma?

大夫: 三十七度六, 你感冒了。

dàifu : Sānshíqī dù liù, nǐ gǎnmào le.

玛丽: 要打针吗?

Mǎlì : Yào dǎ zhēn ma?

大夫: 不用, 吃两天药就会好的。

dàifu : Búyòng, chī liǎng tiān yào jiù huì hǎo de.

* * *

和子: 王兰呢? 我找了她两次, 都不在。

Hézi : Wáng Lán ne? wǒ zhǎole tā liǎng cì, dōu bú zài.

刘京: 到医院去了。

LiúJīng: Dào yīyuàn qù le.

和子: 病了吗?

Hézi : Bìng le ma?

刘京: 不是, 她受伤了。听说今天早上

LiúJīng: Bú shì, tā shòu chāng le. Tīngshuō jīntiān zǎoshang

她一出门就摔倒了。

tā yì chū mén jiù shuāidǎo le.

和子: 去哪个医院了?

Hézi : Qù nǎ ge yīyuàn le?

刘京: 可能是第三医院。

LiúJīng: Kěnéng shì dì- sān yīyuàn.

和子: 现在情况怎么样? 伤重吗?

Hézi : Xiànzài qíngkuàng zěnmeyàng? Shāng zhòng ma?

刘京：还不清楚，检查了才能知道。

Liújīng: Hái bu qīngchū, jiǎnchále cáinéng zhīdao.

注释 notes Chú thích

“王兰呢？”

“呢”的问句，在没有上下文时，是问地点的。“王兰呢？”意思就是“王兰在哪儿？”

Câu hỏi dùng “呢” khi không có đoạn văn nào đứng trước hoặc sau là hỏi địa điểm “王兰呢？” có ý hỏi “王兰在哪儿？”

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你把嘴 张开。

窗户 开开，他的信 送去
冰箱 打开， 铅笔 放好
门 锁上

2. 我找了她两次，都不在。

问 说， 请 来
给 要， 约 去

3. 她一出门就摔倒了

到家 吃饭， 放假 去旅行
关灯 睡觉， 起床 去锻炼

* * *

1. 他发了两天烧，吃药以后，今天好多了。

Tā fā le liǎng tiān shāo, chī yào yǐhòu, jīntiān hǎo duō le.

2. 他住院了，每天打两针，上午一

Tā zhù yuàn le, měi tiān dǎ liǎng zhēn, shàngwǔ yì

针，下午一针。下星期可以出院了。

zhēn, xiàwǔ yī zhēn, xià xīngqī kěyǐ chū yuàn le.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|----------------------|-----------|------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. 开始 (动) | kāishǐ | khai thủy | to begin | bắt đầu |
| 2. 把 (介) | bǎ | bả | (preposition) | mang, đem (giới từ) |
| 3. 嘴 (名) | zuǐ | chủy | mouth | cái miệng |
| 4. 张 (动) | zhāng | trương | to open | mở, há to |
| 5. 一...就... yí...jiù | nhất...tự | no sooner...than | | hể... là |
| 6. 摔 (动) | shuāi | suất | to fall (down) | ngã, té |
| 7. 倒 (动) | dǎo | đảo | to slip, to fall (down) | ngã, đổ |
| 8. 嗓子 (名) | sǎngzi | tang tử | throat | họng |
| 9. 表 (名) | biǎo | biểu | watch | đồng hồ |
| 10. 发烧 | fā shǎo | phát thiêu | to run a fever | sốt |
| 11. 打针 | dǎ zhēn | dả châm | to give an injection | tiêm, chích |
| 12. 受 (动) | shòu | thụ | to suffer from | nhận, chịu, bị |
| 13. 伤 (名、动) | shāng | thương | wound; to wound | vết thương, bị thương |
| 14. 情况 (名) | qíngkuàng | tình huống | situation | tình huống |
| 15. 重 (形) | zhòng | trọng | serious | nặng |
| 16. 铅笔 (名) | qiānbǐ | diên bút | pencil | bút chì |
| 17. 锁 (动、名) | suǒ | toả | to lock; lock | khóa, ổ khóa |
| 18. 关 (动) | guān | quan | to close | đóng, khép |
| 19. 灯 (名) | dēng | đăng | light | đèn |

20. 锻炼(动) *duànliàn* đoạn luyện to do physical training rèn luyện

21. 住院 *zhù yuàn* trú viện to be hospitalized nằm viện

22. 出院 *chū yuàn* xuất viện to leave hospital ra viện

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

第三医院 *Dì-sān Yīyuàn* No. three Hospital

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 动量补语

Bổ ngữ động lượng

动量词和数词结合,放在动词后边,说明动作发生的次数,构成动量补语。例如:

Động lượng từ kết hợp với số từ, đặt ở sau động từ để nói rõ số lần động tác xảy ra tạo thành bổ ngữ động lượng. Ví dụ:

(1) 他只来过一次。

(2) 我找过他两次,他都不在。

“一下儿”作动量补语,除了可以表示动作的次数外,也可以表示动作经历的时间短暂,并带有轻松随便的意味。例如:

“一下儿” *làm bổ ngữ động lượng*, ngoài việc có thể chỉ rõ số lần của động tác ra, còn có thể chỉ rõ thời gian ngắn ngủi mà động tác xảy ra đồng thời mang ý nghĩa nhẹ nhàng, tùy tiện. Ví dụ:

(3) 给你们介绍一下儿。

(4) 你帮我拿一下儿。

2. “把”字句(一) The “把” sentence Câu chữ “把”

“把”字句常常用来强调说明动作对某事物如何处置及处置的结果。在“把”字句里,介词“把”和它的宾语——被处置的事物,必须放在主语之后,动词之前,起状语的作用。例如:

Câu chữ “把” thường dùng để nhấn mạnh động tác đối với một việc gì, xử trí ra sao và kết quả tới đâu. Trong câu chữ “把” giới từ “把” và tân ngữ của nó (tức việc bị xử trí) cần phải đặt sau chủ ngữ và đặt trước động từ làm vai trò trạng ngữ. Ví dụ:

- (1) 你把门开开。
- (2) 我把信寄出去了。
- (3) 小王把那本书带来了。
- (4) 请你把那儿的情况介绍介绍。

“把”字句有如下几个特点

Câu chữ “把” có mấy đặc điểm sau đây:

① “把”的宾语是说话人心中已确定的。不能说“把一杯茶喝了”，只能说“把那杯茶喝了”。

Tân ngữ của từ “把” đã được người nói ngầm xác định rồi. Không thể nói “把一杯茶喝了” mà chỉ có thể nói “把那杯茶喝了”

② “把”字句的主要动词一定是及物的，并带有处置或支配的意义。没有处置意义的动词如 有、是、在、来、去、回、喜欢、知道等，不能用于“把”字句。

Động từ chủ yếu của câu chữ “把” nhất định là cập vật và có ý nghĩa xử trí hoặc chi phối. Động từ không có ý nghĩa xử trí như 有、是、在、来、去、回、喜欢、知道 thì không thể dùng trong câu chữ “把”。

③ “把”字句的动词后，必须有其他成分。比如不能说“我把门开”，必须说“我把门开开”。

Sau động từ của câu chữ “把” phải có các thành phần khác. Ví dụ không thể nói “我把门开” mà phải nói “我把门开开”。

3. “—…就…” No sooner…than Vừa … thì (hế… thì)

有时表示两件事紧接着发生。例如

Có lúc biểu thị hai sự việc xảy ra liên tiếp liên nhau.

Ví dụ:

- (1) 他一下车就看见玛丽了。
- (2) 他们一放假就都去旅行了。

有时候前一分句表示条件,后一分句表示结果。例如:

Có phần đầu câu chỉ điều kiện, phần tiếp theo chỉ kết

quả. Ví dụ:

- (3) 他一累就头疼。
- (4) 一下雪,路就很滑。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 给下面的词配上适当的结果补语

Điền bổ ngữ kết quả thích hợp vào chỗ trống:

关___窗户 张___嘴 锁___门

开___灯 吃___饭 修___自行车

洗___衣服 接___一个电话

2. 仿照例子,把下面的句子改成“把”字句:

Phỏng theo ví dụ, đổi các câu sau đây thành câu chữ “把”

例: 他画好了一张画儿。

—— 他把那张画儿画好了。

- (1) 他打开了那个收录机。
- (2) 我弄丢了小王的杂志。
- (3) 我们布置好那个房间了。
- (4) 我摔坏了刘京的铅笔。

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: _____?

B: 我刚一病就住院了。

A: _____?

B: 现在还正在检查,检查了才能知道。

A: _____.

B: 我一定告诉你。

A: 我_____带来了。(把、书)

B: 谢谢。

4. 会话 Make a dialogue Đàm thoại

大夫和看病的人对话。(打球的时候,手受伤了,去医院看病)

Đối thoại giữa bác sĩ và người đến thăm bệnh (khi chơi bóng, tay bị thương, đi bệnh viện khám).

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

今天小王一起床就头疼,不想吃东西,他没去上课,去医院看病了。大夫给他检查了身体,问了他的情况。

他不发烧,嗓子也不红,不是感冒。昨天晚上他睡得很晚,很长时间睡不着。头疼是因为(yinwéi because)睡得太少了。大夫没给他药,告诉他回去好好睡一觉就会好的。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng

zheng	{	zhèngzài (正在)	xi	dōngxi (东西)
		zhēngqǔ (争取)		xībīan (西边)
		zhěngqí (整齐)		xí zǎo (洗澡)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Dàifu, wǒ dùzi téng.

B: Shénme shíhòu kāishǐ de?

A: Jīntiān zǎoshang.

B: Zuótiān nǐ chī shénme dōngxī le? Chī tài liáng de dōngxī le
ma?

A: Hē le hěn duō bīngshuǐ.

B: Kěnéng shì yīnwéi hē de tài duō le, chī diǎnr yào ba.

探望

tànwàng

TO PAY A VISIT

THĂM HỎI

第三十五课 LESSON 35

BÀI 35

你好点儿了吗?

Are you better now?

BẠN ĐÃ ĐỒ CHƯA?

一、句子 Sentences CÂU

253. 我想买点儿

Wǒ xiǎng mǎi diǎnr

点心什么的。

diǎnxin shénme de.

I want to buy some refreshments and things.

Tôi muốn mua món gì điểm tâm.

254. 没什么好点心。

Méi shénme hǎo diǎnxin.

There aren't any good refreshments (here).

Không có món điểm tâm gì ngon.

255. 去小卖部看看,

Qù xiǎomàibù kànkàn,

什么好, 就买

shénme hǎo, jiù mǎi

什么。

shénme.

Let's go to the store to see if there are any thing good to buy.

Lại cāng-tin xem món gì ngon mua món ấy.

256. 医院前边修

Yīyuàn qiánbiān xiū

路, 汽车到不

lù, qìchē dào bu

了医院门口。

liǎo yīyuàn ménkǒu.

The road is being repaired in front of the hospital, so the car can't reach its gate.

Trước bệnh viện đang sửa đường, xe hơi không vào cửa bệnh viện được.

257. 你好点儿了

Nǐ hǎo diǎnr le

Are you better now?

Bạn đỡ chút ít chưa?

吗?

ma?

258. 看 样 子, 你 好 You look much better.
Kàn yàngzi, nǐ hǎo- Trông bộ bạn đã đỡ nhiều
多 了。 rồi.
duó le.
259. 我 觉 得 一 天 比 I am feeling better and better each
Wǒ juéde yì tiān bǐ day.
一 天 好。 Tôi cảm thấy ngày một đơ
yì tiān hǎo. hơn.
260. 我 们 给 你 带 来 We've brought you something to
Wǒmen gěi nǐ dài lái eat.
一 些 吃 的。 Chúng tôi đem cho bạn một
yìxiē chī de. ít đồ ăn.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽: 今天下午我们去看王 兰, 好吗?

Mǎlì: Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù kàn Wáng Lán, hǎo ma?

刘京: 不 行, 今 天 不 能 看 病 人。明 天

Liújīng: Bù xíng, jīntiān bù néng kàn bīng rén. Míngtiān

下 午 可 以

xiàwǔ kěyǐ.

大卫: 给 她 送 点 儿 什 么 呢?

Dàwèi: Gěi tā sòng diǎnr shénme ne?

玛丽: 我 想 给 她 买 点 儿 点 心 什 么 的。

Mǎlì: Wǒ xiǎng gěi tā mǎi diǎnr diǎnxin shénme de.

大卫: 没 什 么 好 点 心。还 是 买 些 罐 头 和

Dàwèi: Méi shénme hǎo diǎnxin. Háishi mǎi xiē guàntou hé

水 果 吧。

shuǐguǒ ba.

玛丽：去小卖部看看，什么好就买什么。

Mǎlì : Qù xiǎomàibù kànkàn, shénme hǎo jiù mǎi shénme.

刘京：这两天医院前边修路，汽车到不

LiúJīng : Zhè liǎng tiān yīyuàn qiánbiān xiū lù, qìchē dào bu
了医院门口。

liǎo yīyuàn ménkǒu.

玛丽：那怎么办？

Mǎlì : Nà zěnmé bàn?

大卫：我们在前一站下车，从那儿走

Dàwèi : Wǒmen zài qián yí zhàn xià chē, cóng nàr zǒu
着去很近。

zhe qù hěn jìn.

* * *

玛丽：王兰，你好点儿了吗？

Mǎlì : Wáng Lán, nǐ hǎo diǎnr le ma?

刘京：看样子，你好多了。

LiúJīng : Kàn yàngzi, nǐ hǎoduō le.

王兰：我觉得一天比一天好。谢谢你们

WángLán : Wǒ juéde yì tiān bǐ yì tiān hǎo. Xièxie nǐmen
来看我。

lái kàn wǒ.

大卫：我们给你带来一些吃的。

Dàwèi : Wǒmen gěi nǐ dàilai yìxiē chī de.

王兰：你们太客气了，真不好意思。我好

WángLán : Nǐmen tài kèqì le, zhēn bùhǎoyisi. Wǒ hǎo
几天没上课了。眼镜也摔坏了。

jǐ tiān méi shàng kè le. Yǎnjīng yě shuāihuài le.

刘京：你别着急，老师让我告诉你，以后

LiúJīng : Nǐ bié zhǎojiǔ, lǎoshī ràng wǒ gàoosu nǐ, yǐhòu
给你补课。
gěi nǐ bǔ kè.

玛丽 : 我给你带来了收录机, 你可以听听
Mǎlì : Wǒ gěi nǐ dài lái le shōulùjī, nǐ kěyǐ tīngtīng
英语广播。
Yīngyǔ guāngbō.

王兰 : 多谢你们了。
WángLán: Duō xiè nǐmen le.

大卫 : 你好好休息, 下次我们再来看你。
Dàwèi : Nǐ hǎohǎo xiūxi, xià cì wǒmen zài lái kàn nǐ.

王兰 : 再见!
WángLán: Zàijiàn!

三人 : 再见!
sān rén : Zàijiàn!

注释 Notes Chú thích

“我觉得一天比一天好。”

“一天比一天”作状语, 表示随着时间的推移, 事物变化的程度递增或递减。也可以说“一年比一年”“一次比一次”等。

“一天比一天” làm trạng ngữ, chỉ rõ tùy theo sự xê dịch của thời gian mà mức độ thay đổi của sự vật tăng lên hoặc giảm xuống. Cũng có thể nói “一年比一年”“一次比一次”.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 买点点心什么的。

带 花, 听 音乐 吃 面条, 买 面包

2. 没什么好点心, 还是买几个罐头吧。

节目	听音乐
糖	买水果
电视	看录像
杂志	看画报

3. 我们给你带来一些吃的。

弄	感冒药, 借	录像带
拿	英语书, 买	磁带

*

*

*

1. 天很黑, 看样子要下雨了。

Tiān hēn hēi, kàn yàngzi yào xià yǔ le.

2. 人民的生活一年比一年幸福。

Rénmín de shēnghuó yì nián bǐ yì nián xìngfú.

3. 那个戴眼镜的人是谁?

Nà ge dài yǎnjīng de rén shì shuí?

四、生词 New Words TỪ MÓI

- | | | |
|----------------------|--------------|--|
| 1. 点心 (名) diǎnxin | điểm tâm | refreshments, điểm tâm
pastry |
| 2. 小卖部 (名) xiǎomàibù | tiểu mại bộ | store, shop căng tin |
| 3. 了 (动) liǎo | liêu | to know, biết, hiểu, hết
to understand, finish, end |
| 4. 门口 (名) ménkǒu | môn khẩu | entrance, cửa, cổng vào
doorway |
| 5. 看样子 kàn yàngzi | khán dạng tử | It seems..., coi bộ,
one looks... đáng bộ |
| 6. 病人 (名) bìngrén | bệnh nhân | patient người bệnh |
| 7. 罐头 (名) guǎntou | quán đầu | canned food đồ hộp |

8. 眼镜	(名)	yǎnjìng	nhân kính	glasses	kiếng (kính)
9. 着急	(形)	zháojí	trước cấp	uneasy	sốt ruột
10. 补	(动)	bǔ	bổ	to repair	tu bổ
11. 广播	(名、动)	guǎngbō	quảng bá	to broadcast	phát thanh
12. 面条	(名)	miàntiáo	diện điều	noodles	mì sợi
13. 面包	(名)	miànbào	diện bao	bread	bánh mì
14. 节目	(名)	jiémù	tiết mục	program	tiết mục
15. 糖	(名)	táng	đường	sweets	đường
16. 杂志	(名)	zázhì	tạp chí	magazine	tạp chí
17. 画报	(名)	huàbào	hoạ báo	pictorial	hoạ báo
18. 录像带	(名)	lùxiàngdài	lục tượng dải	video tapes	băng (video)
19. 磁带	(名)	cídài	từ dải	tapes	băng từ (cát xét)
20. 黑	(形)	hēi	hắc	black	đen
21. 戴	(动)	dài	đội (dải)	to wear, to put on	đội

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 疑问代词“什么” Đại từ nghi vấn “什么”

疑问代词“什么”除了在疑问句中表示疑问以外,还有以下几种用法:

Đại từ nghi vấn “什么” ngoài việc biểu thị nghi vấn trong câu hỏi, còn có mấy cách dùng dưới đây:

a. “什么”加“的”, 用在一个成分或几个并列成分之后, 表示“等等”或“...之类”的意思。例如:

“什么” thêm “的” dùng ở sau một thành phần hoặc nhiều thành phần ghép lại để chỉ “等等” (vân vân) hoặc là “...之类” (trong số). Ví dụ:

(1) 我们带着一些水果、罐头什么的,去看王兰。

(2) 跑步、打球、游泳什么的,他都喜欢。

b. 指代不肯定的事物和人,把“什么”去掉后,意思不变,只是语气比较直率。例如:

Thay cho vật hoặc người không khẳng định, sau khi bỏ “什么” ý nghĩa không thay đổi, chỉ có ngữ khí là tương đối thẳng thắn. Ví dụ:

(3) 没什么好点心。

(4) 你去上海,我没什么不放心的。

c. “什么”表示任指,用在“都、也”前,表示在所说的范围内没有例外。例如:

Khi “什么” dùng trước “都” hoặc “也” thì nó chỉ phạm vi đã nói, không có ngoại lệ. Ví dụ:

“什么”

(5) 王兰病了,什么都不想吃。

(6) 我什么也不知道。

d. 有时有两个“什么”前后照应,表示前者决定后者。例如:

Có khi có hai “什么” trong cùng một câu, nói rõ cái trước quyết định cái sau. Ví dụ:

(7) 什么好就买什么。

(8) 什么最好吃,我就吃什么。

2. 动词“了”作可能补语

Động từ “了” làm bổ ngữ khả năng

动词“了”表示“完毕”“结束”的意思,常用在动词后,构成可能补语,表示对行为实现的可能性作出估计。例如:

Động từ “了” cho thấy sự hoàn tất, “kết thúc”. Nó thường đứng sau động từ, tạo thành bổ ngữ khả năng,

ước lượng khả năng thực hiện của hành vi. Ví dụ:

- (1) 明天你去得了公园吗?
- (2) 他病了,今天上不了课了。

有时作可能补语仍旧表示“完结”的意思。例如:

Có khi bổ ngữ khả năng nó vẫn nói lên ý nghĩa "hoàn tất" "kết thúc". Ví dụ:

- (3) 这么多菜,我一个人吃不了。
- (4) 做这点儿练习,用不了半个小时。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 把下面句子改成用“什么”的问句

Đổi các câu dưới đây thành câu với “什么”:

- (1) 我们学习外语。
- (2) 我喜欢红颜色的毛衣。
- (3) 他昨天晚上开始嗓子疼的。
- (4) 他要去桂林旅行。

2. 仿照例子,用“什么”改写句子

Phỏng theo ví dụ, dùng “什么” đổi lại các câu sau:

例: 水果好就买水果,罐头好就买罐头。

→ 什么好就买什么。

- (1) 京剧好就看京剧,杂技好就看杂技。
- (2) 杂志容易懂就看杂志,报容易懂就看报。
- (3) 烤鸭好吃就吃烤鸭,饺子好吃就吃饺子。
- (4) 喜欢红的就买红的,喜欢黑的就买黑的。

3. 完成对话 Complete the conversations Hoàn thành đối thoại

(1) 用上“什么” Dùng “什么”

A: _____?

B: 我喜欢游泳,可是游得不好。

A: _____?

B: 去年夏天才开始学。

(2) 用上“什么…什么…” Dùng “什么…什么…”

A: 你要买什么颜色的衬衫?

B: _____。

A: 你什么时候去?

B: _____。(有空儿)

(3) A: 前边怎么有那么多人,那么多车?

B: _____。(看样子 事故)

A: 要等多长时间才能过去?

B: _____。(看样子)

4. 会话 Talk about the following topics Đàm thoại

去医院看病人。与病人一起谈话。

提示: 医院生活怎么样,病(的)情(况)怎么样,要什么东西等

Bạn đến bệnh viện thăm người bệnh và nói chuyện với người ấy.

Gợi ý: Sinh hoạt trong bệnh viện như thế nào? Bệnh tình ra sao? Cần thứ gì không?

5. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại.

小王住院了,上星期六我们去看她了。她住的病房有四张病床。有一张是空的,三张病床都有人。我们去看她的时候,她正躺着看书呢。看见我们她高兴极了。她说想出院,我们劝(quàn persuade)她不要着急,出院后我们帮她补英语,想吃什么就给她送去。她很高兴,不再说出院的事了。

6. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

ba	bā ge (八个)	fa	chūfā (出发)
	zǒu ba (走吧)		fāng fā (方法)
	bāba (爸爸)		fā shāo (发烧)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Qǐngwèn, Wáng Lán zhùzài jǐ hào bingfáng?

B: Tā zài wǔ hào dì-yī chuáng, kěshì jīntiān bù néng kàn
bingrén.

A: Wǒ yǒudiǎnr jǐ shì, ràng wǒ jìnqu ba.

B: Shénme shì?

A: Tā xiāng chí bingǔlíng, xiànzài bú sòngqu jiù děi hē bing
shuǐ le.

B: Méi guānxi, wǒ kěyǐ gěi tā fàngzài bingxiāng lǐ.

复习 (七) Review VII

BÀI ÔN TẬP SỐ 7

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- A: 你去过四川(Sichuán Sichuan)吗? 看过乐山大佛(Lèshan Dàfó Tượng Phật lớn ở Lạc Sơn)吗?
- B: 我去过四川,可是没看过乐山大佛。
- A: 没看过? 那你一定要去看看这尊(zūn a measure word)有名的大佛!
- B: 乐山大佛有多大?
- A: 他坐着从头到脚(jiǎo foot)就有 71 米(mǐ mét)。他的头有 14 米长,耳朵(ěrduo tai)7 米长。
- B: 啊,真大啊! 他的耳朵有 7 米长,那他的脚一定更长了。
- A: 那当然。大佛的脚有多长,我记不清楚了。不过可以这样说,他的一只脚上可以停五辆大汽车。
- B: 真了不起(liǎo bu qǐ rất lạ thường)! 这尊大佛是什么时候修建(xiūjiàn xây)的?
- A: 唐代(Tángdài đời Đường)就修建了,大佛在那儿已经坐了一千(qiān ngàn)多年了。你看,这些照片都是在那儿照的。
- B: 照得不错。那儿的风景也很美。你是什么时候去的?
- A: 1986 年 9 月坐船去的。我还想再去一次呢。
- B: 听了你的介绍,我一定去看看大佛。要是你有时间我们一起去,就可以请你当导游了。
- A: 没问题。

二、语法 Grammar NGŨ PHÁP

几种补语 Some kinds of complements *Mấy loại bổ ngữ*

1. 程度补语 The complement of degree *Bổ ngữ trình độ*

程度补语一般由形容词充任，动词短语、副词等也可作程度补语。大部分程度补语必须带“得”，也有一类不带“得”的。例如：

Bổ ngữ trình độ thường do hình dung từ đảm nhiệm. Những ngữ động từ hoặc phó từ, cũng có thể làm trạng ngữ trình độ. Phần lớn bổ ngữ trình độ phải mang theo “得” cũng có loại không mang “得”. Ví dụ:

- (1) 老师说得很慢。
- (2) 他高兴得不知道说什么好。
- (3) 这儿比那儿冷得多。
- (4) 那只小狗可爱极了。(不带“得”的程度补语)

(Bổ ngữ trình độ không mang “得”)

2. 结果补语 The complement of result Bổ ngữ kết quả

- (1) 你看见和子了吗？
- (2) 你慢点儿说，我能听懂。
- (3) 玛丽住在九楼。
- (4) 我把啤酒放在冰箱里了。

3. 趋向补语 The directional complement Bổ ngữ xu hướng

- (1) 王老师从楼上下来了。
- (2) 玛丽进大厅去了。
- (3) 他买回来很多水果。
- (4) 那个包你放进衣橱里去吧。

4. 可能补语 The potential complement Bổ ngữ khả năng

结果补语、简单或复合趋向补语前加“得”或“不”，都可构成可能补语。例如：

Trước bổ ngữ kết quả, bổ ngữ xu hướng giản đơn, hoặc phức hợp thêm “得” hoặc “不” đều có thể tạo thành bổ ngữ khả năng. Ví dụ:

- (1) 练习不太多，今天晚上我做得完。

- (2) 我听不懂你说的话。
 (3) 现在去长城,下午两点回得来回不来?
 (4) 衣柜很小,这个包放不进去。

5. 数量补语 The complement of quantity
 Bổ ngữ số lượng

- (1) 姐姐比妹妹大三岁。
 (2) 大卫比我高一点儿。
 (3) 那本词典比这本便宜两块多钱。

6. 动量补语 Bổ ngữ động lượng

- (1) 来北京以后,他只去过一次动物园。
 (2) 我去找了他两次。

7. 时量补语 The complement of time measurement
 Bổ ngữ thời lượng

- (1) 我们休息了二十分钟。
 (2) 他只学了半年汉语
 (3) 大卫做练习做了一个小时。
 (4) 小王已经毕业两年了。

结构助词“的”、“得”、“地” Trợ từ kết cấu “的”, “得”, “地”

“的”用在定语和中心语之间。例如:

“的” dùng định ngữ và trung tâm ngữ. Ví dụ:

- (1) 穿白衣服的同学是他的朋友。
 (2) 那儿有个很大的商店。

“得”用在谓语动词和补语之间。例如:

“得” dùng giữa động từ vị ngữ và bổ ngữ. Ví dụ:

- (3) 我的朋友在北京过得很愉快。
 (4) 这些东西你拿得了拿不了?

“地”用在状语和谓语动词之间。例如：

“地” dùng giữa trạng ngữ và động từ vị ngữ. Ví dụ:

(5) 小刘高兴地说：“我今天收到三封信。”

(6) 中国朋友热情地欢迎我们。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 按照实际情况说话

Nói chuyện tùy theo tình huống thực tế.

(1) 说说你的宿舍是怎么布置的？(用上“着”)

(2) 说说你一天的生活。(用上趋向补语“来”“去”)

(3) 介绍一次旅游的情况。(买票、找旅馆、参观、游览)

2. 会话 Conversation Đàm thoại

(1) 旅游 travel du lịch

a. 买票 buy a ticket mua vé

到…的票还有吗？

预订…张…(时间)的票。

要硬卧(软卧)

要…次的

几点开(起飞)？

坐…要坐多长时间？

b. 旅馆 hotel khách sạn

有空房间吗？

几个人一个房间？

有洗澡间吗？

住一天多少钱

餐厅(舞厅、咖啡厅…)

在哪儿？

c. 参观游览 visit places of interest Tham quan du lịch.

这儿的风景…

有什么名胜古迹？

先去…再去…

顺便到…

跟…一起…

…当导游

(2) 看病 see a doctor Khám bệnh.

你怎么了？

试试表吧。

我不舒服

头疼

发烧…度。
感冒了。
吃点儿药
一天吃…次。
一天打…针
住(出)院吧。

嗓子疼
咳嗽
什么病?

(3) 探望 see a patient Thăm viếng

什么时候能看病人?
给他买点儿什么?
你好点了吗?
看样子你…
别着急,好好休息。
你要什么吗?
医院的生活怎么样?
什么时候出院?

谢谢你…来看我。
(你们)太客气了。
现在好多了。

3. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại.

A: 玛丽,天津离北京这么近。星期四我们去玩儿玩儿吧。

B: 好,我们可以让_____。

A: 不行,小刘病了。

B: _____?

A: 她发烧、咳嗽。

B: _____? 我怎么不知道。

A: 昨天晚上才开始的。

B: _____,我们自己去不方便。

A: 也好,小刘什么时候好了,我们就什么时候去。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习: 第 1 声 + 第 3 声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 1 + thanh 3

Yāoqǐng (邀请)

Yāoqǐng qīnyǒu (邀请亲友)

Yāoqǐng qīnyǒu hē jiǔ (邀请亲友喝酒)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Dàifu, wǒ sāngzi téng.

B: Yǒudiǎnr hóng, yào duó hē shuǐ.

A: Wǒ hē de bù shǎo.

B: Bié chī de tài xián.

A: Wǒ zhīdao.

B: Xiānzài nǐ qù ná yào, yàoshì bù hǎo, zài lái kàn.

A: Hǎo, xièxie. Zàijiàn!

告别
gàobié
DEARTURE
CHIA TAY

第三十六课 LESSON 36
BÀI 36

我要回国了。

I'll return home.

TÔI SẮP VỀ NƯỚC

一、句子 Sentences CÂU

261. 好久不见了。
Hǎo jiǔ bú jiàn le. I haven't seen you for ages.
Lâu quá không gặp nhau
262. 你今天怎么有空儿来了?
Nǐ jīntiān zěnmē yǒu kòngr lái le? What brings you there today?
Hôm nay sao bạn rồi mà đến vậy?
263. 我来向你告别。
Wǒ lái xiàng nǐ gào-bié. I've come to say good-bye to you.
Tôi đến chia tay bạn.
264. 我常常来打扰你，很过意不去。
Wǒ cháng lái dǎrǎo nǐ, hěn guòyì-búqù. I am sorry to trouble you so often.
Tôi thường đến quấy rầy bạn, quả không phải.
265. 你那么忙，不用送我了。
Nǐ nàme máng, búyòng sòng wǒ le. Don't bother to see me off. You are so busy.
Bạn bận thế, không phải tiễn tôi.

266. 我一边学习， I study while I work.
 Wǒ yìbiān xuéxí, Tôi vừa học vừa làm
 一边工作。
 yìbiān gōngzuò.
267. 朋友们 有的 Some friends know this, but others don't.
 Péngyoumen yǒude
 知道，有的不 Bạn bè có người biết, có người
 zhīdao, yǒude bù không biết.
 知道。
 zhīdao.
268. 趁这两天有 I'll go and say good-bye to them,
 Chèn zhè liǎng tiān yǒu as I am free in the next few days.
 空儿，我去向 Nhân mấy ngày rảnh rồi
 kòngr, wǒ qù xiàng tôi đến chia tay với họ.
 他们告别。
 tāmen gào bié.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

玛丽：你好，王先生！

Mǎlì : Nǐ hǎo, Wáng xiānsheng!

王：玛丽小姐，好久不见了。今天怎么有

Wáng: Mǎlì xiǎojiě hǎo jiǔ bú jiàn le. Jīntiān zěnmé yǒu

空儿来了？

kòngr lái le?

玛丽：我来向你告别。

Mǎlì : Wǒ lái xiàng nǐ gào bié.

王：你要去哪儿？

Wáng: Nǐ yào qù nǎr?

玛丽：我要回国了。

Mǎlì : Wǒ yào huí guó le.

王 : 日子过得真快, 你来北京已经一年了。
Wáng : Rìzǐ guò de zhēn kuài, nǐ lái Běijīng yǐjīng yì nián le.

玛丽: 常来打扰你, 很过意不去。

Mǎlì : Cháng lái dǎrǎo nǐ, hěn guòyìbùqù.

王 : 哪儿的话, 因为忙, 对你的照顾很不够。
Wáng : Nǎr de huà, yīnwéi máng, duì nǐ de zhàogù hěn bù gòu.

玛丽: 你太客气了。

Mǎlì : Nǐ tài kèqì le.

王 : 哪天走? 我去送你。

Wáng : Nǎ tiān zǒu? wǒ qù sòng nǐ.

玛丽: 你那么忙, 不用送了。

Mǎlì : Nǐ nàme máng, bùyòng sòng le.

* * *

刘京: 这次回国, 你准备工作还是继续

LiúJīng : Zhè cì huí guó, nǐ zhǔnbèi gōngzuò hái shì jìxù xuéxí?
xuéxí?

大卫: 我打算考研究生, 一边学习, 一边工作。
Dàwèi : Wǒ dásuàn kǎo yánjiùshēng, yìbiān xuéxí, yìbiān gōngzuò.

刘京: 那很辛苦啊。

LiúJīng : Nà hěn xīnkǔ a.

大卫：没什么，我们那儿很多人都这样。

Dàwèi : Méi shénme, wǒmen nàr hěn duō rén dōu zhèyàng.

刘京：你要回国的事，朋友们都知道了

LiúJīng : Nǐ yào huí guó de shì, péngyoumen dōu zhīdao le
吗？

ma?

大卫：有的知道，有的不知道。趁这两天

Dàwèi : Yǒude zhīdao, yǒude bù zhīdao. Chèn zhè liǎng tiān

有空儿，我去向他们告别。

yǒu kòngr, wǒ qù xiàng tāmen gàobié.

注释 Notes Ghi chú

“哪儿的话。”

用在答话里表示否定。这是受到对方称赞时常用的客气话。

Dùng trong lời đáp để biểu thị sự phủ định. Đó là lời nói khách sáo thường dùng khi được đối phương ca ngợi.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 你 来北京 已经 一年了。

他	离开上海	两年
我	起床	一刻钟
小王	去日本	三个月

2. 一边 学习，一边 工作。

抽烟	谈话，	跳舞	唱歌
喝茶	讨论，	散步	聊天

3. 朋友们有的知道，有的
不知道。

同学	来	不来
老师	参加	不参加

- * * *
1. 这两天我得去办各种手续, 没时间
Zhè liǎng tiān wǒ déi qù bàn gè zhǒng shǒuxù, méi shíjiān
去向 你告别了。请 原谅。
qù xiàng nǐ gàobié le. Qǐng yuánliàng.
 2. 有几位老朋友 好久不见了, 趁 出差
Yǒu jǐ wèi lǎo péngyou hǎo jiǔ bú jiàn le, chèn chū chāi
的机会 去看看 他们。
de jīhuì qù kànkàn tāmen.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|---------------|------------|---------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 1. 向 | (介) xiàng | huớng | to, towards | huớng, huớng về |
| 2. 告别 | (动) gàobié | cáo biệt | to depart, to say | chia tay,
good-bye to tạm biệt |
| 3. 打扰 | (动) dǎrǎo | dǎ nhiễu | to trouble, to bother | quấy rầy |
| 4. 过意不去 | guòyibúqù | quá ý bất khư | to be sorry | xin lỗi |
| 5. 那么 | (代) nàme | na ma | in this way, | thế thì
like that |
| 6. 一边...一边... | yìbiān... | nhất biên... | at the same time, | vừa vừa
yìbiān... nhất biên... |
| 7. 们 | (尾) men | môn | plural suffix | (tiếp vị ngữ |
| 8. 趁 | (动) chèn | sấm | to take the | số nhiều)
advantage of nhân (dịp) |
| 9. 日子 | (名) rizi | nhật tử | time, days | những ngày |
| 10. 已经 | (副) yǐjīng | đĩ kinh | already | đã |
| 11. 因为 | (连) yīnwéi | nhân vị | because | bởi vì |
| 12. 照顾 | (动) zhàogù | chiếu cố | to take care of | chiếu cố, chăm sóc |

- | | | | | | |
|---------|-------|-------------|----------------|--------------------------------|-----------------------------|
| 13. 够 | (动) | gòu | cấu | to be enough | đủ |
| 14. 准备 | (动) | zhǔnbèi | chuẩn bị | to prepare | chuẩn bị |
| 15. 继续 | (动) | jìxù | tiếp tục | to continue | tiếp tục |
| 16. 打算 | (动、名) | dǎsuàn | đá đoán | to plan, to want;
intention | định, tính, sự
tính toán |
| 17. 研究生 | (名) | yánjiūshēng | ngiên cứu sinh | post-graduate | ngiên cứu sinh |
| 18. 聊天 | | liáo tiān | liêu thiên | to chat | chuyện phiếm |
| 19. 离开 | (动) | líkai | ly khai | to leave | xa rời, ly khai |
| 20. 老 | (形) | lǎo | lão | old, veteran | già, cũ |
| 21. 出差 | | chū chāi | xuất sai | to go on an errand | đi công tác |
| 22. 机会 | (名) | jīhuì | cơ hội | chance, opportunity | dịp, cơ hội |

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. 时量补语(三) Bổ ngữ thời lượng (3)

有些动作,如“来、去、到、下(课)、离开”等是不能持续的,如要表示这类动作从发生到某时(或说话时)的一段时间,也可用时量补语。动词后有宾语时,时量补语要放在宾语之后。例如:

Có một số động từ như “来、去、到、下(课)、离开” v, v... Không thể kéo dài tiếp tục, nếu cần biểu thị một đoạn thời gian từ khi phát sinh đến một lúc nào đó đối với động tác (hoặc khi nói chuyện) ta cũng có thể dùng bổ ngữ thời lượng. Khi sau động từ có tân ngữ, thì bổ ngữ thời lượng phải đặt sau tân ngữ. Ví dụ:

(1) 他来北京已经一年了。

(2) 下课十五分钟了。

2. “有的...有的...” “some of...and the others...” “có cái... có cái..”

代词“有的”作定语时,常指它所修饰的名词的一部分,可以单用,也可以两三个连用。例如:

Khi đại từ “有的” làm định ngữ, thường để chỉ một bộ phận danh từ mà nó bổ nghĩa, có thể dùng một mình cũng có thể dùng 2, 3 lần liên tiếp. Ví dụ:

(1) 有的话我没听懂。

(2) 我们班有的喜欢看电影,有的喜欢听音乐,有的喜欢看小说。

如果所修饰的名词前面已出现过,也可以省略。例如:

Nếu như danh từ mà nó tu sức ở phía trước đã xuất hiện rồi thì có thể giản lược đi. Ví dụ:

(3) 他的书很多,有的(书)是中文的,有的(书)是英文的。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并造句: Đọc thuộc nhóm từ sau đây và đặt câu:

- | | | | |
|----------|-------|---------|-------|
| (1) 趁 { | 放假的时候 | (2) 向 { | 他告别 |
| | 天气好 | | 小王 学习 |
| | 这几天不忙 | | 前 看 |
| (3) 准备 { | 回国 | (4) 好 { | 多 |
| | 结婚 | | 几个星期 |
| | 得怎么样了 | | 累 |
| | 生日礼物 | | |
| (5) 已经 { | 毕业了 | | |
| | 出院了 | | |
| | 修好了 | | |
| | 十二点了 | | |

2. 选择适当的词语完成句子

Chọn từ ngữ thích hợp hoàn thành câu:

有的、继续、研究、老、出差、够

- (1) 你的病还没好, 应该_____。
- (2) 买两本书得十五块钱, 我带的_____, 买一本吧。
- (3) 他已经五十岁了, 可是看样子_____。
- (4) 他_____, 很少在家。
- (5) 他是中文系的研究生, 他想_____。
- (6) 我有很多中国的朋友_____。

3. 按照实际情况回答问题

Trả lời câu hỏi tùy theo tình huống thực tế:

- (1) 你来北京多长时间了?
- (2) 你什么时候中学毕业的? 毕业多长时间了?
- (3) 你现在穿的这件衣服, 买了多长时间了?
- (4) 你离开你们的国家多长时间了?

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại.

A: 小王, 我要回国了。

B: _____?

A: 二十号晚上走。

B: _____?

A: 准备得差不多了。

B: _____?

A: 不用帮忙, 我自己可以。

B: _____。

A: 你很忙, 不用送我了。

5. 会话 Talk about the following topic Đàm thoại.

你来中国的时候向朋友告别。

提示：朋友问你学什么，学习多长时间；你问他们有没有要办的事等。

Anh từ biệt các bạn khi đi Trung Quốc.

Gợi ý: Các bạn hỏi anh học gì, học thời gian bao lâu, anh hỏi họ có việc gì cần làm v.v ...

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại.

明天我要去旅行。这次去的时间比较长，得去向朋友告别一下，可是老张住院了。

在北京的这些日子里，老张象家里人一样照顾我，我也常去打扰他，我觉得很过意不去。今天不能去跟他告别，我就给他写一封信去，问他好吧。希望(xīwàng hope)我回来的时候他已经出院了。

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

fu	dàifu (大夫)	jǐng	yǐjīng (已经)
	fùqīn (父亲)		ānjìng (安静)
	fūrén (夫人)		jǐngchá (警察)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Xiǎo Wáng, wǒ xiàng nǐ gào bié lái le.

B: Zhēnqiǎo, wǒ zhèng yào qù kàn nǐ ne. Qīng jìn.

A: Nǐ nàme máng, hái chángcháng zhào gù wǒ, wǒ fēicháng gǎnxiè.

B: Nǎi de huà, zhào gù de hěn bú gòu.

饯行

jiànxíng

TO GIVE A
FAREWELL DINNER
BỮA CÒM CHIA TAY

第三十七课 LESSON 37
BÀI 37

真舍不得你们走

We are sorry to let you go.

THẬT CHẴNG MUỐN XA CÁC BẠN

一、句子 Sentences CÂU

269. 回国的日子越
Huí guó de rizi yuè
来越近了。
lái yuè jìn le.
The day of returning home is drawing near.
Ngày về nước mỗi lúc một gần.
270. 虽然时间不
Suìrán shíjiān bù
长，但是我们
cháng, dànshi wǒmen
的友谊很深。
de yǒuyì hěn shēn.
We haven't stayed together for long, but we have already built up profound friendship.
Tuy thời gian không dài, nhưng tình hữu nghị của chúng ta rất đậm đà.
271. 我们把地址写
Wǒmen bǎ dìzhǐ xiě-
在本子上了。
zài běnzi shàng le.
We've already written down the address in our notebooks.
Chúng tôi ghi địa chỉ vào sổ tay.
272. 让我们一起
Ràng wǒmen yìqǐ
照张相吧！
zhào zhāng xiàng ba!
Let's have a photo taken together.
Chúng ta cùng nhau chụp chung một tấm hình!
273. 除了去实习的
Chúle qù shíxí de
以外都来了。
yǐwài, dōu lái le.
Except those who have gone to do field practice, everybody is here.
Trừ các bạn đi thực tập ra, tất cả đều có mặt.

274. 你用汉语唱 Please sing us a Chinese song.
 Nǐ yòng Hànyǔ chàng BẠN hát bài hát bằng tiếng
 个歌吧。 Trung Quốc đi.
 ge gē ba.
275. 我唱完就该 I've finished singing. It is your
 Wǒ chàngwán jiù gāi turn now.
 你们了。 Tôi hát xong đến lượt các bạn
 nimen le. đây
276. 真不知道说 I really don't know what to say.
 Zhēn bù zhīdao shuō Thật không biết nói gì hơn.
 什么好。
 shénme hǎo.

二、会话 Conversation DẠM THOẠI

和子：回国的日子越来越近了。

Hézi：Huì guó de rìzi yuè lái yuè jìn le.

王兰：真舍不得你们走。

WángLán：Zhēn shěbude nimen zǒu.

大卫：是啊，虽然时间不长，但是我们的

Dàwèi：Shì a, suīrán shíjiān bù cháng, dànshi wǒmen de
 友谊很深。

yǒuyì hěn shēn.

玛丽：我们把地址写在本子上了，以后

Mǎlì：Wǒmen bǎ dìzhǐ xiězài běnzi shàng le, yǐhòu

常常写信。

chángcháng xiě xìn.

刘京：我想你们还是有机会来的。

LiúJīng：Wǒ xiǎng mīmen háishi yǒu jīhuì lái de.

和子 : 要是来北京,一定来看你们。

Hézi : Yàoshi lái Běijīng, yídìng lái kàn nǐmen.

大卫 : 让我们一起照张相吧!

Dàwèi : Ràng wǒmen yìqǐ zhào zhāng xiàng ba!

玛丽 : 好,多照几张,留作纪念。

Mǎlì : Hǎn, duō zhào jǐ zhāng, liúzuò jìniàn.

*

*

*

玛丽 : 参加欢送会的人真多。

Mǎlì : Cānjiā Huānsòng huì de rén zhēn duō.

刘京 : 除了去实习的以外,都来了。

LiúJīng : Chúle qù shíxí de yíwài, dōu lái le.

和子 : 开始演节目了。

Hézi : Kāishǐ yǎn jiémù le.

大卫 : 玛丽,你用汉语唱个歌吧。

Dàwèi : Mǎlì, Nǐ yòng Hànyǔ chàng ge gē ba.

玛丽 : 我唱完,就该你们了。

Mǎlì : Wǒ chàngwán, jiù gāi nǐmen le.

王兰 : 各班的节目很多,很精彩。

WángLán : Gè bān de jiémù hěn duō, hěn jīngcǎi.

和子 : 同学和老师这么热情地欢送

Hézi : Tóngxué hé láoshī zhème rèqíng de huānsòng

我们,真不知道说什么好。

wǒmen, zhēn bu zhīdao shuō shénme hǎo.

刘京 : 祝贺你们取得了好成绩。

LúJīng : Zhùhè nǐmen qǔdéle hǎo chéngjī.

王兰 : 祝你们更快地提高中文水平。

WángLán : Zhù nǐmen gèng kuài de tígāo Zhōngwén shuǐpíng.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 回国的日子越
来越近了。

他的发音 好, 旅游的人 多
他的技术水平 高, 北京的天气 暖和

2. 虽然时间不
长, 但是我们
的友谊很深。

年纪很大 身体很好
路比较远 交通比较方便
学习的时间很短 提高得很快

3. 我们把地址写
在本子上了。

字 写 黑板上, 自行车 放 礼堂右边
地图 挂 墙上, 通知 贴 黑板左边

* * *

1. 他除了英语以外都不会, 从这个月
Tā chúle Yīngyǔ yǐwài dōu bú huì, cóng zhè ge yuè
开始学习汉语。

kāishǐ xuéxí Hànyǔ.

2. 这次篮球赛非常精彩, 你没去看, 真
Zhè cì lánqiú sài fēicháng jīngcǎi, nǐ méi qù kàn, zhēn
遗憾。

yíhàn.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|---------------|--------------|---------------|----------------|------------|
| 1. 越来越... | yuèláiyuè... | viết lại viết | more and more | càng ngày |
| 2. 虽然...但是... | suirán... | tuy nhiên... | though... | càng ... |
| | dànshi... | đám thi | | tuy... như |
| 3. 深 (形) | shēn | thâm | deep, profound | sâu |
| 4. 地址 (名) | dìzhǐ | địa chỉ | address | địa chỉ |

5. 实习	(动) shíxí	thực tập	to do field practice: thực tập to practise	
6. 用	(动) yòng	dùng	to use, to apply	dùng
7. 该	(动、能愿) gāi	cái	should, must	nên
8. 舍不得	shěbude	xá bất đắc	to hate to part with...	không nỡ nào lưu luyến
9. 留	(动) liú	lưu	to stay	lưu lại
10. 欢送会	(名) huānsòng huì	hoan tống hội	farewell party	liên hoa đưa tiễn
11. 精彩	(形) jīngcǎi	tinh thái	excellent, brilliant	đặc sắc
12. 热情	(形) rèqíng	nhiệt tình	enthusiastic, warm	nhiệt tình
13. 欢送	(动) huānsòng	hoan tống	to send off, to see off	đưa tiễn
14. 取得	(动) qǔdé	thủ đắc	to achieve	đạt được
15. 旅游	(动) lǚyóu	lữ du	to travel	du lịch
16. 年纪	(名) niánjī	niên kỷ	age	tuổi
17. 水平	(名) shuǐpíng	thủy bình	level	trình độ
18. 黑板	(名) hēibǎn	hắc bảng	blackboard	bảng đen
19. 右边	(名) yòubiān	hữu biên	the right side	bên phải
20. 地图	(名) dìtú	địa đồ	map	địa đồ, bản đồ
21. 墙	(名) qiáng	tường	wall	bức tường
22. 贴	(动) tiē	thiếp	to stick	dán
23. 左边	(名) zuǒbiān	tả biên	the left side	bên trái

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “虽然…但是…”复句

Câu phức “虽然…但是…” “Tuy… nhưng”

关联词“虽然”和“但是(或“可是”)”可以构成表示转折关系的复句。“虽然”放在第一分句的主语前或主语后;“但是”(或用“可是”)放在第二分句句首。例如:

Từ liên quan “虽然” và “但是” (hoặc “可是”) có thể cấu thành câu phức hợp nói lên sự chuyển hướng. “虽然” đặt ở trước hoặc sau chủ ngữ của phần câu đầu “但是” (hoặc “可是”) đặt ở phần đầu câu thứ hai. Ví dụ:

(1) 虽然下雪,但是天气不太冷。

(2) 今天我虽然很累,但是玩得很高兴。

(3) 虽然他没来过北京,可是对北京的情况知道得很多。

2. “把”字句(二) The Sentence with “把”(2) Câu “把”(2)

如果要说明受处置的事物或人通过动作处于某处时,必须用“把”字句。例如:

Nếu muốn nói rõ người hay sự việc được xử lý bằng động tác để đưa vào nơi nào đó, thì phải dùng câu “把”. Ví dụ:

(1) 我们把地址写在本子上了。

(2) 我把啤酒放进冰箱里了。

(3) 他把汽车开到学校门口了。

说明受处置的事物通过动作交给某一对象时,在一定条件下也要用“把”字句。例如:

Khi nói rõ sự vật bị xử lý thông qua động tác giao cho một đối tượng nào đó, trong điều kiện nhất định cũng dùng câu: “把”.

(4) 我把钱交给那个售货员了。

(5) 把这些饺子留给大卫吃。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống

舍不得 精彩 该 机会 留 热情

- (1) 昨天的游泳比赛很_____, 运动员的水平很高。
(2) 离上课的时间不多了, 我们_____进教室去了。
(3) 来中国学习是很好的_____, 我一定好好学习。
(4) 我的地址_____给你了吧?
(5) 那个饭店的服务员很_____, 我们高兴极了。
(6) 这块蛋糕她_____吃, 因为妹妹喜欢吃, 她要留给妹妹。

2. 仿照例子, 用“越来越…”改写句子

Dựa theo ví dụ viết lại câu với “越来越…”

例: 刚才雪很大, 现在更大。

→雪越来越大了。

或: 雪下得越来越大了。

- (1) 冬天快过去了, 天气慢慢地暖和了。
(2) 他的汉语比刚来的时候好了。
(3) 张老师的小女儿一年比一年漂亮了。
(4) 参加欢送会的人比刚开始的时候多了。
(5) 大家讨论以后, 这个问题比以前清楚了。

3. 用所给的词语造“把”字句

Dùng từ đã cho đặt câu với chữ “把”

例: 汽车 停 九楼前边

→把汽车停在九楼前边了。

- (1) 名字 写 本子上
(2) 词典 放 桌子上
(3) 钱包 忘 小卖部
(4) 衬衫 挂 衣柜里

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 小张,你这次去法国留学,祝你顺利!

B: 祝你_____!

C: 谢谢大家,为_____干杯!

A: _____。

C: 我一到那儿就来信。

B: _____。

C: 我一定注意身体。谢谢!

5. 说话 Talk about the following topic Nói chuyện.

说说开茶话会欢送朋友回国的情况

提示:一边喝茶一边谈话,你对朋友说些什么,朋友说些什么。

Nói chuyện về một buổi tiệc trà tiễn bạn về nước.

Gợi ý: Vừa uống trà vừa nói chuyện, anh nói với bạn những gì, bạn nói với anh những gì.

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

我在这儿学了三个月汉语,下星期一要回国了。虽然我在中国的时间不长,可是认识了不少中国朋友和别的国家的朋友。我们的友谊越来越深。我真舍不得离开他们。要是以后有机会,我一定再来中国。

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện âm tiết thường dùng.

yuan	yuánlái (原来)	yan	yǎnjìng (眼镜)
	yuànyì (愿意)		chōu yān (抽烟)
	xuéyuàn (学院)		yánjiū (研究)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Míngtiān wǒmen gěi Lǐ Hóng kāi ge huānsòng huì ba.

B: Dui, tā chū guó liú xué shí jiān bǐ jiào cháng.

C: Děi zhǔnbèi yì xiē shuǐguǒ hé lěng yǐn.

A: Bié wàng le zhàoxiàng.

B: Zhè cì xiān jiǎnchá yíxià jiāojiàn shànghào le méiyǒu.

托运

tuōyùn

SHIPMENT

VẬN CHUYỂN

第三十八课 LESSON 38

BÀI 38

这儿托运行李吗？

Is this the place for checking
the luggage?

Ở ĐÂY CÓ NHẬN CHUYỂN
HÀNH LÝ KHÔNG?

一、句子 Sentences CÂU

277. 我打听一下儿，
Wǒ dǎtīng yíxiàr,
这儿托运行李
zhèr tuōyùn xínglǐ
吗？
ma?
Can you tell me if we can check
our luggage here.
Tôi xin hỏi thăm ở đây có
nhận chuyển hành lý không?
278. 邮局寄不但太
Yóujú jì búdàn tài
贵，而且这么
guì, érqiě zhème
大的行李也不
dà de xínglǐ yě bù
能寄。
néng jì.
On the one hand it is very expen-
sive to send something by post and
on the other it is simply impossible
to mail such a big piece of lug-
gage.
Gửi bưu điện không những
đắt, vả lại hành lý to thế này
làm sao gửi được.
279. 我记不清楚
Wǒ jì bu qīngchu
了。
le.
I can't remember it clearly.
Tôi không nhớ rõ.
280. 我想起来了。
Wǒ xiǎng qilai le.
Now I can remember it.
Tôi nhớ ra rồi.

281. 运费怎么算?

Yùn fèi zěnmē suàn?

How do you calculate the cost of transportation?

Cước vận chuyển tính thế nào?

282. 按照这个

Ànzhào zhè ge

价目表收

jiāmùbiāo shōu

费。

fèi.

You should pay according to this price list.

Thu tiền theo bảng giá cước này.

283. 你可以把东西

Nǐ kěyǐ bǎ dōngxi

运来。

yùn lái.

You may bring your luggage here.

Bạn có thể chuyển đồ đạc (hành lý) đến.

284. 我的行李很

Wǒ de xínglǐ hěn

大, 一个人搬

dà, yí ge rén bān

不动

bu dòng.

My luggage is so big that I can't carry it myself.

Hành lý của tôi to quá, một người không chuyển nổi.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

刘京 : 你这么多行李, 坐飞机的话, 一定

LiúJīng : Nǐ zhème duō xínglǐ, zuò fēijī de huà, yídìng

超重。

chāozhòng.

和子 : 那怎么办?

Hézi : Nà zěnmébàn?

王兰 : 邮局寄不但太贵, 而且这么大的

WángLán : Yóujú jì búdàn tài guì, érqiě zhème dà de

行李也不能寄。

xínglǐ yě bù néng jì.

刘京：可以海运。

LiúJīng：Kěyǐ hǎiyùn.

和子：海运要多长时间？

Hézi：Hǎiyùn yào duō cháng shíjiān?

刘京：我记不清楚了，我们可以去托运

LiúJīng：Wǒ jì bu qīngchū le, wǒmen kěyǐ qù tuōyùn
公司问问。

gōngsī wènwen.

王兰：啊！我想起来了去年大平也

WángLán：À! wǒ xiǎng qǐlai le, qùnián Dàping yě
托运过。

tuōyùnguò.

和子：那好，明天我去问一下儿。

Hézi：Nà hǎo, míngtiān wǒ qù wèn yíxiār.

*

*

*

和子：我打听一下儿，这儿托运行李吗？

Hézi：Wǒ dāting yíxiār, zhèr tuōyùn xínglǐ ma?

服务员：托运。你要运到哪儿？

fúwùyuán：Tuōyùn. Nǐ yào yùndào nǎr?

和子：日本。要多长时间？

Hézi：Rìběn. Yào duō cháng shíjiān?

服务员：大概一个多月。

fúwùyuán：Dàgài yí ge duō yuè.

和子：运费怎么算？

Hézi：Yùnfèi zěnmě suàn?

服务员：按照这个价目表收费。你可以把

fúwùyuán : Ànzhào zhè ge jiànmùbiāo shòu fèi. Nǐ kěyǐ bǎ
东西运来。

dōugxi yùn lai.

和子 : 我的行李很大, 一个人搬不动。

Hézi : Wǒ de xíngli hěn dà, yí ge rén bān bu dòng.

服务员: 没关系, 为了方便顾客, 我们也

fúwùyuán : Méi guānxi, wèile fāngbiàn gùkè, wǒmen yě
可以去取。

kěyǐ qù qǔ.

和子 : 那太麻烦你们了。

Hézi : Nà tài máfan nǐmen le.

注释 Notes Chú thích

“我想起来了。”

遗忘的事通过回忆而在脑子中浮现出来。

Sự việc bị lãng quên, qua hồi ức, xuất hiện trở lại trong đầu.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 坐飞机的话, 你的行李一定超重。

开车	你们	要注意安全
坐软卧	我们	觉得很舒服
寄包裹	你	要包好
放假	他们	去旅行

2. 我记不清楚了

做	完,	洗	干净
搬	动	去	了

3. 你可以把东西运来。

王大夫	请来
这个包	带去
修好的手表	取来

*

*

*

1. 一个月的水费、电费、房费不少。
Yí ge yuè de shuǐfèi, diànfèi, fángfèi bù shǎo.
2. 我想起来了, 这个人是大平, 以前我在东京见过他。
Wǒ xiǎng qǐlái le, zhè ge rén shì Dàpíng, yǐqián wǒ zài Dōngjīng jiànguò tā.
3. 我打听一下儿, 星期六大使馆办公不办公?
Wǒ dǎtīng yíxià, xīngqīliù dàshǐguǎn bàn gōng bú bàn gōng?

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | | |
|----------------|-------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1. 打听 (动) | dǎtīng | đả thỉnh | to inquire about | hỏi thăm |
| 2. 托运 (动) | tuōyùn | thác vận | to consign for transportation | ký gửi, vận chuyển |
| 3. 不但... 而且... | búdàn... érqiě... | bất dân... nhi thả | not only... but also... | không những... mà còn |
| 4. 运 (名) | yùn | vận | transportation | vận chuyển |
| 5. 费 (名、动) | fèi | phí | cost; to cost | phí (phí vận chuyển) |
| 6. 算 (动) | suàn | toán | to calculate | tính toán |
| 7. 按照 (介) | ànzhào | an chiếu | by, according to | theo, chiếu theo |
| 8. 价目表 (名) | jiàmùbiǎo | gia mục biểu | price list | bảng giá |
| 9. 搬 (动) | bān | ban | to remove, to move, to carry | dời, chuyển dời |
| 10. 动 (动) | dòng | động | to move | động |
| 11. 的话 (助) | dehuà | đích thoại | (structural particle) | trợ từ |

12. 超重	chāo zhòng	siêu trọng	overweight	vượt quá trọng lượng
13. 海运	(动) hǎiyùn	hải vận	sea transportation	vận tải đường biển
14. 为了	(介) wèile	vì liễu	for, in order to	vì, để
15. 顾客	(名) gùkè	cố khách	customer, shopper, patron	khách hàng
16. 取	(动) qǔ	thủ	to get, to claim	lấy, giành
17. 包裹	(名) bāoguǒ	bao quả	parcel	bao, bọc
18. 手表	(名) shǒubiǎo	thủ biểu	watch	đồng hồ đeo tay
19. 电	(名) diàn	điện	electricity	điện
20. 大使馆	(名) dàshǐguǎn	đại sứ quán	embassy	đại sứ quán
21. 办公	bàn gōng	biện công	to handle official business	làm việc

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

太平 Dàipíng Đại Bình name of a person Đại Bình

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “不但…而且…”复句 The complex sentence with “不但…而且…” Câu phức “不但…而且…” “chẳng những... mà còn”

“不但…而且…”表示递进关系。两个复句的主语相同，“不但”放在第一分句的主语之后，如果两个分句的主语不同，“不但”放在第一分句的主语之前。例如：

“不但…而且…” biểu thị quan hệ tăng tiến, chủ ngữ của hai mệnh đề trong câu phức giống nhau, “不但” đặt ở sau chủ ngữ của mệnh đề thứ nhất. Nếu như chủ ngữ của hai mệnh đề khác nhau “不但” đặt ở trước chủ ngữ của mệnh đề (phân câu) thứ nhất. Ví dụ:

- (1) 他不但是我的老师,而且也是我的朋友。
 (2) 这个行李不但大,而且很重。
 (3) 不但他会英语,而且小王和小李也会英语。

2. “动”作可能补语

Động từ “动” làm bổ ngữ khả năng

动词“动”作可能补语,表示有力量做某事。例如:

- (1) 这只箱子不重,我拿得动。
 (2) 走了很多路,我现在走不动了。
 (3) 这个行李太重了,一个人搬不动。

3. 能愿动词在“把”字句中的位置

Vị trí của động từ năng nguyện trong câu “把”

能愿动词都在介词“把”的前边。例如:

Động từ năng nguyện đều đứng trước giới từ.

- (1) 我可以把收录机带来。
 (2) 晚上有大风,应该把窗户关好。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用动词加可能补语填空

Điền động từ và bổ ngữ chỉ khả năng vào chỗ trống.

- (1) 天太黑,我_____黑板上的字。
 (2) 这张桌子很重,我一个人_____。
 (3) 我的中文水平不高,还_____中文报。
 (4) 从这儿海运到东京,一个月_____吗?
 (5) 这本小说,你一个星星期_____吗?
 (6) 今天的天气,照相_____吗?

2. 用“不但…而且…”完成句子

Hoàn thành câu với “不但…而且…”:

不但…而且…”:

- (1) 那儿不但名胜古迹很多_____，而且对别人的身体也不好。
- (2) 抽烟_____，而且对别人的身体也不好。
- (3) 他不但会说汉语_____。
- (4) 昨天在欢送会上不但_____，而且别的班同学也都演了节目。

3. 用“为了”完成句子 Hoàn thành câu với “为了”:

- (1) _____，我要去旅行。
- (2) _____，我们要多听多说。
- (3) _____，你别骑快车了。
- (4) _____，我买了一张画儿。

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại.

A: _____?

B: 我去托运行李。

A: _____?

B: 运到上海。

A: _____?

B: 七、八天。

A: 运费贵吗?

B: _____。

A: 你拿得动吗? 要不要我帮忙?

B: _____。

5. 会话 Talk about the following topic Đàm thoại

去邮局寄包裹。与营业员对话

提示:东西是不是超重、邮费多少、多长时间能到。

Đi bưu điện gửi đồ. Đối thoại với nhà doanh nghiệp.

Gợi ý: Đồ gửi có quá trọng lượng không, cước phí bao nhiêu, bao lâu thì có thể đến.

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại.

小刘要去日本,他不知道可以托运多少行李。小王去过法国,去法国和去日本一样,可以托运二十公斤(gōngjīn Kilo)还可以带一个五公斤的小包。小刘东西比较多,从邮局寄太贵。小张让他海运,海运可以寄很多,而且比较便宜。小刘觉得这是个好主意(zhūyi chủ ý, ý)

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

yuan	huāyuán	(花园)	me	shénme	(什么)
	yuánzhūbǐ	(圆珠笔)		zěnmeyàng	(怎么样)
	yuànyì	(愿意)		zhème	(这么)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Tóngzhì, wǒ yào jì shù, hǎiyùn.

B: Wǒ kànkan, a, chāo zhòng le.

A: Yī bāo kěyǐ jì duōshao?

B: Wǔ gōngjīn.

A: Wǒ náchū jǐ běn lái ba.

B: Hǎo.

送行 (一)

Sòngxíng

TO SEE SB. OFF

ĐƯA TIỀN (1)

第三十九课 LESSON 39

BÀI 39

不能送你去机场了

I can't go to the airport to see you off.

TÔI KHÔNG ĐƯA TIỀN BẠN RA SÂN BAY ĐƯỢC

一、句子 Sentences CÂU

285. 你准备得 Are you ready?
Nǐ zhǔnbèi de Bạn chuẩn bị thế nào rồi?
怎么样 了? zěnmeyàng le?
286. 你还有什么没 If you have anything to attend to,
Nǐ hái yǒu shénme méi I can take care.
办的事, 我 Bàn còn việc gì chưa làm,
bàn de shì, wǒ tôi có thể thay bạn.
可以替你办。 kěyǐ tì nǐ bàn.
287. 我冲洗了两 I have got two reels of film de-
Wǒ chōngxǐ liǎng veloped, but I have got no time to
个胶卷儿, 来不 fetch them.
ge jiāojiǎnr, lái bu Tôi đã đưa tráng hai cuộn
及去取了。 phim, nhưng không kịp lấy về.
jǐ qù qǔ le.
288. 我正等着你 I am just waiting for you.
Wǒ zhèng děngzhe nǐ Tôi đang chờ bạn đó!
呢! ne!
289. 你的东西 Have you got your things ready?
Nǐ de dōngxi Các thứ hàng của bạn đã

收拾好了

shōushihǎo le

吗?

ma?

gọn gàng chưa?

290. 出门跟在家

Chū mén gēn zài jiā

不一样, 麻烦

bù yíyàng, máfan

事就是多。

shì jiù shì duō.

Going on a trip is not like staying at home, you'll certainly have more problems to solve.

Ra khỏi nhà là bao nhiêu chuyện phiền hà.

291. 四个小包不如

Sì ge xiǎo bāo bùrú

两个大包好。

liǎng ge dà bāo hǎo.

Four small parcels are not as convenient as two big parcels.

Bốn gói nhỏ không tốt bằng hai gói lớn.

292. 又给你添

Yòu gěi nǐ tiān

麻烦了。

máfan le.

I am sorry to trouble you again.

Tôi lại làm phiền bạn nữa đây.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

王兰 : 准备得怎么样了?

WángLán : Zhǔnbèi de zěnmeyàng le?

玛丽 : 我正收拾东西呢。你看, 多乱啊!

Mǎlì : Wǒ zhèng shōushi dōngxi ne. Nǐ kàn, duō luàn a!

王兰 : 路上要用的东西放在手提包里,

WángLán : Lù shang yào yòng de dōngxi fàngzài shǒutibāo lǐ,

这样用起来方便。

zhèyàng yòng qǐlai fāngbiàn.

玛丽：对。我随身带的东西不太多，两个

Mǎlì：Dui. wó suīshēn dài de dōngxi bù tài duō, liǎng ge
箱子都已经托运了。

xiāngzi dōu yǐjīng tuōyùn le.

王兰：真抱歉，我不能送你去机场了。

WángLán：Zhēn bàoqiàn. wó bù néng sòng nǐ qù jīchǎng le.

玛丽：没关系，你忙吧。

Mǎlì：Méi guānxi. Nǐ máng ba.

王兰：你还有什么没办的事，我可以替

WángLán：Nǐ hái yǒu shénme méi bàn de shì, wǒ kěyǐ tì
你办。

nǐ bàn.

玛丽：我冲洗了两个胶卷儿，来不及去取

Mǎlì：Wǒ chōngxǐle liǎng ge jiāojiǎnr, lái bu jí qù qǔ
了。

le.

王兰：星期六或者星期天我替你去取，

WángLán：Xīngqīliù huòzhě xīngqītiān wǒ tì nǐ qù qǔ,
然后寄给你。

ránhòu jìgěi nǐ.

* * *

大卫：你来了，我正等着你呢！

Dàwèi：Nǐ lái le, wǒ zhèng děngzhe nǐ ne!

刘京：你的东西收拾好了吗？

LiúJīng：Nǐ de dōngxi shōushihǎo le ma?

大卫：马马虎虎这次又坐火车又坐飞机，

Dàwèi：Mámahūhū zhè cì yòu zuò huǒchē yòu zuò fēijī,

特别麻烦。

tèbié máfan.

刘京：是啊，出门跟在家不一样，麻烦事

LiúJīng: Shì a, chū mén gēn zài jiā bù yíyàng, máfan shì
就是多。这几个包都是要带走的
jiù shì duō. Zhè jǐ ge bāo dōu shì yào dàizǒu de
吗？

ma?

大卫：是的。都很轻。

Dàwèi: Shì de. Dōu hěn qīng.

刘京：四个小包不如两个大包好。

LiúJīng: Sì ge xiǎo bāo bùrú liǎng ge dà bāo hǎo.

大卫：好主意！

Dàwèi: Hǎo zhǔyi!

刘京：我帮你重新弄弄吧。

LiúJīng: Wǒ bāng nǐ chóngxīn nòngnong ba.

大卫：又给你添麻烦了。

Dàwèi: Yòu gěi nǐ tiān máfan le.

刘京：哪儿的话。

LiúJīng: Nǎr dehuà.

大卫：另外，要是 有我的信，请你转给

Dàwèi: Lìngwài, yàoshi yǒu wǒ de xìn, qǐng nǐ zhuǎnggěi
我。

wǒ.

刘京：没问题。

LiúJīng: Méi wèntí.

注释 Notes Chú thích

① “这样用起来方便。”

“用起来”的意思是“用的时候”。

“用起来” có nghĩa là “用的时候”。

② “出门跟在家不一样”

这里的“出门”是指离家远行。

“出门” Ở đây ý nói đi xa nhà.

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THẾ VÀ MỞ RỘNG

1. 星期六或者星期天我替你去
取胶卷。

哥哥	我	报名
我	妈妈	接人
我朋友	我	交电费
我	大卫	取照片

2. 四个小包不如两个大包好。

这种鞋	那种鞋	结实
这条街	那条街	安静
这种茶	那种茶	好喝

3. 你还有什么没办的事，我可
以替你办。

不了解的情况	给你介绍
不懂的词	帮你翻译
没买东西	帮你买

* * *

1. 我走进病房看他的时候，他正安静
地躺着呢。
Wǒ zǒu jìn bìngfáng kàn tā de shíhòu, tā zhèng ānjìng
de tāngzhe ne.

2. 离开车还有二十分钟，我来不及回
 lí kāi chē hái yǒu èrshí fēnzhōng, wǒ lái bu jí huí
 去关窗户了，麻烦你替我关一下。
 qù guān chuānghu le, máfan nǐ tì wǒ guān yíxià.

四、生词 New Words TỪ MỚI

- | | | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. 替 (动、介) ti | thế | to do sth. for sb., for | thay |
| 2. 冲洗 (动) chōngxǐ | xung tẩy | to develop | tráng, rửa |
| 3. 正 (副) zhèng | chính | just, right | đang |
| 4. 不如 (动) bùrú | bất như | not as good as, can't | không như |
| | | compare with | |
| 5. 添 (动) tiān | thêm | to add | thêm, nữa |
| 6. 乱 (形) luàn | loạn | disorder, chaotic | loạn |
| 7. 手提包 (名) shǒutíbāo | thủ đề bao | handbag | túi xách tay |
| 8. 随身 suíshēn | tùy thân | to carry on | tùy thân |
| | | one's person | |
| 9. 机场 (名) jīchǎng | cơ trường | airport | sân bay,
phi trường |
| 10. 或者 (连、副) huòzhě | hoặc giả | or | hoặc giả |
| 11. 特别 (形、副) tèbié | đặc biệt | special; especially | đặc biệt |
| 12. 轻 (形) qīng | khinh | light | nhẹ |
| 13. 主意 (名) zhǔyi | chủ ý | idea | chủ ý, ý định |
| 14. 重新 (副) chóngxīn | trùng tân | again | lặp lại |
| 15. 另外 (形、副) língwài | lánh ngoại | moveover, besides, | ngoài ra |
| | | additional | |
| 16. 报名 | bào míng báo danh | to report, to register | báo danh |
| 17. 鞋 (名) xié | hài | shoes | giày |

18. 结实 (形)	jiéshi	kết thực	solid, durable	chắc chắn
19. 街 (名)	jiē	nhai	street	phố
20. 安静 (形)	ānjìng	yên tĩnh	quiet	yên tĩnh
21. 了解 (动)	liǎojiě	hiểu giải	to know, to understand	tìm hiểu, hiểu, biết
22. 病房 (名)	bīngfáng	bệnh phòng	ward of a hospital	phòng bệnh nhân

五、语法 Grammar NGỮ PHÁP

1. 动作的持续与进行

Sự kéo dài và tiến hành của động tác

动作的持续一般也就意味着动作正在进行,所以“着”常和“正在、正、在、呢”等词连用。例如

Sự tiếp tục của động tác nói chung cùng hàm ý rằng động tác đang tiến hành, cho nên “着” thường dùng liên với các từ “正在、正、在、呢”。Ví dụ:

- (1) 我正等着你呢。
- (2) 外边下着雨呢。
- (3) 我去的时候,他正躺着看杂志呢。

2. 用“不如”表示比较 Dùng “不如” để so sánh

“A不如B”的意思,即“A没有B好”。例如:

Ý nghĩa của “不如” tức là “A không giỏi bằng B”. Ví dụ:

- (1) 我的汉语水平不如他高。
- (2) 这个房间不如那个房间干净。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 用“还是”或“或者”填空

Dùng “还是” hoặc “或者” điền vào chỗ trống:

- (1) 你这星期走_____下星期走?
- (2) 你坐飞机去_____坐火车去?
- (3) 今天_____明天,我去看你。
- (4) 这次旅行,我们先去上海_____先去桂林?
- (5) 我们走着去_____骑自行车去,别坐公共汽车,公共汽车太挤(jǐ crowded)。
- (6) 现在我们收拾行李,_____去和同学们告别?

2. 用“不如”改写下面的句子

Dùng “不如” viết lại các câu dưới đây

- (1) 他的手提包比我的漂亮。
- (2) 北京的春天冷,我们那儿的春天暖和。
- (3) 那个公园的人太多,这个公园安静
- (4) 你的主意好,小王的主意不太好。

3. 用“替”完成句子 Hoàn thành các câu sau với “替”

- (1) 今天有我一个包裹,可是现在我有事,你去邮局的话,请_____,好吗?
- (2) 我也喜欢这种糖,你去买东西的时候,_____。
- (3) 现在我出去一下,要是电话来_____。
- (4) 我头疼,不去上课了,你看见老师的时候,_____。

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 小刘,你去广州参加排球赛,祝你们_____!

B: 广州现在很热,你要_____!

C: 谢谢大家,你们有什么事没有?

A: 听说_____。

C: 是的, 广州的衣服不错, 你要什么样的?

B: 不是他要, 是给他女朋友。

C: _____.

5. 会话 Talk about the following topic Đàm thoại

你的中国朋友要去你们国家留学, 你去宿舍看他, 两人会话。

提示: 准备的情况怎样, 需要什么帮助, 介绍那儿的一些情况。

Người bạn Trung Quốc muốn đi du học ở nước Anh. bạn đến nhà thăm anh ấy, hai người trò chuyện.

Gợi ý: tình hình chuẩn bị thế nào, cần sự giúp đỡ gì, giới thiệu một số tình hình ở đó.

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại

尼娜今天要回国, 我们去她的宿舍给她送行。她把行李都收拾好了, 正等出租汽车呢。我看见墙上还挂着她的大衣, 问她是不是忘了, 她说不是, 走的时候再穿。问她没用完的人民币 (Rénmínbì nhân dân tệ) 换了没有, 她说到机场能换。这样我们就放心了。出租汽车一到, 我们就帮她拿行李, 送她上车, 跟她告别了。

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

dong {	dōngxī (东西)	tong {	tōngzhī (通知)
	dǒng le (懂了)		tóngxué (同学)
	yùndòng (运动)		chuántǒng (传统)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: À, nǐmen dōu zài zhèr ne!

B: Wǒmen yě shì gāng lái.

C: Nǐmen dōu lái gěi wǒ sòngxíng, zhēn guàiyíbùqū.

A: Lǎo péngyou bù néng bú sòng.

B: Shì a, zhēn shěbude ne.

C: Xièxie péngyoumen.

A, B: Zhù nǐ yìlù—píng'ān!

送行 (二)

Sòngxíng

TO SEE SB. OFF

ĐƯA TIỀN (2)

第四十课 LESSON 40
BÀI 40

祝你一路平安

Have a pleasant journey

CHÚC BẠN ĐI ĐƯỜNG BÌNH AN

一、句子 Sentences

293. 离起飞还早着
Lí qǐfēi hái zǎozhe
呢。
ne.
There is a plenty of time before
the take-off.
Còn lâu máy bay mới cất cánh.
294. 你快坐下，喝
Nǐ kuài zuòxia, hē
点儿冷饮吧。
diǎnr lěngyǐn ba.
你没把护照
Nǐ méi bǎ hùzhào
放在箱子里
fàngzài xiāngzi li
吧？
ba?
Please sit down and have a cold
drink.
Mời bạn ngồi uống nước mát
(giải khát) đã.
You didn't put your passport in
the trunk, did you?
Bạn không để hộ chiếu trong
vali chứ?
296. 一会儿还要办
Yíhuìr hái yào bàn
出境手续呢。
chū jìng shǒuxù ne.
In a moment I'll go through exit
formalities.
Lát nữa còn phải làm thủ tục
xuất cảnh.
297. 一路上多
Yílùshang duō
保重。
bǎozhòng.
Take good care of yourself on the
trip.

298. 希望你常来
Xīwàng nǐ cháng lái
信。
xìn.
I hope you write us often.
Mong thường nhận được
thư bạn.
299. 你可别把我们
Nǐ kě bié bā wǒmen
忘了。
wàng le.
Never forget us.
Bạn đừng quên chúng tôi
nhé.
300. 我到了那儿,就
Wǒ dào le nàr, jiù
给你们写信。
gěi nimen xiě xìn.
I'll write you as soon as I get
there.
Tôi sẽ viết thư cho các bạn.
301. 祝你一路平安!
Zhù nǐ yìlù-píng'ān!
I wish you a pleasant journey.
Chúc bạn đi đường bình an.

二、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

- 刘京: 离起飞还早着呢。
LiúJīng: Lí qǐfēi hái zǎozhe ne.
玛丽: 我们去候机室坐一会儿。
Mǎlì: Wǒmen qù hòujīshì zuò yíhuìr.
李红: 张丽英还没来。
LǐHóng: Zhāng Lìyīng hái méi lái.
刘京: 你看,她跑来了。
LiúJīng: Nǐ kàn, tā pǎo lái le.
张: 车太挤,耽误了时间,我来晚了。
Zhāng: Chē tài jǐ, dānwù le shíjiān, wǒ lái wǎn le.
刘京: 不晚,你来得正合适。
LiúJīng: Bù wǎn, nǐ lái de zhèng héhì.
李红: 哎呀,你跑得都出汗了。
LǐHóng: Āiyā, nǐ pǎo de dòu chū hàn le.

玛丽：快坐下喝点儿冷饮吧。

Mǎlì : Kuài zuòxia, hē diǎnr lěngyǐn ba.

刘京：你没把护照放在箱子里吧？

LiúJīng : Nǐ méi bǎ hùzhào fàngzài xiāngzi lǐ ba?

玛丽：我随身带着呢。

Mǎlì : Wǒ suishēn dàizhe ne.

李红：你该进去了。

LǐHóng : Nǐ gāi jìnqu le.

张：一会儿还要办出境手续呢。

Zhāng : Yíhuìr hái yào bàn chū jìng shǒuxù ne.

* * *

李红：给你行李，拿好。准备海关检查。

LǐHóng : Gěi nǐ xínglǐ, náhǎo. Zhùnbèi hǎiguān jiǎnchá.

张：一路上多保重。

Zhāng : Yílushang duō bǎozhòng.

刘京：希望你常来信。

Liú Jīng : Xīwàng nǐ cháng lái xìn.

李红：你可别把我们忘了。

LǐHóng : Nǐ kě bié bǎ wǒmen wàng le.

玛丽：不会的。我到了那儿，就给你们写

Mǎlì : Bú huì de. Wǒ dào le nàr, jiù gěi nǐmen xiě
信。
xìn.

刘京：问候你全家人！

LiúJīng : Wènhòu nǐ quán jiā rén!

李红：问安妮小姐好！

LǐHong : Wèn Ānní xiǎojiě hǎo!

大家：祝你一路平安！

dàjiā : Zhù nǐ yí-lù-píng'ān!

玛丽：再见了！

Mǎlì : Zàijiàn le!

大家：再见！

dàjiā : Zàijiàn!

三、替换与扩展 Substitution and Extension

THAY THỂ VÀ MỞ RỘNG

1. 你没把护照放在箱子里吧？

帽子	忘	汽车上
钥匙	锁	房间里
牛奶	放	冰箱里

2. 你可别把我们忘了。

这件事	耽误
这支笔	丢
那句话	忘

3. 希望你常来信。

认真学习	好好考虑
继续进步	努力工作

* * *

今天我们下了班就去看展览了。

Jīntiān wǒmen xiàle bān jiù qù kàn zhǎnlǎn le.

昨天我没上班，我去接朋友了。我

Zuótiān wǒ méi shàng bān, wǒ qù jiē péngyou le. Wǒ

去的时候，他正在办入境手续。

qù de shíhòu, tā zhèngzài bàn rùjìng shǒuxù.

四、生词 New Words TỪ MỚI

1. 冷饮 (名) lěngyǐn lǎnhǎn cold drinks đồ uống nguội

2. 出境	chū jīng	xuất cảnh	to leave the country	xuất cảnh
3. 保重 (动)	bǎozhòng	bảo trọng	to take care	giữ gìn (sức khỏe)
4. 希望 (动、名)	xīwàng	hy vọng	to hope, to wish	hy vọng
5. 可 (副)	kě	khả	may, can	có thể
6. 平安 (形)	píng'ān	binh an	safe	binh an
7. 候机室 (名)	hòujīshì	hậu cơ thất	airport lounge	phòng chờ máy bay
8. 挤 (动、形)	jǐ	tê	to squeeze, crowded, jammed	chen, chật
9. 耽误 (动)	dānwù	đam ngộ	to delay	lãng phí
10. 合适 (形)	héshì	hợp thích	proper	thích hợp
11. 汗 (名)	hàn	hãn	sweat	mồ hôi
12. 海关 (名)	hǎiguān	hải quan	customs	hải quan
13. 问候 (动)	wèn hòu	vấn hậu	to greet, to ask after	hỏi thăm
14. 帽子 (名)	màozǐ	mao tử	cap, hat	cái mũ, nón
15. 牛奶 (名)	niú nǎi	ngưu nãi	milk	sữa bò
16. 认真 (形)	rènzhen	nhận chân	careful, conscientious, earnest	cẩn thận, nghiêm túc
17. 考虑 (动、名)	kǎolǜ	khảo lự	to think, to consider	xem xét
18. 进步 (形)	jīnbù	tiến bộ	progressive	tiến bộ
19. 努力 (形)	nǔlì	nỗ lực	to make an effort	nỗ lực, cố gắng
20. 下班	xià bān	hạ ban	come or go off work	tan ca, hết giờ làm việc

21. 展览 (动、名) **zhǎnlǎn** triển lãm **exhibition** triển lãm
 22. 上班 **shàng bān** thượng ban **to go to work** đi làm
 23. 入境 **ru jìng** nhập cảnh **to enter a country** nhập cảnh

专名 Proper Names DANH TỪ RIÊNG

安妮 **Ānní** An Ni **Anne** An Ni

五、语法 Grammar NGŨ PHÁP

1. “把”字句(三) The Sentence with “把”(3) Câu chữ “把”
 “把”字句的否定形式是在“把”之前加否定副词“不”或“没”。

例如:

Hình thức phủ định của câu “把” là thêm phó từ phủ định “不” hoặc “没” ở trước “把”. Ví dụ:

- (1) 安娜没把这课练习作完。
 (2) 他没把那件事告诉小张。
 (3) 今天晚上不把这本小说看完,就不休息。
 (4) 你不把书带来怎么上课?

如有时间状语也必须放在“把”之前。例如:

Nếu có trạng ngữ thời gian thì cũng phải đặt ở trước “把”. Ví dụ:

- (5) 他明天一定把照片带来。
 (6) 小王昨天没把开会的时间通知大家。

2. “...了, ...就...” No sooner.....than.....
 “rồi... thì”, “xong... liền”

表示一个动作完成紧接着发生第二个动作。例如:

Nêu rõ ràng vừa hoàn thành động tác thứ nhất thì động tác thứ hai tiếp liền ngay sau đó. Ví dụ:

- (1) 昨天我们下了课就去参观了。
 (2) 他吃了饭就去外边散步了。

六、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 熟读下列词组并选择造句

Đọc thuộc các nhóm từ dưới đây và chọn ra một số để đặt câu:

耽误学习	耽误时间	耽误了两天课
进步很大	有进步	学习进步
很合适	不合适	合适的时间
努力工作	很努力	继续努力

2. 用“希望”完成句子 Dùng “希望” để hoàn thành câu.

- (1) 这次考试_____。
 (2) 你回国以后_____。
 (3) 你在医院要听大夫的话,好好休息
 _____。
 (4) 每个爸爸、妈妈都_____。
 (5) 我第一次来中国,_____。
 (6) 这次旅行_____。

3. 选择适当的词语填空

Chọn các từ thích hợp điền vào chỗ trống.

平安 特别 一边…一边… 演 替 为 希望 要…了
 尼娜_____回国_____,我们_____她开了一个欢送会。那天_____热
 闹,同学们_____谈话_____喝茶,还_____了不少节目。我们说_____她
 回国以后常来信,而且_____我们问候她全家,祝她一路_____。

4. 完成对话 Complete the conversation Hoàn thành đối thoại

A: 小李,你这次出差去多长时间?

B: _____.

A: 出差很累, 你要_____.

B: 谢谢, 我一定注意。你要买什么东西吗?

A: 不买, 太麻烦了。

B: _____, 我可以顺便给你带回来。

A: 不用了。祝你_____!

B: 谢谢!

5. 说话 Talk about the following topic Nói chuyện

谈谈你来中国的时候朋友或家里人给你送行的情况。Kể về một buổi gia đình hoặc bạn bè tiễn bạn đi Trung Quốc.

6. 听述 Listen and retell Nghe và thuật lại.

妹妹第一次出远门, 要到中国去留学。我们全家送她到机场。她有两件行李, 我和爸爸替她拿。妈妈很不放心, 让她路上要注意安全, 别感冒, 到了中国就来信, 把那儿的情况告诉我们。爸爸说妈妈说得太多了, 妹妹已经不是小孩子了。应该让她到外边锻炼锻炼。妈妈说: “中国有句话说, ‘儿行千里母担忧(ér xíng qiān lǐ mǔ dān yōu)’ 意思是, 孩子到很远的地方去, 妈妈不放心。我怎么能不说呢?”。

7. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm.

(1) 常用音节练习 Luyện đọc âm tiết thường dùng.

shu	{	shūjià	(书架)	jiao	{	jiàoshì	(教室)
		shù yí shù	(数一数)			jiāo qián	(交钱)
		dà shù	(大树)			shuìjiào	(睡觉)

(2) 朗读会话 Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại.

A: Qǐng kàn yíxià nín de hùzhào hé jīpiào.

B: Zěnmé tuōyùn xíngli?

A: Nín xiān tián yíxià zhè zhāng biǎo.

B: Tiánwán le.

A: Gěi nín hùzhào hé jīpiào, nín kěyǐ qù tuōyùn xíngli le.

B: Hǎo, xièxiè!

复习 (八) Review VIII

BÀI ÔN TẬP SỐ 8

一、会话 Conversation ĐÀM THOẠI

(汉斯(Hànsi Hans)和小王是好朋友。现在汉斯要回国了,小王送他到火车站)

王 : 我们进站去吧。

汉斯 : 你就送到这儿,回去吧。

王 : 不,我已经买了站台(zhàntái sân ga)票了。来,你把箱子给我,我帮你拿。

汉斯 : 我拿得动。

王 : 你拿手提包,我拿箱子。别客气。你看,这就是国际列车(guójī lièchē tàu hoả quốc tế)。

汉斯 : 我在9号车厢(chēxiāng toa xe lửa)。

王 : 前面(qiánmian in front of)的车厢就是。

* * *

王 : 汉斯,箱子放在行李架(xínglijà giá để hành lý)上。

汉斯 : 这个手提包也要放在行李架上吗?

王 : 这个包放在座位下边,拿东西方便一些。

汉斯 : 现在离开车还早着呢,你坐一会儿吧。

王 : 你的护照放在身边没有?

汉斯 : 哟(yāo)! 我的护照怎么没有了?

王 : 别着急,好好想想,不会丢了吧?

汉斯 : 对了! 放在手提包里了。你看,我的记性(jìxìng trí nhớ)真坏。

王 : 马上就要开车了,我下去了。你到了那儿就来信啊!

汉斯 : 一定。

王 : 问你家里人好! 祝你一路平安!

汉斯 : 谢谢! 再见!

二、语法 Grammar NGỮ PHÁP

动词的态 Aspects of the verb Thời thái của động từ

1. 动作即将发生, 可以用“要…了”、“快要…了”或“就要…了”来表示。例如:

Động tác sắp xảy ra có thể biểu thị bằng “要…了”, “快要…了” hoặc là “就要…了”. Ví dụ:

- (1) 飞机就要起飞了。
- (2) 快要到北京了。
- (3) 明天就要放假了。
- (4) 他要考大学了。

2. 动作的进行, 可用“正在”、“正”、“在”、“呢”或“(正)在…呢”等表示。例如:

Động tác đang tiến hành thể biểu thị bằng “正在”, “正”, “正”, “呢” hoặc là “(正)在…呢”. Ví dụ:

- (1) 我正在看报呢。
- (2) 他在跳舞呢。
- (3) 你在写毛笔字吗?

——我没写毛笔字, 我正画画儿呢。

3. 动作或状态的持续, 可用“着”表示, 否定形式用“没有…着”。例如:

Động tác hoặc trạng thái tiếp tục duy trì có thể biểu thị bằng “着” thể phủ định dùng “没有…着”. Ví dụ:

- (1) 墙上挂着几张照片。
- (2) 桌子上放着花儿, 花儿旁边放着几本书。
- (3) 他一边唱着歌, 一边洗着衣服。
- (4) 通知上没写着他的名字。

4. 动作的完成,可以用动态助词“了”表示。否定形式用“没有”。

例如:

Động tác hoàn thành có thể biểu thị bằng trợ từ động thái “了” thể phủ định dùng “没有”。 Ví dụ:

- (1) 你看了那个电影吗?
- (2) 我买了两支铅笔。
- (3) 今天的练习我已经做了。

5. 过去的经历用“过”表示,否定式是“没有…过”。例如:

Cái gì đã trải qua trước đây thì biểu thị bằng “过” thể phủ định của nó là “没有…过”。 Ví dụ:

- (1) 我去过上海。
- (2) 他以前学过汉语。
- (3) 他还没吃过烤鸭呢。

几种特殊的动词谓语句

Vài loại câu vị ngữ động từ đặc biệt:

1. “是”字句 Câu chữ “是”

- (1) 他是我的同学。
- (2) 前边是一个中学,不是大学。
- (3) 那个收录机是新的。

2. “有”字句 Câu chữ “有”

- (1) 我有汉语书,没有法语书。
- (2) 我有哥哥,没有妹妹。
- (3) 书架上有很多小说和杂志。

3. 用“是…的”强调动作的时间、地点或方式等的句子。例如:

Câu “是…的” để nhấn mạnh thời gian, địa điểm hoặc phương thức v.v... của động tác. Ví dụ:

- (1) 他是从东京来的。
- (2) 我是坐飞机去上海的。
- (3) 他妹妹是昨天到这儿的。
- (4) 那本杂志是从李红那儿借来的。

4. 存现句 Câu tồn hiện

- (1) 床旁边放着一个衣柜。
- (2) 那边走过来一个人。
- (3) 我们班走了两个日本同学。

5. 连动句 Câu liên động.

- (1) 我去商店买东西。
- (2) 我有一个问题要问你。
- (3) 我没有钱花了。
- (4) 他们去医院看一个病人。

6. 兼语句 The pivotal sentence Câu kiêm ngữ.

- (1) 老师让我们听录音。
- (2) 他请我吃饭。
- (3) 外边有人找你

7. “把”字句 Câu chữ “把”

- (1) 他把信给玛丽了。
- (2) 他想把这件事告诉小王。
- (3) 别把东西放在门口。
- (4) 他没把那本小说还给小刘。
- (5) 我们把他送到飞机场了。

三、练习 Exercises BÀI TẬP

1. 按照实际情况回答问题

Trả lời câu hỏi theo tình huống thực tế

(1) 你回国的时候,怎么向中国朋友、中国老师告别?

提示:在中国学习、生活觉得怎么样,怎么感谢他们的帮助等等。

Khi bạn về nước, bạn từ biệt bạn bè và thầy giáo Trung Quốc như thế nào?

(2) 你参加过什么样的告别活动?

提示:欢送会、吃饭、照相、演节目等等。

Bạn đã có những hoạt động gì để chia tay?

Gợi ý: Họp mặt đưa tiễn, ăn cơm, chụp-hình, diễn các tiết mục v.v...

2. 会话 Conversation Đàm thoại

(1) 告别 farewell Chào từ biệt.

我来向你告别。

日子过得真快。

我要…了。

哪天走?

谢谢对我的照顾。

真舍不得啊!

给你们添了不少麻烦。

对你的照顾很不够。

不用送。

你太客气了。

哪儿的话!

没什么。

不用谢。

准备得怎么样了?

…都收拾好了吗?

我帮你…

(2) 送行 send-off

Đưa tiễn

祝你一路平安!

路上多保重。

问…好！
请问候…
希望你常来信。

(3) 托运 Consign something for shipment
Chuyển hành lý

这儿能托运吗？	运什么？
可以海运吗？	运到哪儿？
要多长时间？	您的地址、姓名？
运费怎么算？	请填写一下表。
	按照…收费。

3. 完成对话 Complete the conversation
Hoàn thành đối thoại

A: 你什么时候走？

B: _____。

A: _____？

B: 都托运了。谢谢你的照顾。

A: _____，照顾得很不够。

B: _____。

A: 我一定转告。请问候你们全家。

B: _____，我也一定转告。

A: 祝你_____！再见！

B: _____。

4. 语音练习 Phonetic exercises Bài tập ngữ âm

(1) 声调练习：第 1 声 + 第 4 声

Luyện đọc thanh điệu: thanh 1 + thanh 4

bāngzhù (帮助)

xiānghù bāngzhù (相互帮助)

xīwàng xiānghù bāngzhù (希望相互帮助)

(2) 朗读会话: Read aloud the conversation Đọc rõ đàm thoại

A: Wǒ kuài huí guó le, jūntiān lái xiàng nǐ gào bié.

B: Shíjiān guò de zhēn kuài, shénme shíhòu zǒu?

A: Hòutiān xiàwǔ liǎng diǎn bàn.

B: Xīwàng wǒmen yǐhòu hái néng jiàn miàn.

A: Xièxie nǐ hé dàjiā duì wǒ de zhàogù.

B: Nǎr de huà, nǐ tài kèqì le. Hòutiān wǒ qù sòng nǐ.

A: Búyòng sòng le.

B: Bié kèqì.

四、阅读短文 Read the passage

ĐỌC ĐOẠN VĂN NGẮN

今天晚上有中美两国的排球赛。这两个国家的女排都打得很好。我很想看,可是买不到票,只能在电视室看电视了。

这个比赛非常精彩。两局(jú hiệp)的结果(jiēguó kết quả)是1比1。现在是第三局,已经打到了12比12了;很快就能知道结果了。正在这时候,王兰走到我身边,告诉我有两个美国人在宿舍等我。他们是刚从美国来的。我不能看排球赛了,真可惜!

我一边走一边想:这两个人是谁呢?对了,上星期我姐姐来信说,她有两个朋友要来北京,问我要带什么东西。很可能就是我姐姐的朋友来了。

我开门走进房间一看,啊!是我姐姐和她的爱人。我高兴极了。马上又问她:“你们来,为什么不告诉我?”他们两个都笑(xiào cuò)了,她说:“要是先告诉你,就没有意思了。”

词汇表

Vocabulary

BẢNG TỪ VỰNG

A

啊 (叹、助)	a	A	(interjection)	(thán từ) a
哎呀 (叹)	āiyā	Ài nha	(interjection)	(thán từ) áy dà
爱人 (名)	àiren	Ái nhân	wife, husband	người vợ, người yêu
安静 (形)	ānjìng	An tĩnh	quiet	yên lặng
安全 (形)	ānquán	An toàn	safe	an toàn
按照 (介)	ànzhào	An chiếu	by, according to	theo, chiếu theo

B

八 (数)	bā	Bát	eight 8	(giới từ)
把 (介)	bǎ	Bá	(preposition)	(trợ từ)
吧 (助)	ba	Ba	(structural particle)	
爸爸 (名)	bàba	Ba Ba	father, dad	cha, bố, ba
白 (形)	bái	Bạch	white	trắng
白天 (名)	báitiān	Bạch thiên	day time	ban ngày
百 (数)	bǎi	Bách	hundred 100	100
班 (名)	bān	Ban	class	lớp học
搬 (动)	bān	Ban	to remove, to move, to carry	dời, chuyển dời
办 (动)	bàn	Biện	to do, to make	làm
办法 (名)	bànfǎ	biện pháp	measure	biện pháp
办公	bàn gōng	biện công	to handle official business	làm việc công

半 (数)	bàn	bán	half	một nửa
帮 (动)	bāng	bang	to help	giúp
帮忙	bāng máng	bang mang	to help	giúp đỡ
帮助 (动、名)	bāngzhù	bang trợ	to help, help	giúp đỡ
包 (名、动、量)	bāo	bao	bag, wrap, pack	bao, gói
包裹 (名)	bāoguǒ	bao khóa	bag, parcel	cái bao, túi
包子 (名)	bāozi	bao tử	steamed stuffed bun	cái bao
饱 (形)	bǎo	bảo	to be full-	no
保重 (动)	bǎozhòng	bảo trọng	to take care	- bảo trọng, giữ gìn
报 (名)	bào	báo	to register, to report	báo, tờ báo
报名	bào míng	báo danh	to report, to register	báo danh
抱歉 (形)	bàoqiǎn	báo khiếm	sorry	xin lỗi
本 (量)	běn	bản, bản	(measure word)	bản, cuốn
本子 (名)	běnzǐ	bản tử	note book	cuốn tập
比 (介、动)	bǐ	tỷ	than, compare	so, so sánh
比较 (副、动)	bǐjiào	tỷ giáo	to compare	so sánh
比赛 (动、名)	bǐsài	tỷ thái	to match, to contest, to compete, match, competition	đua, đua tranh
笔 (名)	bǐ	bút	pencil, pen	bút
笔试 (名)	bǐshì	bút thí	written examination	thi viết
毕业	bì yè	tất nghiệp	graduation	tốt nghiệp
表 (名)	biǎo	biểu	watch	đồng hồ
别 (副)	bié	hiệt	do not..., not to...	đừng
别的 (代)	biéde	biệt đích	anything else, other	thứ khác, khác

冰 (名)	bīng	băng	ice	đá, băng, kem
冰箱 (名)	bīngxiāng	băng sương	refrigerator	tủ lạnh
病 (名、动)	bìng	bệnh	illness, to fall ill	bệnh
病房 (名)	bīngfáng	bệnh phòng	ward of a hospital	bệnh nhân
病人 (名)	bīng rén	bệnh nhân	patient	người bệnh
不错 (形)	búcuò	bất thối	not bad	khá, tốt
不但...而且...	búdàn...	bất dẫn...	not only...	không những...
	ěrqǐe	nhỉ thã	but also	mà còn
不用	búyòng	bất dụng	don't bother	không cần
补 (动)	bǔ	bổ	to repair	bổ sung, tu bổ
不 (副)	bù	bất	not, no	không
不好意思	bùhǎoyìsi	bất hảo ý tư	embarrassed	ngán ngại, bẽn lẽn, e lệ
不如 (动)	bùrú	bất như	not as good as, can't compare with	không như, không bằng
布置 (动)	bùzhì	bố trí	to decorate	bố trí, trang trí

C

猜 (动)	cāi	sai	to guess	đoán
才 (副)	cái	tài	(adverbial adjunct)	mới
菜 (名)	cài	thái	dish	món ăn
参观 (动)	cānguān	tham quan	to visit	tham quan
参加 (名)	cānjiā	tham gia	to participate	tham gia
餐厅 (名)	cāntīng	san sảnh	dining hall	nhà ăn
层 (量)	céng	tầng	floor	tầng
茶 (名)	chá	trà	tea	trà, chè
查 (动)	chá	tra	to check	tra
差 (动)	chà	sai	to lack, to be short of	kém, thiếu

长	(形)	cháng	trường	long	dài
尝	(动)	cháng	thường	to taste	nếm thử
常	(副)	cháng	thường	often, usually	thường thường
唱	(动)	chàng	xướng	to sing	hát
超重		chāo zhòng	siêu trọng	overweight	quá tải, quá trọng lượng
车	(名)	chē	xa	car, bus, train	xe
衬衫	(名)	chènshān	sấn sam	shirt, blouse	áo sơ mi
趁	(动)	chèn	sấn	while, to take the advantage of	nhân dịp
成绩	(名)	chéngjī	thành tích	result, achievement	thành tích, kết quả
城市	(名)	chéngshì	thành thị	city	thành thị
吃	(动)	chī	ngật	to eat	ăn
冲洗	(动)	chōngxǐ	xung tẩy	to develop	rửa, tráng
重新	(副)	chóngxīn	trùng tân	again	làm lại
出	(动)	chū	xuất	to issue, to publish	ra, xuất
				to get out ra;	
出差		chū chāi	xuất sai	to go on an errand	đi công cán
出境		chū jìng	xuất cảnh	to leave the country	xuất cảnh
出院		chū yuàn	xuất viện	to leave hospital	xuất viện
出租汽车(名)		chūzū qìchē	xuất tô khí xa	taxi	xe hơi cho thuê, taxi
除了...以外		chúle...yǐwài	trừ liễu...	besides, in addition to	
			dĩ ngoại		ngoài ra
穿	(动)	chuān	xuyên	to wear, to put on	mặc
船	(名)	chuán	thuyền	boat	thuyền
窗户	(名)	chuānghu	song hộ	window	cửa sổ
窗口	(名)	chuāngkǒu	song khẩu	window	cửa sổ
床	(名)	chuáng	sàng	bed	giường
抽	(动)	chōu	trừu	to smoke	hút

春天 (名)	chūntiān	xuān thiên	spring	mùa xuân
磁带 (名)	cídài	từ đài	tape	băng từ
词典 (名)	cídiǎn	từ điển	dictionary	từ điển
次 (量)	cì	thứ	(measure word)	lần, lượt
从 (介)	cóng	tùng	from từ	từ

D

打 (动)	dǎ	dả	to make (a call), to play	đánh
打扰 (动)	dǎrǎo	dả nhiễu	to trouble, to bother	quấy rầy
打算 (动、名)	dǎsuàn	dả đoán	to plan, to want, intention	tính toán, dự định
打听 (动)	dǎtīng	dả thính	to inquire about	hỏi thăm
打针	dǎzhēn	dả châm	to give an injection	chích, tiêm
大 (形)	dà	đại	big, large	lớn
大概 (副)	dàgài	đại khái	around, about	áng chừng, đại để
大家 (代)	dàjiā	đại gia	everybody	mọi người
大使馆 (名)	dàshǐguǎn	đại sứ quán	embassy	đại sứ quán
大厅 (名)	dàtīng	đại sảnh	hall	đại sảnh, phòng lớn
大学 (名)	dàxué	đại học	university	đại học
大夫 (名)	dàifu	đại phu	doctor	bác sĩ
带 (动)	dài	đái	to take, to bring	mang, đeo
戴 (动)	dài	đái, đới	to wear, to put on	đội
耽误 (动)	dǎnwù	đam ngộ	to delay	nhỡ nhỡ
蛋糕 (名)	dàngāo	đản cao	cake	bánh gatô, bánh ngọt
当 (动)	dāng	đương	to serve as	làm

当然(副、形)	dāngrán	đương nhiên	of course, certainly	đương nhiên
导游 (名)	dǎoyóu	đạo du	travel guide	người hướng dẫn du lịch
倒 (动)	dǎo	đảo	to slip, to fall down	ngã, đổ
到 (动)	dào	đáo	to reach, to get to	
的 (助)	de	đích	(structural particle)	đến
的话 (助)	dehuà	đích thoại	(structural particle)	(làm trợ từ)
得 (助)	de	đắc	(structural particle)	được (trợ từ)
地 (助)	de	địa	(structural particle)	(làm trợ từ)
得 (能愿)	děi	đắc	must, have to, need	cần, phải
灯 (名)	dēng	đăng	light	đèn
等 (动)	děng	đẳng	to wait	đợi
第 (头)	dì	đệ	(prefix to an ordinary number)	(đệ) thứ...
弟弟 (名)	dīdì	đệ đệ	younger brother	em trai
地方 (名)	dìfang	địa phương	place, region	địa phương, chỗ
地图 (名)	dìtú	địa đồ	map	địa đồ, bản đồ
地址 (名)	dìzhǐ	địa chỉ	address	địa chỉ
点 (量)	diǎn	điểm	o'clock, hour	giờ
点心 (名)	diǎnxīn	điểm tâm	refreshments, pastry	điểm tâm
电 (名)	diàn	điện	electricity	điện
电话 (名)	diànhuà	điện thoại	telephone	điện thoại
电视 (名)	diànshì	điện thị	television	tivi
电影 (名)	diànyǐng	điện ảnh	film	điện ảnh
电影院 (名)	diànyǐngyuàn	điện ảnh viện	cinema	rạp chiếu bóng
丢 (动)	diū	đầu	to lose, to miss	mất
冬天 (名)	dōngtiān	Đông thiên	winter	mùa đông
东西 (名)	dōngxi	đông tây	things, goods	đồ vật
懂 (动)	dǒng	đồng	to understand	hiểu

动 (动)	dòng	động	to move	động
动物园 (名)	dòngwùyuán	động vật viên	zoo	vườn thú
都 (副)	dōu	đều	all	đều
度 (量)	dù	độ	degree	độ
短 (形)	duǎn	đoản	short	ngắn
锻炼 (动)	duànliàn	đoàn luyện	to do physical training	rèn luyện
对 (形、介、动)	duì	đối	right, opposite	đối với, đúng
对不起	duìbuqǐ	đối bất khởi	I'm sorry	xin lỗi
队 (名)	duì	đội	team	đội (đội ngũ)
多 (形、副、数)		đa	much, many	nhiều
多少 (代)	duōshao	đa thiếu	how many, how much	bao nhiêu

E

饿 (形、动)	è	ngà	hungry, to starve	đói
二 (数)	èr	nhị	two	hai

F

发烧	fā shāo	phát thiêu	to run a fever	sốt
发音	fā yīn	phát âm	pronunciation	phát âm
翻译 (名、动)	fānyì	phiên dịch	translation; to translate	to phiên dịch
饭 (名)	fàn	phạn	meal, rice (cooked)	cơm
饭店 (名)	fàndiàn	phạn điểm	hotel	khách sạn
方便 (形)	fāngbiàn	phương tiện	convenient, easy	thuận tiện

房间 (名)	fángjiān	phòng gian	room	căn phòng
放 (动)	fàng	phóng	to put, to place	đặt, để
放假	fàng jià	phóng giá	to be on vacation	nghỉ hè
放心	fàng xīn	phóng tâm	set one's mind at ease	yên tâm
			rest, feel relieved	
飞机 (名)	fēijī	phi cơ	airplane	máy bay
非常 (形、副)	fēicháng	phi thường	very, most	phi thường, rất
费 (名、动)	fèi	phí	cost, to cost	phí, lãng phí
分 (名、量)	fēn	phân	minute, smallest unit of Chinese currency	phút xu (đơn vị nhỏ nhất tiền Trung Quốc)
分机 (名)	fēnjī	phân cơ	extension	máy nhánh
风 (名)	fēng	phong	wind	gió
风景 (名)	fēngjǐng	phong cảnh	scenery	phong cảnh
封 (量)	fēng	phong	(measure word)	phong (thư)
服务员 (名)	fúwùyuán	phục vụ viên	assistant	người phục vụ
父亲 (名)	fùqīn	phụ thân	father	ba, bố, cha
复习 (动)	fùxí	phục tập	review	ôn tập

G

该 (动、能愿)	gāi	cai	should, must	nên, cần
干净 (形)	gānjīng	can tĩnh	clean	sạch sẽ
感冒 (动、名)	gǎnmào	cảm mạo	to catch cold, cold	cảm, cảm mạo
感谢 (动)	gǎnxiè	cảm tạ	to thank	cảm ơn, cảm tạ
刚 (副)	gāng	cương	just now	vừa mới
刚才 (名)	gāngcái	cương tài	just now	vừa mới
高 (形)	gāo	cao	tall, high	cao

高兴 (形)	gāoxìng	cao húng	glad	vui sướng
告别 (动)	gàobié	cáo biệt	to depart, to say good-bye	từ biệt
告诉 (动)	gàosu	cáo tố	to tell, to inform	bảo (với) nói (với)
歌 (名)	gē	ca	song	ca, hát
哥哥 (名)	gēge	ca ca	elder brother	anh trai
个 (量)	gè	cá	(measure word)	cái (lượng từ)
各 (代)	gè	các	every, each	các
给 (动、介)	gěi	cấp	to give, for	cho
跟 (介)	gēn	căn	and, with	cùng
更 (副)	gèng	cánh	more, even more	càng
工业 (名)	gōngyè	công nghiệp	industry	công nghiệp
工作 (动、名)	gōngzuò	công tác	to work, work	công tác
公司 (名)	gōngsī	công ty	company	công ty
公园 (名)	gōngyuán	công viên	park	công viên
狗 (名)	gǒu	cẩu	dog	chó
够 (动)	gòu	củ	to be enough	đủ
顾客 (名)	gùkè	cố khách	costomer, shopper, patron	khách hàng
刮 (动)	guā	quát	to blow	thổi
挂 (动)	guā	quải	to	hang treo
关 (动)	guān	quan	to close	đóng, khép
罐头 (名)	guǎntou	quan đầu	canned food	đồ hộp
广播 (动、名)	guǎngbō	quảng bá	to broadcast, broadcast	phát thanh
贵 (形)	guì	quý	honoured	đắt, quý
国 (名)	guó	quốc	nation	nước
国际 (名)	guójī	quốc tế	international	quốc tế
过 (动)	guò	quá	to spend, to pass	qua, quá
过意不去	guòyìbùqù	quá ý bất khứ	to be sorry	băn khoăn

过 (助) guo quá (structural particle) qua (trợ từ)

H

还 (副)	hái	hài	still	hãy còn
还是 (连)	háishi	hài thì	or	hay là, hoặc là
孩子 (名)	háizi	hài tử	child, children	trẻ con
海关 (名)	hǎiguān	hải quan	customs	hải quan
海运 (动)	hǎiyùn	hải vận	to consign for shipment	hải vận vận tải biển
汉语 (名)	Hànyǔ	Hán ngữ	chinese	Tiếng Hán tiếng Trung Quốc
汉字 (名)	Hànzì	Hán tự	chinese character	chữ Hán, chữ Trung Quốc
汗 (名)	hàn	Hán	sweat	mồ hôi
好 (形)	hǎo	hảo	good, nice	tốt
好 (副)	hǎo	hảo	very well, alright	tốt
好吃 (形)	hǎochī	hảo ngát	delicious	ngon
好看 (形)	hǎokàn	hảo khoan	good-looking, nice	đẹp
号(日)(名)	hào(rì)	hiệu (nhật)	date	ngày
号码 (名)	hàomǎ	hiệu mã	telephone number	số điện thoại
喝 (动)	hē	hát	to drink	uống
和 (连)	hé	hòa	and, as well as	và
盒子 (名)	hézi	hợp tử	box	cái hộp
合适 (形)	héshì	hợp thích	proper	thích hợp
黑 (形)	hēi	hắc	black	đen
黑板 (名)	hēibǎn	hắc bản	blackboard	bảng đen
很 (副)	hěn	ngận, hấn	very	rất
红 (形)	hóng	hồng	red	đỏ

后天 (名)	hòutiān	hậu thiên	the day after	ngày mốt, to morrow	ngày kia
候机室 (名)	hòujīshì	hậu cơ thất	airport lounge		phòng chờ
护照 (名)	hùzhào	hộ chiếu	passport		hộ chiếu
花 (动)	huā	hao (động từ)	to spend		tiêu, xài
花 (名)	huā	hoa	flower		bông hoa
划 (动)	huá	hoạch	to row		chèo, bơi
滑 (动)	huá	hoạt	to skate		trượt, trơn
画 (动)	huà	hoạ	to draw		vẽ
画报 (名)	huàbào	hoạ báo	pictorial		hoạ báo
画儿 (名)	huàr	hoạ nhi	painting, drawing		bức tranh
画展 (名)	huà-zhǎn	hoạ triển	exhibition of		triển lãm
			painting		tranh
话 (名)	huà	thoại	speech		lời nói
话剧 (名)	huàjù	thoại kịch	play		kịch nói
坏 (形)	huài	hoại	bad		hỏng
欢迎 (动)	huānyíng	hoan nghênh	to welcome		hoan nghênh
欢送 (动)	huānsòng	hoan tống	farewell		dưa tiễn
欢送会 (名)	huānsòng huì	hoan tống hội	farewell party		liên hoan, tiễn
还 (动)	huán	hoàn	to return		còn
换 (动)	huàn	hoán	to change		đổi
黄 (形)	huáng	hoàng	yellow		màu vàng
回 (动)	huí	hồi	to come back,		về, trở về
			to return		
回答 (动)	huídá	hồi đáp	to reply		trả lời
会 (动、能愿)	huì	hội	can, be able to		biết
会 (名)	huì	hội	meeting		mít tinh
火车 (名)	huǒchē	hoả xa	train		xe lửa
或者 (连、副)	huòzhě	hoặc giả	or		hoặc giả, hoặc là

J

机场 (名)	jīchǎng	cơ trường	airfield	sân bay
机会 (名)	jīhuì	cơ hội	chance, opportunity	cơ hội
极了	jí le	cực liêu	extremely, very	rất
急 (形)	jí	cấp	urgent	gấp
几 (数)	jǐ	kỷ	what, how many	mấy
挤 (动、形)	jǐ	tê	to squeeze crowd- ed, jammed	chen lấn, chật chội
记 (动)	jì	ký	to write down	ghi
寄 (动)	jì	ký	to mail	gửi
计划 (动、名)	jìhuà	kế hoạch	to plan, plan	kế hoạch
纪念 (动、名)	jìniàn	kỷ niệm	to commemorate, commemoration	kỷ niệm
技术 (名)	jìshù	kỹ thuật	technique	kỹ thuật
继续 (动)	jìxù	kế tục	to continue	tiếp tục
家 (名)	jiā	gia	home	nhà
价目表 (名)	jiàmùbiǎo	giá mục, biểu	price list	bảng giá
检查 (动)	jiǎnchá	kiểm tra	to inspect, to examine	kiểm tra
见 (动)	jiàn	kiến	to see	gặp, thấy
见面	jiàn miàn	kiến diện	to meet, to see	gặp mặt
件 (量)	jiàn	kiện	piece (measure word)	cái (lượng từ)
健康 (形)	jiànkāng	kiện khang	health, in good health	mạnh khỏe
交 (动)	jiāo	giao	to pay	giao
交通 (名)	jiāotōng	giao thông	traffic	giao thông
胶卷 (名)	jiāojiǎn	giao quyển	film, reel of film	cuộn phim

教 (动)	jiāo	giáo	to teach, to instruct	dạy
饺子 (名)	jiǎozi	giáo tử	dumpling	vằn thần
叫 (动)	jiào	khieu	to call, to be known as...	gọi
教室 (名)	jiàoshi	giáo thất	classroom	lớp học
接 (动)	jiē	tiếp	to answer (the call)	tiếp nối
结实 (形)	jiēshi	kết thực	solid, durable	rắn chắc
街 (名)	jiē	nhai	street	đường, phố
结婚	jiē hūn	kết hôn	marriage	kết hôn
节目 (名)	jiémù	tiết mục	program	tiết mục
姐姐 (名)	jiějie	thư thư	elder sister	chị gái
介绍 (动)	jièshào	giới thiệu	to introduce	giới thiệu
借 (动)	jiè	tá	to borrow	mượn
斤 (量)	jīn	cân	(unit of weight)	cân (lượng từ, cân Trung Quốc)
今年 (名)	jīnnián	kim niên	this year	năm nay
今天 (名)	jīntiān	kim thiên	today	hôm nay
近 (形)	jīn	cân	near	gần
进 (动)	jìn	tiến	to come in, to enter	vào
进步 (形、动)	jìnbù	tiến bộ	progressive, to make progress	tiến bộ
精彩 (形)	jīngcǎi	tĩnh thái	excellent, brilliant	tuyệt vời
京剧 (名)	jīngjù	Kinh kịch	Beijing opera	kinh kịch
经理 (名)	jīnglǐ	kinh lý	manager	giám đốc
九 (数)	jiǔ	cửu	nine	số 9
久 (形)	jiǔ	cửu	a long time	lâu
酒 (名)	jiǔ	tửu	wine	rượu
旧 (形)	jiù	cựu	old	cũ
就 (副)	jiù	tựu	right	tức là, ngay

桔子(名)	júzi	quýt tử	orange	quýt
句(量)	jù	cú	measure word	lượng từ
句子(名)	jùzi	cú tử	sentence	câu
觉得(动)	juéde	giác đắc	to feel, to think	cảm thấy

K

咖啡(名)	kāfēi	ca phi	coffee	cà phê
开(动)	kāi	khai	to drive	mở

开始(动)	kāishǐ	khai thủy	to begin	bắt đầu
看(动)	kàn	khán	to look, to watch	xem
看样子	kàn yàngzi	khán dạng tử	It seems... It looks...	xem dáng, coi bộ
考(动)	kǎo	khán	to exam, to pass an exam	thì
考虑(动)	kǎolù	khảo lự	to think, to consider	cân nhắc
考试(动、名)	kǎoshì	khảo thí	examination	thì, thi cử
烤鸭(名)	kǎoyā	khảo áp	roast duck	vịt quay
咳嗽(动)	késou	khái thấu	to cough	ho
可(副)	kě	khả	may, can	có thể
可爱(形)	kě'ài	khả ái	lovely	đáng yêu
可能(形、名、能愿)	kěnéng	khả năng	possible, possibility, can, may	may, khả năng
可是(连)	kěshì	khả thị	however, but	nhưng
可惜(形)	kěxī	khả tích	pity, regret	đáng tiếc
可以(能愿)	kěyǐ	khả dĩ	can, may	may, có thể

渴	(形) kě	khát	thirsty	khát
刻	(量) kè	khắc	quarter	khắc (15 phút)
课	(名) kè	khóa	class	lớp
客气	(形) kèqi	khách khí	polite	khách khí
客人	(名) kèren	khách nhân	guest	khách
空	(形) kōng	không	vacant	không, trống
空儿	(形) kòngr	không nhi	free, to have time	trống, rỗng, rảnh rỗi
口	(量) kǒu	khẩu	(measure word)	miệng
口试	(名) kǒushì	khẩu thí	oral exam	thi miệng (vấn đáp)
裤子	(名) kùzi	khố tử	trousers, pantalon	cái quần
块(元)	(量) kuài (yuán)	khối (nguyên)	(unit of currency)	cục (lượng từ)
快	(形) kuài	khoái	quick, rapid	nhanh

L

来	(动) lái	lai	to come	lại, đến
来不及	lái bu jǐ	lai bất cập	late, to have time to...	no không kịp
来得及	lái de jǐ	lai đặc cập	in time to	kịp
篮球	(名) lánqiú	lam cầu	basketball	bóng rổ
老	(形、副) lǎo	lão	old, veteran	già, cũ
老师	(名) lǎoshī	lão sư	teacher	thầy giáo
了	(助) le	liễu	(structural particle)	rồi (trợ từ)
累	(形) lèi	luy	tired, worn out	mệt
冷	(形) lěng	lãnh	cold	lạnh
冷饮	(名) lěngyǐn	lãnh ẩm	cold drinks	đồ uống nguội

另外(形、副)	língwài	linh ngoại	moreover, besides	ngoài ra
离(介)	lí	li	away from	cách
离开(动)	líkai	li khai	to leave	li khai, xa rời
里(名)	lǐ	lý	inside	ở trong
里边(名)	lǐbian	lý biên	inside	bên trong
礼堂(名)	lǐtáng	lễ đường	auditorium	hội trường, lễ đường
礼物(名)	lǐwù	lễ vật	gift, present	quà, lễ vật
练(动)	liàn	luyện	to practise	luyện
练习(动、名)	liànxí	luyện tập	exercise, to practise	luyện, bài tập
凉快(形)	liángkuai	lượng khoái	cool	mát mẻ
两(数)	liǎng	lượng	(numeral)	hai (số từ)
辆(量)	liàng	lượng	(measure word)	chiếc (lượng từ)
聊天(动)	liáo tiān	liêu thiên	to chat	nói chuyện phiếm
了(动)	liǎo	hiểu	to know, to understand, to finish, to end	rồi, hiểu, hết
了解(动)	liǎojiě	hiểu giải	to know, to understand	tìm hiểu
零(0)(数)	líng	linh	zero	số không, là
留(动)	liú	lưu	to stay	lưu lại
留学生(名)	liúxuéshēng	lưu học sinh	foreign student	lưu học sinh
六(数)	liù	lục	six	số 6
楼(名)	lóu	lâu	building	nhà lầu
录音	lù yīn	lục âm	recording	ghi âm
录像	lù xiàng	lục tương	video film	ghi hình
录像带(名)	lùxiàngdài	lục tương dải	video tape	băng ghi hình
路(名)	lù	lộ	road	đường
乱(形)	luàn	loạn	disorder, chaotic	loạn
旅馆(名)	lǚguǎn	lữ quán	hotel	khách sạn

旅行 (动)	lǚxíng	lữ hành	to travel	du lịch
旅游 (动)	lǚyóu	lữ du	to travel	du lịch, du ngoạn

M

妈妈 (名)	māmā	ma ma	mother, mum	mẹ, má
麻烦 (形、 动、名)	máfan	ma phiền	troublesome, to trouble, trouble	phiền cảm phiền
马虎 (形)	mǎhu	mǎ hồ	careless	qua loa, lơ mơ
马路 (名)	mǎlù	mǎ lộ	street, road	đường nhựa
马上 (副)	mǎshàng	mǎ thượng	at once, immediately	lập tức, tức thì
吗 (助)	ma	ma	(structural word)	(trợ từ để hỏi)
嘛 (助)	ma	ma	modal particle	(trợ từ)
买 (动)	mǎi	mại	to buy	mua
卖 (动)	mài	mãi	to sell	bán
满 (形)	mǎn	mãn	occupied, full	đầy
慢 (形)	màn	mạn	slow	chậm
忙 (形)	máng	mang	busy	bận
毛(角)(量)	máo(jiǎo)	mao(giác)	(unit of currency)	hào(lượng từ)
毛笔 (名)	máobǐ	mao bút	brush	bút lông
毛衣 (名)	máoyī	mao y	sweater	áo len
贸易 (名)	màoyì	mậu dịch	trade	mậu dịch
帽子 (名)	màozǐ	mao tử	cap, hat	cái mũ
没 (副)	méi	một	no, not	không
没关系	méi guānxi	một quan hệ	It doesn't matter	không hề chi
每 (代)	měi	mỗi	every	mỗi
美 (形)	měi	Mỹ	beautiful, pretty	đẹp
美元 (名)	Měiyuán	mỹ nguyên	American dollar	dô la Mỹ

妹妹	(名)	mèimei	muội muội	younger sister	em gái
门	(名)	mén	môn	door, gate	cửa
门口	(名)	ménkǒu	môn khẩu	entrance, doorway	cửa, cổng vào
们	(尾)	men	môn	(plural suffix)	(đại từ số nhiều)
面包	(名)	miànbǎo	diện bao	bread	bánh mì
面条	(名)	miàntiáo	diện diện	noodles	mì sợi
名菜		míng cài	danh thái	famous dish	món ăn nổi tiếng, đặc sản
名胜古迹	míngshèng gǔjī	danh thắng	scenic spots and	danh lam	
(名)		cổ tích	historical sites	thắng cảnh	
名字	(名)	míngzì	danh tự	name tag	tên
明年	(名)	míngnián	minh niên	next year	sang năm
明天	(名)	míngtiān	minh thiên	tomorrow	ngày mai

N

拿	(动)	ná	nã	to take, to bring	cầm
哪	(代)	nǎ	nã	which	thứ gì
哪儿	(代)	nǎr	nã nhi	where	ở đâu
那	(代)	nà	na	that	kia
那么	(代)	nàme	na ma	in this way, like that	thế thì
那儿	(代)	nàr	na nhi	there, over there	ở đâu
男	(名)	nán	nam	man, male	nam
难	(形)	nán	nan	difficult, hard	khó
南边	(名)	nánbiān	nam biên	on the south	phía nam
呢	(助)	ne	nì	(structural particle)	(trợ từ)
能(能愿)		néng	năng	can, to be able to	có thể

能力(名) nénglì	mǎng lực	ability	năng lực
你(代) nǐ	nhĩ	you	anh
你们(代) nǐmen	nhĩ môn	you(plural)	các anh
年(名) nián	niên	year	năm
年纪(名) niánjì	niên ký	age	tuổi tác
念(动) niàn	niệm	to read	đọc
您(代) nín	nâm	you	ngài, ông, bà
牛奶(名) niúnnǎi	ngưu nãi	milk	sữa bò
弄(动) nòng	lộng	to play with, to ruin	làm
努力(形) nǔlì	nỗ lực	to make an effort	cố gắng, nỗ lực
暖和(形) nuǎnhuo	noãn hòa	warm	ấm áp
女(名) nǚ	nữ	woman, female	nữ

P

爬(动) pá	ba	to climb	leo, trèo, bò
排球(名) páiqiú	bài cầu	volley ball	bóng chuyền
旁边(名) pángbiān	bàng biên	besides, next to	bên cạnh
胖(形) pàng	bàng	fat	mập
跑(动) pǎo	bảo	to run	chạy
跑步 pǎo bù	bảo hộ	to run	chạy bộ
陪(动) péi	bồi	to accompany	đi theo
朋友(名) péngyou	bằng hữu	friend	bạn
啤酒(名) píjiǔ	bi tửu	beer	bia
便宜(形) piányi	tiện nghi	inexpensive, cheap	rẻ
票(名) piào	phiếu	ticket	phiếu, vé
漂亮(形) piàoliang	phiêu lượng	beautiful, pretty	đẹp
瓶(名) píng	bình	bottle	bình, chai, lọ
平安(形) píng'ān	bình an	safe	bình an

苹果 (名)	píngguǒ	bình quả	apple	quả táo
普通话 (名)	pǔtōnghuà	phổ thông thoại	common speech	tiếng phổ thông

Q

七 (数)	qī	thất	seven	số 7
骑 (动)	qí	ky	to ride di.	đi, cưỡi
起 (动)	qǐ	khởi	to get up	đậy
起飞 (动)	qǐfēi	khởi phi	to take off	cất cánh
汽车 (名)	qìchē	khí xa	bus, car	xe hơi
汽水 (名)	qìshuǐ	khí thủy	soda water	nước ngọt
气温 (名)	qìwēn	khí ôn	temperature	nhệt độ
铅笔 (名)	qiānbǐ	diên bút	pencil	bút chì
钱 (名)	qián	tiền	money, currency	tiền
钱包 (名)	qiánbāo	tiền bao	purse, wallet	túi tiền, bóp ví tiền
前 (名)	qián	tiền	front, before	trước
前边 (名)	qiánbiān	tiền biên	in front of	phía trước
墙 (名)	qiáng	tường	wall	bức tường
巧 (形)	qiǎo	xảo	fortunately	khéo, may mắn
轻 (形)	qīng	khinh	light	nhẹ
清楚 (形)	qīngchu	thanh sơ	clear	rõ ràng
情况 (名)	qíngkuàng	tình huống	situation	tình huống
请 (动)	qǐng	thỉnh	to invite, please	mời
请问	qǐngwèn	thỉnh vấn	please tell me	xin hỏi
秋天 (名)	qiūtiān	thu thiên	autumn	mùa thu
取 (动)	qǔ	thủ	to get, to claim	lấy ra
取得 (动)	qǔdé	thủ đắc	to achieve	đạt được
去 (动)	qù	đi	to go	đi

去年(名) qùnián	khứ niên	last year	năm ngoái
全(形、副) quán	toàn	all, every	tất cả, toàn
裙子(名) qúnzi	quần tử	skirt	cái váy

R

然后(副) ránhòu	nhiên hậu	then	sau đó
让(动、介) ràng	nhượng	to let	để cho, nhường
热(形) rè	nhiet	hot, warm	nóng
热闹(形) rènáo	nhiet nao	noisy, lively	nao nhiet
热情(形) rèqíng	nhiet tình	enthusiastic, warm	nhiet tình
人(名) rén	nhân	person	người
人民(名) rénmín	nhân dân	people	nhân dân
认识(动) rènshi	nhận thức	to know	quen biết
认真(形) rènzhēn	nhận chân	careful, conscientious, earnest	cẩn thận, nghiêm túc
日语(名) Rìyǔ	Nhật ngữ	Japanese	tiếng Nhật
日子(名) rizi	nhật tử	time, day	ngày
容易(形) róngyi	dùng dị	easy	dễ
入境	rù jìng	nhập cảnh	nhập cảnh
软卧(名) ruǎn-wò	nhuỷên ngoạ	soft sleeper	giường mềm

S

三(数) sān	tam	three 3	số 3
散步 sànbù	tán bộ	to take a walk	dạo bộ
嗓子(名) sāngzi	tang tử	throat	họng
山(名) shān	sơn	mountain	núi

伤 (动、名)	shāng	thương	wound	bị thương
商店 (名)	shāngdiàn	thương điểm	shop	cửa hàng
上 (动、名)	shàng	thượng	to go to, to have on, above, over	lên
上班	shàng(bān)	thượng (ban)	to go to work	đi làm
上车	shàng(chē)	thượng xa	to get (on the bus)	lên (xe)
上午 (名)	shàngwǔ	thượng ngọ	morning	bữa sáng
少 (形)	shǎo	thiếu	little, few	ít
舍不得	shě bu de	xá bắt đắc	to hate to part with	không nỡ
深 (形)	shēn	thâm	deep	sâu
身体 (名)	shēntǐ	thân thể	health	thân thể
什么 (代)	shénme	thập ma	what	cái gì
生词 (名)	shēngcí	sinh từ	new word	từ mới
生活 (名、动)	shēnghuó	sinh hoạt	life, to live	sinh hoạt
生日 (名)	shēngrì	sinh nhật	birthday	sinh nhật
十 (数)	shí	thập	ten	10
时候 (名)	shíhou	thời hậu	time, hour	lúc, khi
时间 (名)	shíjiān	thời gian	time	thời gian
食堂 (名)	shítáng	thực đường	dining-room	nhà ăn
实习 (动、名)	shíxí	thực tập	to do field practice, practice	thực tập
市 (名)	shì	thị	city	thành phố
试 (动)	shì	thí	to try on, to test	thử
事 (名)	shì	sự	event	sự việc
事故 (名)	shìgù	sự cố	accident	sự cố, tai nạn
是 (动)	shì	thị	to be	là
收 (动)	shōu	thu	to collect, to gather	lấy, thu
收录机 (名)	shōulùjī	thu lục cơ	tape-recorder	máy ghi âm
收拾 (动)	shōushi	thu thập	to clean, to tidy up	sắp xếp thu dọn
手 (名)	shǒu	thủ	hand	tay

手表 (名)	shǒubiǎo	thủ biểu	watch	đồng hồ đeo tay
手提包 (名)	shǒutíbāo	thủ đề bao	handbag	túi xách
手续 (名)	shǒuxù	thủ tục	procedure	thủ tục
受 (动)	shòu	thụ	to suffer from	chịu, bị
售货员 (名)	shòuhuòyuán	thụ hóa viên	shop assistant	người bán hàng
售票员 (名)	shòupiàoyuán	thụ phiếu viên	conductor	người bán vé
瘦 (形)	shòu	sầu	thin	ốm, gầy
书 (名)	shū	thư	book sách	sách
舒服 (形)	shūfu	thư phục	comfortable	thoải mái, dễ chịu
数 (动)	shǔ	số	to count	đếm
数 (名)	shù	số	number	số
摔 (动)	shuāi	suất	to fall down	ngã
谁 (代)	shuí	thùy	who	ai
水 (名)	shuǐ	thủy	water	nước
水果 (名)	shuǐguó	thủy quả	fruit	trái cây
水平 (名)	shuǐpíng	thủy bình	level	trình độ
睡 (动)	shuì	thùy	to sleep	ngủ
睡觉	shuìjiào	thùy giác	to go to sleep	đi ngủ
顺便 (副)	shùnbian	thuận tiện	by the way, at one's convenience	thuận tiện, tiện thể
顺利 (形)	shùnlì	thuận lợi	successfully	thuận lợi
说 (动)	shuō	thuyết	to speak	nói
死 (形、动)	sǐ	tử	dead, to die	chết
四 (数)	sì	tứ	four	bốn
送 (动)	sòng	tống	to send	đưa
宿舍 (名)	sùshè	túc xá	dormitory	ký túc xá
算 (动)	suàn	toán	to calculate	tính toán
虽然...但是	suīrán... dànshì	tuy nhiên đãn thị	though to carry on one's	tuy vậy... nhưng mà
随身	suí shēn	tùy thân	person	tùy thân

岁 (量)	sui	tuế	age	tuổi
锁(名、动)	suǒ	toà	lock, to lock	ổ khoá, khoá

T

她 (代)	tā	thà	she, her	chị ấy
他 (代)	tā	thà	he, him	anh ấy, nó
他们 (代)	tāmen	thà môn	they, them	họ, chúng nó
太 (副)	tài	thái	very, extremely	thái quá
太极拳 (名)	tàijíquán	thái cực quyền	Taiji boxing	thái cực quyền
谈 (动)	tán	đàm	to talk, to speak	nói
糖 (名)	táng	đường	sweets	đường
躺 (动)	tǎng	thăng	to lie	nằm
讨论 (动)	tǎolùn	thảo luận	to discuss	thảo luận
套 (量)	tào	sáo	set	bộ (lượng từ)
特别(形、副)	tebié	đặc biệt	special, especially	đặc biệt
疼 (动)	téng	đông	to ache, to pain	dau
提高(动、名)	tígāo	đề cao	to raise, to improve	nâng cao, đề cao
替 (动、介)	tì	thế	to do sth. for sb, thay thế for	
天 (名)	tiān	thiên	weather, sky	trời
天气 (名)	tiānqì	thiên khí	weather	thời tiết
添 (动)	tiān	thêm	to add	thêm
挑 (动)	tiāo	khiều	to choose	lựa chọn
条 (量)	tiáo	điều	(measure word)	con (lượng từ)
跳舞	tiào wǔ	khieu vũ	dancing	khieu vũ
贴 (动)	tiē	thiếp	to stick	dán, ghim
听 (动)	tīng	thính	to listen, to hear	nghe
听说	tīng shuō	thính thuyết	It is said, I hear	nghe nói

停	(动)	tíng	đình	to stop	dừng
通	(动)	tōng	thông	to be through	thông suốt
通知	(动、名)	tōngzhī	thông tri	to inform, inform, notice	thông tri
同学	(名)	tóngxué	đồng học	classmate	bạn học
同志	(名)	tóngzhì	đồng chí	comrade	đồng chí
头	(名)	tóu	đầu	head	đầu
图书馆	(名)	túshūguǎn	đồ thư quán	library	thư viện
托运	(动)	tuōyùn	thác vận	to consign for transportation	ký gửi nhận chuyển

W

外边	(名)	wàibiān	ngoại biên	outside	bên ngoài
外汇券	(名)	wàihuìquàn	ngoại hối quyền	foreign certificate	phiếu chứng hối đoái
完	(动)	wán	hoàn	to finish, to end	xong, hết
玩儿	(动)	wánr	ngoạn chi	to enjoy oneself, to play	chơi
晚	(形)	wǎn	vãn	late	muộn, trễ
晚点		wǎn diǎn	vãn điểm	late, behind schedule	muộn một tí
晚会	(名)	wǎnhuì	vãn hội	evening party	dạ hội
晚上	(名)	wǎnshang	vãn thương	evening	buổi tối
网球	(名)	wǎngqiú	võng cầu	tennis	quần vợt
忘	(动)	wàng	vong	to forget, to leave	quên
往	(介)	wǎng	vãng	to, towards	hướng về
位	(量)	wèi	vị	(measure word)	vị (lượng từ)
为...干杯		wèi...gānbēi	vì...can bôi	to have a toast to	nâng cốc vì

为了 (介) wèi le	vì liêu	for, in order to	để, vì
为什么 (代) wèishénme	vì thập ma	why	tại sao
喂 (叹) wèi	uy	hello	a lô
问 (动) wèn	vấn	to ask	hỏi
问候 (动) wènhou	vấn hầu	to greet, to ask after	hỏi thăm
问题 (名) wèntí	vấn đề	problem, question	vấn đề
我 (代) wǒ	ngã	I, me	tôi
我们 (代) wǒmen	ngã môn	we, us	chúng tôi, chúng ta
五 (数) wú	ngũ	five	số 5
舞会 (名) wǔhuì	vũ hội	dance party	vũ hội

X

希望 (动、名) xīwàng	hy vọng	to hope, to wish	hy vọng
习惯 (名、动) xíguàn	tập quán	habit, used to	tập quán
洗 (动) xǐ	tẩy	to wash	rửa, giặt
洗澡 xǐ zǎo	tẩy thảo	to have a bath	tắm
喜欢 (动) xǐhuan	hỉ hoan	to like, to enjoy	thích
系 (名) xì	hệ	department	ban, hệ, khoa
下 (名) xià	hạ	below, under	dưới
下 (动) xià	hạ	to finish, to be over	xuống
下(班) xià(bān)	hạ (ban)	to finish (work)	tan tầm
下(车) xià(chē)	hạ (xa)	to get off (the bus)	xuống (xe)
下午 (名) xiàwǔ	hạ ngọ	afternoon	buổi chiều
夏天 (名) xiàtiān	hạ thiên	summer	mùa hạ
先 (副) xiān	tiên	before hand, in advance	trước

先生	(名)	xiānsheng	tiên sinh	mister	tiên sinh, ông
现在	(名)	xiànzài	hiện tại	now, nowadays	hiện tại, bây giờ
箱子	(名)	xiāngzi	sương tử	trunk, suitcase	valy, cái hòm
想(能愿、动)		xiǎng	tưởng	to feel like, to want	nghĩ, muốn
向	(介)	xiàng	hướng	to, towards	hướng về
象	(动)	xiàng	tương	to resemble	giống
小	(形)	xiǎo	tiểu	small, little	nhỏ
小吃	(名)	xiǎochī	tiểu thực	refreshments	quả vật
小姐	(名)	xiǎojiě	tiểu thư	miss, young lady	tiểu thư, cô gái
小卖部	(名)	xiǎomǎibù	tiểu mại bộ	store, shop	căng tin
小时	(名)	xiǎoshí	tiểu thời	hour	giờ
小说	(名)	xiǎoshuō	tiểu thuyết	novel	tiểu thuyết, truyện
些	(量)	xiē	tá	some	một số
鞋	(名)	xié	hài	shoes	giày
写	(动)	xiě	tả	to write	viết
谢谢	(动)	xièxie	tạ tạ	to thank	cảm ơn
辛苦	(形)	xīnkǔ	tân khổ	tiring	vất vả
新	(形)	xīn	tân	new	mới
新年	(名)	xīnnián	tân niên	New Year	năm mới
信	(名)	xìn	tín	letter thư	thư
星期	(名)	xīngqī	tinh kỳ	week	tuần lễ
星期天	(日)	xīngqītīān	tinh kỳ	Sunday	chủ nhật
	(名)	(rì)	thiên (nhật)		
行(形、动)		xíng	hành	It's O. K.	được, đi
行李	(名)	xínglǐ	hành lý	luggage	hành lý
姓	(动)	xìng	tính	to be called	họ
幸福(形、名)		xìngfú	hạnh phúc	happy	hạnh phúc
熊猫	(名)	xióngmāo	hùng, miêu	panda	gấu mèo
修	(动)	xiū	tu	to fix up, to repair	sửa, tu sửa

休息	(动)	xiūxi	hưu thức	to have a rest	ngủ
学	(动)	xué	học	to study	học
学生	(名)	xuésheng	học sinh	student	học sinh
学习	(动)	xuéxí	học tập	to study	học tập
学校	(名)	xuéxiào	học hiệu	school	nhà trường
雪	(名)	xuě	tuyết	snow	tuyết

Y

烟	(名)	yān	yên	cigarette	- thuốc lá, khói
研究生	(名)	yánjiùshēng	ngiên cứu sinh	post-graduate	ngiên cứu sinh
颜色	(名)	yánsè	nhân sắc	colour	màu sắc
演	(动)	yǎn	diễn	to put on, to perform	diễn
眼镜	(名)	yǎnjìng	nhân kính	glasses	kính (đeo mắt)
样	(量、名)	yàng	dạng	kind, type	dạng, loại
样子	(名)	yàngzi	dạng tử	shape, appearance	dạng, hình thể
要(动、能愿)		yào	yếu	to want, would like	cần
要…了		yào...le	yếu... liễu	to be about to, to be going to	sắp... rồi
要是	(连)	yàoshi	yếu thị	if	nhưng, nhưng mà
药	(名)	yào	duộc	medicine	thuốc
钥匙	(名)	yàoshi	thuộc thì	key	chìa khóa
也	(副)	yě	dã	also, too	cũng
一	(数)	yī	nhất	one	số 1
一…就…		yī...jiù...	nhất	no sooner...than	vừa, thì...
衣服	(名)	yīfu	y phục	dress, clothes	y phục
衣柜	(名)	yiguì	y cụ	wardrobe	tủ áo
医院	(名)	yīyuàn	y viện	hospital	bệnh viện

一定 (副) yídìng	nhất định	certainly	nhất định
一会儿 (名) yíhuìr	nhất hội nhi	in a minute	một lát
一下儿 yíxiàr	nhất hạ nhi	a minute, a little while	một chút
一样 (形) yíyàng	nhất dạng	same, similar	(cùng một dạng) như nhau
遗憾 (形) yíhàn	di hám	sorry	đáng tiếc
已经 (副) yǐjīng	đã kinh	already đã	đã
以后 (名) yǐhòu	đi hậu	later, after wards	sau khi
以内 (名) yǐnèi	đi nội	within, under	trọng vọng
以前 (名) yǐqián	đi tiền	before	trước kia
椅子 (名) yǐzi	y tử	chair	cái ghế
一边...一边 yíbiān... yíbiān...	nhất biên nhất biên	at the same time	vừa... vừa
一点儿 yídiǎnr	nhất điểm nhi	a bit, a little	một chút
一起 (副、名) yìqǐ	nhất khởi	together	cùng nhau
因为 (连) yīnwéi	nhất vị	because	bởi vì
音乐 (名) yīnyuè	âm nhạc	music	âm nhạc
银行 (名) yínháng	ngân hàng	bank	ngân hàng
应该 (能愿) yīnggāi	ưng cai	ought to, should	nên, cần phải
英文 (名) Yīngwén	Anh văn	English	Anh văn
英语 (名) Yīngyǔ	Anh ngữ	English	tiếng Anh
营业员 (名) yíngyèyuán	doang nghiệp viên	shop employee	người kinh doanh
硬卧 (名) yìng-wò	ngành ngoạ	hard sleeper	ghế cứng
用 (动) yòng	dụng	use	dùng
邮局 (名) yóujú	bưu cục	post office	bưu điện
邮票 (名) yóupiào	bưu phiếu	stamp	tem
游 (动) yóu	du	to swim	bơi
游览 (动) yóulǎn	du lãm	to go sightseeing	du lịch

游泳 (动)	yóuyóǒng	du vịnh	to swim	boi lội
有 (动)	yǒu	hữu	there to be, to have	có
有点儿	yǒudiǎnr	hữu điểm nhi	a little, slight	có, chút ít
有名	yǒu míng	hữu danh	famous, well-known	nổi tiếng, có tiếng
有时候	yǒushíhou	hữu thời hậu	sometimes	có lúc
有意思	yǒuyìsi	hữu ý tứ	interesting	có ý nghĩa, có lý
友谊 (名)	yǒuyì	hữu nghị	friendship	hữu nghị
又 (副)	yòu	hựu	also -	lại
右边 (名)	yòubiān	hữu biên	on the right side	bên phải
鱼 (名)	yú	ngư	fish	cá
愉快 (形)	yúkuài	du khoái	enjoyable, happy	vui vẻ
雨 (名)	yǔ	vũ	rain	mưa
语法 (名)	yǔfǎ	ngữ pháp	grammar	ngữ pháp
预报 (动)	yùbào	dự báo	to predict	dự báo
预订 (动)	yùdìng	dự định	to book, to reserve	dự định
预习 (动)	yùxí	dự tập	to rehearse, to review	ôn tập
原谅 (动)	yuánliàng	nguyên lượng	to apologize	tha thứ
圆珠笔 (名)	yuánzhūbǐ	viên chu bút	ball-pen	bút bi
远 (形)	yuǎn	viễn	far	xa
约 (动)	yuē	ước	to arrange	hẹn
约会 (名)	yuēhuì	ước hội	date, appointment	ước hẹn, hẹn hò
月 (名)	yuè	nguyệt	moon, month	tháng
越来越	yuèlái yuè	việt lai việt	more and more	càng ngày càng
运 (动)	yùn	vận	to transport	vận chuyển, chở
运动 (名、动)	yùndòng	vận động	sports	thể thao, điền kinh, vận động

Z

杂技 (名)	zájī	tạp kỹ	acrobatrics	tạp kỹ, xiếc
杂志 (名)	zázhì	tạp chí	magazine	tạp chí
在 (动、介)	zài	tại	to be at (in), in, at	tại, ở
再 (副)	zài	tái	again	lần nữa
再见 (动)	zàijiàn	tái kiến	to say good-bye	tạm biệt (hẹn gặp lại)
再说 (动、连)	zàishuō	tái thuyết	put off until some time later	lặp lại, nói lại
脏 (形)	zāng	tàng	dirty	bẩn
糟糕 (形)	zāogāo	tao cao	too bad, how terrible	hỏng
早 (形)	zǎo	tảo	early	sớm
早饭 (名)	zǎofàn	tảo phạn	breakfast	điểm tâm
早上 (名)	zǎoshang	tảo thượng	morning	sáng sớm
展览 (动、名)	zhǎnlǎn	triển lãm	to exhibit, exhibition	triển lãm
展览馆 (名)	zhǎnlǎnguǎn	triển lãm quán	exhibition hall	nhà triển lãm
站 (名、动)	zhàn	trạm	bus stop, to stand	đứng
张 (量、动)	zhāng	trương	(measure word) to open	tờ (lượng từ) há, mở ra
着 (动)	zháo	trước	to have guessed right	được, đến
着急	zháojī	trước cấp	uneasy	nôn nóng, sốt ruột
找 (动)	zhǎo	trảo	to look for, to change	tìm
照顾 (动)	zhàogù	chiếu cố	to take care of	chăm sóc, chiếu cố
照片 (名)	zhàopiàn	chiếu phiến	photo	bức hình, ảnh
照相	zhào xiàng	chiếu tương	to take a photo	chụp hình

照相机 (名)	zhàoxiàngjī	chiếu tương cơ	camera	máy chụp hình
这 (代)	zhè	giá	this	đây
这么 (代)	zhème	giá ma	like this, such	thế này
这儿 (代)	zhèr	giá nhi	here	ở đây
这样 (代)	zhèyàng	giá dạng	in this way, like this	như thế này
着 (助)	zhe	trước	(structural particle)	(trợ từ)
真 (形、副)	zhēn	chân	really	thật
正 (副)	zhèng	chính	(adverb)	đang
正在 (副)	zhèngzài	chính tại	in the midst of	đang hiện tại
支 (量)	zhī	chi	(measure word)	cái (lượng từ)
只 (量)	zhǐ	chỉ	(measure word)	cái (lượng từ)
知道 (动)	zhīdao	tri đạo	to know	biết
之一	zhu yī	chi nhất	one of...	một trong số
职员 (名)	zhíyuan	chức viên	employee, clerk	công nhân viên
只要...就	zhǐyào...jiù...	chỉ yếu... tựu	if...then...	chỉ cần... sẽ
钟 (名)	zhōng	chung	clock	đồng hồ treo tường
中文 (名)	Zhōngwén	Trung văn	Chinese	tiếng Trung Quốc
中心 (名)	zhōngxīn	trung tâm	downtown area	trung tâm
终于 (副)	zhōngyú	chung vu	at last, finally	rốt cuộc
种 (量)	zhǒng	chủng	kind, sort	loại
重 (形)	zhòng	trọng	serious	nặng
主意 (名)	zhūyi	chủ ý	idea	chủ ý, ý định
住 (动)	zhù	trú	to live	trú, ở
住院	zhù yuàn	trú viện	to be hospitalized	nằm viện
祝 (动)	zhù	chúc	to congratulate	chúc
祝贺 (动)	zhùhè	chúc hạ	congratulation	chúc mừng
注意 (动)	zhùyì	chú ý	to be careful	chú ý

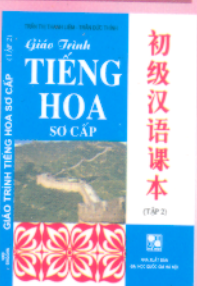
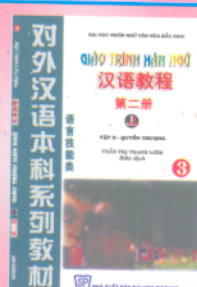
转	(动)	zhuǎn	chuyển	to pass to	chuyển
转告	(动)	zhuǎngào	chuyển cáo	to pass on, to tell	chuyển lời
桌子	(名)	zhuōzi	trác tử	table	cái bàn
准备	(动、名)	zhǔnbèi	chuẩn bị	to prepare	chuẩn bị
怎么	(代)	zěnmē	chăm ma	how	thế nào
怎么样	(代)	zěnmeyàng	chăm ma dạng	how (what) about	như thế nào
自己	(代)	zìjǐ	tự kỷ	oneself	tự mình
自行车	(名)	zìxíngchē	tự hành xa	bicycle	xe đạp
走	(动)	zǒu	tẩu	to go, to walk	đi
嘴	(名)	zuǐ	chủy	mouth	cái miệng
最	(副)	zuì	tối	most	nhất
昨天	(名)	zuótiān	tạc thiên	yesterday	hôm qua
左边	(名)	zuǒbiān	tả biên	on the left side	bên trái
坐	(动)	zuò	toạ	to sit, to take a seat	ngồi
作	(动)	zuò	tác	to do, to make	làm
做	(动)	zuò	tổ	to do, to make	làm

ĐIỆN THOẠI PHÁT HÀNH

04. 7640498

0912993813

SÁCH CÙNG TÁC GIẢ



Giá: 20.000